

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI



ĐƠN CẦU PHỤ CẤP PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023
Kính đề nghị Ủy ban số 3746 UBND-KTTH ngày 5/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: Triệu đồng

QUÝ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHIẾ ĐƯỢC CẤP CƠ THÂM QUYỀN GIAO HOẶC PHÉ HUỖT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐƯỢC CẤP LƯƠNG CƠ MẤT ĐẾN 01/7/2023	TỔNG SỐ ĐƯỢC CẤP LƯƠNG CƠ MẤT ĐẾN 01/7/2023	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẮC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	PHỤ CẤP CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHU	PHỤ CẤP PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP CẤP THU HƯT	PHỤ CẤP CẤP CÔNG TÁC LÀU NĂM	PHỤ CẤP CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐÀNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP CẤP KHÁC	CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7 = 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	39.075	38.108	305.782	157.683	103.083	4.474	3.577	1.031	47.342	4.610	5.518	9.057	1.968	16.636	8.633	44.912
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	29.492	27.486	273.510	140.942	91.842	3.804	2.952	1.022	47.342	4.209	4.613	4.746	1.432	16.630	4.952	40.984
	Trong đó:																
1	Sư nghiệp giáo dục - đào tạo	20.321	18.936	206.745	102.902	72.368	2.922	1.735	655	39.993	3.760	3.543	0	5	16.375	3.171	31.475
	- Giáo dục:	19.784	18.467	201.419	99.907	70.871	2.917	1.637	628	39.844	3.751	3.539	0	3	15.936	2.396	30.641
	- Đào tạo	537	469	5.326	2.995	1.497	5	98	26	139	9	4	0	1	439	775	834
2	Sư nghiệp y tế	3.195	2.896	27.383	14.796	8.992	445	329	174	6.755	313	513	4	37	13	409	3.595
3	Sư nghiệp khoa học-công nghệ	25	25	174	136	5	0	3	0	0	0	0	0	0	0	1	33
4	Sư nghiệp văn hoá thông tin	219	194	1.370	985	142	19	28	15	13	0	25	0	3	0	39	242
5	Sư nghiệp phát thanh truyền hình	175	168	1.202	897	85	14	24	17	1	10	9	0	0	0	10	219
6	Sư nghiệp thể dục - thể thao	46	37	212	160	13	1	3	7	0	0	1	0	0	0	0	40
7	Sư nghiệp đảm bảo xã hội	65	47	397	242	96	0	5	3	88	0	0	0	0	0	0	59
8	Hoạt động kinh tế	478	447	3.350	2.310	485	83	39	13	145	37	87	1	5	2	68	555
9	Sư nghiệp môi trường			0		0											
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.968	4.736	32.678	18.514	9.656	321	786	138	346	89	435	4.741	1.381	240	1.253	4.766
	- Quản lý NN	3.537	3.410	21.308	12.849	5.329	189	495	78	281	33	228	3.320	134	158	427	3.278
	- Đảng, đoàn thể	1.431	1.326	11.370	5.665	4.327	132	291	60	66	56	197	1.420	1.247	82	825	1.488
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	3.506	4.040	28.733	16.591	8.142	669	523	10	0	400	906	4.311	80	6	1.128	3.918
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	3.282	3.814	2.038	0	1.811	0	17	0	0	0	0	0	0	0	1.794	10
	+ Cấp tỉnh	53	52	39	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Cấp huyện	313	351	249	0	230	0	17	0	0	0	0	0	0	0	213	0
	+ Cấp xã	2.916	3.411	1.751	0	1.581	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.581	10
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	2.795	2.768	1.500	150	1.287	0	86	0	0	0	0	0	456	0	759	0
	+ Ủy viên cấp tỉnh	443	443	177	0	164	0	0	0	0	0	0	0	177	0	0	0
	+ Ủy viên cấp huyện	426	447	285	0	262	0	19	0	0	0	0	0	63	0	180	0
	+ Ủy viên cấp xã	1.926	1.878	1.038	150	861	0	67	0	0	0	0	0	215	0	579	0

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP																	
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẠC PHÊ DUYỆT NAM 2023	TỔNG SỐ ĐỔI TƯƠNG HƯỚNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó								CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HỤT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LẤU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG		PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	CẤP TỈNH	11.663	10.897	109.665	59.832	34.034	985	1.500	519	17.632	839	959	2.296	697	5.742	2.877	15.748
	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	11.167	10.402	109.449	59.832	33.870	985	1.500	519	17.632	839	959	2.296	520	5.742	2.877	15.748
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.950	2.782	31.461	16.727	10.063	235	327	132	5.212	237	181	0	0	2.769	968	4.671
	- Giáo dục:	2.703	2.567	28.985	15.351	9.350	235	280	121	5.160	237	181	0	0	2.554	582	4.283
	- Đào tạo	247	215	2.476	1.377	713	0	47	11	52	0	0	0	0	215	387	387
1.1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	17	17	128	101	2	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	24
	- Giáo dục:	17	17	128	101	2		2	1								24
	- Đào tạo			0		0											
1.2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.686	2.550	28.857	15.250	9.348	235	278	120	5.160	237	181	0	0	2.554	582	4.259
	- Giáo dục:	2.686	2.550	28.857	15.250	9.348	235	278	120	5.160	237	181	0	0	2.554	582	4.259
	- Đào tạo																
1.3	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	203	178	2.096	1.142	630	0	37	10	1	0	0	0	0	196	386	325
	- Giáo dục:																
	- Đào tạo																
1.4	Trường Chính trị tỉnh	203	178	2.096	1.142	630	0	37	10	1	0	0	0	0	196	386	325
	- Giáo dục:	44	37	380	235	83	0	10	1	51	0	0	0	0	20	1	62
	- Đào tạo																
2	Sự nghiệp y tế	3.194	2.895	27.368	14.788	8.987	445	329	173	6.755	313	513	2	37	13	408	3.593
2.1	Sở Y tế	3.194	2.895	27.368	14.788	8.987	445	329	173	6.755	313	513	2	37	13	408	3.593
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	25	25	174	136	5	0	3	0	0	0	0	0	0	0	1	33
3.1	Sở Khoa học công nghệ	25	25	174	136	5	0	3	0	0	0	0	0	0	0	1	33
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	124	111	839	625	57	0	23	14	12	0	0	0	2	0	6	156
4.1	Văn phòng Tỉnh ủy	31	31	243	184	12	0	8	2					2	1	46	46
4.2	Văn phòng UBND tỉnh	16	14	97	77	2	0	2							0	18	18
4.3	Sở VH,TT&DL	77	66	499	364	43	0	14	12	12	0	0	0	0	5	92	92
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	64	64	543	420	19	0	13	7	0	0	0	0	0	0	0	103
5.1	Đài Phát thanh và truyền hình	64	64	543	420	19	0	13	7	0	0	0	0	0	0	0	103
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	20	17	142	112	4	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0	27
6.1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	20	17	142	112	4	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0	27
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	65	47	397	242	96	0	5	3	88	0	0	0	0	0	0	59
7.1	Sở LĐ-TB&XH	65	47	397	242	96	0	5	3	88	0	0	0	0	0	0	59
8	Hoạt động kinh tế	274	229	1.711	1.131	308	52	25	3	84	37	55	0	5	0	47	272
8.1	Sở Nội vụ	16	10	60	46	3	0	1							3	11	11
8.2	Sở Tư pháp	23	22	157	104	27	0	5	0	0	0	0	0	0	22	26	26
8.3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12	12	88	70	2	0	2							0	16	16
8.4	Sở Nông nghiệp và PTNT	208	175	1.337	858	273	52	16	3	84	37	55	0	4	0	22	206
8.5	Sở Công Thương	15	10	67	52	2	0	1						0	0	0	13
9	Sự nghiệp môi trường			0		0											
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.501	1.450	15.353	8.923	4.267	18	447	54	267	15	28	2.294	477	190	478	2.164
	- Quản lý NN	1.144	1.103	11.271	6.847	2.742	18	319	34	224	7	28	1.789	32	138	153	1.683
	- Đảng, đoàn thể	357	347	4.082	2.075	1.526	0	128	20	43	7	0	505	445	52	325	481
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	53	52	39	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	443	443	177	0	164	0	0	0	0	0	0	0	177	0	0	0

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2020																	
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ BÔI TƯỞNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2023	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGÁCH, BẮC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCB (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP THÂM ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
				5 = 6 + 7 + 18	6	7 = 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	2	3	4														
	UBND HUYỆN BA TÔ	1.962	1.812	19.354	8.596	8.380	748	234	37	3.628	773	847	632	88	890	516	2.448
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	1.266	1.135	15.629	6.854	6.909	571	176	37	3.628	679	589	169	88	890	148	2.021
	<i>Trong đó:</i>																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.104	984	14.111,19	5.949,59	6.515,99	520,01	147,14	23,06	3.610,66	678,59	558,15	0,00	0,00	886,63	90,51	1.645,61
	- Giáo dục:	1.100	981	14.052,82	5.918,88	6.497	518,52	146,54	20,91	3.601,44	678,59	558,15	0,00	0,00	881,18	90,51	1.636,85
	- Đào tạo	4	3	58,366	30,709	18,903	1,490	0,596	2,152	9,213	0,000	0,000	0,000	0,000	5,452	0,000	8,755
2	Sự nghiệp y tế																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	5	3	42,650	31,916	3,129	1,788	0,447	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,894	0,000	0,000	7,605
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	12	12	76,264	57,529	5,131	3,576	0,000	0,363	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1,192	13,605
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																
7	Sự nghiệp dân báo xã hội																
8	Hoạt động kinh tế	21	19	206,39	141,03	30,90	7,75	2,09	3,82	17,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,18	34,46
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	124	117	1.192	673	353	38	26	9	-	-	31	169	87	4	56	319
	- <i>Quản lý NN</i>	74	70	644	371	135	23	12	6	-	-	31	91	0	2	33	248
	- Đảng, đoàn thể																
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	388	372	3.413,30	1.742,00	1.161,95	176,42	58,04	0,00	0,00	93,98	258,66	463,45	0,00	0,00	58,79	427,32
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP			170,03	0,00	167,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	167,18	0,00
	+ <i>Cấp tỉnh</i>																
	+ <i>Cấp huyện</i>	30	30	17,88		17,88										17,88	
	+ <i>Cấp xã</i>	340	317	152.14539	0	149.298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	149.298	0
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	308	305	142	0	142	0	0	0	0	0	0	0	0	0	142	0
	+ Ủy viên cấp tỉnh																
	+ Ủy viên cấp huyện	39	38	23		23										23	
	+ Ủy viên cấp xã	269	267	119	0	119	0	0	0	0	0	0	0	0	0	119	0

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP																		
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẠC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG CÓ LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	Trong đó														CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HỤT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + ... +17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	UBND HUYỆN BÌNH SƠN	3.669	3.504	14.637	6.930	3.105	9	212	46	913	0	0	1.044	285	269	328	4.601	
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	2.281	2.103	9.589	3.947	1.770	6	86	46	913	0	0	267	131	269	52	3.872	
	Trong đó:																	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.114	1.951	7.497	2.694	1.239	2	40	17	905	0	0	0	2	269	4	3.564	
	- Giáo dục:	2.111	1.949	7.476	2.682	1.234	2	40	16	902	0	0	0	2	268	4	3.561	
	- Đào tạo	3	2	21	12	5	0	0	1	3	0	0	0	0	1	1	3	
2	Sự nghiệp y tế																	
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																	
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	7	7	67	47	8	0	1	6	0	0	0	0	0	0	1	13	
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	5	4	39	25	6	0	1	5	0	0	0	0	0	0	0	7	
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																	
8	Hoạt động kinh tế	30	25	222	172	9	0	2	1	4	0	0	0	0	0	2	41	
9	Sự nghiệp môi trường																	
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	125	116	1.764	1.009	509	4	42	17	4	0	0	267	129	0	46	246	
	- Quản lý NN	91	85	978	628	202	4	19	3	4	0	0	163	3	0	7	148	
	- Đảng, đoàn thể	34	31	786	381	307	0	24	14	0	0	0	105	126	0	39	98	
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	452	476	4.623	2.982	911	3	126	0	0	0	0	777	0	0	6	730	
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	594	593	270	0	270	0	0	0	0	0	0	0	0	0	270	0	
	+ Cấp tỉnh			0		0												
	+Cấp huyện	35	34	20		20										20		
	+ Cấp xã	559	559	250	0	250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250	0	
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	342	332	154	0	154	0	0	0	0	0	0	0	154	0	0	0	
	+ Ủy viên cấp tỉnh			0		0												
	+ Ủy viên cấp huyện	42	40	24		24										24		
	+ Ủy viên cấp xã	300	292	131	0	131	0	0	0	0	0	0	0	131	0	0	0	

QUÝ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ BỒI TƯỜNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2023	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẮC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHƯNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7 = 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	UBND TX ĐỨC PHỎ	3.100	2.754	14.772	8.465	4.077	0	193	35	2.051	0	0	542	84	877	296	2.229
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	2.186	1.872	12.330	7.053	3.383	0	146	33	2.051	0	0	176	84	877	18	1.895
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	27	21	11.001	6.233	3.065	0	117	28	2.039	0	0	0	0	871	10	1.703
	- Giáo dục:	27	21	11.001	6.233	3.065		117	28	2.039			0	0	871	10	1.703
	- Đào tạo			0	0	0		0	0	0			0	0	0	0	0
2	Sự nghiệp y tế			0	0	0		0	0	0			0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0	0	0		0	0	0			0	0	0	0	0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	21	21	23	18	0	0	0	0	0			0	0	0	0	4
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	21	21	39	30	1	1	1	1	0			0	0	0	0	7
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	13	13	10	7	1		0	1	0			0	0	0	0	2
7	Sự nghiệp dân báo xã hội			0	0	0		0	0	0			0	0	0	0	0
8	Hoạt động kinh tế	19	18	97	75	5		1	0	4			0	0	0	0	17
9	Sự nghiệp môi trường			0	0	0		0	0	0			0	0	0	0	0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.085	1.778	1.160	689	310		27	4	7			176	84	5	7	161
	- Quản lý NN	1.539	1.338	631	408	127		13	3	3			106	0	0	2	95
	- Đảng, đoàn thể	546	440	529	280	183		14	1	5			70	84	5	5	65
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	314	294	2.160	1.413	418		48	2	0			366	0	0	2	329
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	356	355	171	0	165		0	0	0			0	0	0	165	5
	+ Cấp tỉnh			0	0	0		0	0	0			0	0	0	0	0
	+ Cấp huyện	30	30	18	0	18		0	0	0			0	0	0	18	0
	+ Cấp xã	326	325	153	0	148		0	0	0			0	0	0	148	5
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	244	233	111	0	111		0	0	0			0	0	0	111	0
	+ Ủy viên cấp tỉnh			0	0	0		0	0	0			0	0	0	0	0
	+ Ủy viên cấp huyện	41	40	24	0	24		0	0	0			0	0	0	24	0
	+ Ủy viên cấp xã	203	193	87	0	87		0	0	0			0	0	0	87	0

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP																	
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÉ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCB (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HỤT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC		
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7 = 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	UBND HUYỆN MINH LONG	854	798	6.703	3.011	2.838	262	80	26	1.099	219	318	264	124	303	143	854
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	528	481	5.751	2.559	2.445	217	65	26	1.099	197	267	147	74	303	51	747
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	398	364	4.416	1.879	1.969	164	34	15	1.089	164	167	0	0	299	37	568
	- Giáo dục:	398	364	4.416	1.879	1.969	164	34	15	1.089	164	167	0	0	299	37	568
	- Đào tạo																
2	Sự nghiệp y tế																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	13	11	89	49	28	5	4	1	0	10	6	0	0	0	1	12
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao					0											
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					0											
8	Hoạt động kinh tế	16	10	94	61	19	4	1	0	2	0	12	0	0	0	0	14
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	101	96	1.151	570	428	43	25	10	9	22	82	147	73	4	13	153
a	- Quản lý NN	59	55	617	323	199	25	12	6	5	11	46	87	1	0	5	95
b	- Đảng, đoàn thể	42	41	535	247	230	18	13	4	4	11	36	60	71	4	8	57
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	98	97	844	452	286	45	15	0	0	22	52	117	0	0	35	107
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	122	118	57	0	57	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57	0
	- Cấp tỉnh			0		0											
	- Cấp huyện	30	30	18		18										18	
	- Cấp xã	92	88	39	0	39	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39	0
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	106	102	51	0	51	0	0	0	0	0	0	0	51	0	0	0
	- Ủy viên cấp tỉnh			0		0											
	- Ủy viên cấp huyện	35	35	21	0	21	0	0	0	0	0	0	0	21	0	0	0
	- Ủy viên cấp xã	71	67	30	0	30	0	0	0	0	0	0	0	30	0	0	0

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2020																		
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP																		
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÉ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ BỐI TƯƠNG HƯỞNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2023	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP TƯ ĐẠI NGANH (4)	PHỤ CẤP THƯ HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VŨ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC		
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7 = 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	UBND HUYỆN MỘ ĐỨC	2.131	1.954	16.048	9.040	4.591	15	195	24	2.233	0	0	509	98	1.116	400	2.416	
I	KHU VỰC HCNS, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	1.638	1.474	13.823	7.805	3.893	13	153	24	2.233	0	0	189	98	1.113	71	2.124	
1	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	1.488	1.330	12.383	6.949	3.509	12	124	19	2.224	0	0	0	1	1.107	22	1.924	
2	Sự nghiệp y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	5	4	33	26	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	6	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	5	5	35	26	2	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	6	
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Sự nghiệp đàm bào xã hội			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Hoạt động kinh tế	15	15	101	77	5	0	1	0	3	0	0	0	0	0	1	18	
9	Sự nghiệp môi trường			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	125	120	1.271	727	375	1	26	5	7	0	0	189	96	6	45	1.691	
a	- Quân lý NN	79	75	714	450	159	1	13	3	7	0	0	116	9	2	7	105	
b	- Đảng, đoàn thể	46	45	557	277	216	0	13	2	0	0	0	73	87	4	38	64	
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	268	255	1.950	1.235	428	3	42	1	0	0	0	320	0	3	58	288	
III	HOẠT ĐỘNG PHI ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	0	0	168	0	164	0	0	0	0	0	0	0	0	0	164	4	
-	Cấp huyện: 32			0	0	0	0	0	0	0			0			19	0	
-	Cấp xã 324			149	0	145	0	0	0	0			0		0	145	4	
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	225	225	107	0	107	0	0	0	0	0	0	0	0	0	107	0	
-	Ủy viên cấp huyện: 40	40	40	24	0	24	0	0	0				0		0	24	0	
-	Ủy viên cấp xã 185	185	185	83	0	83	0	0	0				0		0	83	0	

QUÝ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP																	
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2023	Trong đó													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU LẬU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCB (2)		
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + ... +17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	UBND HUYỆN NGHĨA HÀNH	1.850	1.778	11.241	6.273	3.299	17	144	37	1.480	25	5	460	150	668	314	1.670
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	1.124	1.033	9.276	5.209	2.659	0	107	36	1.479	25	5	171	95	668	73	1.408
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	980	896	7.943	4.437	2.282	0	79	31	1.468	25	5	0	0	662	13	1.224
	- Giáo dục:	977	893	7.915	4.419	2.276	0	78	31	1.462	25	5	0	0	662	12	1.220
	- Đào tạo	3	3	27	17	6	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	4
2	Sự nghiệp y tế																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	10	9	65	50	3	0	1	1	0	0	0	0	0	0	2	12
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																
8	Hoạt động kinh tế	11	11	81	62	5	0	1	1	2	0	0	0	0	0	1	15
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	123	117	1.187	661	369	0	26	4	9	0	0	171	95	6	58	157
	- Quản lý NN	68	62	525	337	109	0	12	2	4	0	0	88	2	0	2	79
	- Đảng, đoàn thể	55	55	662	324	260	0	14	2	6	0	0	83	93	5	57	77
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	240	233	1.672	1.064	346	17	37	0	0	0	0	289	0	0	2	262
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	314	314	145		145										145	
	+ Cấp tỉnh																
	+ Cấp huyện	30	30	18		18										18	
	+ Cấp xã	284	284	127		127	0	0	0	0	0	0	0	0	0	127	
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	205	198	149	0	149	0	0	0	0	0	0	0	55	0	94	0
	+ Ủy viên cấp tỉnh																
	+ Ủy viên cấp huyện	35	35	21		21										21	
	+ Ủy viên cấp xã	170	163	128	0	128	0	0	0	0	0	0	0	55	0	73	0

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020																	
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP																	
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÉ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ BỘI TƯƠNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2023	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUÔNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HƯT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC		
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7 = 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	UBND HUYỆN SƠN TÂY	180	163	9.845	3.879	4.988	649	110	5	1.776	874	580	327	79	222	367	978
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)			8.266	3.158	4.299	529	84	5	1.776	826	429	143	79	222	206	809
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	615	615	6.968	2.535	3.773	448	56	1	1.752	818	294	0	1	221	181	661
	- Giáo dục:			6.959	2.530	3.769	448	56	1	1.752	818	293			221	181	660
	- Đào tạo	2	1	9	5	3	1					1		1			1
2	Sự nghiệp y tế																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	5	4	42	26	10	3	1				6				0	6
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	3	2	19	11	5	1	0				3				0	3
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	3	1	8	5	2	1					1					1
7	Sự nghiệp dân báo xã hội																
8	Hoạt động kinh tế	12	9	74	42	21	7	1		4		9				1	10
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	115	93	1.156	539	488	69	26	4	20	8	117	143	77	1	23	128
	- Quản lý NN	58	53	600	300	229	39	13	0	20	6	69	78			4	71
	- Đảng, đoàn thể	57	40	556	239	259	30	13	4		2	48	65	77	1	19	58
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	180	163	1.432	721	543	120	26			47	150	184			15	168
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP			78	0	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	78	0
	+ Cấp tỉnh																
	+ Cấp huyện															17	
	+ Cấp xã															61	
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY			69		69										69	
	+ Ủy viên cấp tỉnh																
	+ Ủy viên cấp huyện															17	
	+ Ủy viên cấp xã			51		51										51	

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP																	
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỔI TƯƠNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó									CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LẤU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC		
				5 = 6 + 7 + 18	6	7 = 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	2	3	4														
	UBND HUYỆN SƠN TINH	2.308	2.223	14.384	7.685	4.737	43	221	22	1.984	0	0	439	81	1.027	920	2.018
I	Khu vực HCSN, đảng, đoàn thể	1.171	1.122	11.811	6.531	3.478	35	120	22	1.984	0	0	179	81	1.026	32	1.796
1	Sự nghiệp GD - ĐT	1.023	978	10.405	5.674	3.135	35	88	16	1.968	0	0	0	0	1.014	15	1.596
2	Sự nghiệp y tế	1	1	14	7	5	0	0	1	0	0	0	2	0	0	1	2
3	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	6	5	20	15	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	4
4	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	6	6	44	34	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	8
5	Hoạt động kinh tế	15	13	95	72	6	0	1	0	4	0	0	0	0	0	1	17
6	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	120	119	1.233	728	330	0	30	4	12	0	0	177	81	11	13	169
	- Quản lý nhà nước	73	72	678	419	152	0	16	3	8	0	0	109	0	8	7	101
	- Đảng, đoàn thể	47	47	555	310	178	0	14	1	4	0	0	68	81	3	6	68
II	Cán bộ chuyên trách công chức xã	636	600	2.253	1.005	1.027	8	34	0	0	0	0	260	0	2	723	222
III	Hoạt động phi đại biểu HĐND các cấp	313	313	143	0	143	0	0	0	0	0	0	0	0	0	143	0
1	Cấp huyện	31	31	22	0	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22	0
2	Cấp xã	282	282	121	0	121	0	0	0	0	0	0	0	0	0	121	0
IV	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	188	188	176	150	88	0	67	0	0	0	0	0	0	0	21	0
1	Ủy viên cấp huyện	36	36	21	0	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21	0
2	Ủy viên cấp xã	152	152	155	150	67	0	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THÂM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐƠN TƯƠNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGÁCH, BẮC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCB (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HƯT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NAM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐANG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7 = 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	UBND HUYỆN SƠN HÀ	2.246	2.111	18.007	7.849	8.087	641	191	24	3.384	748	1.342	486	76	839	354	2.071
I	KHU VỰC HCNS, ĐĂNG, ĐOÀN THỂ	1.337	1.229	15.353	6.593	6.982	526	148	23	3.384	589	1.163	161	76	839	70	1.778
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.187	1.092	14.046	5.826	6.622	483	123	18	3.376	589	1.163	0	0	836	35	1.598
	- Giáo dục:	1.185	1.090	14.029	5.815	6.618	482	122	18	3.372	589	1.163	0	0	836	34	1.596
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo	2	2	17	10	5	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	2
2	Sự nghiệp y tế																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	4	3	24	18	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	7	7	57	42	5	2	1	1	0	0	0	0	0	0	1	10
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																
8	Hoạt động kinh tế	17	14	106	77	11	4	1	1	5	0	0	0	0	0	0	18
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đăng, đoàn thể	122	113	1.120	631	343	35	24	4	4	0	0	161	76	3	35	147
	- Quản lý NN	69	65	593	369	138	21	12	3	2	0	0	96	0	1	3	87
	- Đăng, đoàn thể	53	48	526	262	204	14	12	0	2	0	0	65	76	2	32	60
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	300	276	2.373	1.256	824	116	42	1	0	159	179	325	0	0	2	292
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	406	404	186	0	186	0	0	0	0	0	0	0	0	0	186	0
	+ Cấp tỉnh																
	+ Cấp huyện	35	33	20	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0
	+ Cấp xã	371	371	166		166										166	
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	203	202	96	0	96	0	0	0	0	0	0	0	0	0	96	0
	+ Ủy viên cấp tỉnh																
	+ Ủy viên cấp huyện	39	38	23	0	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23	0
	+ Ủy viên cấp xã	164	164	73		73										73	

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP																	
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó								CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ		PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7 = 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	UBND HUYỆN TRÀ BÓNG	2.410	2.228	18.953	8.141	8.683	813	223	46	3.474	998	933	639	117	801	626	2.130
I	KHU VỰC HCSN, ĐĂNG, ĐOÀN THỂ (3)	1.484	1.320	15.797	6.626	7.394	635	173	41	3.474	920	667	248	117	801	306	1.778
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.261	1.112	13.783	5.419	6.873	600	133	28	3.467	886	663	0	0	801	282	1.491
	- Giáo dục:	1.256	1.107	13.725	5.389	6.851	598	133	28	3.462	878	661	0	0	799	282	1.484
	- Đào tạo	5	5	58	29	21	2	1	0	5	9	3	0	0	2	0	7
2	Sự nghiệp y tế																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	13	11	71	55	3	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	13
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	11	10	70	53	5	1	1	1	0	0	0	0	0	0	2	13
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	5	2	13	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																
8	Hoạt động kinh tế	28	25	169	128	10	4	1	1	4	0	0	0	0	0	0	30
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	166	160	1.691	961	502	28	37	11	2	34	3	248	117	1	22	227
	- Quản lý NN	99	97	924	581	208	16	19	5	0	9	1	151	0	0	7	136
	- Khối Đảng	40	38	496	235	205	8	12	3	2	25	2	63	75	0	15	56
II	CÁN BỘ CHUYỂN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÁ	320	321	2.883	1.515	1.016	178	51	5	0	78	266	391	0	0	47	352
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	343	333	153	0	153	0	0	0	0	0	0	0	0	0	153	0
	+ Cấp tỉnh																
	+Cấp huyện	32	31	18		18										18	
	+ Cấp xã	311	302	135	0	135	0	0	0	0	0	0	0	0	0	135	0
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	263	254	120	0	120	0	0	0	0	0	0	0	0	0	120	0
	+ Ủy viên cấp tỉnh																
	+ Ủy viên cấp huyện	49	45	27		27										27	
	+ Ủy viên cấp xã	214	209	93	0	93	0	0	0	0	0	0	0	0	0	93	0

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020																	
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP																	
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÉ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐƠN TƯƠNG HƯƠNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2023	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẮC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCB (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUÔNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HỤT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7 = 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	UBND HUYỆN TƯ NGHĨA	2.471	2.364	16.465	9.252	4.420	4	189	77	2.270	0	0	534	82	1.231	31	2.506
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	1.545	1.476	14.088	7.885	4.014	2	145	77	2.270	0	0	182	82	1.231	26	2.189
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.391	1.330	12.739	7.048	3.702	2	116	74	2.261	0	0	0	0	1.228	21	1.985
	- Giáo dục:	1.388	1.328	12.717	7.034	3.697	2	116	74	2.257	0	0			1.228	21	1.986
	- Đào tạo (Trung tâm BDCT)	3	2	22	14	4			0	4						0	3
2	Sự nghiệp y tế			0													
	- Phòng y tế			0		0											0
				0		0											0
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			0													
4	Trung tâm truyền thông VH TT	16	14	99	78	2		1	0	1						0	19
5	Sự nghiệp thể dục - thể thao			0													
6	Sự nghiệp dân báo xã hội			0													
7	Hoạt động kinh tế	11	11	84	63	5	0	1	0	4	0	0	0	0	0	0	16
8	Sự nghiệp môi trường			0		0											0
9	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	127	121	1.167	696	306	0	27	4	5	0	0	182	82	2	3	165
9.1	Quản lý NN	79	75	676	433	140	0	15	4	5	0	0	113	0	2	2	103
9.2	- Đảng, đoàn thể	48	46	491	263	166	0	12	0	0	0	0	69	82	1	2	62
	- Đảng	29	28	312	166	106		8	0				44	52	1	1	39
	- Đoàn thể	19	18	179	97	60		4	0				25	30		0	23
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	310	284	2.090	1.367	405	3	44	0		0	0	353			6	318
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	392	384	176													
	+ Cấp huyện	32	32	19													
	+ Cấp xã	351	345	157													
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	224	220	111													
	+ Ủy viên cấp huyện	38	37	23													
	+ Ủy viên cấp xã	198	186	89													

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP																	
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẠC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2023	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó								CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐANG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ KHÁC			
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + ... +17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	UBND TP QUẢNG NGÃI	2.510	4.232	29.081	16.135	8.553	0	0	104	4.259	0	0	708	243	2.347	580	4.393
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	2.510	2.629	25.612	14.296	7.347	0	0	103	4.259	0	0	242	0	2.347	141	3.969
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.510	2.387	23.759	13.141	6.922	0	0	99	4.254	0	0	0	0	2.343	29	3.697
	- Giáo dục:	2.506	2.383	23.727	13.120	6.915			99	4.249					2.343	29	3.691
	- Đào tạo	4	4	33	21	6				5						0	5
2	Sự nghiệp y tế																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																
8	Hoạt động kinh tế		39	218	163	15			2	5			1		2	1	40
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		203	1.634	991	410	0	0	1	0	0	0	241	0	2	111	233
	- Quản lý NN		162	1.323	808	323			1				189		2	90	191
	- Đảng, đoàn thể		41	312	183	87			1				51			21	42
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ		669	3.040	1.839	778			0				466	80	1	173	423
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP		580	266	0	266	0	0	0	0	0	0	0	0	0	266	0
	+ Cấp tỉnh			0													
	+Cấp huyện		42	25		25										25	
	+ Cấp xã		538	240		240										240	
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY		354	163	0	163	0	0	0	0	0	0	0	163	0	0	0
	+ Ủy viên cấp tỉnh			0		0											
	+ Ủy viên cấp huyện		31	18		18										18	
	+ Ủy viên cấp xã		323	144		144										144	

QUÝ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020																		
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP																		
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÉ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ BỒI TƯỜNG HƯỞNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2023	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGÁCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HỤT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC		
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7 = 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	UBND HUYỆN LÝ SƠN	526	514	6.612	2.459	3.494	267	87	27	1.159	134	503	164	0	303	850	659	
I	KHU VỰC HCSN, BẢNG, ĐOÀN THỂ	466	454	6.576	2.459	3.458	267	51	27	1.159	134	503	164	0	303	850	659	
	Trong đó:			0		0												
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	321	311	4.771	1.664	2.635	185	25	22	1.155	124	329	0	0	300	495	472	
	- Giáo dục:	321	311	4.771	1.664	2.635	185	25	22	1.155	124	329		0	300	495	472	
2	Sự nghiệp y tế																	
3	Sự nghiệp khoa học			0		0												
	- công nghệ																	
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	20	18	176	92	62	11	1	1			19				30	22	
5	Sự nghiệp phát thanh																	
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																	
7	Sự nghiệp dân báo xã hội			0		0												
8	Sự nghiệp khác	9	9	93	47	35	5	1		4		11				14	11	
9	Sự nghiệp môi trường					0												
10	Quản lý NN, dân, đoàn thể	116	116	1.536	656	726	66	24	4	0	10	144	164	0	3	311	154	
10.1	Quản lý NN:	55	51	586	273	249	27	6	2			64	67			83	64	
10.2	Bảng, đoàn thể:	61	65	950	383	477	39	18	2		10	80	97		3	228	90	
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																	
III	HOẠT ĐỘNG PHI ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	28	28	17	0	17	0	17										
	+ Cấp huyện	28	28	17		17		17										
	+ Cấp xã			0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	32	32	19	0	19	0	19										
	+ Ủy viên cấp huyện	32	32	19		19	0	19										
	+ Ủy viên cấp xã			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI



Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
(Kính thưa: Ủy ban số 3746/UBND-KTTH ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

0001 TÊN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP

Đơn vị: Triệu đồng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGH													

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP																	
NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó								CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	CHÉNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023			
				PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THAM NIÊN VƯỢT KHUÔNG	PHỤ CẤP TỪ ĐẠI NGÂN (4)	PHỤ CẤP CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LAU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THAM NIÊN NGHỀ				PHỤ CẤP KHÁC		
1	2	9 = 20 + 21 + 32	20	21 = 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*6
UBND HUYỆN BA TỖ	23.935	10.682	10.396	930	294	49	4.384	962	1.016	853	106	1.079	604	2.838	4.192	21.611	
I KHU VỰC HCSCN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	19.079	8.375	8.491	690	218	49	4.384	832	667	245	106	1.079	146	2.273	3.378	16.734	
Trong đó:																	
1 Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	17.149,59	7.194,28	7.964,28	628,20	177,92	30,35	4.373,44	831,80	667,38	0,00	0,00	1.075,81	110,31	1.991,03	3.041,70	14.911,63	
- Giáo dục:	17.077,82	7.157,18	7.940	626,40	177,20	27,75	4.361,31	831,80	667,38	0,00	0,00	1.069,01	110,31	1.980,41	3.028,30	14.866,47	
- Đào tạo	71,766	37,098	24,044	1,800	0,720	2,600	12,125	0,000	0,000	0,000	0,000	6,799	0,000	10,624	13,399	45,158	
2 Sự nghiệp y tế																	
3 Sự nghiệp khoa học-công nghệ																	
4 Sự nghiệp văn hoá thông tin	51,935	38,889	3,780	2,160	0,540	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1,080	0,000	0,000	9,266	9,285	35,529	
5 Sự nghiệp phát thanh truyền hình	92,132	69,498	6,198	4,320	0,000	0,438	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1,440	16,435	15,867	95,203	
6 Sự nghiệp thể dục - thể thao																	
7 Sự nghiệp dân báo xã hội																	
8 Hoạt động kinh tế	240,31	170,37	28,07	9,36	2,52	5,62	10,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,18	41,86	33,92	162,13	
9 Sự nghiệp môi trường																	
10 Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.544,77	902,30	488,94	45,72	37,26	12,99	0,00	0,00	0,00	245,19	104,72	2,87	34,42	214,49	277,64	1.529,64	
- Quản lý NN	878	536	221	28	20	9	-	-	-	151	1	1	6	128	159	869	
II CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC	4.477,59	2.306,36	1.531,43	240,39	75,81	0,00	0,00	129,91	348,30	607,64	0,00	0,00	84,44	564,63	745,86	4.475,18	
III HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND	207,58	0,00	201,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	201,96	0,00	37,55	225,30	
+ Cấp tỉnh																	
+ Cấp huyện	21,60		21,60										21,60		3,72	22,32	
+ Cấp xã	185,98	-	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180,36	-	34	203	
IV PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	171	0	171	0	0	0	0	0	0	0	0	0	171	0	30	176	
+ Ủy viên cấp tỉnh	27		27										27		5	28	
+ Ủy viên cấp huyện	144	0	144	0	0	0	0	0	0	0	0	0	144	0	25	148	

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP																								CHẾNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023
NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)											
				PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THĂM NIÊN KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THĂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC												
1	19 = 20 + 21 + 31	20	21= 22 + ... + 31	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*6									
	UBND HUYỆN BÌNH SON	17.705	8.386	11	267	44	1.103	0	0	1.265	188	325	555	5.562	6.276	37.388									
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	11.606	4.784	7	115	44	1.103	0	0	326	159	325	64	4.681	5.225	31.080									
	Trong đó:																								
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	9.057	3.254	2	49	20	1.093	0	0	0	2	325	5	4.306	4.784	28.458									
	- Giáo dục:	9.032	3.239	2	48	19	1.090	0	0	0	2	324	5	4.302	4.780	28.431									
	- Đào tạo	25	15	0	0	1	3	0	0	0	0	1	1	4	4	26									
2	Sự nghiệp y tế																								
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																								
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																								
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	81	57	0	1	7	0	0	0	0	0	0	1	15	14	84									
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	47	31	0	1	6	0	0	0	0	0	0	0	9	8	48									
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0																							
8	Hoạt động kinh tế	268	207	0	3	1	5	0	0	0	0	0	2	50	46	277									
9	Sự nghiệp môi trường																								
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.153	1.234	5	62	9	4	0	0	326	157	0	56	301	372	2.214									
	- Quản lý NN	1.197	769	5	23	4	4	0	0	199	4	0	8	181	207	1.226									
	- Đảng, đoàn thể	956	465	372	0	39	5	0	0	127	153	0	48	120	165	988									
II	CÁN BỘ CHUYỂN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	5.586	3.603	4	152	0	0	0	0	939	0	0	7	881	963	5.778									
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	326	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	326	0	56	337									
	+ Cấp tỉnh	0		0																					
	+Cấp huyện	24		24									24		4	25									
0	+ Cấp xã	302	0	302	0	0	0	0	0	0	0	0	302	0	52	312									
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	186	0	186	0	0	0	0	0	0	29	0	158	0	32	193									
	+ Ủy viên cấp tỉnh	0	0	0								0			0	0									
	+ Ủy viên cấp huyện	29	0	29							29				5	30									
	+ Ủy viên cấp xã	158	0	158	0	0	0	0	0	0	0	0	158	0	27	163									

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	CHênh LỆch QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TẶNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023	
				PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP CẤP THU HƯT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
1	2	19 = 20 + 21 + 31	20	21 = 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*6
UBND TX ĐỨC PHỐ	17.845	10.227	4.925	0	234	42	2.477	0	0	0	654	102	1.059	357	2.693	3.073	18.440
I KHU VỰC HCSCN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	14.896	8.520	4.087	0	176	39	2.477	0	0	0	213	102	1.059	21	2.289	2.565	15.392
Trong đó:	0	0	0														
Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	13.290	7.530	3.703	0	142	33	2.463	0	0	0	0	0	1.053	12	2.057	2.289	13.733
- Giáo dục:	13.290	7.530	3.703		142	33	2.463				0	0	1.053	12	2.057	2.289	13.733
- Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sự nghiệp y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sự nghiệp văn hoá thông tin	28	22	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	29
Sự nghiệp phát thanh truyền hình	47	36	2	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	9	8	48
Sự nghiệp thể dục - thể thao	12	9	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2	12
Sự nghiệp dân báo xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoạt động kinh tế	118	91	6	1	1	0	5	0	0	0	0	0	0	0	21	20	121
Sự nghiệp môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.401	832	375	0	32	5	9	0	0	0	213	102	6	8	194	241	1.448
- Quản lý NN	762	493	153		15	4	3				128	0	0	3	115	131	787
- Đảng, đoàn thể	639	339	221		17	1	5				85	102	6	6	79	110	660
II CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	2.609	1.707	505		58	3	0				442	0	0	3	398	449	2.696
III HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	206	0	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200	6	36	213
+ Cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Cấp huyện	22	0	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22	0	4	22
+ Cấp xã	185	0	178	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	178	6	32	191
IV PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	134	0	134	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	134	0	23	138
+ Ủy viên cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Ủy viên cấp huyện	29	0	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29	0	5	30
+ Ủy viên cấp xã	105	0	105	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	105	0	18	108

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP

	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	CHIẾNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023
					PHỤ CẤP KHI CẤP KHI V/C	PHỤ CẤP KHI CẤP KHI V/C	PHỤ CẤP KHI CẤP KHI V/C	PHỤ CẤP KHI CẤP KHI V/C	PHỤ CẤP KHI CẤP KHI V/C	PHỤ CẤP KHI CẤP KHI V/C	PHỤ CẤP KHI CẤP KHI V/C	PHỤ CẤP KHI CẤP KHI V/C	PHỤ CẤP KHI CẤP KHI V/C	PHỤ CẤP KHI CẤP KHI V/C			
1	2	19 = 20 + 21 + 32	20	21 = 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*6
	UBND HUYỆN MỘC ĐỨC	19.387	10.921	5.547	19	236	30	2.698	0	0	615	118	1.349	483	2.919	3.339	20.033
I	KHI V/C HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	16.698	9.429	4.703	15	185	29	2.698	0	0	229	118	1.344	86	2.566	2.876	17.255
1	SƯ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	14.959	8.395	4.239	14	150	23	2.687	0	0	0	2	1.337	27	2.324	2.576	15.457
2	Sư nghiệp y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Sư nghiệp khoa học-công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sư nghiệp văn hoá thông tin	40	31	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	8	7	42
5	Sư nghiệp phát thanh truyền hình	42	32	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	8	7	44
6	Sư nghiệp thể dục - thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Sư nghiệp đảm bảo xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Hoạt động kinh tế	122	93	7	0	1	0	4	0	0	0	0	0	2	22	21	126
9	Sư nghiệp môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	1.536	878	453	1	31	6	8	0	0	229	116	7	55	204	264	1.587
a	KHOI CHÍNH QUYỀN	862	544	192	1	16	4	8	0	0	141	11	3	9	127	148	891
b	KHOI ĐẢNG, MẶT TRẦN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ	673	335	261	0	15	2	0	0	0	88	106	4	46	77	116	696
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	2.356	1.491	517	3	51	1	0	0	0	386	0	4	71	348	406	2.435
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	203	0	198	0	0	0	0	0	0	0	0	0	198	5	35	210
-	Cấp huyện: 32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23	0	4	24
-	Cấp xã: 324	180	0	175	0	0	0	0	0	0	0	0	0	175	5	31	186
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP TỰ	129	0	129	0	0	0	0	0	0	0	0	0	129	0	22	133
-	Ủy viên cấp huyện: 40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29	0	5	30
-	Ủy viên cấp xã: 185	100	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	17	103

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP																	
NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	CHÉNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023	
				PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG				
1	2	19 = 20 + 21 + 31	20	21 = 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*6
1	UBND HUYỆN SON TÂY	11.893	4.686	6.026	784	132	6	2.145	1.055	700	395	95	268	444	1.181	2.048	12.285
1	KHU VỰC HCSCN, ĐOÀN THỂ (3)	9.986	3.815	5.193	639	101	6	2.145	998	519	173	95	268	249	978	1.720	10.315
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	8.418	3.062	4.557	542	67	1	2.116	988	355	0	2	267	219	798	1.450	8.698
	- Giáo dục:	8.406	3.056	4.553	541	67	1	2.116	988	354		2	267	219	797	1.448	8.687
	- Đào tạo		6	4	1					1					1	2	12
2	Sự nghiệp y tế																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	51	31	12	4	1				7				1	8	9	53
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	23	14	6	2	0				3				0	3	4	22
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	10	6	3	1					2					1	2	10
7	Sự nghiệp dân báo xã hội																
8	Hoạt động kinh tế	89	51	26	8	1		5		11				1	12	15	92
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.396	651	590	83	32	5	24	10	141	173	93	2	27	155	240	1.442
	- Quản lý NN	724	362	277	47	16	0	24	7	83	95			4	85	125	748
	- Đảng, đoàn thể	672	289	313	36	16	4		2	58	78	93	2	23	70	116	694
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	1.730	871	655	145	31			57	182	223			18	203	298	1.787
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	94	0	94	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94	0	16	97
	+ Cấp tỉnh																
	+ Cấp huyện	20		20										20		3	21
	+ Cấp xã	74		74										74		13	76
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	83		83										83	0	14	86
	+ Ủy viên cấp tỉnh																
	+ Ủy viên cấp huyện	21		21										21		4	22
	+ Ủy viên cấp xã	62		62										62		11	64

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP																			
NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	CHẾNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TẶNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023			
				PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VỤ/QT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HỤT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ ĐĂNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC							
1	19 = 20 + 21 + 32	20	21 = 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33 + 6			
I																			
1																			
2																			
3																			
4																			
5																			
6																			
II																			
III																			
IV																			

QUY TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP

NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẮC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	CHÉNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023
				PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
1	2	9 = 20 + 21 + 32	21 = 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*6
	UBND HUYỆN SON HÀ	21.753	9.483	9.769	775	230	4.089	904	1.622	587	92	1.014	428	2.501	3.746	22.501
I	KHU VỰC HCSCN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	18.547	7.965	8.434	635	179	4.089	712	1.406	195	92	1.014	85	2.148	3.194	19.115
	Trong đó:															
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	16.969	7.038	8.000	583	148	4.078	712	1.406	0	0	1.010	42	1.931	2.922	17.531
	- Giáo dục:	16.948	7.025	7.994	583	148	4.074	712	1.406	0	0	1.010	41	1.928	2.919	17.511
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)															
	- Đào tạo	21	13	6	1	0	4	0	0	0	0	0	1	3	4	2
2	Sự nghiệp y tế															
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ															
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	29	22	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	3
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	69	51	6	3	1	0	0	0	0	0	0	1	12	12	7
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao															
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội															
8	Hoạt động kinh tế	128	93	13	5	1	6	0	0	0	0	0	0	22	22	13
9	Sự nghiệp môi trường															
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.353	762	414	43	29	5	0	0	195	92	4	42	177	233	1.391
	- Quản lý NN	717	446	167	26	14	3	0	0	116	0	1	3	105	123	74
	- Đảng, đoàn thể	636	316	247	17	15	2	0	0	79	92	3	39	73	109	65
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	2.866	1.518	995	140	51	0	192	216	393	0	0	3	353	494	2.961
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	224	0	224	0	0	0	0	0	0	0	0	224	0	39	23
	+ Cấp tỉnh															
	+Cấp huyện	24	0	24	0	0	0	0	0	0	0	0	24	0	4	2
	+ Cấp xã	200		200									200		35	20
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	116	0	116	0	0	0	0	0	0	0	0	116	0	20	12
	+ Ủy viên cấp tỉnh															
	+ Ủy viên cấp huyện	27	0	27	0	0	0	0	0	0	0	0	27	0	5	2
	+ Ủy viên cấp xã	89		89									89		15	9

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020																	
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP																	
NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	CHÉNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023	
				PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
1	2	19 = 20 + 21 + 32	20	21 = 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*6
UBND HUYỆN TUYÊN GIANG	19.890	11.177	5.339	5	228	93	2.742	0	0	646	100	1.487	38	3.028	3.426	20.55	
I KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	17.019	9.525	4.849	2	175	93	2.742	0	0	219	100	1.487	31	2.644	2.931	17.58	
Trong đó:																	
1 Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	15.389	8.514	4.472	2	140	89	2.731	0	0	0	0	1.484	26	2.403	2.650	15.90	
- Giáo dục:	15.363	8.497	4.467	2	140	89	2.726	0	0	0	0	1.484	26	2.399	2.646	15.87	
- Đào tạo	26	17	5		0	0	5	0	0	0	0	0	0	4	4	2	
2 Sự nghiệp y tế	0	0	0														
- Phòng y tế	0	0	0														
	0	0	0														
3 Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0	0	0														
4 Trung tâm truyền thông VH TT	119	94	3		1	0	1	0	0	0	0	0	0	22	21	12	
5 Sự nghiệp thể dục - thể thao	0	0	0														
6 Sự nghiệp dân báo xã hội	0	0	0														
7 Hoạt động kinh tế	101	76	6	0	1	0	4	0	0	0	0	0	1	19	17	10	
8 Sự nghiệp môi trường	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9 Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.409	841	369	0	33	4	6	0	0	0	219	100	3	4	199	243	141
9.1 - Quản lý NN	816	523	169	0	18	4	6	0	0	0	136	0	2	2	124	141	8
9.2 - Đảng, đoàn thể	593	318	200	0	15	0	0	0	0	0	83	100	1	2	75	102	6
- Đảng	377	201	128		10	0	0	0	0	0	53	63	1	2	48	65	3
- Đoàn thể	216	117	72		5	0	0	0	0	0	30	36	0	0	27	37	2
II CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC X	2.525	1.652	490	3	53	0	0	0	0	0	426	0	0	7	384	435	2.66
HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	213														37	2	
+ Cấp huyện	23														4	1	
+ Cấp xã	190														33	15	
IV PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	134														23	1	
+ Ủy viên cấp huyện	27														5	1	
+ Ủy viên cấp xã	107														18	1	

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP																				CHẾNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP THĂNG TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023
NỘI DUNG		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)						
					PHỤ CẤP CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THAM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP CẤP THU HỤT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NAM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THAM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC							
1	2	19 = 20 + 21 + 3	20	21 = 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 + 5	34 = 33 + 6				
I	UBND TP QUẢNG NGÃI	35.131	19.492	10.333	0	366	125	5.146	0	0	855	294	2.836	700	5.307	6.050	36.302				
	KHU VỰC HCNS, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	30.941	17.270	8.876	296	125	5.146				292		2.835	170	4.795	5.329	31.972				
	Trong đó:																				
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	28.703	15.875	8.362	0	237	120	5.140	0	0	0	0	2.830	35	4.466	4.943	29.659				
	- Giáo dục:	28.663	15.849	8.354	236	120	5.133						2.830	35	4.460	4.936	29.619				
	- Đào tạo	40	26	7	1			7						0	6	7	41				
2	Sự nghiệp y tế																				
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																				
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																				
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																				
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																				
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																				
8	Hoạt động kinh tế	264	197	18	5	3	6				2		2	1	49	45	272				
9	Sự nghiệp môi trường																				
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																				
	- Quản lý NN	1.598															2.040				
	- Đảng, đoàn thể	377	221	105	15	1					62			26	50	275	1.651				
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	3.673	2.222	940	69	1					563	97	1	209	511	633	3.796				
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	321	0	321	0	0	0	0	0	0	0	0	0	321	0	55	331				
	+ Cấp tỉnh	0		0												0	0				
	+ Cấp huyện	30		30										30		5	31				
	+ Cấp xã	291		291										291		50	300				
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	197	0	197	0	0	0	0	0	0	0	197	0	0	0	34	203				
	+ Ủy viên cấp tỉnh	0														0	0				
	+ Ủy viên cấp huyện	22		22								22				4	23				
	+ Ủy viên cấp xã	174		174								174				30	180				

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2020																	
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP																	
NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	CHÉNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023	
				PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUÔNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HỤT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
1	2	19 = 20 + 21 + 32	20	21 = 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*6
	UBND HUYỆN LÝ SƠN	7.995	2.970	4.226	323	104	35	1.400	163	607	199	0	367	1.028	795	1.383	8.25
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	7.952	2.970	4.183	323	61	35	1.400	163	607	199	0	367	1.028	795	1.376	8.25
	Trong đó:	0		0												0	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.764	2.010	3.184	223	30	27	1.395	150	398	0	0	363	598	570	993	5.95
	- Giáo dục:	5.764	2.010	3.184	223	30	27	1.395	150	398			363	598	570	993	5.95
2	Sự nghiệp y tế																
3	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	0		0												0	
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	215	112	76	14	1	2			23				36	27	39	23
5	Sự nghiệp phát thanh																
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao															0	
7	Sự nghiệp dân báo xã hội	0		0													
8	Sự nghiệp khác	116	56	43	7	1		5		13				17	13	23	13
9	Sự nghiệp môi trường	0		0												0	
10	Quản lý NN, đảng, đoàn thể	1.857	792	880	79	29	6	0	13	173	199	0	4	377	185	321	1.95
10.1	Quản lý NN:	708	329	302	32	8	3			77	81			101	77	122	73
10.2	Đảng, đoàn thể:	1.149	463	578	47	21	3		13	96	118		4	276	108	199	1.15
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	20	0	20	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
	+ Cấp huyện	20		20		20		0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
	+ Cấp xã	20	0	20	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	23	0	23	0	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4
	+ Ủy viên cấp huyện	23		23	0	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4
	+ Ủy viên cấp xã	0		0												0	

**BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2023 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC
HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Công văn số 376 /UBND-KTTH ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUỸ ĐỊNH TÀI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUỸ ĐỊNH TÀI NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUỸ ĐỊNH TÀI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 1	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 7	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM THÁNG 7	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5-3-2	6-4-2	7=1*0,31*4, 5%	8=(5+6+7)*6T
	TỔNG CỘNG	302,00	411,35	513,45	772,35	100,96	416,74	2,44	3.278,20
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	43	63	75	110	12	57	0	440
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	54	84	101	147	16	73	0	558
3	Các chức danh còn lại	205	264	338	516	73	287	2	2.280
	UBND HUYỆN BA TƠ	15,00	19,71	23,31	35,64	4,70	15,22	0,07	126,02
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	3	4,232	4,745	5,782	0,456	1,184	-	16,080

Biểu số 2b

2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	2	4,096	4,799	5,999	0,703	1,903	-	15,635
3	Các chức danh còn lại	10	11,379	13,762	23,854	3,542	12,134	0,070	94,309
	UBND HUYỆN BÌNH SƠN	58	109	133	80	24	27	1	461
	Năm 2022	30	56	69	0	12	0	0	224
1	Nguyên bí thư, chủ tịch	5	10,43	12,01		1,57		0,02	28,73
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	5	10,24	12,00		1,76		0,02	32,09
3	Các chức danh còn lại	20	35,77	44,74		8,97		0,09	163,02
	Năm 2023	28	52	64	80	12	27	0	237
1	Nguyên bí thư, chủ tịch	4	8,32	9,54	11,38	1,22	3,06	0,06	26,01
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	5	10,24	12,00	15,00	1,76	4,76	0,07	39,54
3	Các chức danh còn lại	19	33,88	42,50	53,52	8,63	19,65	0,27	171,22
	UBND TX ĐỨC PHỐ	104	203	241	299	36	96	0	795
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.	9	19,043	22,257	27,00	3,21	7,96	0,03	67,19
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	22	45,056	52,800	66,00	7,74	20,94	0,00	172,13
c	Các chức danh còn lại	73	138,408	165,538	205,64	24,89	67,23	0,07	555,22
	UBND HUYỆN MỘC ĐỨC	38	12	14	109	2	97	1	600
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	7	2,116	2,473	21,00	0,36	18,88	0,10	116,03

2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	5	2,116	2,400	15,00	0,28	12,88	0,07	79,43
3	Các chức danh còn lại	26	7,584	8,948	73,24	1,36	65,66	0,36	404,31
	UBND HUỖN NGHĨA HẢNH	11	21	25	32	4	11	0	91
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	2	4,232	4,946	6,00	0,71	1,77	0,03	15,06
	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	2	4,096	4,8	6,00	0,70	1,90	0,03	15,82
2	Các chức danh còn lại	7	12,516	15,311	19,72	2,80	7,20	0,10	60,57
3	UBND HUỖN SƠN TỈNH	44	6	7	127	1	121	1	734
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	6	2,116	2,473	18,00	0,36	15,88	0,08	97,95
	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	9	2,048	2,4	27,00	0,35	24,95	0,13	152,58
2	Các chức danh còn lại	29	1,896	2,237	81,69	0,34	79,80	0,40	483,26
3	UBND HUỖN SƠN HẢ	1	1,894	2,237	2,817	0,343	0,923	0,01395	7,6797
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Các chức danh còn lại	1	1,894	2,237	2,82	0,34	0,92	0,01	7,68
3	UBND HUỖN TRẢ BÔNG	2	4,009	4,71	5,817	0,701	1,808	0,0279	15,2214

Biểu số 2b

1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	1	2,115	2,473	3,00	0,36	0,89	0,01	7,54
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Các chức danh còn lại	1	1,894	2,237	2,82	0,34	0,92	0,01	7,68
	UBND HUYỆN TƯ NGHĨA	4	6,901	8,359	11,634	1,458	4,733	0,0558	37,4808
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	2	3,722	4,353	6,00	0,63	2,28	0,03	17,62
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Các chức danh còn lại	2	3,179	4,006	5,63	0,83	2,46	0,03	19,86
	UBND TP QUẢNG NGÃI	19	16	41	54	26	39	0	389
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	2	2,12	4,74	6,00	2,62	3,88	0,03	39,17
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	3	4,09	7,00	9,00	2,91	4,91	0,04	47,17
3	Các chức danh còn lại	14	9,47	29,67	39,44	20,20	29,97	0,20	302,18
	UBND HUYỆN LÝ SƠN	6	13,05	14,057	15,815	1,007	2,765	0,0837	23,1342
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	2	4,592	4,946	5,57	0,35	0,97	0,03	8,13
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thư	1	2,227	2,4	2,7	0,173	0,473	0,01395	3,9597
3	Các chức danh còn lại	3	6,231	6,711	7,55	0,48	1,319	0,04185	11,0451

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP QUỸ VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN VÀ TÒ DÂN PHỐ

(Kèm theo Công văn số 3746/UBND-KTTĐ ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG (Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP)	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG (Theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP)	CHÉNH LỆCH KINH PHÍ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP THÁNG 7 CUỐI NĂM 2023	CHÉNH LỆCH KINH PHÍ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 5T CUỐI NĂM 2023	CHÉNH LỆCH KINH PHÍ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP NĂM 2023
A	B	1	2	3	4=1*2*(1,8-1,49)	5=1*3*(1,8-1,49)*5T	6=4 + 5
	TỔNG CỘNG	1.135,0	0	0	1.889	12.743	14.633
I	Xã, phường, thị trấn	173,0			759	4.985	5.744
1	Xã loại I	39	16,0	21,0	193	1.269	1.463
2	Xã loại II	129	13,7	18,0	548	3.599	4.147
3	Xã loại III	5	11,4	15,0	18	116	134
II	Thôn, tổ dân phố⁽¹⁾	962			1.130	7.759	8.889
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0,0			0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0,0	5,0	6,0	0	0	0,0
	- Tở dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo	0,0		6,0	0	0	0,0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	451,0	3,0	6,0	655,0	4.194,3	4.849,3
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	380,0			589,0	3.534,0	4.123,0
	- Tở dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	71,0	3,0	6,0	66,0	660,3	726,3
	Tở dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	71,0	3,0	6,0	66	660	726,3
	Tở dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã	0,0	3,0	6,0	0	0	0,0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	511,0	6,0	9,0	475,2	3.564,2	4.039,5
	- Thôn còn lại	419	3,0	4,5	390	2.923	3.312,2
	- Tở dân phố	92,0	3,0	4,5	86	642	727,3

	UBND HUYỆN BA TÔ	112	0	0	171	1.202	1.373,3
I	Xã, phường, thị trấn	19			84	549	632,2
1	Xã loại I	4	16,0	21,0	20	130	150,0
2	Xã loại II	15	13,7	18,0	64	419	482,2
3	Xã loại III		11,4	15,0	0	0	0,0
II	Thôn, tổ dân phố (1)	93			88	653	741,1
1	Số xã biên giới, hải đảo.				0	0	0,0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0,0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0,0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	2			3	19	21,7
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	2	5,0	6,0	3	19	21,7
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		3,0	6,0	0	0	0,0
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0,0
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0,0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	91			85	635	719,4
	- Thôn còn lại	84	3,0	4,5	78	586	664,0
	- Tổ dân phố	7	3,0	4,5	7	49	55,3
	UBND HUYỆN BÌNH SON	142	0	0	259	1.665	1.923,6
I	Xã, phường, thị trấn	22			98	642	739,4
1	Xã loại I	6	16,0	21,0	30	195	225,1
2	Xã loại II	16	13,7	18,0	68	446	514,4
3	Xã loại III		11,4	15,0	0	0	0,0
II	Thôn, tổ dân phố (1)	120			161	1.023	1.184,2
1	Số xã biên giới, hải đảo.				0	0	0,0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0,0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0,0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	80			124	744	868,0

	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	80	5,0	6,0	124	744	868,0
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		3,0	6,0	0	0	0,0
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0,0
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0,0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	40			37	279	316,2
	- Thôn còn lại	32	3,0	4,5	30	223	253,0
	- Tổ dân phố	8	3,0	4,5	7	56	63,2
	UBND TX ĐỨC PHỐ	98	0	0	163,494	1134,6	1.298,1
I	Xã, phường, thị trấn	15			65,844	432,45	498,3
1	Xã loại I	5	16,0	21,0	25	163	187,6
2	Xã loại II	8	13,7	18,0	34	223	257,2
3	Xã loại III	2	11,4	15,0	7	47	53,6
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	83			97,65	702,15	799,8
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0			0	0	0,0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0,0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0,0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	53	11	18	69,75	492,9	562,65
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	33	5,0	6,0	51	307	358,1
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	20	6	12	18,6	186	204,6
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	20	3,0	6,0	19	186	204,6
3	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0,0
	Số xã, phường, thị trấn còn lại	30			27,9	209,25	237,2
	- Thôn còn lại	7	3,0	4,5	7	49	55,3
	- Tổ dân phố	23	3,0	4,5	21	160	181,8

UBND HUYỆN MINH LONG							
I	Xã, phường, thị trấn	36	0	0	49	351	400,4
1	Xã loại I	5			21	135	155,4
2	Xã loại II		16,0	21,0	0	0	0,0
3	Xã loại III	4	13,7	18,0	17	112	128,6
	Xã loại III	1	11,4	15,0	4	23	26,8
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	31			29	216	245,1
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0			0	0	0,0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0,0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0,0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	0					
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		5,0	6,0	0	0	0,0
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		3,0	6,0	0	0	0,0
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0,0
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thnhaflap đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0,0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	31			29	216	245,1
	- Thôn còn lại	31	3,0	4,5	29	216	245,1
	- Tổ dân phố	0	3,0	4,5	0	0	0,0
	UBND HUYỆN MỘC ĐỨC	81	0	0	151	967	1.118,3
I	Xã, phường, thị trấn	13			58	381	439,4
1	Xã loại I	4	16,0	21,0	20	130	150,0
2	Xã loại II	9	13,7	18,0	38	251	289,3
3	Xã loại III		11,4	15,0	0	0	0,0
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	68			93	586	678,9
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0			0	0	0,0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0,0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0,0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	48			74	446	520,8
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	48	5,0	6,0	74	446	520,8

	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên			3,0	6,0	0	0	0,0
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			3,0	6,0	0	0	0,0
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã			3,0	6,0	0	0	0,0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	20				19	140	158,1
	- Thôn còn lại	17		3,0	4,5	16	119	134,4
	- Tổ dân phố	3		3,0	4,5	3	21	23,7
	UBND HUYỆN NGHĨA HÀNH	86		0	0	142	949	1.090,2
I	Xã, phường, thị trấn	12				51,677	339,45	391,1
1	Xã loại I	1		16,0	21,0	5	33	37,5
2	Xã loại II	11		13,7	18,0	47	307	353,6
3	Xã loại III			11,4	15,0	0	0	0,0
II	Thôn, tổ dân phố⁽¹⁾	74				90	609	699,1
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0				0	0	0,0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.			5,0	6,0	0	0	0,0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo				6,0	0	0	0,0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	40	11		18	58	372	430
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	34		5,0	6,0	53	316	368,9
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	6	6		12	5,58	55,8	61,38
	- Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	6		3,0	6,0	6	56	61,4
	- Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã			3,0	6,0	0	0	0,0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	34				32	237	268,8
	- Thôn còn lại	34		3,0	4,5	32	237	268,8
	- Tổ dân phố			3,0	4,5	0	0	0,0
	UBND HUYỆN SƠN TINH	69		0	0	124,93	804,45	929,4
I	Xã, phường, thị trấn	11				47,43	311,55	359,0
1	Xã loại I	2		16,0	21,0	10	65	75,0
2	Xã loại II	8		13,7	18,0	34	223	257,2
3	Xã loại III	1		11,4	15,0	4	23	26,8
II	Thôn, tổ dân phố⁽²⁾	58				77,5	492,9	570,4

1	Số xã biên giới, hải đảo. - Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0				0	0	0	0,0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền - Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	38		5,0	6,0	58,9	353,4	412,3	0,0
	Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	38		5,0	6,0	59	353	412	0
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			3,0	6,0	0	0	0	0
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã			3,0	6,0	0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	20				18,6	139,5	158,1	158
	- Thôn còn lại	20		3,0	4,5	19	140	158	0
	- Tổ dân phố			3,0	4,5	0	0	0	0
	UBND HUYỆN SON HÀ	104		0	0	159	1.083	1.242	466
I	Xã, phường, thị trấn	14				62	405	466	113
1	Xã loại I	3		16,0	21,0	15	98	113	354
2	Xã loại II	11		13,7	18,0	47	307	354	0
3	Xã loại III	0		11,4	15,0	0	0	0	0
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	90				97	679	776	0
I	Số xã biên giới, hải đảo.	0				0	0	0	0
-	Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0		5,0	6,0	0	0	0	0
-	Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo				6,0	0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	22				34	205	239	
-	Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	22		5,0	6,0	34	205	239	
-	Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	0		3,0	6,0	0	0	0	0
-	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			3,0	6,0	0	0	0	0
-	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã			3,0	6,0	0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	68				63	474	538	498
-	Thôn còn lại	63		3,0	4,5	59	439	498	

-	Tổ dân phố	5	3,0	4,5	5	35	40
	UBND HUYỆN SON TÂY	51	0	0	78	546	624
I	Xã, phường, thị trấn						
1	Xã loại I	9	16,0	21,0	38	251	289
2	Xã loại II	9	13,7	18,0	38	251	289
3	Xã loại III	0	11,4	15,0	0	0	0
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	42			40	295	335
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0			0	0	0
-	Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0
-	Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	1			2	9	11
-	Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	1	5,0	6,0	2	9	11
-	Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		3,0	6,0	0	0	0
-	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0
-	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	41			38	286	324
-	Thôn còn lại	34	3,0	4,5	32	237	269
-	Tổ dân phố	7	3,0	4,5	7	49	55
	UBND HUYỆN TRÀ BÔNG	95	0	0	144	1.007	1.151
I	Xã, phường, thị trấn	16			67	442	509
1	Xã loại I		16,0	21,0	0	0	0
2	Xã loại II	15	13,7	18,0	64	419	482
3	Xã loại III	1	11,4	15,0	4	23	27
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	79			77	565	642
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0			0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	0	0	0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0	0	0	0

2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền - Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền - Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	6				9	56	65
		6	5,0	6,0		9	56	65
			3,0	6,0		0	0	0
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0		0	0	0
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0		0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	73				68	509	577
	- Thôn còn lại	67	3,0	4,5		62	467	530
	- Tổ dân phố	6	3,0	4,5		6	42	47
	UBND HUYỆN TƯ NGHĨA	93	11	18		173	1.121	1.294
I	Xã, phường, thị trấn	14				64,449	423,15	487,599
1	Xã loại I	7	16,0	21,0		35	228	263
2	Xã loại II	7	13,7	18,0		30	195	225
3	Xã loại III	0	11,4	15,0		0	0	0
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	79	11	18		108,81	697,5	806,31
1	Số xã biên giới, hải đảo.					0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0		0	0	0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0		0	0	0
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	63	11	18		93,93	585,9	679,83
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	57	5,0	6,0		88	530	618
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	6	6	12		6	56	61
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	6	3,0	6,0		6	56	61
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0		0	0	0

3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	16				14,88	111,6	126,48
	- Thôn còn lại	15	3,0	4,5		14	105	119
	- Tổ dân phố	1	3,0	4,5		1	7	8
	UBND TP QUẢNG NGÃI	162	0,0	0,0		266,042	1862,325	2.128
I	Xã, phường, thị trấn	23				102,672	674,25	777
	Xã loại I	7	16,0	21,0		35	228	263
	Xã loại I	16	13,7	18,0		68	446	514
			11,4	15,0				
II	Thôn, tổ dân phố (1)	139				163,37	1188,075	1351,445
I	Số xã biên giới, hải đảo.	0				0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0		0	0	0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0		0	0	0
	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	94	11	18		121,52	874,2	995,72
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	55	5,0	6,0		85	512	597
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	39	6	12		36,27	362,7	398,97
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	39	3,0	6,0		36	363	399
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do tinh hạp lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0		0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	45				42	313,875	355,725
	- Thôn còn lại	13	3,0	4,5		12	91	103
	- Tổ dân phố	32	3,0	4,5		30	223	253
	UBND HUYỆN LÝ SƠN	6	8	11		8	51	59
I	Xã, phường, thị trấn	0				0	0	0
	Xã loại I		16,0	21,0		0	0	0
	Xã loại II		13,7	18,0		0	0	0
3	Xã loại III		11,4	15,0		0	0	0
II	Thôn, tổ dân phố ⁽¹⁾	6	8	11		8	51	59
I	Số xã biên giới, hải đảo.					0	0	0
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0		0	0	0
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			6,0		0	0	0

2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	4	5	6	6	37	43
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	4	5,0	6,0	6	37	43
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	0	0	0
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	0	0	0
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	2	3	5	2	14	16
	- Thôn còn lại	2	3,0	4,5	2	14	16
	- Tổ dân phố	0	3,0	4,5	0	0	0

TỔNG HỢP KINH PHÍ TÀNG GIÀM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2023/NĐ-CP - CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

(Kèm theo Công văn số 3716 /UBND-KTTH ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Tổng số đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP		Số lượng công chức cấp xã đã tính định mức năm 2022	Trong đó hệ số tính định mức 2022			Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định 33/2023/NĐ-CP		Số lượng cán bộ, công chức cấp xã giảm so với định mức	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp giảm 1 tháng (lương 1,49)	Quỹ lương, phụ cấp giảm năm 2023 (lương 1,49)
			Định biên theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	Tổng số		Hệ số lương ngạch bậc bình quân	Hệ số phụ cấp bình quân	Tỷ lệ phụ cấp tính các khoản đóng góp	Định biên theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP	Tổng số			
A	B	1	2	3=1x2	4	5	6	7	8	9=1x8	10=3-9	11	12=11 x 5T
	TỔNG CỘNG	173		3.705	3.570	0,00	0,00	0,00		3.541	361	1.116	5.622
1	Phường loại 1	4	23	92	92				23	92	92	0	0
2	Phường loại 2	5	21	105	105				21	105	105	0	0
1	Xã loại 1	36	23	828	802				22	792	36	247	1.237
2	Xã loại 2	124	21	2.604	2.515				20	2.480	124	847	4.236
3	Xã loại 3	4	19	76	56				18	72	4	21	148
	UBND HUYỆN BA TÔ	19	63	407	397	6	4	0	60	388	19	139	697
1	Xã loại 1	4	23	92	88	2,94	1,95	0,15	22	88	4	29	147
2	Xã loại 2	15	21	315	309	2,94	1,95	0,15	20	300	15	110	550
3	Xã loại 3		19	0					18	0	0	0	0
	UBND HUYỆN BÌNH SON	22	44	474	474	7	2	0	42	452	22	133	665
1	Xã loại 1	6	23	138	138	3,59	0,83	0,225	22	132	6	40	200
2	Xã loại 2	16	21	336	336	2,98	0,87	0,225	20	320	16	93	465
3	Xã loại 3		19	0					18	0	0	0	0
	UBND TX ĐỨC PHỐ	15	63	321	314	10	4	1	60	306	15	95	473
1	Xã loại 1	5	23	115	111	3,59	0,83	0,225	22	110	5	33	167
2	Xã loại 2	8	21	168	165	2,98	0,87	0,225	20	160	8	47	233
3	Xã loại 3	2	19	38	38	2,94	1,95	0,15	18	36	2	15	73
	UBND HUYỆN TƯ NGHĨA	14	44	308	284	6	2	2	42	294	14	91	455
1	Xã loại 1	7	23	161	152	3,23	0,95	0,75	22	154	7	45	227
2	Xã loại 2	7	21	147	132	3,23	0,97	0,75	20	140	7	46	228
3	Xã loại 3		19	0					18	0	0	0	0
	UBND TP QUẢNG NGÃI	14	44	300	304	6	2	0	42	286	14	89	443
1	Phường loại 1	4	23	92	92	3,20	1,01	0,16	23	92	0	0	0
2	Phường loại 2	5	21	105	105	3,20	1,01	0,16	21	105	0	0	0
1	Xã loại 1	3	23	69	115	3,20	1,01	0,16	22	66	3	19	95
2	Xã loại 2	11	21	231	189	3,20	1,01	0,16	20	220	11	70	348
3	Xã loại 3		19	0	0				18	0	0	0	0
	UBND HUYỆN MINH LONG	5	63	103	103	6	5	0	60	98	5	42	210
1	Xã loại 1		23	0					22	0	0	0	0
2	Xã loại 2	4	21	84	84	2,89	2,71	0,14	20	80	4	34	168
3	Xã loại 3	1	19	19	19	2,89	2,71	0,14	18	18	1	8	42
	UBND HUYỆN MÔ ĐỨC	13	44	281	268	7	3	2	42	268	13	100	498
I	Xã loại 1	4	23	92	88	3,36	1,69	0,78	22	88	4	31	156
II	Xã loại 2	9	21	189	180	3,26	1,68	0,76	20	180	9	69	343
III	Xã loại 3		19	0					18	0	0	0	0
	UBND HUYỆN NGHĨA HẠNH	12	44	254	242	5	2	2	42	242	12	63	317
1	Xã loại 1	1	23	23	22	2,78	1,76	0,82	22	22	1	7	35
2	Xã loại 2	11	21	231	220	2,72	0,53	0,84	20	220	11	56	282
3	Xã loại 3		0	0					18	0	0	0	0
	UBND HUYỆN SƠN HÀ	14	63	302	284	6	4	0	60	288	14	103	516
1	Xã loại 1	4	23	92	44	2,91	2,00	0,16	22	88	4	29	147
2	Xã loại 2	10	21	210	240	2,91	2,00	0,16	20	200	10	74	368
3	Xã loại 3		19	0					18	0	0	0	0
	UBND HUYỆN SƠN TÂY	9	63	189	180	3	2	0	38	180	9	63	317
1	Xã loại 1		23	0						0	0	0	0
2	Xã loại 2	9	21	189	180	2,80	1,89	0,14	20	180	9	63	317
3	Xã loại 3		19	0					18	0	0	0	0
	UBND HUYỆN SƠN TINH	11	63	233	222	10	3	3	60	222	11	71	355
1	Xã loại 1	2	23	46	44	3,19	0,91	0,92	22	44	2	13	64
2	Xã loại 2	8	21	168	160	3,14	0,97	0,93	20	160	8	52	258
3	Xã loại 3	1	19	19	18	3,23	0,97	0,95	18	18	1	7	33
	UBND HUYỆN TRÀ BÔNG	16	21	336	320	3	2	1	20	320	16	135	677
1	Xã loại 1			0						0	0	0	0
2	Xã loại 2	16	21	336	320	3,18	2,33	0,76	20	320	16	135	677

TỔNG HỢP PHỤ CẤP ƯỖ ĐÀNG NHẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2023/NĐ-CP NGÀY 15/2/2023 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 316/UBND-KTTH ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

ST T	Chi tiêu	TỔNG SỐ ĐỔI TỶ LỆ	Tổng hệ số	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng hệ số phụ cấp	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Mức phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 56/2011/N Đ-CP của Chính phủ	Mức phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 05/2023/NĐ -CP của Chính phủ	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1,49 trđ)	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Nhu cầu thực hiện năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4=5+6	5	6=7+8	7	8	9	10	11=10-9	12=4*11*1,4 9	13=12*12t	14=12*6t- 12*1,8/1,49*6t	
TỔNG CỘNG														
1	Trung tâm Y tế huyện Ba Tư	191										76.474	86.131	Các đơn vị chưa tự đàm chi thường xuyên và chi đầu tư
	Dinh Thị Mai Hương		5,78	5,08	0,70	0,70		40%	100%	60%	5,17	59,27	68,46	
	Đặng Thị Phương		6,60	6,10	0,50	0,50		40%	100%	60%	5,90	47,20	78,17	
	Dinh Xuân Tùng		5,15	4,65	0,50	0,50		60%	100%	40%	3,07	36,83	40,66	
	Nguyễn Quang Trung		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	40%	100%	60%	5,03	59,80	66,67	
	Dinh Văn Chiến		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,98	35,72	39,44	
	Trần Thị Mỹ Trang		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	3,09	33,04	40,98	
	Phạm T. Quỳnh Mỹ		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	4,51	47,44	59,81	
	Nguyễn Tấn Tinh		5,14	4,74	0,40	0,40		40%	100%	60%	4,60	52,19	60,88	
	Phạm T. Hồng Đông		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24	
	Trần Thị Bích Thủy		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24	
	Phạm Văn Mòi		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,98	35,72	39,44	
	Phạm Thị Thìn		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,98	35,72	39,44	
	Phạm Thị Lay		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	2,68	32,00	35,53	
	Nguyễn Tấn Chay		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	4,81	53,88	63,72	
	Dinh Công Thái		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,54	42,48	46,90	
	Lê Thị Hạp		4,62	4,32	0,30	0,30		70%	100%	30%	2,07	24,78	27,36	
	Dinh Thị Thu Hiền		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	2,18	26,18	28,90	
	Bùi Tả Hà		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	2,43	29,18	32,22	
	Bùi N. Kiều Việt		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
	Lê Cửu Long Giang		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	2,38	11,49	31,51	
	Nguyễn Lữ Kim Tuyền		3,56	3,26	0,30	0,30		60%	100%	40%	2,12	23,84	28,11	
	Trần Ngọc Thịnh		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,82	20,75	24,16	
	Nguyễn Xuân Khắc		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,99	23,89	26,37	
	Phạm Trung Hoàng		4,26	4,06	0,20		0,20	60%	100%	40%	2,54	30,49	7,62	
	Phạm Trung Việt		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,94	23,32	12,87	
	Phạm Anh Tuấn		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,79	21,46	23,69	
	Đặng Minh Tuấn		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,98	9,92	0,00	
	Trần Trung Thương		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	1,25	5,01	16,58	
	Phạm Văn Bảy		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,94	7,77	25,74	

Đinh Thị Quế		5,38	4,98	0,40	0,40			60%	100%	40%	3,21	37,30	42,48
Lê Thị Hồng Huyền		4,29	3,99	0,30	0,30			40%	100%	60%	3,84	35,77	27,80
Phạm Thị Xanh		2,66	2,66	0,00				40%	100%	60%	2,38	13,57	31,51
Trương Thị Cẩm Chi		2,10	2,10	0,00				40%	100%	60%	1,88	9,39	9,07
Đinh Thị Thủy		2,10	2,10	0,00				40%	100%	60%	1,88	9,39	13,61
Phan Thị Lai		2,72	2,72	0,00				40%	100%	60%	2,43	29,18	32,22
Trần Thị Thu Thơ		3,33	3,33	0,00				40%	100%	60%	2,98	35,72	36,46
Huỳnh Thị Kim Phương		5,38	4,98	0,40	0,40			60%	100%	40%	3,21	33,75	42,48
Đỗ Thị Tường Vi		4,62	4,32	0,30	0,30			60%	100%	40%	2,75	33,04	36,48
Đinh Thị Minh Hồng		4,95	4,65	0,30	0,30			40%	100%	60%	4,43	46,01	58,63
Nguyễn Thị Hải		3,46	3,46	0,00				40%	100%	60%	3,09	34,93	40,98
Trần Thị Hạnh		2,66	2,66	0,00				40%	100%	60%	2,38	26,72	31,51
Phạm Thị Tre		2,67	2,67	0,00				40%	100%	60%	2,39	26,28	17,30
Lê Thị Phúc		2,10	2,10	0,00				40%	100%	60%	1,88	7,51	24,87
Phạm Thị Thủy		2,86	2,86	0,00				40%	100%	60%	2,56	30,68	3,09
Huỳnh Thị Trúc Quỳnh		3,26	3,26	0,00				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Phạm Thị Hà		3,73	3,33	0,40	0,40			40%	100%	60%	3,33	40,02	44,18
Đặng Thị Quý		3,56	3,26	0,30	0,30			40%	100%	60%	3,18	38,19	42,16
Ngô Thị Ngọc Na		3,33	3,33	0,00				40%	100%	60%	2,98	34,54	39,44
Phạm Thị Hò		2,66	2,66	0,00				40%	100%	60%	2,38	28,54	17,24
Nguyễn Thị Thu Hiếu		2,66	2,66	0,00				40%	100%	60%	2,38	17,59	31,51
Đào Thị Hương		3,99	3,99	0,00				40%	100%	60%	3,57	42,80	47,26
Nguyễn Thị Bích Thủy		2,66	2,66	0,00				40%	100%	60%	2,38	25,32	31,51
Phạm Thị Anh		3,40	3,00	0,40	0,40			50%	100%	50%	2,53	30,40	33,56
Phạm Thị Nuôi		3,00	3,00	0,00				50%	100%	50%	2,24	26,82	29,61
Nguyễn Thị Mỹ Dung		3,26	3,26	0,00				50%	100%	50%	2,43	29,14	32,18
Võ Thị Ngọc Quỳnh		3,36	3,06	0,30	0,30			50%	100%	50%	2,50	28,62	33,16
Nguyễn Thị Thị Thơ		2,10	2,10	0,00				50%	100%	50%	1,56	6,26	20,73
Nguyễn Thị Minh Thuận		2,10	2,10	0,00				50%	100%	50%	1,56	6,26	20,73
Nguyễn Thị Lê Thủy		5,05	4,65	0,40	0,40			60%	100%	40%	3,01	33,56	39,87
Nguyễn Thị Minh Thủy		4,95	4,65	0,30	0,30			60%	100%	40%	2,95	33,40	39,09
Huỳnh Thị Ánh Nhung		3,63	3,33	0,30	0,30			60%	100%	40%	2,16	23,96	28,66
Phạm Thị Ý Hạnh		2,66	2,66	0,00				60%	100%	40%	1,59	17,02	21,00
Võ Thị Ngọc Hoàng		2,10	2,10	0,00				60%	100%	40%	1,25	13,02	9,07
Nguyễn Thị Thành Tĩnh		4,39	3,99	0,40	0,40			40%	100%	60%	3,92	45,10	52,00
Phạm Thị Ánh Hoà		3,26	3,26	0,00				40%	100%	60%	2,91	32,97	38,61
Phạm Thị Dương		2,66	2,66	0,00				40%	100%	60%	2,38	26,54	31,51
Nguyễn Thị Xuân Cẩm		3,99	3,99	0,00				40%	100%	60%	3,57	40,80	47,26
Lê Văn Hạnh		2,66	2,66	0,00				40%	100%	60%	2,38	26,54	31,51
Phan Thị Bích Phương		2,10	2,10	0,00				40%	100%	60%	1,88	20,53	24,87
Phạm Văn Vi		2,66	2,66	0,00				40%	100%	60%	2,38	7,51	31,51
Đinh Văn Hách		3,26	3,26	0,00				40%	100%	60%	2,91	9,66	38,61
Nguyễn Văn Thị		5,05	4,65	0,40	0,40			50%	100%	50%	3,76	43,15	49,84
Phạm Văn Đon		3,66	3,66	0,00				50%	100%	50%	2,73	30,72	36,12
Đỗ Quỳnh Thư		3,63	3,33	0,30	0,30			50%	100%	50%	2,70	30,45	35,83
Nguyễn Thị Thảo		2,66	2,66	0,00				50%	100%	50%	1,98	9,89	14,36

Lâm ThiQuỳnh		2,10	2,10	0,00			50%	100%	50%	1,56	4,26	20,73
Lê QuốcĐai		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	2,56	28,68	33,87
Huyền Duy Hoàng		3,73	3,33	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,33	38,02	44,18
Trần T. ThanhLoan		2,96	2,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,65	29,75	35,06
Nguyễn TrungQuốc		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	3,92	45,04	51,93
Đỗ Thị BìnhTrang		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	2,91	32,97	29,87
Võ Duy Sinh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	2,91	32,97	38,61
Trương ThịHương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	2,38	26,54	31,51
Đào Thị Thọ		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	3,57	12,27	47,26
HiềnChín		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	2,56	8,23	33,87
Võ Thái Thùy		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,66	7,98	22,03
Bùi QuangGiang		1,86	1,86	0,00			70%	100%	30%	0,83	2,99	11,01
Hồ Thị Kim Chung		4,19	3,99	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,87	20,48	24,81
Hồ Thị Mai		3,99	3,99	0,00			70%	100%	30%	1,78	19,40	23,63
Phạm Văn Khuyên		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	1,46	15,49	19,31
Đinh Thị Diệp Minh		3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,73	18,71	22,86
Nguyễn Thị Ngọc		4,19	3,99	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,87	20,48	24,81
Phạm Thị Trì		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	1,46	15,49	19,31
Phạm Văn Kiên		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	1,46	15,49	19,31
Phạm Thị Tường		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,55	16,56	20,49
Đinh Tô Linh		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	1,46	15,49	19,31
Mai Thị Anh		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,04	46,49	53,53
Phạm Thanh Trung		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	2,56	28,68	33,87
Nguyễn Thị Hương		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	2,91	32,97	38,61
Phạm Văn Học		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	2,91	32,97	38,61
Phạm Thị Kim Tuyền		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	43,73	50,49
Huyền T. Thanh Thủy		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	3,09	35,12	40,98
Huyền Thanh Vũ		4,19	3,99	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,87	20,48	24,81
Phạm Văn Sinh		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	1,46	15,49	19,31
Phạm Văn Trần		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,55	16,56	20,49
Phạm Thị Đình		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,55	16,56	20,49
Nguyễn Thị Đào		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	1,19	12,27	15,75
Phạm Thị Thịnh		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	1,19	5,13	15,75
Trần Thị Thu Hằng		4,19	3,99	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,87	20,48	24,81
Phạm Văn Rui		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,92	21,08	25,49
Phạm Văn Lui		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	1,46	15,49	19,31
Lê Thị Hồng Vân		3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,64	17,63	21,67
Phạm Văn Tắt		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	1,46	15,49	19,31
Phạm Văn Lìn		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	1,46	15,49	19,31
Phạm Thị Hiếu		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	1,28	13,34	16,94
Phạm Văn Doà		4,32	4,32	0,00			70%	100%	30%	1,93	21,17	25,58
Phạm Văn Ghe		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	1,46	15,49	19,31
Phạm Mạnh Kiêu		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	1,19	12,27	15,75
Đỗ Thị Kim Phương		2,10	2,10	0,00			70%	100%	30%	0,94	9,26	12,44
Phạm Thị Bông		4,19	3,99	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,87	20,48	24,81
Phạm Văn Sao		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	1,46	15,49	19,31

Phạm Thị Thủy	3,86	3,86	0,00				70%	100%	30%	1,73	18,71	22,86
Phạm Thị Thủy	3,86	3,86	0,00				70%	100%	30%	1,73	18,71	22,86
Đinh Thị Xuân Thu	4,32	4,32	0,00				70%	100%	30%	1,93	21,17	25,58
Phạm Thị Hùng	3,46	3,46	0,00				70%	100%	30%	1,55	16,56	20,49
Phạm Thị Dung	3,26	3,26	0,00				40%	100%	60%	2,91	32,97	38,61
Mai Thị Kim Chi	4,19	3,99	0,20	0,20			40%	100%	60%	3,75	42,95	49,63
Phạm Thị Mạnh	3,86	3,86	0,00				40%	100%	60%	3,45	39,41	45,72
Nguyễn T. Kiều Vân	3,86	3,86	0,00				40%	100%	60%	3,45	39,41	45,72
Phạm Thị Hiếu	3,26	3,26	0,00				40%	100%	60%	2,91	32,97	38,61
Phạm Thị Dương	3,26	3,26	0,00				40%	100%	60%	2,91	32,97	38,61
Nguyễn Thị Ái Nhi	2,10	2,10	0,00				40%	100%	60%	1,88	20,53	24,87
Phạm Văn Tền	4,30	4,06	0,24		0,24		70%	100%	30%	1,92	21,08	25,49
Phạm Thị Hà	3,46	3,46	0,00				70%	100%	30%	1,55	16,56	20,49
Võ Thị Ái Phương	4,19	3,99	0,20	0,20			70%	100%	30%	1,87	22,48	24,81
Phạm Thị Thủy Loan	2,86	2,86	0,00				70%	100%	30%	1,28	7,67	16,94
Phạm Thị Thìn	3,66	3,66	0,00				70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67
Ngô Thị Mỹ Triều	2,10	2,10	0,00				70%	100%	30%	0,94	11,26	12,44
Phạm Thị Ninh	3,86	3,86	0,00				70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86
Phạm Văn Treo	4,85	4,65	0,20	0,20			70%	100%	30%	2,17	26,02	28,72
Phạm Thị Địa	2,86	2,86	0,00				70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94
Phạm Văn Đờ	3,86	3,86	0,00				70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86
Phạm Văn Chua	4,30	4,06	0,24		0,24		70%	100%	30%	1,92	23,08	25,49
Đinh Xuân Toàn	3,86	3,86	0,00				70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86
Phạm Văn Út	4,06	4,06	0,00				70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04
Đinh Thị Ninh	4,06	4,06	0,00				70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04
Phạm Thị Xê	3,26	3,26	0,00				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Ngô T. Bích Duyên	2,86	2,66	0,20	0,20			70%	100%	30%	1,28	8,95	0,00
Bùi Thị Bảo Duyên	2,41	2,41	0,00				70%	100%	30%	1,08	12,93	7,81
Phạm Văn Xu	3,66	3,66	0,00				70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67
Huỳnh T. Thu Đông	3,86	3,66	0,20	0,20			70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86
Phạm Văn Khanh	4,30	4,06	0,24		0,24		70%	100%	30%	1,92	23,08	25,49
Phạm Thị Hằng	3,26	3,26	0,00				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Nguyễn T. Lê Thu	3,26	3,26	0,00				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Phạm Văn Đình	4,85	4,65	0,20	0,20			70%	100%	30%	2,17	26,02	28,72
Nguyễn T. Phương Uyên	3,26	3,26	0,00				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Lê Văn Viên	4,26	4,06	0,20		0,20		70%	100%	30%	1,91	22,87	25,25
Nguyễn T. Tuyết Trinh	3,26	3,26	0,00				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Phạm Thị Hoa	3,46	3,46	0,00				70%	100%	30%	1,55	17,57	20,49
Huỳnh Thị Hà	4,85	4,65	0,20	0,20			40%	100%	60%	4,34	52,03	57,44
Thái Thị Thu Huyền	4,06	4,06	0,00				40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09
Huỳnh Thị Thuần	4,26	4,06	0,20		0,20		40%	100%	60%	3,81	45,73	50,49
Nguyễn Thị Dương Thủy	3,66	3,66	0,00				40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35
Tăng Hà Dung	2,46	2,46	0,00				40%	100%	60%	2,20	12,10	0,00
Phạm Thị Tâm	4,06	4,06	0,00				70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04
Phạm Thị Thái	4,19	3,99	0,20	0,20			70%	100%	30%	1,87	22,48	24,81
Phạm Thị Bông	3,46	3,46	0,00				70%	100%	30%	1,55	18,56	20,49

Lê Thị Bích Nguyệt		3,99	3,99	0,00				70%	100%	30%	1,78	21,40	23,63	
Đinh Thị Minh Sinh		2,66	2,66	0,00				70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75	
Phạm Thị Sân		3,26	3,26	0,00				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Phạm Văn Quyền		4,01	3,86	0,15	0,15			70%	100%	30%	1,79	21,51	23,75	
Phạm Văn Tre		4,52	4,32	0,20	0,20			70%	100%	30%	2,02	24,25	26,77	
Lê Quốc Đại		2,86	2,86	0,00				70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94	
Nguyễn Hữu Tinh		3,99	3,99	0,00				70%	100%	30%	1,78	21,40	23,63	
Phạm Thị Mỹ		2,86	2,86	0,00				70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94	
Nguyễn Thị Kim Mai		3,26	3,26	0,00				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Phạm Văn Địa		3,66	3,66	0,00				70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67	
Phạm Thị Mơ		3,46	3,46	0,00				70%	100%	30%	1,55	18,56	20,49	
Phạm Văn Sơn		3,53	3,33	0,20	0,20			70%	100%	30%	1,58	18,93	20,90	
Dương Tư		2,10	2,10	0,00				70%	100%	30%	0,94	11,26	12,44	
Phạm Thị Nhân		4,19	3,99	0,20	0,20			40%	100%	60%	3,75	44,95	49,63	
Huyền Thị Trúc Quyên		3,26	3,26	0,00				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61	
Lê Thị Diễm		2,86	2,86	0,00				40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
Phạm Văn Vóp		4,30	4,06	0,24	0,24			40%	100%	60%	3,85	46,17	50,97	
Phạm Thị Hiệp		3,86	3,86	0,00				40%	100%	60%	3,45	41,41	45,72	
Phạm Thị Thu Thành		4,26	4,06	0,20	0,20			40%	100%	60%	3,81	45,73	50,49	
Phạm Văn Hoà		3,66	3,66	0,00				70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67	
Phạm Thị Chu		2,86	2,86	0,00				70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94	
Phạm Thị Lun		3,86	3,86	0,00				70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
Bùi Thị Kim Ri		4,52	4,32	0,20	0,20			70%	100%	30%	2,02	24,25	26,77	
Nguyễn T. Xuân Đào		3,26	3,26	0,00				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Lê Thị Kim Linh		5,26	5,26	0,00				70%	100%	30%	2,35	14,11		
Phạm Thị Lệ Quý		6,26	6,26	0,00				70%	100%	30%	2,80	16,79		
Võ Thị Thu Giao		7,26	7,26	0,00				40%	100%	60%	6,49	38,94		
Huyền Thị Hoàng Anh		8,26	8,26	0,00				40%	100%	60%	7,38	44,31		
Nguyễn Thị Lan Phương		9,26	9,26	0,00				70%	100%	30%	4,14	24,84		
Lương Hữu Anh		10,26	10,26	0,00				40%	100%	60%	9,17	55,03		
Võ Chi Trung		11,26	11,26	0,30	0,30			40%	100%	60%	10,33	62,01		
Huyền Thị Thủy Yên		12,26	12,26	0,00				40%	100%	60%	10,96	65,76		
Bùi Thị Hoà		4,26	4,06	0,20			0,20	40%	100%	60%	3,81	14,14		
Bùi Thị Hoà		4,30	4,06	0,24			0,24	40%	100%	60%	3,85	30,78		
Bùi Thị Mỹ Dung		2,66	2,66	-			-	40%	100%	60%	2,38	9,51		
Bùi Thị Mỹ Dung		2,86	2,86	-			-	40%	100%	60%	2,56	20,45		
Bùi Thị Thu Thảo		2,86	2,86	-			-	50%	100%	50%	2,13	13,57		
Bùi Thị Thủy		2,86	2,86	-			-	60%	100%	40%	1,70	3,17		
Bùi Thị Thủy		2,86	2,86	-			-	40%	100%	60%	2,56	25,57		
Bùi Văn Duẩn		2,34	2,34	-			-	60%	100%	40%	1,39	5,58		
Bùi Văn Tân		5,28	4,98	0,30	0,3		-	50%	100%	50%	3,93	23,09		
Bùi Văn Viên		4,72	4,32	0,40	0,4		-	60%	100%	40%	2,81	11,25		
Bùi Văn Viên		4,72	4,32	0,40	0,4		-	40%	100%	60%	4,22	33,76		
Cao Thị Phúc		4,26	4,06	0,20			0,20	40%	100%	60%	3,81	31,71		
Cao Thị Phúc		4,30	4,06	0,24			0,24	40%	100%	60%	3,85	7,69		
Đặng Đức Anh		4,98	4,98	-			-	60%	100%	40%	2,97	17,81		

	Đặng Đức Ánh		4,98	4,98	-		-	50%	100%	50%	3,71	18,55
	Đặng Đức Ánh		4,98	4,98	-		-	40%	100%	60%	4,45	4,45
	Đặng Phước Hào		4,60	4,06	0,54	0,3	0,24	50%	100%	50%	3,43	27,44
	Đặng Phước Hào		4,64	4,06	0,58	0,3	0,28	50%	100%	50%	3,46	13,84
	Đặng Thị Thanh		4,32	4,32	-		-	60%	100%	40%	2,57	7,72
	Đặng Thị Thanh		4,32	4,32	-		-	50%	100%	50%	3,22	3,22
	Đặng Thị Thanh		4,32	4,32	-		-	40%	100%	60%	3,86	27,73
	Đặng Thị Thuý Nhung		4,32	4,32	-		-	60%	100%	40%	2,57	2,57
	Đặng Thị Thuý Nhung		4,72	4,32	0,40	0,4	-	40%	100%	60%	4,22	46,42
	Đặng Thị Triều		4,53	4,27	0,26		0,26	60%	100%	40%	2,70	18,26
	Đặng Thị Triều		4,48	4,27	0,21		0,21	40%	100%	60%	4,01	12,02
	Đặng Thị Triều		4,53	4,27	0,26		0,26	40%	100%	60%	4,05	8,09
	Đinh Thị Hạnh		3,99	3,99	-		-	60%	100%	40%	2,38	28,54
	Đỗ Thi Hà		3,26	3,26	-		-	60%	100%	40%	1,94	7,77
	Đỗ Thi Hà		3,46	3,46	-		-	60%	100%	40%	2,06	12,37
	Đỗ Thi Hà		3,26	3,26	-		-	40%	100%	60%	2,91	5,83
	Đồng Thị Tinh		2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,56	19,87
	Dương Thị Định		2,66	2,66	-		-	60%	100%	40%	1,59	1,59
	Dương Thị Định		2,66	2,66	-		-	40%	100%	60%	2,38	26,16
	Dương Thị Mai		2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,56	30,68
	Dương Thị Thuý Trang		3,06	3,06	-		-	40%	100%	60%	2,74	9,71
	Dương Thị Thuý Trang		3,26	3,26	-		-	40%	100%	60%	2,91	23,32
	Hà Thị Trang		3,00	3,00	-		-	60%	100%	40%	1,79	8,71
	Hà Thị Trang		3,00	3,00	-		-	40%	100%	60%	2,68	18,77
	Hồ Thị Hồng Vân		3,26	3,26	-		-	50%	100%	50%	2,43	24,29
	Hồ Thị Hồng Vân		3,46	3,46	-		-	50%	100%	50%	2,58	5,16
	Hồ Thị Quỳnh Như		2,34	2,34	-		-	60%	100%	40%	1,39	2,79
	Hồ Thị Yến Linh		3,06	3,06	-		-	40%	100%	60%	2,74	32,20
	Hồ Xuân Hải		3,66	3,66	-		-	40%	100%	60%	3,27	32,72
	Huyền Phong Tuấn		4,98	4,98	-		-	40%	100%	60%	4,45	17,81
	Huyền Thị Cúc		3,66	3,66	-		-	40%	100%	60%	3,27	39,26
	Huyền Thị Huyền		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	7,62
	Huyền Thị Huyền		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85	38,47
	Huyền Thị Lang		2,86	2,86	-		-	60%	100%	40%	1,70	3,41
	Huyền Thị Lang		2,86	2,86	-		-	50%	100%	50%	2,13	21,31
	Huyền Thị Phương		2,86	2,86	-		-	60%	100%	40%	1,70	15,34
	Huyền Thị Phương		2,86	2,86	-		-	50%	100%	50%	2,13	4,26
	Huyền Thị Phương		2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,56	2,56
	Huyền Thị Thanh Tuyền		2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,56	17,31
	Huyền Thị Thiên		2,46	2,46	-		-	60%	100%	40%	1,47	1,03
	Huyền Thị Thiên		2,46	2,46	-		-	40%	100%	60%	2,20	24,19
	Huyền Thị Trà Mi		2,66	2,66	-		-	60%	100%	40%	1,59	4,76
	Huyền Thị Trà Mi		2,96	2,66	0,30	0,3	-	40%	100%	60%	2,65	23,82
	Lê Bảo Quốc		2,46	2,46	-		-	40%	100%	60%	2,20	26,39
	Lê Đức Phương		2,86	2,86	-		-	60%	100%	40%	1,70	5,11
	Lê Đức Phương		2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,56	23,01

Lê Huy	1,99	1,99	-		-	40%	100%	60%	1,78	7,11		
Lê Quốc Tiên	4,62	4,32	0,30	0,3	-	40%	100%	60%	4,13	49,56		
Lê Thị Huyền	3,66	3,66	-		-	40%	100%	60%	3,27	39,26		
Lê Thị A Dìn	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	33,92		
Lê Thị A Dìn	4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85	11,54		
Lê Thị Mông Tuyền	2,46	2,46	-		-	40%	100%	60%	2,20	24,79		
Lê Thị Thu	3,06	3,06	-		-	40%	100%	60%	2,74	32,83		
Lê Thị Thu Phương	2,46	2,46	-		-	40%	100%	60%	2,20	26,39		
Lê Thị Thu Thảo	2,66	2,66	-		-	50%	100%	50%	1,98	9,91		
Lê Thị Thu Thảo	2,66	2,66	-		-	40%	100%	60%	2,38	9,51		
Lê Thị Thu Trang	3,26	3,26	-		-	60%	100%	40%	1,94	7,77		
Lê Thị Thu Trang	3,26	3,26	-		-	50%	100%	50%	2,43	9,71		
Lê Thị Thu Trang	3,46	3,46	-		-	50%	100%	50%	2,58	7,73		
Lê Thị Thu Trang	3,26	3,26	-		-	40%	100%	60%	2,91	2,91		
Lê Thị Thuận	3,26	3,26	-		-	60%	100%	40%	1,94	7,77		
Lê Thị Thuận	3,26	3,26	-		-	40%	100%	60%	2,91	2,91		
Lê Trung Thu	5,82	5,42	0,40	0,4	-	60%	100%	40%	3,47	38,81		
Lê Vinh	4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	4,14	33,10		
Lư Thị Hoà	2,66	2,66	-		-	60%	100%	40%	1,59	1,59		
Lư Thị Hoà	2,86	2,86	-		-	60%	100%	40%	1,70	3,41		
Lư Thị Hoà	2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,56	23,01		
Lương Thị Thương	2,46	2,46	-		-	50%	100%	50%	1,83	10,01		
Lương Thị Thương	2,46	2,46	-		-	40%	100%	60%	2,20	13,20		
Mai Thị Trang	2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,56	22,76		
Ngô Thị Bé Thanh	3,06	3,06	-		-	40%	100%	60%	2,74	10,56		
Ngô Thị Bé Thanh	3,26	3,26	-		-	40%	100%	60%	2,91	23,32		
Ngô Thị Bé Thảo	3,06	3,06	-		-	40%	100%	60%	2,74	7,93		
Ngô Thị Bé Thảo	3,26	3,26	-		-	40%	100%	60%	2,91	26,23		
Ngô Thị Mỹ Hồng	3,26	3,26	-		-	50%	100%	50%	2,43	29,14		
Ngô Thị Thu Sen	2,86	2,86	-		-	60%	100%	40%	1,70	7,84		
Ngô Thị Thu Sen	3,06	3,06	-		-	60%	100%	40%	1,82	12,77		
Nguyễn Anh Khôi	2,34	2,34	-		-	60%	100%	40%	1,39	1,39		
Nguyễn Anh Khôi	2,34	2,34	-		-	50%	100%	50%	1,74	3,49		
Nguyễn Anh Khôi	2,67	2,67	-		-	50%	100%	50%	1,99	7,96		
Nguyễn Anh Khôi	2,34	2,34	-		-	40%	100%	60%	2,09	10,46		
Nguyễn Lộc	4,65	4,65	-		-	60%	100%	40%	2,77	13,86		
Nguyễn Lộc	4,98	4,98	-		-	60%	100%	40%	2,97	20,78		
Nguyễn Minh Công	2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,56	30,68		
Nguyễn Minh Cương	3,66	3,66	-		-	60%	100%	40%	2,18	4,36		
Nguyễn Minh Cương	3,66	3,66	-		-	50%	100%	50%	2,73	27,27		
Nguyễn Phú Vnàh	6,16	5,76	0,40	0,4	-	60%	100%	40%	3,67	40,38		
Nguyễn Phú Vnàh	6,50	6,10	0,40	0,4	-	60%	100%	40%	3,87	3,87		
Nguyễn Quốc Chinh	4,65	4,65	-		-	60%	100%	40%	2,77	13,58		
Nguyễn Quốc Chinh	4,65	4,65	-		-	40%	100%	60%	4,16	8,31		
Nguyễn Quốc Chinh	4,98	4,98	-		-	40%	100%	60%	4,45	17,81		
Nguyễn Quốc Vũ	4,06	4,06	-		-	60%	100%	40%	2,42	16,94		

Nguyễn Quốc Vũ	3,86	3,86	-	-	-	-	50%	100%	50%	2,88	8,63
Nguyễn Quốc Vũ	4,06	4,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	7,26
Nguyễn Sĩ Hùng	4,32	4,32	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,86	45,96
Nguyễn Tấn Công	6,16	5,76	0,40	0,4	-	-	40%	100%	60%	5,51	64,87
Nguyễn Thị Phương Lan	3,86	3,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,45	9,66
Nguyễn Thị Phương Lan	4,06	4,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	32,67
Nguyễn Thị Ánh Hồng	2,86	2,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	30,68
Nguyễn Thị Cẩm Trang	2,46	2,46	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,47	7,33
Nguyễn Thị Cẩm Trang	2,46	2,46	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,20	15,39
Nguyễn Thị Hòa	2,66	2,66	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,38	9,51
Nguyễn Thị Hòa	2,86	2,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	20,45
Nguyễn Thị Huyền	2,86	2,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	30,68
Nguyễn Thị Huyền Anh	3,26	3,26	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,94	17,49
Nguyễn Thị Huyền Anh	3,46	3,46	-	-	-	-	60%	100%	40%	2,06	4,12
Nguyễn Thị Huyền Anh	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	2,91
Nguyễn Thị Kim Hiếu	4,30	4,06	0,24	0,24	0,24	0,24	40%	100%	60%	3,85	36,55
Nguyễn Thị Kim Liên	3,46	3,46	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,09	30,93
Nguyễn Thị Kim Liên	3,66	3,66	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,27	5,82
Nguyễn Thị Kim Phương	3,26	3,26	-	-	-	-	50%	100%	50%	2,43	17,00
Nguyễn Thị Kim Phương	3,46	3,46	-	-	-	-	50%	100%	50%	2,58	12,89
Nguyễn Thị Lệ Thuý	3,96	3,66	0,30	0,30	0,3	0,3	40%	100%	60%	3,54	31,86
Nguyễn Thị Lệ Thuý	4,16	3,86	0,30	0,30	0,3	0,3	40%	100%	60%	3,72	9,93
Nguyễn Thị Ngọc Hà	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	2,91
Nguyễn Thị Nguyễn	3,26	3,26	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,94	19,43
Nguyễn Thị Nguyễn	3,46	3,46	-	-	-	-	60%	100%	40%	2,06	4,12
Nguyễn Thị Sương	3,06	3,06	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,82	3,65
Nguyễn Thị Sương	3,06	3,06	-	-	-	-	50%	100%	50%	2,28	6,84
Nguyễn Thị Sương	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	5,47
Nguyễn Thị Tâm	4,72	4,32	0,40	0,4	0,4	0,4	60%	100%	40%	2,81	11,25
Nguyễn Thị Tâm	4,72	4,32	0,40	0,4	0,4	0,4	40%	100%	60%	4,22	33,76
Nguyễn Thị Thắm	3,26	3,26	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,94	8,94
Nguyễn Thị Thắm	3,46	3,46	-	-	-	-	60%	100%	40%	2,06	4,12
Nguyễn Thị Thắm	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	14,57
Nguyễn Thị Thanh Chi	4,32	4,32	-	-	-	-	60%	100%	40%	2,57	2,57
Nguyễn Thị Thanh Chi	4,72	4,32	0,40	0,4	0,4	0,4	50%	100%	50%	3,52	31,65
Nguyễn Thị Thanh Chi	5,05	4,65	0,40	0,4	0,4	0,4	50%	100%	50%	3,76	7,52
Nguyễn Thị Thanh Nhân	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	19,82
Nguyễn Thị Thanh Nhân	3,46	3,46	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,09	15,47
Nguyễn Thị Thiệu	3,26	3,26	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,94	13,37
Nguyễn Thị Thiệu	3,46	3,46	-	-	-	-	60%	100%	40%	2,06	10,31
Nguyễn Thị Thọ	2,86	2,86	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,70	20,28
Nguyễn Thị Thu Hồng	2,66	2,66	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,59	6,34
Nguyễn Thị Thu Hồng	2,96	2,66	0,30	0,3	0,3	0,3	40%	100%	60%	2,65	21,17
Nguyễn Thị Thu Nương	3,06	3,06	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,82	3,65
Nguyễn Thị Thu Nương	3,36	3,06	0,30	0,3	0,3	0,3	40%	100%	60%	3,00	30,04
Nguyễn Thị Thu Thi	2,86	2,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	26,80

Nguyễn Thị Thủy Kiều	3,33	3,33	-	-	-	50%	100%	50%	2,48	16,13		
Nguyễn Thị Thủy Kiều	3,33	3,33	-	-	-	40%	100%	60%	2,98	14,89		
Nguyễn Thị Trang	3,66	3,66	-	-	-	60%	100%	40%	2,18	17,01		
Nguyễn Thị Trang	3,86	3,86	-	-	-	60%	100%	40%	2,30	9,20		
Nguyễn Thị Trúc Viên	2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	19,94		
Nguyễn Thị Xuân	4,26	4,06	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	19,06		
Nguyễn Thị Xuân	4,30	4,06	0,24	0,24	0,24	40%	100%	60%	3,85	26,93		
Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	1,99	1,99	-	-	-	40%	100%	60%	1,78	7,11		
Nguyễn Thị Yên Chi	2,66	2,66	-	-	-	60%	100%	40%	1,59	3,17		
Nguyễn Thị Yên Chi	2,96	2,66	0,30	0,3	-	60%	100%	40%	1,76	17,64		
Nguyễn Trung Đô	1,99	1,99	-	-	-	40%	100%	60%	1,78	7,11		
Nguyễn Văn Đồng	3,07	2,67	0,40	0,4	-	40%	100%	60%	2,74	13,15		
Nguyễn Văn Đồng	3,40	3,00	0,40	0,4	-	40%	100%	60%	3,04	21,28		
Nguyễn Văn Hiến	3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	26,23		
Nguyễn Văn Hiến	3,46	3,46	-	-	-	40%	100%	60%	3,09	9,28		
Nguyễn Văn Nam	5,98	4,98	1,00	0,5	0,50	40%	100%	60%	5,34	42,75		
Nguyễn Văn Nam	5,98	4,98	1,00	0,5	0,50	60%	100%	40%	3,56	3,56		
Nguyễn Văn Nam	6,03	4,98	1,05	0,5	0,55	60%	100%	40%	3,59	10,78		
Nguyễn Văn Thất	3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	32,83		
Nguyễn Văn Tuấn	3,26	3,26	-	-	-	60%	100%	40%	1,94	1,94		
Nguyễn Văn Tuấn	3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	32,06		
Phạm Ngọc Lân	3,26	3,26	-	-	-	60%	100%	40%	1,94	17,49		
Phạm Ngọc Lân	3,46	3,46	-	-	-	60%	100%	40%	2,06	6,19		
Phạm Ngọc Truyền	4,06	4,06	-	-	-	60%	100%	40%	2,42	2,42		
Phạm Ngọc Truyền	4,06	4,06	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	36,30		
Phạm Ngọc Truyền	4,26	4,06	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	3,81		
Phạm Nguyễn Vũ Khang	2,34	2,34	-	-	-	40%	100%	60%	2,09	2,09		
Phạm Nguyễn Vũ Khang	2,34	2,34	-	-	-	60%	100%	40%	1,39	12,55		
Phạm Nguyễn Vũ Khang	2,67	2,67	-	-	-	60%	100%	40%	1,59	3,18		
Phạm Thị Bình Khiêm	3,00	3,00	-	-	-	60%	100%	40%	1,79	5,72		
Phạm Thị Bình Khiêm	3,33	3,33	-	-	-	60%	100%	40%	1,98	1,98		
Phạm Thị Bình Khiêm	3,33	3,33	-	-	-	40%	100%	60%	2,98	20,84		
Phạm Thị Cúc	2,66	2,66	-	-	-	60%	100%	40%	1,59	10,65		
Phạm Thị Hoàng	3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	29,14		
Phạm Thị Hoàng	3,46	3,46	-	-	-	40%	100%	60%	3,09	6,19		
Phạm Thị Hôn	2,66	2,66	-	-	-	40%	100%	60%	2,38	28,54		
Phạm Thị Hồng Hạnh	1,99	1,99	-	-	-	40%	100%	60%	1,78	7,11		
Phạm Thị Kim Trung	3,66	3,66	-	-	-	60%	100%	40%	2,18	21,81		
Phạm Thị Kim Trung	3,46	3,46	-	-	-	60%	100%	40%	2,06	4,12		
Phạm Thị Minh Phương	2,86	2,86	-	-	-	60%	100%	40%	1,70	10,23		
Phạm Thị Minh Phương	2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	15,34		
Phạm Thị Quyên	4,06	4,06	-	-	-	60%	100%	40%	2,42	26,62		
Phạm Thị Quyên	4,26	4,06	0,20	0,20	0,20	60%	100%	40%	2,54	2,54		
Phạm Thị Thanh Thủy	2,46	2,46	-	-	-	40%	100%	60%	2,20	24,19		
Phạm Thị Thanh Thủy	2,46	2,46	-	-	-	60%	100%	40%	1,47	1,47		
Phạm Thị Thu Hà	3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83		

Phạm Thị Thu Hà	3,26	3,26	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,94	19,43	
Phạm Thị Thu Trinh	2,86	2,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	17,31	
Phạm Thị Thủy Hạnh	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	29,14	
Phạm Thị Thủy Hạnh	3,46	3,46	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,09	6,19	
Phạm Thị Thủy Vi	4,06	4,06	-	-	-	-	60%	100%	40%	2,42	26,62	
Phạm Thị Thủy Vi	4,26	4,26	0,20	0,20	-	0,20	60%	100%	40%	2,54	2,54	
Phạm Xuân Thương	2,46	2,46	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,20	25,27	
Phan Thị Quỳnh Khang	2,34	2,34	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,09	24,81	
Phan Thị Xuân Lưu	4,26	4,26	0,20	0,20	-	0,20	50%	100%	50%	3,18	12,70	
Phan Thị Xuân Lưu	4,26	4,26	0,20	0,20	-	0,20	50%	100%	50%	3,18	19,06	
Phan Thị Xuân Lưu	4,30	4,30	0,24	0,24	-	0,24	50%	100%	50%	3,21	6,41	
Ta Minh Khoa	2,66	2,66	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,38	26,16	
Ta Minh Khoa	2,66	2,66	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,59	1,59	
Tiêu Thị Nhiếp	2,86	2,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	29,66	
Trần Liễu	6,94	6,44	0,50	0,5	-	-	60%	100%	40%	4,14	33,09	
Trần Quang Nhất	2,34	2,34	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,39	5,58	
Trần Quang Nhất	2,34	2,34	-	-	-	-	60%	100%	40%	2,09	16,74	
Trần Thị Huyền Trang	5,43	4,89	0,54	0,3	-	0,24	40%	100%	60%	4,86	38,87	
Trần Thị Ly Na	3,26	3,26	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,94	9,71	
Trần Thị Ly Na	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	8,74	
Trần Thị Phương Uyên	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	2,74	
Trịnh Thị Nguyệt	2,66	2,66	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,59	4,76	
Trịnh Thị Nguyệt	2,66	2,66	-	-	-	-	50%	100%	50%	1,98	17,84	
Trương Q Hoàng Hậu	3,33	3,33	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,98	21,83	
Trương Q Hoàng Hậu	3,33	3,33	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,98	2,98	
Trương Quang Văn	5,38	4,98	0,40	0,4	-	-	60%	100%	40%	3,21	38,48	
Trương Thị Hào	4,38	4,06	0,32	0,32	-	0,32	60%	100%	40%	2,61	10,45	
Trương Thị Hào	4,68	4,06	0,62	0,3	-	0,32	40%	100%	60%	4,19	33,51	
Trương Thị Kiều Nương	3,06	3,06	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,82	3,65	
Trương Thị Kiều Nương	3,26	3,26	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,94	3,89	
Trương Thị Kiều Nương	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	23,32	
Trương Thị Minh Hiếu	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	32,83	
Trương Thị Như Tuyết	1,99	1,99	-	-	-	-	50%	100%	50%	1,48	5,93	
Ung Thị Minh Hương	3,06	3,06	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,82	7,30	
Ung Thị Minh Hương	3,36	3,06	0,30	0,3	-	-	50%	100%	50%	2,50	20,03	
Ung Thị Tường	2,66	2,66	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,59	7,93	
Ung Thị Tường	2,66	2,66	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,38	9,51	
Võ Đức Phúc	4,26	4,06	0,20	0,20	-	0,20	40%	100%	60%	3,81	34,30	
Võ Đức Phúc	4,30	4,06	0,24	0,24	-	0,24	40%	100%	60%	3,85	11,54	
Võ Hùng Viễn	6,46	5,76	0,70	0,7	-	-	60%	100%	40%	3,85	15,40	
Võ Hùng Viễn	6,46	5,76	0,70	0,7	-	-	40%	100%	60%	5,78	46,20	
Võ Thị Huệ	2,86	2,86	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,70	10,23	
Võ Thị Kim Dung	4,38	4,06	0,32	0,32	-	0,32	60%	100%	40%	2,61	18,29	
Võ Thị Kim Dung	4,43	4,06	0,37	0,37	-	0,37	60%	100%	40%	2,64	13,19	
Vũ Diệu Hương	2,34	2,34	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,39	11,16	
Vũ Diệu Hương	2,67	2,67	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,59	6,37	

Bùi T Thu Hương		3,06	3,06	-		-		40%	100%	60%	2,74	19,15		
Bùi Tấn Chung		3,53	3,33	0,2	0,20	-		40%	100%	60%	3,16	37,87		
Bùi Thị Thủy		3,06	3,06	-		-		40%	100%	60%	2,74	27,36		
Bùi Thị Thủy		3,26	3,26	-		-		40%	100%	60%	2,91	5,83		
Bùi Thị Bích Thảo		3,86	3,86	-		-		40%	100%	60%	3,45	41,41		
Bùi Thị Bình		3,06	3,06	-		-		40%	100%	60%	2,74	27,36		
Bùi Thị Bình	9	3,26	3,26	-		-		40%	100%	60%	2,91	5,83		
Bùi Thị Hà		3,26	3,26	-		-		40%	100%	60%	2,91	29,14		
Bùi Thị Hà	11	3,46	3,46	-		-		40%	100%	60%	3,09	6,19		
Bùi Thị Hồng		3,86	3,86	-		-		40%	100%	60%	3,45	20,71		
Bùi Thị Hồng		4,06	4,06	-		-		40%	100%	60%	3,63	21,78		
Bùi Thị Thủy Hằng		3,26	3,26	-		-		40%	100%	60%	2,91	14,57		
Bùi Văn Triều		4,52	4,32	0,2	0,20	-		40%	100%	60%	4,04	20,20		
Bùi Văn Triều		4,85	4,65	0,2	0,20	-		40%	100%	60%	4,34	30,35		
Đặng Đức Sáng		4,06	4,06	-		-		40%	100%	60%	3,63	39,93		
Đặng Đức Sáng		4,26	4,06	0,2		0,20		40%	100%	60%	3,81	3,81		
Đặng Hồng Mỹ Lan		4,06	4,06	-		-		40%	100%	60%	3,63	43,56		
Đặng Thị Hương		3,06	3,06	-		-		40%	100%	60%	2,74	32,83		
Đặng Thị Thanh Nga		4,52	4,32	0,2	0,20	-		40%	100%	60%	4,04	40,41		
Đặng Thị Thanh Nga		4,85	4,65	0,2	0,20	-		40%	100%	60%	4,34	8,67		
Đào Quang Diệp		4,47	4,32	0,2	0,15	-		40%	100%	60%	4,00	47,95		
Đỗ Thị Trà		2,66	2,66	-		-		40%	100%	60%	2,38	8,98		
Đỗ Thị Trà		2,86	2,86	-		-		40%	100%	60%	2,56	20,45		
Đoàn Thị Phi Lưu		3,06	3,06	-		-		40%	100%	60%	2,74	27,36		
Đoàn Thị Phi Lưu		3,26	3,26	-		-		40%	100%	60%	2,91	5,83		
Đoàn Thị Thu		2,66	2,66	-		-		40%	100%	60%	2,38	2,38		
Đoàn Thị Thu	8	2,86	2,86	-		-		40%	100%	60%	2,56	28,13		
Đoàn Thị Thu Hằng		3,46	3,46	-		-		40%	100%	60%	3,09	37,12		
Đông Thanh Tâm		2,66	2,66	-		-		40%	100%	60%	2,38	9,51		
Đông Thanh Tâm		2,86	2,86	-		-		40%	100%	60%	2,56	20,45		
Hồ Thị Lê	7	4,06	4,06	-		-		40%	100%	60%	3,63	21,78		
Hồ Thị Lê		4,26	4,06	0,2		0,20		40%	100%	60%	3,81	22,87		
Hồ Thị Thủy		4,65	4,65	-		-		40%	100%	60%	4,16	8,31		
Huỳnh T. Thanh Thịnh		3,26	3,26	-		-		40%	100%	60%	2,91	34,97		
Huỳnh Thị Hiền		2,66	2,66	-		-		40%	100%	60%	2,38	28,54		
Huỳnh Thị Lê Hương		3,53	3,33	0,2	0,20	-		40%	100%	60%	3,16	34,71		
Huỳnh Thị Lê Hương		3,86	3,66	0,2	0,20	-		40%	100%	60%	3,45	3,45		
Huỳnh Thị Mỹ		2,86	2,86	-		-		40%	100%	60%	2,56	7,67		
Huỳnh Thị Mỹ		3,06	3,06	-		-		40%	100%	60%	2,74	24,62		
Huỳnh Thị Ngọc Thu		4,26	4,06	0,2		0,20		40%	100%	60%	3,81	3,81		
Huỳnh Thị Ngọc Thu		4,30	4,06	0,2		0,24		40%	100%	60%	3,85	42,32		
Huỳnh Thị Sơn		3,86	3,86	-		-		40%	100%	60%	3,45	41,41		
Huỳnh Thị Vong		2,66	2,66	-		-		40%	100%	60%	2,38	8,97		
Huỳnh Thị Vong		2,86	2,86	-		-		40%	100%	60%	2,56	20,45		
Huỳnh Văn Thanh		4,38	4,06	0,3		0,32		40%	100%	60%	3,92	23,52		
Lê Hoàng Lam		4,46	4,06	0,4	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,99	15,96		

Lê Hoàng Lam	4,50	4,06	0,4	0,20	0,24	40%	100%	60%	4,03	32,21	
Lê Quang Khai	4,21	4,06	0,2	0,15	-	40%	100%	60%	3,76	43,43	
Lê Thanh Vinh	4,45	4,06	0,4	0,15	0,24	40%	100%	60%	3,98	47,78	
Lê Thị Diễm	2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	17,90	
Lê Thị Diệu Hiền	4,06	4,06	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	43,56	
Lê Thị Duyên	4,26	4,06	0,2	-	0,20	40%	100%	60%	3,81	33,39	
Lê Thị Duyên	4,30	4,06	0,2	-	0,24	40%	100%	60%	3,85	11,54	
Lê Thị Hồng Út	4,30	4,06	0,2	-	0,24	40%	100%	60%	3,85	46,17	
Lê Thị Thu Hối	2,66	2,66	-	-	-	40%	100%	60%	2,38	9,51	
Lê Thị Thu Hối	2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	20,45	
Lê Thị Thu Hương	4,30	4,06	0,2	-	0,24	40%	100%	60%	3,85	45,09	
Lê Thị Thu Nhi	3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	19,15	
Lê Thị Thu Nhi	3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	14,57	
Lê Thị Tiên	3,41	3,26	0,2	0,15	-	40%	100%	60%	3,05	30,49	
Lê Thị Tiên	3,61	3,46	0,2	0,15	-	40%	100%	60%	3,23	6,45	
Lê Văn Thủy	4,06	4,06	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	43,56	
Lý Thị Hoà	4,30	4,06	0,2	-	0,24	40%	100%	60%	3,85	43,36	
Mai Thị Kim Dung	3,86	3,86	-	-	-	40%	100%	60%	3,45	41,41	
Mai Thị Thuận	4,38	4,06	0,3	-	0,32	40%	100%	60%	3,92	22,62	
Ngô Đình Thất	4,52	4,32	0,2	0,20	-	40%	100%	60%	4,04	48,49	
Nguyễn Công Cảnh	4,49	4,06	0,4	0,15	0,28	40%	100%	60%	4,02	20,09	
Nguyễn Công Cảnh	4,53	4,06	0,5	0,15	0,32	40%	100%	60%	4,05	28,38	
Nguyễn Đức Châu	3,61	3,46	0,2	0,15	-	40%	100%	60%	3,23	38,73	
Nguyễn Hoàng	4,52	4,32	0,2	0,20	-	40%	100%	60%	4,04	40,41	
Nguyễn Hoàng	4,85	4,65	0,2	0,20	-	40%	100%	60%	4,34	8,67	
Nguyễn Minh Vinh	2,66	2,66	-	-	-	40%	100%	60%	2,38	21,40	
Nguyễn Minh Vinh	2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	7,67	
Nguyễn Ngọc Anh	4,32	4,32	-	-	-	40%	100%	60%	3,86	46,34	
Nguyễn Phú Lộc	4,66	4,06	0,6	0,15	0,45	40%	100%	60%	4,16	49,96	
Nguyễn Sinh	4,41	4,06	0,4	0,15	0,20	40%	100%	60%	3,95	31,56	
Nguyễn Sinh	4,45	4,06	0,4	0,15	0,24	40%	100%	60%	3,98	15,93	
Nguyễn T Hồng Thắm	4,06	4,06	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	18,15	
Nguyễn T Hồng Thắm	4,21	4,06	0,2	0,15	-	40%	100%	60%	3,76	21,72	
Nguyễn T Hồng Thắm	4,26	4,06	0,2	-	0,20	40%	100%	60%	3,81	3,81	
Nguyễn T Kim Phương	4,06	4,06	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	32,67	
Nguyễn T Kim Phương	4,26	4,06	0,2	-	0,20	40%	100%	60%	3,81	11,43	
Nguyễn T Lê Thủy	4,21	4,06	0,2	0,15	-	40%	100%	60%	3,76	41,40	
Nguyễn T Lê Thủy	4,41	4,06	0,4	0,15	0,20	40%	100%	60%	3,95	3,95	
Nguyễn T Mai Phương	3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	32,20	
Nguyễn T Mai Phương	3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	26,73	
Nguyễn T Như Ngân	3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83	
Nguyễn T Song Hương	3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	10,07	
Nguyễn T Song Hương	3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83	
Nguyễn T Thanh Nhân	3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	32,83	
Nguyễn T. Kim Phương	3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	26,75	
Nguyễn T. Kim Phương	3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83	

Nguyễn T. Hồng Thái		3,06	3,06	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36		
Nguyễn T. Hồng Thái		3,26	3,26	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83		
Nguyễn Tài Tường		3,48	3,33	0,2	0,15	40%	100%	60%	3,11	37,33		
Nguyễn Tân Quang		4,52	4,32	0,2	0,20	40%	100%	60%	4,04	48,49		
Nguyễn Thái Thiệu		4,45	4,06	0,4	0,15	40%	100%	60%	3,98	47,78		
Nguyễn Thị Ái Việt		3,06	3,06	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36		
Nguyễn Thị Ái Việt		3,26	3,26	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83		
Nguyễn Thị Bô		4,53	4,06	0,5	0,15	40%	100%	60%	4,05	47,72		
Nguyễn Thị Chung		2,46	2,46	-	-	40%	100%	60%	2,20	4,40		
Nguyễn Thị Diễm		2,46	2,46	-	-	40%	100%	60%	2,20	26,39		
Nguyễn Thị Định		4,34	4,06	0,3	0,28	40%	100%	60%	3,88	23,30		
Nguyễn Thị Định	3	4,38	4,06	0,3	0,32	40%	100%	60%	3,92	23,52		
Nguyễn Thị Dung		2,46	2,46	-	-	40%	100%	60%	2,20	26,39		
Nguyễn Thị Hà		3,06	3,06	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36		
Nguyễn Thị Hà		3,26	3,26	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83		
Nguyễn Thị Hà Diễm		4,06	4,06	-	-	40%	100%	60%	3,63	39,93		
Nguyễn Thị Hà Diễm		4,26	4,06	0,2	0,20	40%	100%	60%	3,81	3,81		
Nguyễn Thị Kim Dung		3,46	3,46	-	-	40%	100%	60%	3,09	30,93		
Nguyễn Thị Kim Dung		3,66	3,66	-	-	40%	100%	60%	3,27	6,54		
Nguyễn Thị Kim Som		4,52	4,32	0,2	0,20	40%	100%	60%	4,04	48,49		
Nguyễn Thị Kim Tho		4,30	4,06	0,2	0,24	40%	100%	60%	3,85	46,17		
Nguyễn Thị Lê Nữ		3,06	3,06	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36		
Nguyễn Thị Lê Nữ		3,26	3,26	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83		
Nguyễn Thị Minh Ly		3,06	3,06	-	-	40%	100%	60%	2,74	26,37		
Nguyễn Thị Minh Ly		3,26	3,26	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83		
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		2,46	2,46	-	-	40%	100%	60%	2,20	26,39		
Nguyễn Thị Nga		4,52	4,32	0,2	0,20	40%	100%	60%	4,04	48,49		
Nguyễn Thị Thu Hà		4,30	4,06	0,2	0,24	40%	100%	60%	3,85	7,69		
Nguyễn Thị Thu Hà		4,34	4,06	0,3	0,28	40%	100%	60%	3,88	38,84		
Nguyễn Thị Thương		4,06	4,06	-	-	40%	100%	60%	3,63	43,56		
Nguyễn Thị Thủy Lợi		4,06	4,06	-	-	40%	100%	60%	3,63	42,72		
Nguyễn Thị Tinh		2,86	2,86	-	-	40%	100%	60%	2,56	30,68		
Nguyễn Thị Trang		2,66	2,66	-	-	40%	100%	60%	2,38	8,98		
Nguyễn Thị Trang		2,86	2,86	-	-	40%	100%	60%	2,56	20,45		
Nguyễn Thị Tuyết		4,53	4,06	0,5	0,15	40%	100%	60%	4,05	48,65		
Nguyễn Thương		4,06	4,06	-	-	40%	100%	60%	3,63	43,05		
Nguyễn Trung Lân		4,30	4,06	0,2	0,24	40%	100%	60%	3,85	46,17		
Nguyễn Trung Việt		4,32	4,32	-	-	40%	100%	60%	3,86	46,34		
Nguyễn Ty		4,30	4,06	0,2	0,24	40%	100%	60%	3,85	46,17		
Nguyễn Văn Minh		4,85	4,65	0,2	0,20	40%	100%	60%	4,34	51,25		
Nguyễn Văn Phước		4,52	4,32	0,2	0,20	40%	100%	60%	4,04	36,37		
Nguyễn Văn Phước		4,85	4,65	0,2	0,20	40%	100%	60%	4,34	13,01		
Phạm Hồng Quang		3,53	3,33	0,2	0,20	40%	100%	60%	3,16	37,11		
Phạm Hồng Thái		4,94	4,74	0,2	0,20	40%	100%	60%	4,42	53,00		
Phạm T. Thủy Hằng		3,06	3,06	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36		
Phạm T. Thủy Hằng		3,26	3,26	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83		

Phạm Thị An	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	32,83	
Phạm Thị Bình	4,06	4,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	43,56	
Phạm Thị Hoà	4,52	4,32	0,2	0,20	-	-	40%	100%	60%	4,04	48,49	
Phạm Thị Huệ	3,66	3,66	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,27	28,56	
Phạm Thị Huệ	3,86	3,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,45	10,35	
Phạm Thị Liên	3,66	3,66	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,27	26,18	
Phạm Thị Liên	3,86	3,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,45	13,80	
Phạm Thị Như Sưa	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36	
Phạm Thị Như Sưa	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83	
Phạm Thị Tài Nhi	4,21	4,06	0,2	0,15	-	-	40%	100%	60%	3,76	33,01	
Phạm Thị Tài Nhi	4,41	4,06	0,4	0,15	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,95	11,84	
Phạm Văn Bàng	4,26	4,06	0,2	-	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	45,73	
Phạm Văn Dương	4,21	4,06	0,2	0,15	-	-	40%	100%	60%	3,76	3,01	
Phạm Văn Dương	4,41	4,06	0,4	0,15	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,95	11,84	
Phạm Văn Hương	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36	
Phạm Văn Hương	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83	
Phạm Thị Mỹ Hưng	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36	
Phạm Thị Mỹ Hưng	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83	
Phạm Thị Thuý	4,52	4,32	0,2	0,20	-	-	40%	100%	60%	4,04	48,49	
Tạ Đình Hương	4,30	4,06	0,2	0,24	0,24	0,24	40%	100%	60%	3,85	45,09	
Tạ Thị Thuý	4,06	4,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	32,67	
Tạ Thị Thuý	4,26	4,06	0,2	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	11,43	
Tổng T. Thanh Bình	4,06	4,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	3,63	
Tổng T. Thanh Bình	4,26	4,06	0,2	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	41,92	
Trần Kim Viên	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36	
Trần Kim Viên	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83	
Trần Ngọc Thông	4,19	3,99	0,2	0,20	-	-	40%	100%	60%	3,75	29,97	
Trần Ngọc Thông	4,52	4,32	0,2	0,20	-	-	40%	100%	60%	4,04	16,16	
Trần T. Hoàng Nhi	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36	
Trần T. Hoàng Nhi	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83	
Trần T. Kim Thu	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36	
Trần T. Kim Thu	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83	
Trần Thị Hoà	2,66	2,66	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,38	21,40	
Trần Thị Hoà	2,86	2,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	7,44	
Trần Thị Hôi	4,85	4,65	0,2	0,20	-	-	40%	100%	60%	4,34	52,03	
Trần Thị Kim Tuyền	2,66	2,66	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,38	21,40	
Trần Thị Kim Tuyền	2,86	2,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	7,67	
Trần Thị Lệ Huyền	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36	
Trần Thị Lệ Huyền	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83	
Trần Thị Nông	4,06	4,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	43,56	
Trần Thị Thu Hà	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36	
Trần Thị Thu Hà	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83	
Trần Văn Đại	4,41	4,06	0,4	0,15	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,95	47,34	
Trần Văn Lương	4,52	4,32	0,2	0,20	-	-	40%	100%	60%	4,04	48,49	
Trịnh Thị Thúc	4,34	4,06	0,3	0,28	0,28	0,28	40%	100%	60%	3,88	46,60	
Trương Thị Hương	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	26,73	

Trương Thị Hương		3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83		
Trương Thị Trang		3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	32,83		
Trương Văn Trội		4,52	4,32	0,2	0,20	-	40%	100%	60%	4,04	48,49		
Võ Kế Hưng		4,06	4,06	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	43,56		
Võ Tấn Danh		4,49	4,06	0,4	0,15	0,28	40%	100%	60%	4,02	48,21		
Võ Thị Bích		3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	32,83		
Võ Thị Hoàng Liêm		3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	27,36		
Võ Thị Hoàng Liêm		3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	5,83		
Võ Thị Lê	19	3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	32,83		
Võ Thị Mỹ		3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	32,83		
Võ Thị Tào		2,66	2,66	-	-	-	40%	100%	60%	2,38	16,65		
Võ Thị Tào		2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	12,78		
Võ Thị Thu Nga		3,48	3,33	0,2	0,15	-	40%	100%	60%	3,11	37,33		
Võ Thị Thu Thủy		3,33	3,33	-	-	-	40%	100%	60%	2,98	35,72		
Võ Thị Thu Trang		4,26	4,06	0,2	-	0,20	40%	100%	60%	3,81	34,30		
Võ Thị Thu Trang		4,30	4,06	0,2	-	0,24	40%	100%	60%	3,85	11,54		
Võ Văn Hiếu		4,34	4,06	0,3	-	0,28	40%	100%	60%	3,88	19,42		
Võ Văn Hiếu		4,38	4,06	0,3	-	0,32	40%	100%	60%	3,92	23,52		
Võ Văn Hiếu		4,49	4,06	0,4	0,15	0,28	40%	100%	60%	4,02	4,02		
Bùi Thị Thu Thủy		2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	29,97		
Bùi Văn Duẩn		2,34	2,34	-	-	-	40%	100%	60%	2,09	16,74		
Dương Thị Hoài		2,46	2,46	-	-	-	40%	100%	60%	2,20	15,39		
Hồ Thị Quỳnh Như		2,34	2,34	-	-	-	40%	100%	60%	2,09	14,16		
Huỳnh Ngọc Ánh		5,78	4,98	0,8	0,5	0,30	40%	100%	60%	5,17	46,50		
Huỳnh Ngọc Ánh		5,83	4,98	0,8	0,5	0,35	40%	100%	60%	5,21	10,42		
Huỳnh Ngọc Ánh		5,92	5,42	0,5	0,5	-	40%	100%	60%	5,29	5,29		
Huỳnh Ngọc Tân		5,19	4,06	1,1	0,4	0,73	40%	100%	60%	4,64	37,12		
Lê Văn Quý		4,06	4,06	-	-	-	70%	100%	30%	1,81	21,78		
Lê Thị Đăng		5,38	4,98	0,4	0,4	-	40%	100%	60%	4,81	57,72		
Nguyễn T Thanh Tuyền		4,06	4,06	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	43,23		
Nguyễn Thị Anh Chi		2,34	2,34	-	-	-	40%	100%	60%	2,09	8,37		
Nguyễn Thị Kim Thanh		2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	30,09		
Nguyễn Thị Ngọc Hà		3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	13,90		
Nguyễn Thị Phúc		2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	30,68		
Nguyễn Thị Thu Hằng		4,06	4,06	-	-	-	40%	100%	60%	3,63	43,23		
Nguyễn Văn Sự		4,93	4,06	0,9	0,3	0,57	40%	100%	60%	4,41	52,87		
Nguyễn Văn Toàn		4,63	4,06	0,6	-	0,57	40%	100%	60%	4,14	20,69		
Phạm Thị Xuân Phi		4,72	4,32	0,4	0,4	-	40%	100%	60%	4,22	29,54		
Phạm Thị Xuân Phi		5,05	4,65	0,4	0,4	-	40%	100%	60%	4,51	22,57		
Phùng Thị Gân		2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	29,99		
Thái Thị Minh Quyên		3,63	3,33	0,3	0,3	-	40%	100%	60%	3,25	37,90		
Trần Thị Huyền		4,98	4,98	-	-	-	70%	100%	30%	2,23	26,20		
Trần Thị Phúc		3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	32,83		
Trần Thị Kim Lan		2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	30,68		
Trần Thị Phương Uyên		3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	30,09		
Trình Xuân		4,59	4,06	0,5	-	0,53	40%	100%	60%	4,10	45,12		

Trình Xuân	4,63	4,06	0,6		0,57	40%	100%	60%	4,14	4,14	
Võ Văn Tín	5,38	4,06	1,3	0,3	1,02	40%	100%	60%	4,81	56,61	
Bùi Thị Hòa	4,30	4,06	0,2		0,24	40%	100%	60%	3,85		15,39
Bùi Thị Hòa	4,34	4,06	0,3		0,28	40%	100%	60%	3,88		7,77
Bùi Thị Hòa	4,34	4,06	0,3		0,28	40%	100%	60%	3,88		28,15
Bùi Thị Mỹ Dung	2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,56		15,34
Bùi Thị Mỹ Dung	2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,56		3,26
Bùi Thị Mỹ Dung	3,03	3,03	-		-	40%	100%	60%	2,71		16,36
Bùi Thị Thu Thảo	2,86	2,86	-		-	50%	100%	50%	2,13		12,78
Bùi Thị Thu Thảo	2,86	2,86	-		-	50%	100%	50%	2,13		2,57
Bùi Thị Thủy	2,86	2,86	-		-	50%	100%	50%	2,26		13,64
Bùi Thị Thủy	2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,56		15,34
Bùi Thị Thủy	3,03	3,03	-		-	40%	100%	60%	2,56		3,09
Bùi Văn Viễn	4,72	4,32	0,4	0,4	-	40%	100%	60%	2,71		16,36
Bùi Văn Viễn	4,72	4,32	0,4	0,4	-	40%	100%	60%	4,22		21,09
Bùi Văn Viễn	5,05	4,65	0,4	0,4	-	40%	100%	60%	4,22		25,49
Cao Thị Phúc	4,30	4,06	0,2		0,24	40%	100%	60%	4,51		5,45
Cao Thị Phúc	4,30	4,06	0,2		0,24	40%	100%	60%	3,85		23,08
Cao Thị Phúc	4,34	4,06	0,3		0,28	40%	100%	60%	3,85		13,94
Đặng Phước Hào	4,64	4,06	0,6	0,3	0,28	50%	100%	50%	3,88		14,08
Đặng Phước Hào	4,88	4,58	0,3	0,3	-	50%	100%	50%	3,46		20,76
Đặng Thị Thanh	4,32	4,32	-		-	40%	100%	60%	3,46		4,18
Đặng Thị Thanh	4,65	4,65	-		-	40%	100%	60%	3,64		21,96
Đặng Thị Thanh	4,65	4,65	-		-	40%	100%	60%	3,86		23,17
Đặng Thị Thủy Nhung	4,72	4,32	0,4	0,4	-	40%	100%	60%	4,16		10,04
Đặng Thị Thủy Nhung	4,72	4,32	0,4	0,4	-	60%	100%	40%	2,77		13,39
Đặng Thị Thủy Nhung	4,53	4,27	0,3		0,26	60%	100%	40%	4,22		21,10
Đặng Thị Triều	4,57	4,27	0,3		0,30	60%	100%	40%	4,22		20,39
Đặng Thị Triều	4,57	4,27	0,3		0,30	60%	100%	40%	2,81		6,80
Định Thị Hạnh	3,99	3,99	-		-	60%	100%	40%	2,70		8,09
Định Thị Hạnh	3,99	3,99	-		-	60%	100%	40%	2,72		8,17
Đông Thị Tinh	2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,72		19,74
Đông Thị Tinh	2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,72		14,27
Đông Thị Tinh	3,03	3,03	-		-	60%	100%	40%	2,38		17,24
Dương Thị Định	2,66	2,66	-		-	40%	100%	60%	2,56		15,34
Dương Thị Định	2,86	2,86	-		-	40%	100%	60%	2,56		3,09
Dương Thị Định	3,03	3,03	-		-	40%	100%	60%	2,71		16,36
Dương Thị Thùy Trang	3,26	3,26	-		-	40%	100%	60%	2,38		14,27
Dương Thị Thùy Trang	3,26	3,26	-		-	40%	100%	60%	2,56		3,09
Dương Thị Thùy Trang	3,34	3,34	-		-	40%	100%	60%	2,71		16,36
Hà Thị Trang	3,00	3	-		-	40%	100%	60%	2,38		14,27
Hà Thị Trang	3,00	3	-		-	40%	100%	60%	2,56		3,09
Hồ Thị Hồng Vân	3,46	3,46	-		-	50%	100%	50%	2,71		16,36
						40%	100%	60%	2,91		17,49
						40%	100%	60%	2,91		3,52
						40%	100%	60%	2,99		18,04
						60%	100%	40%	1,79		10,73
						60%	100%	40%	1,79		8,64
						50%	100%	50%	2,58		15,47

Hồ Thị Hồng Vân		3,46	3,46	-	-	50%	100%	50%	2,58	3,11
Hồ Thị Hồng Vân		3,65	3,65	-	-	50%	100%	50%	2,72	16,43
Hồ Thị Yến Linh		3,06	3,06	-	-	40%	100%	60%	2,74	16,41
Hồ Thị Yến Linh		3,26	3,26	-	-	40%	100%	60%	2,91	3,52
Hồ Thị Yến Linh		3,34	3,34	-	-	40%	100%	60%	2,99	18,04
Hồ Xuân Hải		3,66	3,66	-	-	40%	100%	60%	3,27	3,27
Hồ Xuân Hải		3,99	3,99	-	-	40%	100%	60%	3,57	17,84
Hồ Xuân Hải		3,99	3,99	-	-	40%	100%	60%	3,57	25,86
Huỳnh Thị Cúc		3,66	3,66	-	-	40%	100%	60%	3,27	3,27
Huỳnh Thị Cúc		3,86	3,86	-	-	40%	100%	60%	3,45	17,25
Huỳnh Thị Cúc		3,86	3,86	-	-	40%	100%	60%	3,45	4,17
Huỳnh Thị Cúc		3,96	3,96	-	-	40%	100%	60%	3,54	21,38
Huỳnh Thị Huyền		4,30	4,06	0,2	0,24	40%	100%	60%	3,85	7,69
Huỳnh Thị Huyền		4,34	4,06	0,3	0,28	40%	100%	60%	3,88	15,53
Huỳnh Thị Huyền		4,34	4,06	0,3	0,28	40%	100%	60%	3,88	23,46
Huỳnh Thị Kim Tuyết		4,34	4,06	0,3	0,28	40%	100%	60%	3,88	14,39
Huỳnh Thị Kim Tuyết		3,33	3,33	-	-	40%	100%	60%	2,98	12,78
Huỳnh Thị Lang		2,86	2,86	-	-	50%	100%	50%	2,13	2,57
Huỳnh Thị Lang		2,86	2,86	-	-	50%	100%	50%	2,13	13,64
Huỳnh Thị Thanh Tuyền		3,03	3,03	-	-	40%	100%	60%	2,26	15,34
Huỳnh Thị Thanh Tuyền		2,86	2,86	-	-	40%	100%	60%	2,56	3,09
Huỳnh Thị Thanh Tuyền		3,03	3,03	-	-	40%	100%	60%	2,71	16,36
Huỳnh Thị Thiên		2,46	2,46	-	-	40%	100%	60%	2,20	13,20
Huỳnh Thị Thiên		2,66	2,66	-	-	40%	100%	60%	2,38	17,24
Huỳnh Thị Trà Mí		3,16	2,86	0,3	0,3	40%	100%	60%	2,83	16,95
Huỳnh Thị Trà Mí		3,16	2,86	0,3	0,3	40%	100%	60%	2,83	3,41
Huỳnh Thị Trà Mí		3,33	3,03	0,3	0,3	40%	100%	60%	2,98	17,98
Lê Bảo Quốc		2,66	2,66	-	-	40%	100%	60%	2,38	14,27
Lê Bảo Quốc		2,66	2,66	-	-	40%	100%	60%	2,38	2,87
Lê Bảo Quốc		2,72	2,72	-	-	40%	100%	60%	2,43	14,69
Lê Đức Phương		2,86	2,86	-	-	40%	100%	60%	2,56	15,34
Lê Đức Phương		2,86	2,86	-	-	40%	100%	60%	2,56	3,09
Lê Đức Phương		3,03	3,03	-	-	40%	100%	60%	2,71	16,36
Lê Huy		1,99	1,989	-	-	40%	100%	60%	1,78	8,89
Lê Huy		2,34	2,34	-	-	40%	100%	60%	2,09	2,09
Lê Huy		2,34	2,34	-	-	40%	100%	60%	2,09	15,16
Lê Quốc Tiên		4,62	4,32	0,3	0,3	40%	100%	60%	4,13	20,65
Lê Quốc Tiên		4,62	4,32	0,3	0,3	40%	100%	60%	4,13	19,96
Lê Quốc Tiên		4,72	4,32	0,4	0,4	40%	100%	60%	4,22	10,20
Lê Thị Huyền		3,66	3,66	-	-	40%	100%	60%	3,27	6,54
Lê Thị Huyền		3,96	3,66	0,3	0,3	40%	100%	60%	3,54	14,16
Lê Thị Huyền		3,96	3,66	0,3	0,3	40%	100%	60%	3,54	8,55
Lê Thị Huyền		4,26	3,96	0,3	0,3	40%	100%	60%	3,81	18,40
Lê Thị A Dìn		4,30	4,06	0,2	0,24	40%	100%	60%	3,85	23,08
Lê Thị A Dìn		4,30	4,06	0,2	0,24	40%	100%	60%	3,85	13,94
Lê Thị A Dìn		4,34	4,06	0,3	0,28	40%	100%	60%	3,88	9,38

Lê Thị Mộng Tuyền	2,46	2,46	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,20	13,20
Lê Thị Mộng Tuyền	2,66	2,66	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,38	17,24
Lê Thị Thu	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	16,41
Lê Thị Thu	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	3,52
Lê Thị Thu	3,34	3,34	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,99	18,04
Lê Thị Thu Phương	2,46	2,46	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,20	13,20
Lê Thị Thu Phương	2,66	2,66	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,38	2,87
Lê Thị Thu Phương	2,72	2,72	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,43	14,69
Lê Thị Thu Thảo	3,03	3,03	-	-	-	-	50%	100%	50%	2,26	8,18
Lê Thị Thu Trang	3,46	3,46	-	-	-	-	50%	100%	50%	2,58	15,47
Lê Thị Thu Trang	3,46	3,46	-	-	-	-	50%	100%	50%	2,58	3,11
Lê Thị Thu Trang	3,65	3,65	-	-	-	-	50%	100%	50%	2,72	16,43
Lê Trung Thu	5,82	5,42	0,4	0,4	-	-	60%	100%	40%	3,47	20,81
Lê Trung Thu	6,16	5,76	0,4	0,4	-	-	60%	100%	40%	3,67	26,61
Lư Thị Hoà	2,86	2,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	10,23
Lư Thị Hoà	3,03	3,03	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,71	9,82
Lương Thị Thương	2,46	2,46	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,20	13,20
Lương Thị Thương	2,66	2,66	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,38	2,87
Lương Thị Thương	2,72	2,72	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,43	14,69
Mai Thị Trang	2,86	2,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	5,11
Mai Thị Trang	2,86	2,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	3,09
Mai Thị Trang	3,03	3,03	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,71	16,36
Ngô Thị Bé Thanh	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	11,66
Ngô Thị Bé Thanh	3,26	3,26	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,94	3,89
Ngô Thị Bé Thanh	3,26	3,26	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,94	2,35
Ngô Thị Bé Thanh	3,34	3,34	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,99	12,02
Ngô Thị Bé Thảo	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	14,57
Ngô Thị Bé Thảo	3,26	3,26	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,91	3,52
Ngô Thị Bé Thảo	3,34	3,34	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,99	18,04
Ngô Thị Hồng Cẩm	2,34	2,34	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,09	8,37
Ngô Thị Hồng Cẩm	2,34	2,34	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,09	15,16
Ngô Thị Mỹ Hồng	3,26	3,26	-	-	-	-	50%	100%	50%	2,43	14,57
Ngô Thị Mỹ Hồng	3,26	3,26	-	-	-	-	50%	100%	50%	2,43	2,93
Ngô Thị Mỹ Hồng	3,34	3,34	-	-	-	-	50%	100%	50%	2,49	15,03
Ngô Thị Mỹ Hồng	3,06	3,06	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,82	10,94
Ngô Thị Thu Sen	3,06	3,06	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,82	2,20
Ngô Thị Thu Sen	3,34	3,34	-	-	-	-	60%	100%	40%	1,99	12,02
Nguyễn Anh Khôi	2,67	2,67	-	-	-	-	50%	100%	50%	1,99	11,93
Nguyễn Anh Khôi	2,67	2,67	-	-	-	-	50%	100%	50%	1,99	14,42
Nguyễn Lạc	4,98	4,98	-	-	-	-	60%	100%	40%	2,97	17,81
Nguyễn Lạc	4,98	4,98	-	-	-	-	60%	100%	40%	2,97	7,17
Nguyễn Minh Công	2,86	2,86	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	7,67
Nguyễn Minh Công	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	8,21
Nguyễn Minh Công	3,06	3,06	-	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	19,83
Nguyễn Minh Công	3,66	3,66	-	-	-	-	50%	100%	50%	2,73	13,63
Nguyễn Minh Cường	3,86	3,86	-	-	-	-	50%	100%	50%	2,88	2,88

Nguyễn Minh Cường	3,86	3,86	-	-	50%	100%	50%	2,88	3,47
Nguyễn Minh Cường	3,96	3,96	-	-	50%	100%	50%	2,95	21,38
Nguyễn Phú Vinh	6,50	6,1	0,4	0,4	60%	100%	40%	3,87	23,24
Nguyễn Phú Vinh	6,50	6,1	0,4	0,4	60%	100%	40%	3,87	18,72
Nguyễn Sĩ Hùng	4,32	4,32	-	-	40%	100%	60%	3,86	23,17
Nguyễn Sĩ Hùng	4,32	4,32	-	-	40%	100%	60%	3,86	27,99
Nguyễn Tấn Công	6,16	5,76	0,4	0,4	40%	100%	60%	5,51	33,04
Nguyễn Tấn Công	6,16	5,76	0,4	0,4	40%	100%	60%	5,51	39,92
Nguyễn Thị Loan	3,33	3,33	-	-	40%	100%	60%	2,98	8,93
Nguyễn Thị Phương Lan	4,06	4,06	-	-	40%	100%	60%	3,63	18,15
Nguyễn Thị Phương Lan	4,06	4,06	-	-	40%	100%	60%	3,63	4,38
Nguyễn Thị Phương Lan	4,27	4,27	-	-	40%	100%	60%	3,82	23,06
Nguyễn Thị Ánh Hồng	2,86	2,86	-	-	40%	100%	60%	2,56	5,11
Nguyễn Thị Ánh Hồng	3,16	2,86	0,3	0,3	40%	100%	60%	2,83	11,30
Nguyễn Thị Ánh Hồng	3,33	3,03	0,3	0,3	40%	100%	60%	2,83	3,41
Nguyễn Thị Cẩm Trang	2,66	2,66	-	-	60%	100%	40%	1,59	17,98
Nguyễn Thị Cẩm Trang	2,66	2,66	-	-	60%	100%	40%	1,59	3,17
Nguyễn Thị Cẩm Trang	2,72	2,72	-	-	60%	100%	40%	1,62	1,92
Nguyễn Thị Huyền Anh	3,46	3,46	-	-	60%	100%	40%	2,06	9,79
Nguyễn Thị Huyền Anh	3,46	3,46	-	-	60%	100%	40%	2,06	12,37
Nguyễn Thị Huyền Anh	3,46	3,46	-	-	60%	100%	40%	2,06	2,49
Nguyễn Thị Huyền Anh	3,65	3,65	-	-	60%	100%	40%	2,18	13,14
Nguyễn Thị Kim Hiếu	4,34	4,06	0,3	0,28	40%	100%	60%	3,88	19,42
Nguyễn Thị Kim Hiếu	4,34	4,06	0,3	0,28	40%	100%	60%	3,88	28,15
Nguyễn Thị Kim Liên	3,66	3,66	-	-	40%	100%	60%	3,27	19,63
Nguyễn Thị Kim Liên	3,66	3,66	-	-	40%	100%	60%	3,27	23,72
Nguyễn Thị Kim Phương	3,46	3,46	-	-	50%	100%	50%	2,58	15,47
Nguyễn Thị Kim Phương	3,46	3,46	-	-	50%	100%	50%	2,58	3,11
Nguyễn Thị Kim Phương	3,65	3,65	-	-	50%	100%	50%	2,72	16,43
Nguyễn Thị Lê Thùy	4,16	3,86	0,3	0,3	40%	100%	60%	3,72	22,31
Nguyễn Thị Lê Thùy	4,16	3,86	0,3	0,3	40%	100%	60%	3,72	4,49
Nguyễn Thị Lê Thùy	4,26	3,96	0,3	0,3	40%	100%	60%	3,81	23,00
Nguyễn Thị Ngọc Hà	3,26	3,26	-	-	40%	100%	60%	2,91	2,91
Nguyễn Thị Nguyễn	3,46	3,46	-	-	60%	100%	40%	2,06	12,37
Nguyễn Thị Nguyễn	3,46	3,46	-	-	60%	100%	40%	2,06	14,95
Nguyễn Thị Suong	3,06	3,06	-	-	40%	100%	60%	2,74	16,41
Nguyễn Thị Suong	3,06	3,06	-	-	40%	100%	60%	2,74	3,30
Nguyễn Thị Suong	3,34	3,34	-	-	40%	100%	60%	2,99	18,04
Nguyễn Thị Tâm	4,72	4,32	0,4	0,4	40%	100%	60%	4,22	25,32
Nguyễn Thị Tâm	4,72	4,32	0,4	0,4	40%	100%	60%	4,22	30,59
Nguyễn Thị Tâm	3,46	3,46	-	-	60%	100%	40%	2,06	8,25
Nguyễn Thị Thanh Chi	5,05	4,65	0,4	0,4	50%	100%	50%	3,76	18,81
Nguyễn Thị Thanh Chi	5,05	4,65	0,4	0,4	50%	100%	50%	3,76	27,27
Nguyễn Thị Thanh Nhân	3,46	3,46	-	-	40%	100%	60%	3,09	18,56
Nguyễn Thị Thanh Nhân	3,46	3,46	-	-	40%	100%	60%	3,09	3,74
Nguyễn Thị Thanh Nhân	3,65	3,65	-	-	40%	100%	60%	3,26	19,71

Nguyễn Thị Thiệu	3,46	3,46	-	-	-	60%	100%	40%	2,06	12,37
Nguyễn Thị Thiệu	3,46	3,46	-	-	-	60%	100%	40%	2,06	2,49
Nguyễn Thị Thiệu	3,65	3,65	-	-	-	60%	100%	40%	2,18	13,14
Nguyễn Thị Thọ	2,86	2,86	-	-	-	60%	100%	40%	1,70	3,41
Nguyễn Thị Thọ	3,06	3,06	-	-	-	60%	100%	40%	1,82	7,30
Nguyễn Thị Thọ	3,06	3,06	-	-	-	60%	100%	40%	1,82	2,20
Nguyễn Thị Thọ	3,34	3,34	-	-	-	60%	100%	40%	1,99	12,02
Nguyễn Thị Thu Hồng	3,16	2,86	0,3	0,3	-	40%	100%	60%	2,83	16,95
Nguyễn Thị Thu Hồng	3,16	2,86	0,3	0,3	-	40%	100%	60%	2,83	3,41
Nguyễn Thị Thu Hồng	3,33	3,03	0,3	0,3	-	40%	100%	60%	2,98	17,98
Nguyễn Thị Thu Nương	3,56	3,26	0,3	0,3	-	40%	100%	60%	3,18	19,10
Nguyễn Thị Thu Nương	3,56	3,26	0,3	0,3	-	40%	100%	60%	3,18	3,84
Nguyễn Thị Thu Nương	3,64	3,34	0,3	0,3	-	40%	100%	60%	3,25	19,66
Nguyễn Thị Thu Nương	2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	15,34
Nguyễn Thị Thu Thi	3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	19,83
Nguyễn Thị Thu Thi	3,33	3,33	-	-	-	50%	100%	50%	2,48	14,89
Nguyễn Thị Thúy Kiều	3,33	3,33	-	-	-	50%	100%	50%	2,48	17,98
Nguyễn Thị Thúy Kiều	3,86	3,86	-	-	-	60%	100%	40%	2,30	13,80
Nguyễn Thị Trang	3,86	3,86	-	-	-	60%	100%	40%	2,30	2,78
Nguyễn Thị Trang	3,96	3,96	-	-	-	60%	100%	40%	2,36	14,26
Nguyễn Thị Trúc Viên	2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	15,34
Nguyễn Thị Trúc Viên	2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56	3,09
Nguyễn Thị Xuân	3,03	3,03	-	-	-	40%	100%	60%	2,71	16,36
Nguyễn Thị Xuân	4,30	4,06	0,2	0,24	0,28	40%	100%	60%	3,85	19,24
Nguyễn Thị Xuân	4,34	4,06	0,3	0,28	0,28	40%	100%	60%	3,88	3,88
Nguyễn Thị Xuân	4,58	4,58	-	-	-	40%	100%	60%	3,88	4,69
Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	1,99	1,989	-	-	-	40%	100%	60%	4,09	24,73
Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	2,34	2,34	-	-	-	40%	100%	60%	1,78	8,89
Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	2,34	2,34	-	-	-	40%	100%	60%	2,09	2,09
Nguyễn Thị Yên Chi	3,16	2,86	0,3	0,3	-	60%	100%	40%	2,09	15,16
Nguyễn Thị Yên Chi	3,16	2,86	0,3	0,3	-	60%	100%	40%	1,88	11,30
Nguyễn Thị Yên Chi	3,33	3,03	0,3	0,3	-	60%	100%	40%	1,98	2,28
Nguyễn Trần Bảo Bảo	1,99	1,989	-	-	-	40%	100%	60%	1,78	4,80
Nguyễn Trần Bảo Bảo	2,34	2,34	-	-	-	40%	100%	60%	2,09	7,11
Nguyễn Trung Đô	1,99	1,989	-	-	-	40%	100%	60%	2,09	5,05
Nguyễn Trung Đô	1,99	1,989	-	-	-	40%	100%	60%	1,78	10,67
Nguyễn Trung Đô	2,34	2,34	-	-	-	40%	100%	60%	1,78	6,44
Nguyễn Văn Đồng	3,40	3	0,4	0,4	-	40%	100%	60%	2,09	7,58
Nguyễn Văn Đồng	3,40	3	0,4	0,4	-	40%	100%	60%	3,04	18,24
Nguyễn Văn Hiền	3,46	3,46	-	-	-	40%	100%	60%	3,04	22,03
Nguyễn Văn Hiền	3,46	3,46	-	-	-	40%	100%	60%	3,09	18,56
Nguyễn Văn Nam	6,03	4,98	1,0	0,5	0,55	60%	100%	40%	3,59	22,42
Nguyễn Văn Nam	6,03	4,98	1,0	0,5	0,55	60%	100%	40%	3,59	17,96
Nguyễn Văn Nam	6,08	4,98	1,1	0,5	0,60	60%	100%	40%	3,62	13,02
Nguyễn Văn Thất	3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74	16,41

Nguyễn Văn Thái		3,26	3,26	-	-	40%	100%	60%	2,91		3,52
Nguyễn Văn Thái		3,34	3,34	-	-	40%	100%	60%	2,99		18,04
Nguyễn Văn Tuấn		3,26	3,26	-	-	40%	100%	60%	2,91		17,49
Nguyễn Văn Tuấn		3,26	3,26	-	-	40%	100%	60%	2,91		3,52
Nguyễn Văn Tuấn		3,34	3,34	-	-	40%	100%	60%	2,99		18,04
Phạm Ngọc Lên		3,46	3,46	-	-	60%	100%	40%	2,06		12,37
Phạm Ngọc Lên		3,46	3,46	-	-	60%	100%	40%	2,06		2,49
Phạm Ngọc Lên		3,65	3,65	-	-	60%	100%	40%	2,18		13,14
Phạm Ngọc Truyền		4,26	4,06	0,2	0,20	40%	100%	60%	3,81		22,87
Phạm Ngọc Truyền		4,26	4,06	0,2	0,20	40%	100%	60%	3,81		4,60
Phạm Ngọc Truyền		4,27	4,27	-	-	40%	100%	60%	3,82		23,06
Phạm Nguyễn Vũ Khang		2,67	2,67	-	-	60%	100%	40%	1,59		9,55
Phạm Nguyễn Vũ Khang		2,67	2,67	-	-	60%	100%	40%	1,59		11,53
Phạm Thị Bình Khiêm		3,33	3,33	-	-	40%	100%	60%	2,98		17,86
Phạm Thị Bình Khiêm		3,33	3,33	-	-	40%	100%	60%	2,98		21,58
Phạm Thị Cúc		2,66	2,66	-	-	60%	100%	40%	1,59		9,51
Phạm Thị Cúc		2,86	2,86	-	-	60%	100%	40%	1,70		2,06
Phạm Thị Cúc		3,03	3,03	-	-	60%	100%	40%	1,81		10,91
Phạm Thị Hoà		4,65	4,65	-	-	60%	100%	40%	2,77		6,70
Phạm Thị Hoàng		3,46	3,46	-	-	40%	100%	60%	3,09		18,56
Phạm Thị Hoàng		3,46	3,46	-	-	40%	100%	60%	3,09		3,74
Phạm Thị Hoàng		3,65	3,65	-	-	40%	100%	60%	3,26		19,71
Phạm Thị Hôn		2,66	2,66	-	-	40%	100%	60%	2,38		14,27
Phạm Thị Hôn		2,86	2,86	-	-	40%	100%	60%	2,56		3,09
Phạm Thị Hôn		3,03	3,03	-	-	40%	100%	60%	2,71		16,36
Phạm Thị Hồng Hạnh		1,99	1,99	-	-	40%	100%	60%	1,78		10,67
Phạm Thị Hồng Hạnh		1,99	1,99	-	-	40%	100%	60%	1,78		6,44
Phạm Thị Hồng Hạnh		2,34	2,34	-	-	40%	100%	60%	2,09		7,58
Phạm Thị Kim Trung		3,66	3,66	-	-	60%	100%	40%	2,18		13,09
Phạm Thị Kim Trung		3,66	3,66	-	-	60%	100%	40%	2,18		2,64
Phạm Thị Minh Phương		2,86	2,86	-	-	40%	100%	60%	2,56		14,26
Phạm Thị Minh Phương		3,06	3,06	-	-	40%	100%	60%	2,74		5,11
Phạm Thị Minh Phương		3,06	3,06	-	-	40%	100%	60%	2,74		10,94
Phạm Thị Minh Phương		3,34	3,34	-	-	40%	100%	60%	2,99		3,30
Phạm Thị Quyên		4,26	4,06	0,2	0,20	60%	100%	40%	2,54		18,04
Phạm Thị Quyên		4,26	4,06	0,2	0,20	60%	100%	40%	2,54		15,24
Phạm Thị Quyên		4,26	4,06	0,2	0,20	60%	100%	40%	2,54		3,07
Phạm Thị Thanh Thủy		4,27	4,27	-	-	60%	100%	40%	2,54		15,37
Phạm Thị Thanh Thủy		2,46	2,46	-	-	40%	100%	60%	2,20		13,20
Phạm Thị Thanh Thủy		2,66	2,66	-	-	40%	100%	60%	2,38		14,36
Phạm Thị Thu Hà		3,26	3,26	-	-	60%	100%	40%	1,94		11,66
Phạm Thị Thu Hà		3,26	3,26	-	-	60%	100%	40%	1,94		2,35
Phạm Thị Thu Hà		3,34	3,34	-	-	60%	100%	40%	1,99		12,02
Phạm Thị Thu Trinh		2,86	2,86	-	-	40%	100%	60%	2,56		15,34
Phạm Thị Thu Trinh		2,86	2,86	-	-	40%	100%	60%	2,56		3,09
Phạm Thị Thu Trinh		3,03	3,03	-	-	40%	100%	60%	2,71		16,36

Phạm Thị Thủy Hạnh	3,46	3,46	-	-	-	40%	100%	60%	3,09		18,56
Phạm Thị Thủy Hạnh	3,46	3,46	-	-	-	40%	100%	60%	3,09		3,74
Phạm Thị Thủy Hạnh	3,65	3,65	-	-	-	40%	100%	60%	3,26		19,71
Phạm Thị Thủy Vi	4,26	4,06	0,2	0,20	0,20	60%	100%	40%	2,54		12,70
Phạm Thị Thủy Vi	4,26	4,06	0,2	0,20	0,20	60%	100%	40%	2,54		15,35
Phạm Thị Thủy Vi	4,30	4,06	0,2	0,24	0,24	60%	100%	40%	2,56		3,10
Phạm Xuân Thương	2,46	2,46	-	-	-	40%	100%	60%	2,20		13,20
Phạm Xuân Thương	2,66	2,66	-	-	-	40%	100%	60%	2,38		17,24
Phan Thị Quỳnh Khang	2,34	2,34	-	-	-	40%	100%	60%	2,09		12,55
Phan Thị Quỳnh Khang	2,34	2,34	-	-	-	40%	100%	60%	2,09		10,11
Phan Thị Quỳnh Khang	2,67	2,67	-	-	-	40%	100%	60%	2,39		5,77
Phan Thị Xuân Lưu	4,30	4,06	0,2	0,24	0,24	50%	100%	50%	3,21		19,24
Phan Thị Xuân Lưu	4,30	4,06	0,2	0,24	0,24	50%	100%	50%	3,21		15,49
Phan Thị Xuân Lưu	4,34	4,06	0,3	0,28	0,28	50%	100%	50%	3,24		7,82
Tiêu Thị Nhiếp	2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56		15,34
Tiêu Thị Nhiếp	2,86	2,86	-	-	-	40%	100%	60%	2,56		3,09
Tiêu Thị Nhiếp	3,03	3,03	-	-	-	40%	100%	60%	2,71		16,36
Trần Quang Nhật	2,34	2,34	-	-	-	40%	100%	60%	2,09		12,55
Trần Quang Nhật	2,34	2,34	-	-	-	40%	100%	60%	2,09		15,16
Trần Thị Ly Na	3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,74		7,29
Trần Thị Phương Uyên	3,06	3,06	-	-	-	50%	100%	50%	1,98		2,74
Trịnh Thị Nguyệt	2,66	2,66	-	-	-	50%	100%	50%	2,13		11,89
Trịnh Thị Nguyệt	2,86	2,86	-	-	-	50%	100%	50%	2,26		2,57
Trịnh Thị Nguyệt	3,03	3,03	-	-	-	50%	100%	50%	3,21		13,64
Trương Quang Văn	5,38	4,98	0,4	0,4	0,4	60%	100%	40%	3,35		3,21
Trương Quang Văn	5,63	4,98	0,6	0,4	0,25	60%	100%	40%	3,35		16,77
Trương Quang Văn	5,63	4,98	0,6	0,4	0,25	60%	100%	40%	3,35		24,32
Trương Thị Hào	4,73	4,06	0,7	0,3	0,37	40%	100%	60%	4,22		25,35
Trương Thị Hào	4,73	4,06	0,7	0,3	0,37	40%	100%	60%	4,22		5,10
Trương Thị Hào	4,88	4,58	0,3	0,3	-	40%	100%	60%	4,36		26,35
Trương Thị Kiều Nương	3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91		17,49
Trương Thị Kiều Nương	3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91		3,52
Trương Thị Kiều Nương	3,34	3,34	-	-	-	40%	100%	60%	2,99		18,04
Trương Thị Minh Hiếu	3,06	3,06	-	-	-	40%	100%	60%	2,74		13,68
Trương Thị Minh Hiếu	3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91		2,91
Trương Thị Minh Hiếu	3,26	3,26	-	-	-	40%	100%	60%	2,91		3,52
Trương Thị Minh Hiếu	3,34	3,34	-	-	-	40%	100%	60%	2,99		18,04
Trương Thị Minh Hiếu	1,99	1,99	-	-	-	50%	100%	50%	1,48		8,89
Trương Thị Như Tuyết	1,99	1,99	-	-	-	50%	100%	50%	1,48		3,58
Trương Thị Như Tuyết	2,34	2,34	-	-	-	50%	100%	50%	1,74		8,42
Ung Thị Minh Hương	3,36	3,06	0,3	0,3	-	50%	100%	50%	2,50		15,02
Ung Thị Minh Hương	3,56	3,26	0,3	0,3	-	50%	100%	50%	2,65		3,20
Ung Thị Minh Hương	3,64	3,34	0,3	0,3	-	50%	100%	50%	2,71		16,38
Võ Đức Phúc	4,30	4,06	0,2	0,24	0,24	40%	100%	60%	3,85		19,24
Võ Đức Phúc	4,30	4,06	0,2	0,24	0,24	40%	100%	60%	3,85		23,24
Võ Đức Phúc	4,58	4,58	-	-	-	40%	100%	60%	4,09		4,95

Võ Hùng Viên		6,46	5,76	0,7	0,7	-	40%	100%	60%	5,78	34,65
Võ Hùng Viên		6,46	5,76	0,7	0,7	-	40%	100%	60%	5,78	41,86
Võ Thi Huệ		2,86	2,86	-		-	60%	100%	40%	1,70	3,41
Võ Thi Huệ		3,06	3,06	-		-	60%	100%	40%	1,82	7,30
Võ Thi Huệ		3,06	3,06	-		-	60%	100%	40%	1,82	2,20
Võ Thi Huệ		3,34	3,34	-		-	60%	100%	40%	1,99	12,02
Võ Thi Hương		2,67	2,67	-		-	40%	100%	60%	2,39	7,16
Võ Thi Hương		2,67	2,67	-		-	40%	100%	60%	2,39	11,53
Võ Thi Kim Dung		4,43	4,06	0,4		0,37	60%	100%	40%	2,64	15,83
Võ Thi Kim Dung		4,43	4,06	0,4		0,37	60%	100%	40%	2,64	3,19
Võ Thi Kim Dung		4,47	4,06	0,4		0,41	60%	100%	40%	2,66	16,08
Võ Diệu Hương		2,67	2,67	-		-	60%	100%	40%	1,59	9,55
Bùi Thị Thu Thủy		3,06	3,06	-		0	40%	100%	60%	2,74	15,84
Bùi Thị Thu Thủy		3,06	3,06	-		0	40%	100%	60%	2,74	9,91
Bùi Thị Thu Thủy		3,06	3,06	-		0	40%	100%	60%	2,74	9,91
Bùi Văn Duẩn		2,34	2,34	-		0	40%	100%	60%	2,09	12,13
Bùi Văn Duẩn		2,34	2,34	-		0	40%	100%	60%	2,09	2,53
Bùi Văn Duẩn		2,67	2,67	-		0	40%	100%	60%	2,39	8,65
Bùi Văn Duẩn		2,67	2,67	-		0	40%	100%	60%	2,39	5,77
Hồ Thị Quỳnh Như		2,34	2,34	-		0	40%	100%	60%	2,09	2,09
Hồ Thị Quỳnh Như		2,67	2,67	-		0	40%	100%	60%	2,39	4,77
Hồ Thị Quỳnh Như		2,67	2,67	-		0	40%	100%	60%	2,39	8,65
Hồ Thị Quỳnh Như		2,67	2,67	-		0	40%	100%	60%	2,39	2,88
Huỳnh Ngọc Anh		5,92	5,42	0,5	0,5	0	40%	100%	60%	5,29	31,23
Huỳnh Ngọc Anh		5,92	5,42	0,5	0,5	0	40%	100%	60%	5,29	19,18
Huỳnh Ngọc Anh		5,92	5,42	0,5	0,5	0	40%	100%	60%	5,29	19,18
Lê Thị Dang		5,38	4,98	0,4	0,4	0	40%	100%	60%	4,81	17,43
Lê Thị Dang		5,38	4,98	0,4	0,4	0	40%	100%	60%	4,81	17,43
Lê Thị Dang		5,38	4,98	0,4	0,4	0	40%	100%	60%	4,81	28,86
Lê Thị Dang		5,38	4,98	0,4	0,4	0	40%	100%	60%	4,81	10,89
Lê Văn Quý		4,06	4,06	-		0	70%	100%	30%	1,81	
Lê Văn Quý		4,26	4,06	0,2		0,203	70%	100%	30%	1,91	6,91
Lê Văn Quý		4,26	4,06	0,2		0,203	70%	100%	30%	1,91	6,91
Lê Văn Quý		4,06	4,06	-		0	40%	100%	60%	3,63	21,78
Nguyễn T Thanh Tuyền		4,06	4,06	-		0	40%	100%	60%	3,63	4,38
Nguyễn T Thanh Tuyền		4,27	4,27	-		0	40%	100%	60%	3,82	9,22
Nguyễn T Thanh Tuyền		4,27	4,27	-		0	40%	100%	60%	3,82	13,83
Nguyễn Thị Ánh Chi		2,34	2,34	-		0	40%	100%	60%	2,09	12,55
Nguyễn Thị Ánh Chi		2,34	2,34	-		0	40%	100%	60%	2,09	5,05
Nguyễn Thị Kim Thanh		3,06	3,06	-		0	40%	100%	60%	2,74	16,41
Nguyễn Thị Kim Thanh		3,06	3,06	-		0	40%	100%	60%	2,74	9,91
Nguyễn Thị Kim Thanh		3,06	3,06	-		0	40%	100%	60%	2,74	9,91
Nguyễn Thị Kim Uyên		2,67	2,67	-		0	40%	100%	60%	2,39	7,16
Nguyễn Thị Ngọc Hà		3,26	3,26	-		0	40%	100%	60%	2,91	14,57
Nguyễn Thị Ngọc Hà		3,26	3,26	-		0	40%	100%	60%	2,91	3,52
Nguyễn Thị Ngọc Hà		3,34	3,34	-		0	40%	100%	60%	2,99	7,21
Nguyễn Thị Ngọc Hà		3,34	3,34	-		0	40%	100%	60%	2,99	10,82

Nguyễn Thị Phúc	2,86	2,86	-	-	0	40%	100%	60%	2,56	15,34
Nguyễn Thị Phúc	3,06	3,06	-	-	0	40%	100%	60%	2,74	3,30
Nguyễn Thị Phúc	3,34	3,34	-	-	0	40%	100%	60%	2,99	7,21
Nguyễn Thị Phúc	3,34	3,34	-	-	0	40%	100%	60%	2,99	10,82
Nguyễn Thị Thu Hằng	4,26	4,06	0,2	0,203	0,203	40%	100%	60%	3,81	22,87
Nguyễn Thị Thu Hằng	4,26	4,06	0,2	0,203	0,203	40%	100%	60%	3,81	4,60
Nguyễn Thị Thu Hằng	4,27	4,27	-	-	0	40%	100%	60%	3,82	9,22
Nguyễn Thị Thu Hằng	4,27	4,27	-	-	0	40%	100%	60%	3,82	13,83
Nguyễn Văn Sư	4,97	4,06	0,9	0,3	0,609	40%	100%	60%	4,44	26,65
Nguyễn Văn Sư	4,97	4,06	0,9	0,3	0,609	40%	100%	60%	4,44	16,10
Phạm Thị Xuân Phi	5,05	4,65	0,4	0,4	0	40%	100%	60%	4,51	27,09
Phạm Thị Xuân Phi	5,05	4,65	0,4	0,4	0	40%	100%	60%	4,51	16,36
Phạm Thị Xuân Phi	5,05	4,65	0,4	0,4	0	40%	100%	60%	4,51	16,36
Phùng Thị Gân	2,86	2,86	-	-	0	40%	100%	60%	2,56	7,67
Phùng Thị Gân	3,06	3,06	-	-	0	40%	100%	60%	2,74	8,21
Phùng Thị Gân	3,06	3,06	-	-	0	40%	100%	60%	2,74	9,91
Phùng Thị Gân	3,06	3,06	-	-	0	40%	100%	60%	2,74	9,91
Thái Thị Minh Quyền	3,33	3,33	0,3	0,3	0	40%	100%	60%	3,25	6,49
Thái Thị Minh Quyền	3,33	3,33	-	-	0	40%	100%	60%	2,98	11,91
Thái Thị Minh Quyền	3,33	3,33	-	-	0	40%	100%	60%	2,98	10,79
Thái Thị Minh Quyền	3,33	3,33	-	-	0	40%	100%	60%	2,98	10,79
Trần Thị Huyền	4,98	4,98	-	-	0	70%	100%	30%	2,23	8,07
Trần Thị Huyền	5,23	4,98	0,2	0,249	0,249	70%	100%	30%	2,34	8,47
Trần Hồng Như Thịnh	1,99	1,99	-	-	0	40%	100%	60%	1,78	5,34
Trần Thị Phúc	3,26	3,26	-	-	0	40%	100%	60%	2,91	17,49
Trần Thị Phúc	3,26	3,26	-	-	0	40%	100%	60%	2,91	3,52
Trần Thị Phúc	3,34	3,34	-	-	0	40%	100%	60%	2,99	7,21
Trần Thị Phúc	3,34	3,34	-	-	0	40%	100%	60%	2,99	10,82
Trần Thị Huyền	4,98	4,98	-	-	0	70%	100%	30%	2,23	13,36
Trần Thị Kim Lan	2,86	2,86	-	-	0	40%	100%	60%	2,56	15,34
Trần Thị Kim Lan	2,86	2,86	-	-	0	40%	100%	60%	2,56	3,09
Trần Thị Kim Lan	2,86	2,86	-	-	0	40%	100%	60%	2,71	6,54
Trần Thị Kim Lan	3,03	3,03	-	-	0	40%	100%	60%	2,71	9,82
Trần Thị Kim Lan	3,03	3,03	-	-	0	40%	100%	60%	2,71	13,68
Trần Thị Phương Uyên	3,06	3,06	-	-	0	40%	100%	60%	2,74	3,52
Trần Thị Phương Uyên	3,26	3,26	-	-	0	40%	100%	60%	2,91	7,21
Trần Thị Phương Uyên	3,34	3,34	-	-	0	40%	100%	60%	2,99	10,82
Trần Thị Phương Uyên	3,34	3,34	-	-	0	40%	100%	60%	2,99	24,83
Trần Thị Phương Uyên	3,34	3,34	-	-	0	40%	100%	60%	2,99	15,00
Trịnh Xuân	4,63	4,06	0,6	0,5684	0,5684	40%	100%	60%	4,14	10,00
Trịnh Xuân	4,63	4,06	0,6	0,5684	0,5684	40%	100%	60%	4,14	5,04
Trịnh Xuân	4,67	4,06	0,6	0,609	0,609	40%	100%	60%	4,17	29,05
Võ Văn Tín	5,42	4,06	1,4	0,3	1,0556	40%	100%	60%	4,84	17,55
Võ Văn Tín	5,42	4,06	1,4	0,3	1,0556	40%	100%	60%	4,84	17,81
Đặng Đức Anh	4,98	4,98	0,0	60%		60%	100%	40%	2,97	21,51
Đặng Đức Anh	4,98	4,98	0,0	60%		60%	100%	40%	2,97	12,37
Đỗ Thị Hà	3,46	3,46	0,0	60%		60%	100%	40%	2,06	

Bùi Thị Bình		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	3,52
Bùi Thị Bình		3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Bùi Thị Hà		3,46	3,46	-		0,00	40%	100%	60%	3,09	18,56
Bùi Thị Hà		3,46	3,46	-		0,00	40%	100%	60%	3,09	3,74
Bùi Thị Hà		3,65	3,65	-		0,00	40%	100%	60%	3,26	19,71
Bùi Thị Hồng		4,06	4,06	-		0,00	40%	100%	60%	3,63	21,78
Bùi Thị Hồng		4,06	4,06	-		0,00	40%	100%	60%	3,63	4,38
Bùi Thị Hồng		4,27	4,27	-		0,00	40%	100%	60%	3,82	18,45
Bùi Thị Thủy Hằng		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	17,49
Bùi Thị Thủy Hằng		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	3,52
Bùi Thị Thủy Hằng		3,46	3,46	-		0,00	40%	100%	60%	3,09	3,74
Bùi Thị Thủy Hằng		3,65	3,65	-		0,00	40%	100%	60%	3,26	15,77
Bùi Văn Triều		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34	26,02
Bùi Văn Triều		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34	31,43
Đàng Đức Sáng		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	22,87
Đàng Đức Sáng		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	18,42
Đàng Đức Sáng		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85	4,65
Đàng Hồng Mỹ Lan		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	22,87
Đàng Hồng Mỹ Lan		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	4,60
Đàng Hồng Mỹ Lan		4,27	4,27	-		0,00	40%	100%	60%	3,82	18,45
Đàng Thị Hương		3,06	3,06	-		0,00	40%	100%	60%	2,74	2,74
Đàng Thị Hương		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	14,57
Đàng Thị Hương		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	3,52
Đàng Thị Hương		3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Đàng Thị Thanh Nga		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34	26,02
Đàng Thị Thanh Nga		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34	31,43
Đào Quang Diệp		4,47	4,32	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	4,00	23,98
Đào Quang Diệp		4,47	4,32	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	4,00	14,48
Đào Quang Diệp		4,80	4,65	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	4,29	5,18
Đào Quang Diệp		4,47	4,32	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	4,00	4,83
Đào Quang Diệp		4,47	4,32	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	4,00	4,83
Đỗ Thị Trà		2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56	15,34
Đỗ Thị Trà		2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56	3,09
Đỗ Thị Trà		3,03	3,03	-		0,00	40%	100%	60%	2,71	16,36
Đoàn Thị Phi Lưu		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	17,49
Đoàn Thị Thu		2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56	15,34
Đoàn Thị Thu		2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56	3,09
Đoàn Thị Thu		3,03	3,03	-		0,00	40%	100%	60%	2,71	16,36
Đoàn Thị Thu Hằng		3,46	3,46	-		0,00	40%	100%	60%	3,09	18,56
Đoàn Thị Thu Hằng		3,46	3,46	-		0,00	40%	100%	60%	3,09	3,74
Đoàn Thị Thu Hằng		3,65	3,65	-		0,00	40%	100%	60%	3,26	19,71
Đoàn Thanh Tâm		2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56	15,34
Đoàn Thanh Tâm		2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56	18,53
Hồ Thị Lê		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	22,87
Hồ Thị Lê		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85	4,65
Hồ Thị Lê		4,58	4,58	-		0,00	40%	100%	60%	4,09	19,79

Hồ Thị Quỳnh Như	2,87	2,67	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	2,57	9,30
Huỳnh T. Thanh Thịnh	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	2,91
Huỳnh T. Thanh Thịnh	3,46	3,46	-		0,00	40%	100%	60%	3,09	15,47
Huỳnh T. Thanh Thịnh	3,46	3,46	-		0,00	40%	100%	60%	3,09	3,74
Huỳnh T. Thanh Thịnh	3,65	3,65	-		0,00	40%	100%	60%	3,26	19,71
Huỳnh Thị Hiền	2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56	15,34
Huỳnh Thị Hiền	2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56	3,09
Huỳnh Thị Hiền	3,03	3,03	-		0,00	40%	100%	60%	2,71	16,36
Huỳnh Thị Lê Hương	3,86	3,66	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	3,45	20,71
Huỳnh Thị Lê Hương	3,86	3,66	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	3,45	25,01
Huỳnh Thị Mỹ	3,06	3,06	-		0,00	40%	100%	60%	2,74	16,41
Huỳnh Thị Mỹ	3,06	3,06	-		0,00	40%	100%	60%	2,74	3,30
Huỳnh Thị Mỹ	3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99	14,43
Huỳnh Thị Ngọc Thu	4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85	3,85
Huỳnh Thị Ngọc Thu	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88	19,42
Huỳnh Thị Ngọc Thu	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88	28,15
Huỳnh Thị Sơn	3,86	3,86	-		0,00	40%	100%	60%	3,45	20,71
Huỳnh Thị Sơn	3,86	3,86	-		0,00	40%	100%	60%	3,45	4,17
Huỳnh Thị Sơn	3,96	3,96	-		0,00	40%	100%	60%	3,54	21,38
Huỳnh Thị Vong	2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56	15,34
Huỳnh Thị Vong	2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56	3,09
Huỳnh Thị Vong	3,03	3,03	-		0,00	40%	100%	60%	2,71	16,36
Lê Hoàng Lam	4,50	4,06	0,44	0,20	0,24	40%	100%	60%	4,03	16,10
Lê Hoàng Lam	4,54	4,06	0,48	0,20	0,28	40%	100%	60%	4,06	8,13
Lê Hoàng Lam	4,54	4,06	0,48	0,20	0,28	40%	100%	60%	4,06	4,91
Lê Hoàng Lam	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88	23,46
Lê Quang Khải	4,21	4,06	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	3,76	22,58
Lê Quang Khải	4,21	4,06	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	3,76	4,55
Lê Quang Khải	4,42	4,27	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	3,95	23,87
Lê Thanh Vinh	4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	4,02	24,11
Lê Thanh Vinh	4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	4,02	24,27
Lê Thanh Vinh	4,34	4,06	0,28	0,15	0,28	40%	100%	60%	3,88	4,69
Lê Thị Diễm	3,06	3,06	-		0,00	40%	100%	60%	2,74	16,41
Lê Thị Diễm	3,06	3,06	-		0,00	40%	100%	60%	2,74	3,30
Lê Thị Diễm	3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Lê Thị Diễm	4,06	4,06	-		0,00	40%	100%	60%	3,63	7,26
Lê Thị Diệu Hiền	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	15,24
Lê Thị Diệu Hiền	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	4,60
Lê Thị Diệu Hiền	4,27	4,27	-		0,00	40%	100%	60%	3,82	23,06
Lê Thị Duyên	4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85	23,08
Lê Thị Duyên	4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85	13,94
Lê Thị Duyên	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88	14,08
Lê Thị Hồng Ứt	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88	23,30
Lê Thị Hồng Ứt	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88	28,15
Lê Thị Nguyệt	2,66	2,66	-		0,00	40%	100%	60%	2,38	5,75
Lê Thị Nguyệt	2,72	2,72	-		0,00	40%	100%	60%	2,43	11,75

Lê Thị Thu Hội	2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56		15,34
Lê Thị Thu Hội	2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56		3,09
Lê Thị Thu Hội	3,03	3,03	-		0,00	40%	100%	60%	2,71		16,36
Lê Thị Thu Hương	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88		23,30
Lê Thị Thu Hương	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88		28,15
Lê Thị Thu Nhi	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		17,49
Lê Thị Thu Nhi	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		3,52
Lê Thị Thu Nhi	3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99		18,04
Lê Thị Tiến	3,61	3,46	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	3,23		19,36
Lê Thị Tiến	3,61	3,46	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	3,23		3,90
Lê Thị Tiến	3,80	3,65	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	3,40		20,52
Lê Văn Thủy	4,06	4,06	-		0,00	40%	100%	60%	3,63		21,78
Lê Văn Thủy	4,06	4,06	-		0,00	40%	100%	60%	3,63		4,38
Lê Văn Thủy	4,27	4,27	-		0,00	40%	100%	60%	3,82		23,06
Lý Thị Hoà	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88		23,30
Lý Thị Hoà	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88		28,15
Mai Thị Kim Dung	3,86	3,86	-		0,00	40%	100%	60%	3,45		6,90
Mai Thị Kim Dung	4,06	4,06	-		0,00	40%	100%	60%	3,63		14,52
Mai Thị Kim Dung	4,06	4,06	-		0,00	40%	100%	60%	3,63		4,38
Mai Thị Kim Dung	4,27	4,27	-		0,00	40%	100%	60%	3,82		23,06
Mai Thị Kim Dung	4,27	4,27	-		0,00	40%	100%	60%	4,04		24,25
Ngô Đình Thất	4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,04		29,29
Ngô Đình Thất	4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,05		20,27
Nguyễn Công Cảnh	4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	4,09		4,09
Nguyễn Công Cảnh	4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	40%	100%	60%	4,09		29,65
Nguyễn Công Cảnh	4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	40%	100%	60%	3,23		16,14
Nguyễn Đức Châu	3,61	3,46	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	3,41		3,41
Nguyễn Đức Châu	3,81	3,66	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	3,41		4,11
Nguyễn Đức Châu	3,81	3,66	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	3,67		22,19
Nguyễn Đức Châu	4,11	3,96	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	4,34		26,02
Nguyễn Hoàng	4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34		31,43
Nguyễn Hoàng	4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	2,56		15,34
Nguyễn Minh Vĩnh	2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56		18,53
Nguyễn Minh Vĩnh	2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	3,86		23,17
Nguyễn Ngọc Ánh	4,32	4,32	-		0,00	40%	100%	60%	3,86		23,33
Nguyễn Ngọc Ánh	4,32	4,32	-		0,00	40%	100%	60%	4,16		5,02
Nguyễn Ngọc Ánh	4,65	4,65	-		0,00	40%	100%	60%	4,20		25,20
Nguyễn Phú Lộc	4,70	4,06	0,64	0,15	0,49	40%	100%	60%	4,20		5,07
Nguyễn Phú Lộc	4,70	4,06	0,64	0,15	0,49	40%	100%	60%	3,98		23,89
Nguyễn Sinh	4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	40%	100%	60%	3,98		9,62
Nguyễn Sinh	4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	40%	100%	60%	4,02		19,41
Nguyễn Sinh	4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	3,81		22,87
Nguyễn T Hồng Thắm	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81		4,60
Nguyễn T Hồng Thắm	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,82		23,06
Nguyễn T Hồng Thắm	4,27	4,27	-		0,00	40%	100%	60%	3,81		22,87
Nguyễn T Kim Phương	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81		13,81
Nguyễn T Kim Phương	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81		

Nguyễn T Kim Phương	4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85	13,94
Nguyễn T Lê Thủy	4,41	4,06	0,35	0,15	0,20	40%	100%	60%	3,95	23,67
Nguyễn T Lê Thủy	4,41	4,06	0,35	0,15	0,20	40%	100%	60%	3,95	4,77
Nguyễn T Lê Thủy	4,42	4,27	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	3,95	23,87
Nguyễn T Mai Phương	3,06	3,06	-		0,00	40%	100%	60%	2,74	16,41
Nguyễn T Mai Phương	3,06	3,06	-		0,00	40%	100%	60%	2,74	3,30
Nguyễn T Mai Phương	3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Nguyễn T Như Ngân	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	17,49
Nguyễn T Như Ngân	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	3,52
Nguyễn T Như Ngân	3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Nguyễn T Song Hương	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	3,52
Nguyễn T Song Hương	3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Nguyễn T Thanh Nhân	3,06	3,06	-		0,00	40%	100%	60%	2,74	2,74
Nguyễn T Thanh Nhân	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	14,57
Nguyễn T Thanh Nhân	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	2,91
Nguyễn T Thanh Nhân	3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Nguyễn T Kim Phương	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	17,49
Nguyễn T Kim Phương	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	3,52
Nguyễn T Kim Phương	3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Nguyễn T Hồng Thái	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	3,52
Nguyễn T Hồng Thái	3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Nguyễn T Tài Tường	3,48	3,33	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	3,11	18,67
Nguyễn T Tài Tường	3,48	3,33	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	3,11	18,79
Nguyễn T Tài Tường	3,81	3,66	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	3,41	4,11
Nguyễn Tấn Quang	4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,04	4,04
Nguyễn Tấn Quang	4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34	21,68
Nguyễn Tấn Quang	4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34	31,43
Nguyễn Thái Thiệu	4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	4,02	24,11
Nguyễn Thái Thiệu	4,54	4,06	0,48	0,20	0,28	40%	100%	60%	4,06	29,45
Nguyễn Thái Ai Việt	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	17,49
Nguyễn Thái Ai Việt	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91	3,52
Nguyễn Thái Ai Việt	3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Nguyễn Thị Bò	4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	40%	100%	60%	4,09	24,54
Nguyễn Thị Bò	4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	40%	100%	60%	4,09	29,65
Nguyễn Thị Chung	2,66	2,66	-		0,00	40%	100%	60%	2,38	14,27
Nguyễn Thị Chung	2,66	2,66	-		0,00	40%	100%	60%	2,38	2,87
Nguyễn Thị Chung	2,72	2,72	-		0,00	40%	100%	60%	2,43	14,69
Nguyễn Thị Diễm	2,46	2,46	-		0,00	40%	100%	60%	2,20	2,20
Nguyễn Thị Diễm	2,66	2,66	-		0,00	40%	100%	60%	2,38	11,89
Nguyễn Thị Diễm	2,66	2,66	-		0,00	40%	100%	60%	2,38	2,87
Nguyễn Thị Diễm	2,72	2,72	-		0,00	40%	100%	60%	2,43	14,69
Nguyễn Thị Đình	4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	3,92	23,52
Nguyễn Thị Đình	4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	3,96	28,68
Nguyễn Thị Dung	2,46	2,46	-		0,00	40%	100%	60%	2,20	2,20

Nguyễn Thị Dung	2,66	2,66	-		0,00	40%	100%	60%	2,38		11,89
Nguyễn Thị Dung	2,66	2,66	-		0,00	40%	100%	60%	2,38		17,24
Nguyễn Thị Hà	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		17,49
Nguyễn Thị Hà	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		21,12
Nguyễn Thị Hà Diễm	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81		22,87
Nguyễn Thị Hà Diễm	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81		4,60
Nguyễn Thị Hà Diễm	4,27	4,27	-		0,00	40%	100%	60%	3,82		23,06
Nguyễn Thị Kim Dung	3,66	3,66	-		0,00	40%	100%	60%	3,27		19,63
Nguyễn Thị Kim Dung	3,66	3,66	-		0,00	40%	100%	60%	3,27		3,95
Nguyễn Thị Kim Dung	3,96	3,96	-		0,00	40%	100%	60%	3,54		21,38
Nguyễn Thị Kim Sơn	4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,04		24,25
Nguyễn Thị Kim Sơn	4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,04		29,29
Nguyễn Thị Kim Thọ	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88		23,30
Nguyễn Thị Kim Thọ	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88		28,15
Nguyễn Thị Lê Nữ	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		17,49
Nguyễn Thị Lê Nữ	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		3,52
Nguyễn Thị Lê Nữ	3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99		18,04
Nguyễn Thị Minh Ly	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		17,49
Nguyễn Thị Minh Ly	3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		3,52
Nguyễn Thị Minh Ly	3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99		18,04
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	2,46	2,46	-		0,00	40%	100%	60%	2,20		2,20
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	2,66	2,66	-		0,00	40%	100%	60%	2,38		11,89
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	2,66	2,66	-		0,00	40%	100%	60%	2,38		17,24
Nguyễn Thị Nga	4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,04		4,04
Nguyễn Thị Nga	4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34		21,68
Nguyễn Thị Nga	4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34		31,43
Nguyễn Thị Thu Hà	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88		7,77
Nguyễn Thị Thu Hà	4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	3,92		15,68
Nguyễn Thị Thu Hà	4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	3,92		28,41
Nguyễn Thị Thương	4,06	4,06	-		0,00	40%	100%	60%	3,63		21,78
Nguyễn Thị Thương	4,06	4,06	-		0,00	40%	100%	60%	3,63		4,38
Nguyễn Thị Thương	4,27	4,27	-		0,00	40%	100%	60%	3,82		23,06
Nguyễn Thị Thúy Lợi	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81		22,87
Nguyễn Thị Thúy Lợi	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81		27,62
Nguyễn Thị Tinh	2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56		15,34
Nguyễn Thị Tinh	3,06	3,06	-		0,00	40%	100%	60%	2,74		3,30
Nguyễn Thị Tinh	3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99		18,04
Nguyễn Thị Trang	2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56		15,34
Nguyễn Thị Trang	2,86	2,86	-		0,00	40%	100%	60%	2,56		18,53
Nguyễn Thị Tuyết	4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	4,05		24,32
Nguyễn Thương	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81		22,87
Nguyễn Thương	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81		4,60
Nguyễn Thương	4,27	4,27	-		0,00	40%	100%	60%	3,82		23,06
Nguyễn Trung Lân	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88		28,15
Nguyễn Trung Lân	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88		23,17
Nguyễn Trung Việt	4,32	4,32	-		0,00	40%	100%	60%	3,86		

Nguyễn Trung Việt		4,32	4,32	-		0,00	40%	100%	60%	3,86		27,99	
Nguyễn Ty		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88		23,30	
Nguyễn Ty		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88		4,69	
Nguyễn Ty		4,58	4,58	-		0,00	40%	100%	60%	4,09		24,73	
Nguyễn Văn Minh		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34		4,34	
Nguyễn Văn Minh		5,18	4,98	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,63		23,15	
Nguyễn Văn Minh		5,18	4,98	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,63		33,57	
Nguyễn Văn Phước		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34		26,02	
Nguyễn Văn Phước		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34		31,43	
Phạm Hồng Quang		3,53	3,33	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	3,16		18,93	
Phạm Hồng Quang		3,53	3,33	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	3,16		22,87	
Phạm Hồng Thái		4,94	4,74	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,42		26,50	
Phạm Hồng Thái		4,94	4,74	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,42		32,01	
Phạm Thị An		3,06	3,06	-		0,00	40%	100%	60%	2,74		16,41	
Phạm Thị An		3,06	3,06	-		0,00	40%	100%	60%	2,74		3,30	
Phạm Thị An		3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99		18,04	
Phạm Thị Bình		4,06	4,06	-		0,00	40%	100%	60%	3,63		21,78	
Phạm Thị Bình		4,06	4,06	-		0,00	40%	100%	60%	3,63		4,38	
Phạm Thị Bình		4,27	4,27	-		0,00	40%	100%	60%	3,82		23,06	
Phạm Thị Hoà		4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,04		12,12	
Phạm Thị Hoà		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34		13,01	
Phạm Thị Hoà		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34		20,95	
Phạm Thị Huệ		3,86	3,86	-		0,00	40%	100%	60%	3,45		20,71	
Phạm Thị Huệ		3,86	3,86	-		0,00	40%	100%	60%	3,45		4,17	
Phạm Thị Huệ		3,96	3,96	-		0,00	40%	100%	60%	3,54		21,38	
Phạm Thị Liên		3,86	3,86	-		0,00	40%	100%	60%	3,45		20,71	
Phạm Thị Liên		3,86	3,86	-		0,00	40%	100%	60%	3,45		4,17	
Phạm Thị Liên		3,96	3,96	-		0,00	40%	100%	60%	3,54		21,38	
Phạm Thị Như Sưa		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		17,49	
Phạm Thị Như Sưa		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		3,52	
Phạm Thị Như Sưa		3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99		18,04	
Phạm Thị Tài Nhi		4,41	4,06	0,35	0,15	0,20	40%	100%	60%	3,95		23,67	
Phạm Thị Tài Nhi		4,41	4,06	0,35	0,15	0,20	40%	100%	60%	3,95		14,30	
Phạm Thị Tài Nhi		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	40%	100%	60%	3,98		14,43	
Phạm Thị Thuý Hằng		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		17,49	
Phạm Thị Thuý Hằng		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		3,52	
Phạm Thị Thuý Hằng		3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99		18,04	
Phạm Văn Bằng		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85		23,08	
Phạm Văn Bằng		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85		27,89	
Phạm Thị Lan Hương		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		17,49	
Phạm Thị Lan Hương		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		3,52	
Phạm Thị Lan Hương		3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99		18,04	
Phạm Thị Mỹ Hưng		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		17,49	
Phạm Thị Mỹ Hưng		3,26	3,26	-		0,00	40%	100%	60%	2,91		3,52	
Phạm Thị Mỹ Hưng		3,34	3,34	-		0,00	40%	100%	60%	2,99		18,04	
Phạm Thị Thuý		4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,04		24,25	

Phan Thi Thuy	4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,04	29,29
Ta Dinh Huong	4,34	4,06	0,28	0,28	0,28	40%	100%	60%	3,88	23,30
Ta Dinh Huong	4,34	4,06	0,28	0,28	0,28	40%	100%	60%	3,88	4,69
Ta Dinh Huong	4,58	4,58	-	-	0,00	40%	100%	60%	4,09	24,73
Ta Thi Thuy	4,26	4,06	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	22,87
Ta Thi Thuy	4,26	4,06	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	13,81
Ta Thi Thuy	4,27	4,27	-	-	0,00	40%	100%	60%	3,82	13,83
Tong T Thanh Binh	4,26	4,06	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	3,81
Tong T Thanh Binh	4,30	4,06	0,24	0,24	0,24	40%	100%	60%	3,85	19,24
Tong T Thanh Binh	4,30	4,06	0,24	0,24	0,24	40%	100%	60%	3,85	27,89
Tran Kim Vien	3,26	3,26	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,91	17,49
Tran Kim Vien	3,26	3,26	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,91	21,12
Tran Ngoc Thong	4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,04	24,25
Tran Ngoc Thong	4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,04	29,29
Tran Thi Hoa	2,86	2,86	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,56	15,34
Tran Thi Hoa	2,86	2,86	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,56	18,53
Tran Thi Hoang Nhi	3,26	3,26	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,91	17,49
Tran Thi Hoang Nhi	3,26	3,26	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,91	3,52
Tran Thi Hoang Nhi	3,34	3,34	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Tran Thi Hoi	4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34	26,02
Tran Thi Hoi	4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34	31,43
Tran Thi Kim Thu	3,26	3,26	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,91	17,49
Tran Thi Kim Thu	3,26	3,26	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,91	3,52
Tran Thi Kim Thu	3,34	3,34	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Tran Thi Kim Tuyen	2,86	2,86	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,56	15,34
Tran Thi Kim Tuyen	2,86	2,86	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,56	18,53
Tran Thi Le Huyen	3,26	3,26	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,91	17,49
Tran Thi Le Huyen	3,26	3,26	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,91	3,52
Tran Thi Le Huyen	3,34	3,34	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Tran Thi Minh Thu	2,86	2,86	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,56	2,56
Tran Thi Minh Thu	2,86	2,86	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,56	3,09
Tran Thi Minh Thu	3,03	3,03	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,71	16,36
Tran Thi Nong	4,26	4,06	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	22,87
Tran Thi Nong	4,26	4,06	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	4,60
Tran Thi Nong	4,27	4,27	-	-	0,00	40%	100%	60%	3,82	23,06
Tran Thi Thu Ha	3,26	3,26	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,91	17,49
Tran Thi Thu Ha	3,26	3,26	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,91	3,52
Tran Thi Thu Ha	3,34	3,34	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,99	18,04
Tran Van Dai	4,45	4,06	0,39	0,39	0,24	40%	100%	60%	3,98	23,89
Tran Van Dai	4,45	4,06	0,39	0,39	0,24	40%	100%	60%	3,98	28,86
Tran Van Luong	4,52	4,32	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	4,04	12,12
Tran Van Luong	4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34	13,01
Tran Van Luong	4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	4,34	31,43
Trinh Thi Thuc	4,38	4,06	0,32	0,32	0,32	40%	100%	60%	3,92	23,52
Trinh Thi Thuc	4,38	4,06	0,32	0,32	0,32	40%	100%	60%	3,92	28,41
Truong Thi Huong	3,26	3,26	-	-	0,00	40%	100%	60%	2,91	17,49

Vũ Thị Xuân Phương	3,06	3,06	0,00				40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24
Đỗ Thị Ngọc Pháp	3,00	3,00	0,00				40%	100%	60%	2,68	32,18	35,53
Lê Thị Hồng Nhi	2,86	2,86	0,00				40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87
Lê Thị Hồng Phương	2,86	2,86	0,00				0,4	100%	60%	2,56	30,68	33,87
Bùi Văn Ngưu	5,23	4,98	0,25		0,25		60%	100%	40%	3,12	37,40	41,29
Nguyễn Tấn Thành	5,48	4,98	0,50	0,5			60%	100%	40%	3,27	39,19	43,27
Hồ Minh Công	2,67	2,67	0,00				40%	100%	60%	2,39	28,64	31,62
Đặng Thị Dung	5,05	4,65	0,40	0,4			60%	100%	40%	3,01	36,12	39,87
Trần Anh Tuấn	3,33	3,33	0,00				0,4	100%	60%	2,98	35,72	39,44
Lê Thị Thuý Linh	4,38	4,06	0,32		0,32		60%	100%	40%	2,61	31,36	34,62
Nguyễn Văn Phú	5,33	4,98	0,35		0,35		60%	100%	40%	3,18	38,11	42,07
Bùi Văn Nghĩa	3,99	3,99	0,00				60%	100%	40%	2,38	28,54	31,51
Phạm Văn Long	5,15	4,65	0,50	0,5			70%	100%	30%	2,30	27,62	30,50
Lê Thị Hà Hạnh	5,05	4,65	0,40	0,4			70%	100%	30%	2,26	27,09	29,91
Hồ Việt Tuấn	3,00	3,00	0,00				70%	100%	30%	1,34	16,09	17,77
Lê Thị Thuý Thủy	4,55	4,06	0,49		0,49		70%	100%	30%	2,03	24,39	26,93
Huỳnh Thị Thủy	4,34	4,06	0,28		0,28		70%	100%	30%	1,94	23,30	25,73
Nguyễn Thị Huyền	3,66	3,66	0,00				0,7	100%	30%	1,64	19,63	21,67
Phan Thị Hồng Phương	2,86	2,86	0,00				70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94
Nguyễn Khanh (ĐD)	3,99	3,99	0,00				70%	100%	30%	1,78	21,40	23,63
Trần Tiến Cường	2,67	2,67	0,00				70%	100%	30%	1,19	14,32	15,81
Trần Thị Kim Anh	4,06	4,06	0,00				70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04
Trần Thị Ngọc Bình	2,86	2,86	0,00				70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94
Nguyễn Thuý Liễu	4,39	3,99	0,40	0,4			40%	100%	60%	3,92	47,10	52,00
Ngô Thị Cẩm Tú	2,34	2,34	0,00				40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71
Trần Thị Kim Tuyền	2,86	2,9	0,00				0,4	100%	60%	2,56	30,68	33,87
Võ Duy Ninh	3,66	3,66	0,00				40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35
Lê Thị Trà Giang	3,06	3,06	0,00				40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24
Nguyễn Ngọc Doanh	6,26	5,76	0,50	0,5			40%	100%	60%	5,60	67,16	74,14
H' Kim Dung Khuê	3,40	3,00	0,40	0,4			40%	100%	60%	3,04	36,48	40,27
Võ Duy Phương	4,06	3,66	0,40	0,4			40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09
Nguyễn Thị Hoa Hà	4,32	4,32	0,00				40%	100%	60%	3,86	46,34	51,17
Nguyễn Thị Hồng Tuyền	2,34	2,34	0,00				40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71
Nguyễn Thị Lệ Thu	3,33	3,33	0,00				40%	100%	60%	2,98	35,72	39,44
Nguyễn Thị Bích Thảo	3,00	3,00	0,00				40%	100%	60%	2,68	32,18	35,53
Nguyễn Thị Thảo	3,99	3,99	0,00				40%	100%	60%	3,57	42,80	47,26
Võ Thành Tâm	4,34	4,06	0,28		0,28		0,40	100%	60%	3,88	46,60	51,45
Nguyễn Thị Minh Thuý	4,51	4,06	0,45		0,45		40%	100%	60%	4,03	48,35	53,38
Lê Thị Bích Liên	4,06	4,06	0,00				40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09
Nguyễn Thị Phương	2,46	2,46	0,00				40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
Trần Minh	5,93	4,98	0,95	0,5	0,45		40%	100%	60%	5,30	63,60	70,21
Trần Thị Kim Tài	4,06	3,66	0,40	0,40			0,40	100%	60%	3,63	43,56	48,09
Nguyễn Quang Khanh	4,98	4,98	0,00				70%	100%	30%	2,23	26,71	29,49
Nguyễn Thị Ngọc Lan	3,33	3,33	0,00				60%	100%	40%	1,98	23,82	26,29
Đào Việt Cường	3,26	3,26	0,00				60%	100%	40%	1,94	23,32	25,74
Nguyễn Thị Diễm Chi	4,32	4,32	0,00				60%	100%	40%	2,57	30,90	34,11

Trương Thị Thanh	3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35	
Võ Thị Thu Hồng	3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	2,18	26,18	28,90	
Phạm Thị Thanh Thanh	3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	2,18	26,18	28,90	
Dương Thị Niêm	3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,98	23,82	26,29	
Lê Thị Mỹ Duyên	3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,98	23,82	26,29	
Huyền Thị Hồng Hạnh	3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67	
Nguyễn Thị Kim Hải	4,32	4,32	0,00			60%	100%	40%	2,57	30,90	34,11	
Trần Thị Phúc Viên	2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,59	19,02	21,00	
Phan Thanh Huy	2,86	2,9	0,00			0,40	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
Nguyễn Bà Anh Vũ	2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14	
Tông Thị Tường Vi	2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51	
Nguyễn Thị Mỹ Sang	2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
Lê Quang Giàu	2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75	
Phạm Tăng Phương	4,82	4,32	0,50	0,5		40%	100%	60%	4,31	51,71	57,09	
Mai Văn Bắc	5,33	4,98	0,35		0,35	50%	100%	50%	3,97	47,64	52,59	
Huyền Văn Tùng	4,72	4,32	0,40	0,4		50%	100%	50%	3,52	42,20	46,59	
Nguyễn Thị Thu Thủy	2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94	
Hoàng Thị Phương Thảo	3,33	3,33	0,00			50%	100%	50%	2,48	29,77	32,87	
Phạm Thị Thanh Trúc	4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09	
Trần Thị Vân	4,32	4,32	0,00			50%	100%	50%	3,22	38,62	42,64	
Huyền T.Thanh Thủy	4,06	4,06	0,00			50%	100%	50%	3,02	36,30	40,07	
Võ Thị Mỹ Hạnh	3,86	3,86	0,00			50%	100%	50%	2,88	34,51	38,10	
Phan Thị Ngọc Anh	2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94	
Phan Thị Bích Thủy	4,38	4,06	0,32	0,32		40%	100%	60%	3,92	47,04	51,93	
Nguyễn Thị Hoà	4,38	4,06	0,32	0,32		40%	100%	60%	3,92	47,04	51,93	
Lê Vũ Giang Thanh	4,43	4,06	0,37	0,37		40%	100%	60%	3,96	47,48	52,41	
Hồ Thị Kim Lành	4,34	4,06	0,28	0,28		40%	100%	60%	3,88	46,60	51,45	
Đàm Phi Long	5,42	5,42	0,00			0,40	100%	60%	4,85	58,15	64,19	
Lê Vũ Hà Vy	2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	2,39	28,64	31,62	
Bùi Xuân Liêm	6,16	5,76	0,40	0,4		60%	100%	40%	3,67	44,06	48,64	
Huyền Hữu Hồ	5,73	4,98	0,75	0,5	0,25	60%	100%	40%	3,41	40,97	45,24	
Võ Thục	6,16	5,76	0,40	0,4		60%	100%	40%	3,67	44,06	48,64	
Ngô Thị Thủy	3,00	3	0,00			60%	100%	40%	1,79	21,46	23,69	
Vũ Thị Ngọc Hạnh	3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,98	35,72	39,44	
Nguyễn Tân Việt	4,98	4,98	0,00			60%	100%	40%	2,97	35,62	39,32	
Nguyễn Thị Lê Huyền	2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71	
Bùi Thị Kim Dung	3,00	3	0,00			40%	100%	60%	2,68	32,18	35,53	
Nguyễn Trương Hải Dương	2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71	
Nguyễn Văn Hoàng	6,60	6,10	0,50	0,5		60%	100%	40%	3,93	47,20	52,11	
Nguyễn Văn Thế	4,74	4,74	0,00			60%	100%	40%	2,83	33,90	37,43	
Mai Thị Thu Thủy	3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61	
Nguyễn Thị Thu Hương	5,15	4,65	0,50	0,50		0,40	100%	60%	4,60	55,25	61,00	
Nguyễn Thị Thanh Lý	4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	4,16	49,89	55,07	
Võ Thị Lý	4,48	4,27	0,21		0,214	40%	100%	60%	4,01	48,10	53,10	
Trương Thị Minh Thuận	4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	3,86	46,34	51,17	
Bùi Thị Phương Thảo	3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61	

	Trần Thị Ngọc Hoa		2,86	2,86	0,00				40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87
	Trần Thị Anh Sen		2,86	2,86	0,00				40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87
	Nguyễn Thị Anh Thơ		4,30	4,06	0,24		0,24		40%	100%	60%	3,85	46,17	50,97
	Nguyễn Thị Nga		3,66	3,66	0,00				40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35
4	Trung tâm y tế quần dân y kết hợp huyện Lý Sơn	63												
	Dương Tiến Thuận		5,44	4,74	0,70	0,7			3,808	5,440	1,63	2,43	29,18	32,22
	Nguyễn Văn Đù		5,38	4,98	0,40	0,4			3,766	5,380	1,61	2,40	28,86	31,86
	Đặng Hùng		4,62	4,32	0,30	0,3			3,234	4,620	1,39	2,07	24,78	27,36
	Võ Thị Hùng		4,43	4,06	0,37		0,3654		3,098	4,425	1,33	1,98	23,74	26,21
	Dương Thị H.Tâm		3,73	3,33	0,40	0,4			2,611	3,730	1,12	1,67	20,01	22,09
	Nguyễn Thị Phương		2,86	2,86	0,00				2,002	2,860	0,86	1,28	15,34	16,94
	Tăng Thị Hoàng Hà		3,06	3,06	0,00				2,142	3,060	0,92	1,37	16,41	18,12
	Bùi Thị Thủy		3,56	3,26	0,30	0,3			2,492	3,560	1,07	1,59	19,10	21,08
	Trần Thị Mai Hương		3,96	3,66	0,30	0,3			2,772	3,960	1,19	1,77	21,24	23,45
	Lê Văn Hậu		3,56	3,26	0,30	0,3			2,492	3,560	1,07	1,59	19,10	21,08
	Nguyễn Thị Kim Chi		3,16	2,86	0,30	0,3			2,492	3,160	0,95	1,41	16,95	18,71
	Phạm Công Danh		5,05	4,65	0,40	0,4			3,535	5,050	1,52	2,26	27,09	29,91
	Lê Văn Chính		5,15	4,65	0,50	0,5			3,605	5,150	1,55	2,30	27,62	30,50
	Bùi Văn Thắng		5,05	4,65	0,40	0,4			3,535	5,050	1,52	2,26	27,09	29,91
	Ngo Văn Minh		5,05	4,65	0,40	0,4			3,535	5,050	1,52	2,26	27,09	29,91
	Trần Thành Tân		5,05	4,65	0,40	0,4			3,535	5,050	1,52	2,26	27,09	29,91
	Phan Đình Xuân		4,95	4,65	0,30	0,3			3,465	4,950	1,49	2,21	26,55	29,31
	Trần Tấn Đạt		4,65	4,65	0,00				3,255	4,650	1,40	2,08	24,94	27,54
	Nguyễn Phi Hùng		4,95	4,65	0,30	0,3			3,465	4,950	1,49	2,21	26,55	29,31
	Lê Văn Thành		3,66	3,66	0,00		0,203		2,562	3,660	1,10	1,64	19,63	21,67
	Trần Thị Phương Lan		4,26	4,06	0,20				2,984	4,263	1,28	1,91	22,87	25,25
	Võ Thị Diễm		3,46	3,46	0,00				2,422	3,460	1,04	1,55	18,56	20,49
	Trần Thị Thu Lộc		3,33	3,33	0,00				2,331	3,330	1,00	1,49	17,86	19,72
	Đỗ Thị Giang Hồng		4,26	4,06	0,20		0,203		2,984	4,263	1,28	1,91	22,87	25,25
	Lê Quang Hùng		3,63	3,33	0,30	0,3			2,541	3,630	1,09	1,62	19,47	21,50
	Mai Lê Hoài Vinh		3,63	3,33	0,30	0,3			2,541	3,630	1,09	1,62	19,47	21,50
	Nguyễn Thị Trang		3,26	3,26	0,00				2,282	3,260	0,98	1,46	17,49	19,31
	Lê Thị Nường		3,06	3,06	0,00				2,142	3,060	0,92	1,37	16,41	18,12
	Nguyễn Thị Cúa		2,86	2,86	0,00				2,002	2,860	0,86	1,28	15,34	16,94
	Đặng Thị Quý Đức		3,06	3,06	0,00				2,142	3,060	0,92	1,37	16,41	18,12
	Trương Thị Tiên		3,06	3,06	0,00				2,142	3,060	0,92	1,37	16,41	18,12
	Nguyễn Thị Hương		3,06	3,06	0,00				2,142	3,060	0,92	1,37	16,41	18,12
	Bùi văn Phước		3,06	3,06	0,00				2,142	3,060	0,92	1,37	16,41	18,12
	Bùi Thị Hạnh		2,86	2,86	0,00				2,002	2,860	0,86	1,28	15,34	16,94
	Trương Đình Thịnh		2,66	2,66	0,00				1,862	2,660	0,80	1,19	14,27	15,75
	Nguyễn Thị Liên		2,46	2,46	0,00				1,722	2,460	0,74	1,10	13,20	14,57
	Bùi Thị Hối		2,46	2,46	0,00				1,722	2,460	0,74	1,10	13,20	14,57
	Trương Thị Mỹ Anh		2,66	2,66	0,00				1,862	2,660	0,80	1,19	14,27	15,75
	Nguyễn Thị Mỹ		2,64	2,34	0,30	0,3			1,848	2,640	0,79	1,18	14,16	15,63
	Nguyễn Thị Nhiều		4,71	4,06	0,65	0,3	0,349		3,296	4,709	1,41	2,10	25,26	27,89

	Bùi Tân Anh		3,06	3,06	0,00				2,142	3,060	0,92	1,37	16,41	18,12	
	Mai Nhật Trang		2,66	2,66	0,00				1,862	2,660	0,80	1,19	14,27	15,75	
	Phan Thanh Tân		5,15	4,65	0,50	0,5			3,605	5,150	1,55	2,30	27,62	30,50	
	Nguyễn Văn Dũng		5,05	4,65	0,40	0,4			3,535	5,050	1,52	2,26	27,09	29,91	
	Trương Đình Hương		4,38	4,06	0,32		0,325	3,069	4,385	1,32	1,96	23,52	25,97	26,45	
	Lê Tín		4,47	4,06	0,41	0	0,406	3,126	4,466	1,34	2,00	23,96	26,45		
	Lê Thị Như Ngọc		3,06	3,06	0,00			2,142	3,060	0,92	1,37	16,41	18,12		
	Võ Thị Thoa		3,06	3,06	0,00			2,142	3,060	0,92	1,37	16,41	18,12		
	Nguyễn Thị Mụa		5,05	4,65	0,40	0,4		3,535	5,050	1,52	2,26	27,09	29,91		
	Ngô Thị Bé		3,26	3,26	0,00			2,282	3,260	0,98	1,46	17,49	19,31		
	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		3,06	3,06	0,00			2,142	3,060	0,92	1,37	16,41	18,12		
	Nguyễn Thị Bích Hạnh		3,66	3,66	0,00			2,562	3,660	1,10	1,64	19,63	21,67		
	Võ Thị Ý		3,26	3,26	0,00			2,282	3,260	0,98	1,46	17,49	19,31		
	Trần Thị Hà		3,76	3,46	0,30	0,3		2,632	3,760	1,13	1,68	20,17	16,18		
	Dương Tiến Hòì		2,66	2,66	0,00			1,862	2,660	0,80	1,19	14,27	15,75		
	Nguyễn Thị Nhiều		2,66	2,66	0,00			1,862	2,660	0,80	1,19	14,27	15,75		
	Phạm Thị Hải Âu		3,46	3,46	0,00			2,422	3,460	1,04	1,55	18,56	20,49		
	Lê Thị Thảo		3,46	3,46	0,00			2,422	3,460	1,04	1,55	18,56	20,49		
	Nguyễn Thị Phúc		2,10	2,1	0,00			1,470	2,100	0,63	0,94	3,75	12,44		
	Nguyễn Văn Phúc		2,34	2,34	0,00			1,638	2,340	0,70	1,05	0,00	13,86		
	Phạm Nhật Duy		2,34	2,34	0,00			1,638	2,340	0,70	1,05	4,18	13,86		
	Lê Văn Dầy		1,86	1,86	0,00			1,302	1,860	0,56	0,83	3,33	11,01		
	Nguyễn Đình Phát		2,46	2,46	0,00			1,722	2,460	0,74	1,10	1,64			
	5 TTYT Huyền Minh Long	98													
	Đinh Muốn		5,02	4,32	0,70	0,70		70%	100%	0,30	2,24	26,93	29,73		
	Trần Đặng Giao		6,26	5,76	0,50	0,50		70%	100%	0,30	2,80	33,58	37,07		
	Phạm Hồng Luân		4,39	3,99	0,40	0,40		70%	100%	0,30	1,96	23,55	26,00		
	Phạm Văn Thư		5,38	4,98	0,40	0,40		70%	100%	0,30	2,40	28,86	31,86		
	Lưu Bình Quyền		3,00	3,00	0,00			70%	100%	0,30	1,34	16,09	17,77		
	Trần Trung Trúc		2,67	2,67	0,00			70%	100%	0,30	1,19	14,32	15,81		
	Phan Thị Lê Huyền		3,00	3,00	0,00			70%	100%	0,30	1,34	16,09	17,77		
	Phan Thị Ánh Ly		2,86	2,86	0,00			70%	100%	0,30	1,28	15,34	16,94		
	Đoàn Thị Cẩm Vân		2,46	2,46	0,00			70%	100%	0,30	1,10	13,20	14,57		
	Trần Hoàng Trà My		2,67	2,67				70%	100%	0,30	1,19	14,32	15,81		
	Đinh Minh Chung		2,67	2,67				70%	100%	0,30	1,19	14,32	15,81		
	Trần Thị Mỹ Hạnh		3,73	3,33	0,40	0,40		70%	100%	0,30	1,67	20,01	22,09		
	Phạm Thị Tào		4,72	4,32	0,40	0,40		70%	100%	0,30	2,11	25,32	27,95		
	Lê Thị Thắm		3,63	3,33	0,30	0,30		70%	100%	0,30	1,62	19,47	21,50		
	Nguyễn Thị Thanh Hương		2,86	2,86	0,00			70%	100%	0,30	1,28	15,34	16,94		
	Trần Thị Hương		2,86	2,86				70%	100%	0,30	1,28	15,34	16,94		
	Đinh Rô Đàm Tuấn		3,00	3,00	0,00			70%	100%	0,30	1,34	16,09	17,77		
	Đinh Thị Liên		3,40	3,00	0,40	0,40		70%	100%	0,30	1,52	18,24	20,13		
	Trần Việt Quốc		3,00	3,00	0,00			70%	100%	0,30	1,34	16,09	17,77		
	Hồ Thị Kim Ân		4,62	4,32	0,30	0,30		70%	100%	0,30	2,07	24,78	27,36		
	Lê Thị Tinh		3,06	3,06	0,00			70%	100%	0,30	1,37	16,41	18,12		
	Đinh Thị Viên Minh		2,67	2,67	0,00			70%	100%	0,30	1,19	14,32	15,81		

[illegible]

Nguyễn Thị Lê		3,46	3,26	0,20	0,20		40%	100%	0,60	3,09	37,12	40,98
Đinh Thị Siêu		3,00	3,00	0,00			40%	100%	0,60	2,68	32,18	35,53
Lê Đình Cảnh		2,86	2,86	0,00			70%	100%	0,30	1,28	15,34	16,94
Nguyễn Thị Thủy An		3,06	3,06	0,00			70%	100%	0,30	1,37	16,41	18,12
Sang Thị Nga		3,86	3,86	0,00			70%	100%	0,30	1,73	20,71	22,86
Trần Thị Mỹ Trung		4,52	4,32	0,20	0,20		70%	100%	0,30	2,02	24,25	26,77
Đinh Thị Minh Hòa		3,06	3,06	0,00			70%	100%	0,30	1,37	16,41	18,12
Đinh Minh Phương		4,06	4,06	0,00			70%	100%	0,30	1,81	21,78	24,04
Bùi Thị Hồng Diệp		3,53	3,33	0,20	0,20		70%	100%	0,30	1,58	18,93	20,90
Huyền Thị Định		4,27	4,06	0,21		0,210	70%	100%	0,30	1,91	22,90	25,29
Đào Thị Thảo		3,46	3,46	0,00			70%	100%	0,30	1,55	18,56	20,49
Ngô Thị Tuyết Anh		4,27	4,06	0,21		0,210	70%	100%	0,30	1,91	22,90	25,29
Lê Thị Minh Thư		3,06	3,06	0,00			70%	100%	0,30	1,37	16,41	18,12
Nguyễn Thị Ngân		3,06	3,06	0,00			70%	100%	0,30	1,37	16,41	18,12
Đinh Xuân Huy		3,48	3,33	0,15	0,15	0,000	70%	100%	0,30	1,56	18,67	20,61
Đinh Thị Nga		3,26	3,26	0,00			70%	100%	0,30	1,46	17,49	19,31
Đinh Thị Bắc		3,26	3,26	0,00			70%	100%	0,30	1,46	17,49	19,31
Nguyễn Thị Minh Trang		3,06	3,06	0,00			70%	100%	0,30	1,37	16,41	18,12
Đinh Thị Tem		3,53	3,33	0,20	0,20		70%	100%	0,30	1,58	18,93	20,90
Đinh Văn Minh		4,47	4,06	0,41	0,20	0,210	40%	100%	0,60	4,00	47,95	52,94
Nguyễn Thị Kiều Lam		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	0,60	4,63	55,57	
Trương Thị Thanh Liêm		4,27	4,06	0,21		0,210	40%	100%	0,60	3,82	45,81	50,57
Lại Thị Thanh Thuận		3,06	3,06	0,00			40%	100%	0,60	2,74	32,83	36,24
Trần Thị Ai Viên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	0,60	2,20	26,39	29,14
Lê Thị Hồng Thi		3,06	3,06	0,00			40%	100%	0,60	2,74	32,51	36,24
6 TTYT huyện Mộ Đức 216												
Lê Lương		5,92	5,42	0,5	0,5	0	60	100	40	3,53	42,3	46,7
Nguyễn Văn Kiên		6,26	5,76	0,5	0,5	0	40	100	60	5,60	67,2	74,1
Lê Nhiên		4,1382	3,63	0,5082	0	0,5082	40	100	60	3,70	44,4	49,0
Đỗ Đình Ân		3,06	3,06	0	0	0	40	100	60	2,74	32,8	36,2
Nguyễn Thị J Na		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	20,5	28,8
Huyền Thị Thủy		4,72	4,32	0,4	0,4	0	40	100	60	4,22	50,6	55,9
Trình Quang Thứ		5,14	4,74	0,4	0,4	0	40	100	60	4,60	55,1	60,9
Nguyễn Ngọc Thủy		5,28	4,98	0,3	0,3	0	40	100	60	4,72	56,6	62,5
Trương Quang Tả		4,7	4,4	0,3	0,3	0	40	100	60	4,20	50,4	55,7
Nguyễn Thị Thanh Nhân		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Bùi Thị Phương Thảo		3,46	3,46	0	0	0	40	100	60	3,09	37,1	41,0
Nguyễn Thị Thanh Bình		2,86	2,86	0	0	0	60	100	40	1,70	20,5	22,6
Nguyễn Thị Thanh		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	23,0	31,3
Đỗ Thị Vi Uyên		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Nguyễn Phú		4,74	4,74	0	0	0	40	100	60	4,24	50,9	56,1
Nguyễn Trường		2,46	2,46	0	0	0	40	100	60	2,20	26,4	29,1
Vương Thị Cẩm Nhi		2,86	2,86	0	0	0	60	100	40	1,70	20,5	22,6
Đinh Thị Kim Liên		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Đỗ Thị Thủy Huyền		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Trần Thị Phúc		3,06	3,06	0	0	0	40	100	60	2,74	32,8	36,2

Võ Thị Dạ Thảo	3,06	3,06	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,74	32,8	36,2
Nguyễn Thị Song Ngân	3,33	3,33	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,98	35,7	39,4
Võ Thị Thơ	2,66	2,66	0	0	0	0	0	0	50	100	50	1,98	17,8	19,1
Phan Thị Gái	2,86	2,86	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	20,6
Nguyễn Văn Chính	6,16	5,76	0,4	0,4	0	0	0	0	40	100	60	5,51	66,1	73,0
Đinh Thị Kim Tuyền	3,96	3,66	0,3	0,3	0	0	0	0	60	100	40	2,36	28,3	31,3
Võ Thị Thu Thảo	4,6036	4,06	0,5436	0,3	0,2436	0	0	0	40	100	60	4,12	49,4	54,5
Phạm Thị Ánh Huệ	2,46	2,46	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,20	26,4	29,1
Phạm Thị Bích Vân	3,26	3,26	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Nguyễn Thị Ly Va	2,86	2,86	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Nguyễn Thị Tho	2,86	2,86	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Phạm Thị Bích Hạnh	3,26	3,26	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Nguyễn Thị Thắm	3	3	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,98	35,7	39,4
Huỳnh Thị Thủy Linh	3,26	3,26	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,68	32,2	35,5
Nguyễn Thị Thòa	3,96	3,66	0,3	0,3	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Lê Thị Thanh Triêm	3,33	3,33	0	0	0	0	0	0	40	100	60	3,54	42,5	46,9
Trần Thị Tuyết Hoành	2,86	2,86	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Trần Thị Mỹ Viên	2,86	2,86	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,20	26,4	29,1
Võ Thị Xuân Thủy	2,46	2,46	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Võ Thị Kim Chi	2,46	2,46	0	0	0	0	0	0	40	100	60	1,60	19,1	19,2
Đoàn Thị Xuân Hương	2,86	2,86	0	0	0	0	0	0	40	100	60	2,16	26,0	28,7
Đoàn Thị Hiếu kim	1,785	1,785	0	0	0	0	0	0	60	100	40	2,42	29,0	32,1
Trương Thị Thanh Tuyền	3,63	3,33	0,3	0,3	0	0	0	0	60	100	40	2,42	29,0	32,1
Nguyễn Thị Em	4,06	4,06	0	0	0	0	0	0	60	100	40	1,70	20,5	22,6
Phan Thị Thanh Hai	4,06	4,06	0	0	0	0	0	0	60	100	40	1,59	19,0	21,0
Trần Thị Sương	2,86	2,86	0	0	0	0	0	0	60	100	40	1,47	17,6	19,4
Lê Thị Hồng Hạnh	2,66	2,66	0	0	0	0	0	0	60	100	40	2,13	25,6	28,2
Bùi Thị Thủy Khâm	2,46	2,46	0	0	0	0	0	0	50	100	50	1,70	20,5	22,6
Phạm Thị Kim Thoa	2,86	2,86	0	0	0	0	0	0	60	100	40	1,70	20,5	22,6
Trần Thị Xuân Hương	2,86	2,86	0	0	0	0	0	0	60	100	40	1,82	21,9	24,2
Đỗ Thị Thùy Linh	2,86	2,86	0	0	0	0	0	0	60	100	40	2,20	26,4	29,1
Phạm Thị Ngọc Diệp	3,06	3,06	0	0	0	0	0	0	40	100	60	3,58	42,9	47,4
Đỗ Tiến Chiến	2,46	2,46	0	0	0	0	0	0	50	100	50	3,40	40,8	45,0
Nguyễn Duy Vĩnh	4,8	4,4	0,4	0,4	0	0	0	0	60	100	60	2,43	29,1	32,2
Lê Thị Diệu	4,563	4,06	0,503	0,3	0,203	0	0	0	60	100	40	2,42	29,0	32,1
Trần Thị Như Ý	3,26	3,26	0	0	0	0	0	0	50	100	50	2,13	25,6	28,2
Lê Thị Kim Nga	4,06	4,06	0	0	0	0	0	0	60	100	40	2,60	31,2	34,4
Võ Thị Thu Thiên	2,86	2,86	0	0	0	0	0	0	50	100	50	2,54	30,5	33,7
Đinh Thị Lao	4,36	4,06	0,3	0,3	0	0	0	0	60	100	40	1,47	17,6	19,4
Nguyễn Thị Thu Nguyệt	4,263	4,06	0,203	0	0,203	0	0	0	60	100	40	2,42	29,0	32,1
Phạm Thị Thủy Trinh	2,46	2,46	0	0	0	0	0	0	60	100	40	4,60	55,1	60,9
Võ Thị Lê Trinh	4,06	4,06	0	0	0	0	0	0	40	100	60	1,94	23,3	25,7
Trần Minh Thư	5,14	4,74	0,4	0,4	0	0	0	0	60	100	40	2,48	29,8	32,9
Lê Thị Kim Hương	3,26	3,26	0	0	0	0	0	0	50	100	50	3,27	39,3	43,3
Lê Đức Thái	3,33	3,33	0	0	0	0	0	0	40	100	60	3,27	39,3	43,3
Bùi Thị Kim Anh	3,66	3,66	0	0	0	0	0	0	40	100	60	3,27	39,3	43,3

Lê Thị Liên		4,3442	4,06	0,2842	0	0,2842	40	100	60	3,88	46,6	51,5
Bùi Thiên Hà		4,06	4,06	0	0	0	50	100	50	3,02	36,3	40,1
Nguyễn Thị Phương Yên		3,26	3,26	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Nguyễn Đào Duy		2,67	2,67	0	0	0	40	100	60	2,39	2,4	
Kiều Thị Mỹ Diệu		3,63	3,33	0,3	0,3	0	40	100	60	3,25	38,9	43,0
Trần Thị Thu Lam		4,06	4,06	0	0	0	60	100	40	2,42	29,0	32,1
Đỗ Thị Kim Sang		4,95	4,65	0,3	0,3	0	40	100	60	4,43	53,1	58,6
Ngô Thị Lê Huyền		3,36	3,06	0,3	0,3	0	40	100	60	3,00	36,0	39,8
Hoàng Thị Thủy Hoanh		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Phạm Thị Tuyết Thân		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Cao Văn Cương		4,72	4,32	0,4	0,4	0	60	100	40	2,81	33,8	37,3
Phan Tùng Lâm		3,06	3,06	0	0	0	40	100	60	2,74	32,8	36,2
Lê Công Tào		3,26	3,26	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Dương Thị Mỹ Úc		4,16	3,86	0,3	0,3	0	40	100	60	3,72	44,6	49,3
Trần Thị Út		1,989	1,989	0	0	0	40	100	60	1,78	21,3	23,6
Nguyễn Tân Ninh		5,38	4,98	0,4	0,4	0	40	100	60	4,81	57,7	63,7
Lê Anh Thiên		5,04	4,74	0,3	0,3	0	40	100	60	4,51	54,1	59,7
Lê Văn Liêm		3,16	2,86	0,3	0,3	0	40	100	60	2,83	33,9	37,4
Nguyễn Văn Việt		2,66	2,66	0	0	0	40	100	60	2,38	28,5	31,5
Phan Thị Huyền Trâm		2,66	2,66	0	0	0	40	100	60	2,38	28,5	31,5
Lê Sáu		4,3442	4,06	0,2842	0	0,2842	40	100	60	3,88	46,6	51,5
Nguyễn Thị Xuân Tinh		2,1	2,1	0	0	0	40	100	60	1,88	22,5	24,9
Lê Quang Chương		5,14	4,74	0,4	0,4	0	40	100	60	4,60	55,1	60,9
Nguyễn Thị Thu Hà		4,06	4,06	0	0	0	40	100	60	3,63	43,6	48,1
Trương Thị Hồng Thủy		2,46	2,46	0	0	0	40	100	60	2,20	26,4	29,1
Nguyễn Thị Hương Giang		3,3	3	0,3	0,3	0	40	100	60	2,95	35,4	39,1
Lê Mỹ Hà		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Bùi Thị Mỹ Dung		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Bùi Thị Cẩm Ly		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Lê Bá Mân		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Trần Thị Tường Vi		2,46	2,46	0	0	0	40	100	60	2,20	26,4	29,1
Nguyễn Văn Hùng		4,563	4,06	0,503	0,3	0,203	40	100	60	4,08	49,0	54,0
Phạm Thanh Mỹ		2,46	2,46	0	0	0	40	100	60	2,20	26,4	29,1
Phạm Thị Thủy Liễu		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Võ Thị Bích Thuận		3,16	2,86	0,3	0,3	0	40	100	60	2,83	33,9	37,4
Nguyễn Bé		6,8	6,1	0,7	0,7	0	40	100	60	6,08	73,0	80,5
Nguyễn Thị Lê Cẩm		2,46	2,46	0	0	0	40	100	60	2,20	26,4	29,1
Nguyễn Mậu Minh		5,1314	4,06	1,0714	0,3	0,7714	40	100	60	4,59	55,0	60,8
Nguyễn Đức Vinh		5,7784	4,98	0,7984	0,4	0,3984	60	100	40	3,44	41,3	45,6
Trình Thị Duyên		4,3036	4,06	0,2436	0	0,2436	70	100	30	1,92	23,1	25,5
Trần Văn Toàn		2,67	2,67	0	0	0	40	100	60	2,39	28,6	31,6
Phạm Văn Khuyên		2,26	2,26	0	0	0	40	100	60	2,02		7,3
Lê Thị Thảo Ly		1,989	1,989	0	0	0	40	100	60	1,78	21,3	23,6
Nguyễn Tân Anh		4,72	4,32	0,4	0,4	0	40	100	60	4,22	50,6	55,9
Đoàn Thị Xuân Trang		4,06	4,06	0	0	0	40	100	60	3,63	43,6	48,1
Huỳnh Thị Ái Ly		2,86	2,86	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9

Lê Thị Loan	2,34	2,34	0	0	0	0	40	100	60	2,09	25,1	27,7
Trần Văn Phong	5,14	4,74	0,4	0,4	0	0	40	100	60	4,60	55,1	60,9
Trình Thị Minh Tuệ	4,06	3,06	0	0	0	0	40	100	60	3,63	43,6	48,1
Huỳnh Thị Ngọc Cẩm	3,06	3,06	0	0	0	0	40	100	60	2,74	32,8	36,2
Ngô Thị Thanh Liêm	2,86	2,86	0	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9
Nguyễn Thị Thu Phương	4,62	4,32	0,3	0,3	0	0	40	100	60	4,13	49,6	54,7
Nguyễn Thị Tuyết Mai	3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Bùi Đạt Hiếu	3	3	0	0	0	0	40	100	60	2,68	32,2	35,5
Quách Thị Cẩm Thơ	3,06	3,06	0	0	0	0	40	100	60	2,74	32,8	36,2
Trần Thị Thảo	4,62	4,32	0,3	0,3	0	0	70	100	30	2,07	24,8	27,4
Nguyễn Thị Ánh Thu	4,32	4,32	0	0	0	0	40	100	60	3,86	46,3	51,2
Nguyễn Đình Cơ	5,18	4,98	0,2	0,2	0	0	40	100	60	4,63	55,6	61,4
Phan Thị Trinh	4,5348	4,06	0,4748	0,15	0,3248	0	40	100	60	4,05	48,6	48,8
Nguyễn Thị Kim Liên	3,46	3,46	0	0	0	0	40	100	60	3,09	37,1	41,0
Trần Thị Bích Chi	3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Nguyễn Thị Tường Vi	3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Huỳnh Thị Ngọc Bích	3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Nguyễn Tấn Hồng	3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Nguyễn Thị Tản	4,85	4,65	0,2	0,2	0	0	40	100	60	4,34	52,0	57,4
Nguyễn Thị Tấn	3,61	3,46	0,15	0,15	0	0	40	100	60	3,23	38,7	42,8
Nguyễn Thị Bình	3,46	3,46	0	0	0	0	40	100	60	3,09	37,1	41,0
Nguyễn Thị Kim	3,46	3,46	0	0	0	0	40	100	60	3,09	37,1	41,0
Cao Thị Mỹ Hòa	3,46	3,86	0	0	0	0	40	100	60	3,45	41,4	45,7
Đinh Thị Đức	3,06	3,06	0	0	0	0	40	100	60	2,74	32,8	36,2
Phạm Minh Đức	4,94	4,74	0,2	0,2	0	0	40	100	60	4,42	53,0	58,5
Huỳnh Thị Xuân Strong	4,4536	4,06	0,3936	0,15	0,2436	0	40	100	60	3,98	47,8	52,7
Võ Thị Thanh Thùy	3,06	3,06	0	0	0	0	40	100	60	2,74	32,8	36,2
Huỳnh Thị Anh Tin	3,06	3,06	0	0	0	0	40	100	60	2,74	32,8	36,2
Cao Thị Phương Thảo	1,785	1,785	0	0	0	0	40	100	60	1,60	19,1	21,1
Nguyễn Văn Huy	4,5348	4,06	0,4748	0,15	0,3248	0	40	100	60	4,05	48,6	43,9
Lê Thị Tô Lan	3,46	3,46	0	0	0	0	40	100	60	3,09	37,1	41,0
Nguyễn Thị Như Nguyễn	3,53	3,33	0,2	0,2	0	0	40	100	60	3,16	37,9	41,8
Lê Thị Nương	4,3036	4,06	0,2436	0	0,2436	0	40	100	60	3,85	46,2	51,0
Nguyễn Thị Bé	3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Phạm Thị Mỹ Trâm	3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Phạm Trần Thị Hòa	1,785	1,785	0	0	0	0	40	100	60	1,60	19,1	21,1
Trần Quý Tân	4,85	4,65	0,2	0,2	0	0	40	100	60	4,34	52,0	57,4
Trần Thị Mẫn	4,3848	4,06	0,3248	0	0,3248	0	40	100	60	3,92	47,0	51,9
Võ Quang Vinh	3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Võ Thị Thanh Việt	3,81	3,66	0,15	0,15	0	0	40	100	60	3,41	40,9	45,1
Huỳnh Thị Thùy Yên	2,67	2,67	0	0	0	0	40	100	60	2,39	28,6	31,6
Lê Thị Thu Thùy	1,581	1,581	0	0	0	0	40	100	60	1,41	17,0	18,7
Nguyễn Thị Lệ	4,3036	4,06	0,2436	0	0,2436	0	40	100	60	3,85	46,2	51,0
Lương Văn Lợi	4,72	4,32	0,4	0,4	0	0	40	100	60	4,22	50,6	55,9
Huỳnh Thị Xuân	3,33	3,33	0	0	0	0	40	100	60	2,98	35,7	39,4
Nguyễn Thị Lành	3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6
Huỳnh Thị Tả Tường	3,06	3,06	0	0	0	0	40	100	60	2,74	36,2	36,2

Phạm Bá Nam		4,94	4,74	0,2	0,2	0	0	40	100	60	4,42	53,0	58,5	
Trần Thị Thu Thủy		4,3848	4,06	0,3248	0	0,3248	0	40	100	60	3,92	47,0	51,9	
Cao Thị Thanh Thủy		3,46	3,46	0	0	0	0	40	100	60	3,09	37,1	41,0	
Trần Thị Lại		3,46	3,46	0	0	0	0	40	100	60	3,09	37,1	41,0	
Nguyễn Thị Phi		4,06	4,06	0	0	0	0	40	100	60	3,63	43,6	48,1	
Trần Thị Thủy Thoai		3,41	3,26	0,15	0,15	0	0	40	100	60	3,05	36,6	40,4	
Phạm Thị Phương		3,06	3,06	0	0	0	0	40	100	60	2,74	32,8	36,2	
Nguyễn Thị Kiều		2,66	2,66	0	0	0	0	40	100	60	2,38	28,5	31,5	
Trần Thị Kim Thanh		3,66	3,46	0,2	0,2	0	0	40	100	60	3,27	39,3	43,3	
Nguyễn Thị Kiều Thắm		3,86	3,86	0	0	0	0	40	100	60	3,45	41,4	45,7	
Trần Thị Lệ Thy		3,86	3,86	0	0	0	0	40	100	60	3,45	41,4	45,7	
Nguyễn Thị Phương Thảo		3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6	
Cao Thị Ánh Trúc		2,46	2,46	0	0	0	0	40	100	60	2,20	26,4	29,1	
Võ Thị Thanh Thuýn		3,06	3,06	0	0	0	0	40	100	60	2,74	32,8	36,2	
Huỳnh Văn Phương		3,06	3,06	0	0	0	0	40	100	60	2,74		36,2	
Huỳnh Tân Hải		5,18	4,98	0,2	0,2	0	0	40	100	60	4,63	55,6	61,4	
Huỳnh Tân		3,46	3,46	0	0	0	0	40	100	60	3,09	37,1	41,0	
Trần Thị Tuyết		4,263	4,06	0,203	0	0,203	0	40	100	60	3,81	45,7	50,5	
Nguyễn Thị Minh Tâm		4,3036	4,06	0,2436	0	0,2436	0	40	100	60	3,85	46,2	51,0	
Đinh Thị Số		1,581	1,581	0	0	0	0	40	100	60	1,41	17,0	18,7	
Trần Đức Nhân		2,1	2,1	0	0	0	0	40	100	60	1,88	22,5	24,9	
Nguyễn Đăng Lành		3,86	3,66	0,2	0,2	0	0	40	100	60	3,45	41,4	45,7	
Lê Thị Ngọc		4,5348	4,06	0,4748	0,15	0,3248	0	40	100	60	4,05	48,6	53,7	
Phan Thị Kim Thủy		3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6	
Nguyễn Văn Thanh		4,3442	4,06	0,2842	0	0,2842	0	40	100	60	3,88	46,6	51,5	
Đoàn Thị Diễm		2,66	2,66	0	0	0	0	40	100	60	2,38	28,5	31,5	
Nguyễn Thị Xuân Phi		3,53	3,33	0,2	0,2	0	0	40	100	60	3,16	37,9	41,8	
Huỳnh Thị Yên		3,86	3,86	0	0	0	0	40	100	60	3,45	41,4	45,7	
Lê Thị Thủy		3,46	3,46	0	0	0	0	40	100	60	3,09	37,1	41,0	
Lê Thị Bạch Tuyết		3,61	3,46	0,15	0,15	0	0	40	100	60	3,23	38,7	42,8	
Nguyễn Thị Thuần		3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6	
Ngô Thị Mỹ Ngọc		3,46	3,46	0	0	0	0	40	100	60	3,09	37,1	41,0	
Nguyễn Thị Phẩm		3,81	3,66	0,15	0,15	0	0	40	100	60	3,41	40,9	45,1	
Nguyễn Thị Luyến		3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6	
Trần Thị Mỹ Hằng		3,06	3,06	0	0	0	0	40	100	60	2,74	32,8	36,2	
Trà Thị Phương		3,06	3,06	0	0	0	0	40	100	60	2,74	32,8	22,0	
Nguyễn Thị Kiều Hoanh		2,86	2,86	0	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9	
Lê Thị Lệ Quyên		1,581	1,581	0	0	0	0	40	100	60	1,41	17,0	18,7	
Nguyễn Trại		4,85	4,65	0,2	0,2	0	0	40	100	60	4,34	52,0	57,4	
Phạm Nghiệp		4,06	4,06	0	0	0	0	40	100	60	3,63	43,6	48,1	
Võ Thị Thu Nhi		2,86	2,86	0	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9	
Phan Thị Thanh Trang		3,46	3,46	0	0	0	0	40	100	60	3,09	37,1	41,0	
Lê Văn Hoàng		3,26	3,26	0	0	0	0	40	100	60	2,91	35,0	38,6	
Huỳnh Thị Hoàng Yén		2,86	2,86	0	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	33,9	
Lê Thị Thủy Liễu		2,72	2,72	0	0	0	0	40	100	60	2,43		27,4	
Nguyễn Thị Diễm Hằng		2,46	2,46	0	0	0	0	40	100	60	2,20	26,4	29,1	

Phạm Thị Cáp	2,86	2,86	0	0	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	5,1
Dương Thị Lý	2,86	2,86	0	0	0	0	0	40	100	60	2,56	30,7	15,3
Lê Thị Thu Thảo	2,34	2,34	0	0	0	0	0	40	100	60	2,09	25,1	20,1
Huỳnh Thị Kim Tuyết	3,3	3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	40	100	60	2,95	35,4	24,8
Nguyễn Thị Vân	4,5348	4,06	0,4748	0,15	0,3248	0,15	0,3248	40	100	60	4,05	48,6	34,1
Nguyễn Trung Nguyên	2,34	2,34	0	0	0	0	0	40	100	60	2,09	12,6	
Tăng Thị Hoàng Hậu	2,86	2,86	0	0	0	0	0	40	100	60	2,56	23,0	
Võ Tấn Hoàng	2,34	2,34	0	0	0	0	0	40	100	60	2,09	20,9	
Trinh Thị Ngọc Hoa	3,06	3,06	0	0	0	0	0	40	100	60	2,74	5,5	
Đỗ Thị Thu Hà	4,3442	4,06	0,2842	0	0,2842	0	0,2842	40	100	60	3,88	31,1	
Trinh Thị Phương Trâm	4,85	4,65	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	40	100	60	4,34	39,0	
Phan Thị Nga	4,263	4,06	0,203		0,203		0,203	40	100	60	3,81	41,9	
7 TTYT huyện Nghĩa Hành 171													
Nguyễn Hữu Thanh	5,44	4,74	0,70	0,70		0,70	0,70	40%	100%	60%	4,86	58,36	64,43
	0,34	0,34	-	-		-	-	40%	100%	60%	0,30	2,74	4,03
Nguyễn Dị	6,26	5,76	0,50	0,50		0,50	0,50	40%	100%	60%	5,60	67,16	74,14
Đỗ Quang Dy	4,39	3,99	0,40	0,40		0,40	0,40	40%	100%	60%	3,92	47,10	52,00
	0,33	0,33	-	-		-	-	40%	100%	60%	0,30	0,59	3,91
Nguyễn Lê Hù	5,05	4,65	0,40	0,40		0,40	0,40	60%	100%	40%	3,01	36,12	39,87
Nguyễn Thị Thoá	4,56	4,06	0,50	0,30	0,20	0,30	0,20	60%	100%	40%	2,72	32,63	36,03
	0,04	0,04	0,04		0,04		0,04	60%	100%	40%	0,02	0,10	0,32
Trương Thị Cẩm Trinh	2,34	2,34	-	-		-	-	60%	100%	40%	1,39	16,74	18,48
Võ Thị Thủy Quỳnh	3,26	3,26	-	-		-	-	60%	100%	40%	1,94	23,32	25,74
	0,20	0,20	-	-		-	-	60%	100%	40%	0,12	0,60	1,58
Bùi Thị Hiền	3,06	3,06	-	-		-	-	60%	100%	40%	1,82	21,89	24,16
	0,20	0,20	0,20	-		-	-	60%	100%	40%	0,12	0,72	1,58
Nguyễn Thị Minh Yến	2,46	2,46	-	-		-	-	60%	100%	40%	1,47	17,59	19,42
	0,20	0,20	-	-		-	-	60%	100%	40%	0,12	1,43	1,58
Võ Thị Thanh Thùy	2,86	2,86	-	-		-	-	60%	100%	40%	1,70	20,45	22,58
	0,20	0,20	-	-		-	-	60%	100%	40%	0,12	0,36	1,58
Trần Thị Thịnh	2,86	2,86	-	-		-	-	60%	100%	40%	1,70	20,45	22,58
	0,20	0,20	-	-		-	-	60%	100%	40%	0,12	0,36	1,58
Võ Thị Ba Bi	2,66	2,66	-	-		-	-	60%	100%	40%	1,59	19,02	21,00
	0,20	0,20	-	-		-	-	60%	100%	40%	0,12	1,43	1,58
Quảng Thị Ngọc Diệp	2,46	2,46	-	-		-	-	60%	100%	40%	1,47	17,59	19,42
	0,20	0,20	-	-		-	-	60%	100%	40%	0,12	1,43	1,58
Nguyễn Trường	4,72	4,32	0,40	0,40		0,40	0,40	50%	100%	50%	3,52	42,20	46,59
Đinh Văn Tuấn	2,67	2,67	-	-		-	-	40%	100%	60%	2,39	28,64	31,62
	0,33	0,33	-	-		-	-	40%	100%	60%	0,30	2,07	3,91
Ng Thị Thanh Nga	4,34	4,06	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	60%	100%	40%	2,59	31,07	34,30
	0,04	0,04	0,04		0,04		0,04	60%	100%	40%	0,02	0,10	0,32
Đặng Thị Ánh Tuyết	3,96	3,66	0,30	0,30		0,30	0,30	50%	100%	50%	2,95	35,40	39,09
Đặng T Uyên Phương	3,06	3,06	-	-		-	-	40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24
	0,20	0,20	-	-		-	-	40%	100%	60%	0,18	1,07	2,37
Nguyễn Thị Thuần	2,86	2,86	-	-		-	-	50%	100%	50%	2,13	25,57	28,23
	0,20	0,20	-	-		-	-	50%	100%	50%	0,15	1,34	1,97

Hồ Thị Xuân Hương	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	0,54	2,37	
Nguyễn Thị Diệu Anh	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14	
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	1,07	2,37	
Trình Thị Viên	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14	
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	1,25	2,37	
Lê Trọng Quyền	1,99	1,99	-			40%	100%	60%	1,78	21,34	23,56	
	0,35	0,35	-			40%	100%	60%	0,31	0,94	4,16	
Nguyễn Khắc Diệu	3,73	3,33	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,33	40,02	44,18	
Phan Thái Hiền	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	0,54	2,37	
Trần Thị Phúc	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	1,61	2,37	
Hồ Thị Hạnh	3,16	2,86	0,30	0,30	0,30	40%	100%	60%	2,83	33,90	37,43	
Mai Ngọc Thịnh	2,97	2,67	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,66	31,86	35,18	
Võ Thị Xuân	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51	
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	1,07	2,37	
Trần Hoàng Trung	1,99	1,99	-			40%	100%	60%	1,78	21,34	23,56	
	0,35	0,35	-			40%	100%	60%	0,31	0,94	4,16	
Nguyễn Thị Kim Lan	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14	
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
Nguyễn Thị Trinh	4,32	4,32	-			40%	100%	60%	2,57	30,90	34,11	
Nguyễn Thị Cẩm Nhụy	3,56	3,26	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,18	38,19	42,16	
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	0,36	2,37	
Võ Thị Tinh	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	0,54	2,37	
Đặng Thị Thu Thủy	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14	
	0,20	0,2	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
Phạm Đình Thuyền	2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	2,09	27,71	
Phạm Tuấn Vũ	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14	
	0,20	0,2	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
Nguyễn Mạnh Hùng	4,32	4,32	-			50%	100%	50%	3,22	38,62	42,64	
Lê Duy Thanh	3,40	3	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,04	36,48	40,27	
Võ Tân Tương	4,72	4,32	0,40	0,40		60%	100%	40%	2,81	33,76	37,27	
	0,33	0,33	-			60%	100%	40%	0,20	2,36	2,61	
Ngô Thị Loan	3,96	3,66	0,30	0,30		60%	100%	40%	2,36	28,32	31,27	
Phạm Thị Hồng Khánh	2,86	2,86	-			60%	100%	40%	1,70	20,45	22,58	
	0,20	0,2	-			60%	100%	40%	0,12	0,36	1,58	
Phan Thị Bích Thủy	2,86	2,86	-			60%	100%	40%	1,70	20,45	22,58	
	0,20	0,2	-			60%	100%	40%	0,12	0,36	1,58	
Phạm Thị Bích Tuyền	2,86	2,86	-			60%	100%	40%	1,70	20,45	22,58	
	0,20	0,2	-			60%	100%	40%	0,12	0,36	1,58	
Lê Nghi	5,42	5,42	-			40%	100%	60%	4,85	58,15	64,19	
	0,34	0,34	-			40%	100%	60%	0,30	3,34	4,03	
Nguyễn Bình Minh	2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	2,09	27,71	
Võ Thị Ngọc Liên	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51	

			0,20	0,2	-			40%	100%	60%	0,18	0,89	2,37
	Trương Thị Khá		3,16	2,86	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,83	33,90	37,43
	Trần Thị Phi Yến		4,83	4,27	0,56	0,30	0,26	40%	100%	60%	4,31	51,78	57,16
			0,04		0,04		0,04	40%	100%	60%	0,04	0,46	0,51
	Tăng Thị Diễm Uyên		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	4,43	53,10	58,63
	Bùi Thị Hạnh		3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
			0,20	0,2	-			40%	100%	60%	0,18	0,36	2,37
	Võ Văn Thân		4,65	4,65	-			40%	100%	60%	4,16	49,89	55,07
	Phạm Ngọc Mỹ		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	4,51	54,18	59,81
	Nguyễn Thị Mỹ Lê		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87
			0,20	0,2	-			40%	100%	60%	0,18	0,54	2,37
	Nguyễn Thụy Hằng		3,00	3	-			40%	100%	60%	2,68	32,18	35,53
			0,30		0,30	0,30		40%	100%	60%	0,27	2,41	3,55
	Nguyễn Thị Mỹ Hà		2,67	2,67	-			40%	100%	60%	2,39	28,64	31,62
			0,33	0,33	-			40%	100%	60%	0,30	2,36	3,91
	Võ Thị Thùy Trang		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87
	Nguyễn Văn Lực		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	4,22	50,64	55,90
	Chế Chí Toạ		4,64	4,06	0,58	0,30	0,28	40%	100%	60%	4,15	49,82	55,01
			0,04		0,04		0,04	40%	100%	60%	0,04	0,11	0,48
	Lê Hùng Trung		2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
			0,20	0,2	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
	Phạm Nhứt		2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51
			0,20	0,2	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
	Huỳnh Như Quỳnh		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87
			0,20	0,2	-			40%	100%	60%	0,18	0,54	2,37
	Lê Thị Tho		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	45,73	50,49
			0,04		0,04		0,04	40%	100%	60%	0,04	0,07	0,48
	Phan Thanh Bình		5,05	4,65	0,40	0,40		60%	100%	40%	3,01	36,12	39,87
	Hồ Thị Bông		4,16	3,86	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,86	22,31	24,64
	Nguyễn Thị Xứng		3,66	3,66	-			40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35
	Nguyễn Thị Kim Phúc		1,79	1,785	-			40%	100%	60%	1,60	19,15	21,14
			0,32	0,315	-			40%	100%	60%	0,28	2,25	3,73
	Lê Thị Thanh Thảo		1,99	1,989	-			40%	100%	60%	1,78	21,34	23,56
	Lê Văn Huỳnh		5,48	4,98	0,50	0,5		40%	100%	60%	4,90	4,90	64,91
	Lê Văn Huỳnh		0,25		0,25		0,25	40%	100%	60%	0,22	56,34	2,95
	Nguyễn Thị Nhật Định		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	23,01	33,87
	Nguyễn Thị Nhật Định		0,20	0,2	-			40%	100%	60%	0,18	8,21	2,37
	Nguyễn Thị M. Trang		4,72	4,32	0,40	0,4		40%	100%	60%	4,22	46,42	55,90
	Nguyễn Thị M. Trang		0,33	0,33				40%	100%	60%	0,30	4,51	3,91
	Trần Thị Lộc		4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09
	Nguyễn Thị Á. Minh		4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	29,04	48,09
	Nguyễn Thị Á. Minh		0,20		0,20		0,20	40%	100%	60%	0,18	15,24	2,40
	Đàm Thị Thu Hà		3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	16,41	36,24
	Đàm Thị Thu Hà		0,20	0,2	-			40%	100%	60%	0,18	17,49	2,37
	Nguyễn Hồng Vinh		5,33	4,98	0,35		0,35	40%	100%	60%	4,76	57,17	63,11
	Lê Thị Phương Lan		3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,99	35,83	39,56

Nguyễn Thị Ly Ly	2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	15,34	33,87	
Nguyễn Thị Ly Ly	0,20	0,2	-				40%	100%	60%	0,18	16,41	2,37	
Phan Văn Trinh	4,34	4,06	0,28		0,28		40%	100%	60%	3,88	34,95	51,45	
Phan Văn Trinh	0,32		0,32		0,32		40%	100%	60%	0,29	11,76	3,85	
Nguyễn Thị Q. Nga	3,66	3,66	-				40%	100%	60%	3,27	32,72	43,35	
Nguyễn Thị Q. Nga	0,20	0,2	-				40%	100%	60%	0,18	6,90	2,37	
Phạm Thị Thu Trà	5,05	4,65	0,40		0,4		40%	100%	60%	4,51	54,18	59,81	
Đỗ Văn Đông	3,63	3,33	0,30		0,3		40%	100%	60%	3,25	38,94	42,99	
Nguyễn Thị Hiền Vy	2,67	2,67	-				70%	100%	30%	1,19	14,32	15,81	
Dương T. Quỳnh Hương	2,46	2,46	-				40%	100%	60%	2,20	13,20	29,14	
Dương T. Quỳnh Hương	0,20	0,2	-				40%	100%	60%	0,18	14,27	2,37	
Trần Thị Tuyết Sương	3,06	3,06	-				40%	100%	60%	2,74	10,94	36,24	
Trần Thị Tuyết Sương	0,20	0,2	-				40%	100%	60%	0,18	23,32	2,37	
Lương Thị Diệp Trang	2,46	2,46	-				40%	100%	60%	2,20	13,20	29,14	
Lương Thị Diệp Trang	0,20	0,2	-				40%	100%	60%	0,18	14,27	2,37	
Bùi Thị Bích Trâm	2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	23,01	33,87	
Bùi Thị Bích Trâm	0,20	0,2	-				40%	100%	60%	0,18	8,21	2,37	
Lê Thị Yên Nhi	2,67	2,67	-				40%	100%	60%	2,39	7,16	31,62	
Lê Thị Yên Nhi	0,33	0,33	-				40%	100%	60%	0,30	2,68	3,91	
Trần Thị Bích Tuyên	2,10	2,1	-				40%	100%	60%	1,88	7,51	24,87	
Đông Thị Diễm	2,46	2,46	-				40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14	
Nguyễn Thị Hoàng Yên	4,50	4,06	0,44		0,2	0,24	40%	100%	60%	4,03	12,08	53,34	
Nguyễn Thị Hoàng Yên	0,28		0,28		0,28		40%	100%	60%	0,25	36,56	3,37	
Vô Văn Quoi	3,33	3,33	-				40%	100%	60%	2,98	32,75	39,44	
Vô Văn Quoi	0,33	0,33	-				40%	100%	60%	0,30	3,27	3,91	
Huỳnh Thị Kim Danh	3,46	3,46	-				40%	100%	60%	3,09	34,03	40,98	
Huỳnh Thị Kim Danh	0,20	0,2	-				40%	100%	60%	0,18	3,27	2,37	
Nguyễn Thị Như Ý	4,38	4,06	0,32		0,32		40%	100%	60%	3,92	11,76	51,93	
Nguyễn Thị Như Ý	0,37		0,37		0,37		40%	100%	60%	0,33	35,61	4,33	
Đặng Thị Hồng Liên	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61	
Trần Thị Anh Đào	1,86	1,86	-				40%	100%	60%	1,66	11,64	22,03	
Trần Thị Anh Đào	0,20	0,2	-				40%	100%	60%	0,18	9,21	2,37	
Đỗ Thị Hồng Vân	4,21	4,06	0,15		0,15		40%	100%	60%	3,76	45,16	49,86	
Hồ Thị Minh Phương	4,85	4,65	0,20		0,2		40%	100%	60%	4,34	52,03	57,44	
Lê Thị Thân	4,26	4,06	0,20		0,20		40%	100%	60%	3,81	41,92	50,49	
Lê Thị Thân	0,24		0,24		0,24		40%	100%	60%	0,22	3,85	2,89	
Lê Thị Quỳnh	3,86	3,86	-				40%	100%	60%	3,45	41,41	45,72	
Lê Thị Kim Giang	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61	
Phạm Thị Vang	4,45	4,06	0,39		0,15		40%	100%	60%	3,98	11,94	52,75	
Phạm Thị Vang	0,28		0,28		0,28		40%	100%	60%	0,25	36,16	3,37	
Nguyễn Hữu Toàn	3,33	3,33	-				40%	100%	60%	2,98	32,75	39,44	
Nguyễn Hữu Toàn	0,33	0,33	-				40%	100%	60%	0,30	3,27	3,91	
Nguyễn Hữu Toàn	0,20		0,20		0,2		40%	100%	60%	0,18	2,50	2,37	
Nguyễn Thị Kim Thoa	4,26	4,06	0,20		0,20		40%	100%	60%	3,81	41,92	50,49	
Nguyễn Thị Kim Thoa	0,24		0,24		0,24		40%	100%	60%	0,22	3,85	2,89	
Phạm Thị Hồng Toàn	2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	15,34	33,87	

Trình Thị Mỹ Trang	4,06	4,06	-				40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09
Đàm Thị Kim Tuyền	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Đàm Thị Chuẩn	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Nguyễn Thị Thuý Ngân	3,86	3,86	-				40%	100%	60%	3,45	41,41	45,72
Trần Thị Phong Thịnh	4,52	4,32	0,20	0,2			40%	100%	60%	4,04	48,49	53,53
Cao Thị Kiều	4,41	4,06	0,35	0,15			40%	100%	60%	3,95	41,92	52,27
Cao Thị Kiều	0,24		0,24		0,24		40%	100%	60%	0,22	3,85	2,89
Hà Thị Tuệ	3,86	3,86	-				40%	100%	60%	3,45	41,41	45,72
Đàng Thị Minh Liễu	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Trần Thị Phúc	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Lê Thị Nga	3,06	3,06	-				40%	100%	60%	2,74	2,74	36,24
Lê Thị Nga	0,20	0,2	-				40%	100%	60%	0,18	32,06	2,37
Lê Thị Thanh Tuyền	1,86	1,86	-				40%	100%	60%	1,66	9,98	22,03
Lê Thị Thanh Tuyền	0,20	0,2	-				40%	100%	60%	0,18	11,05	2,37
Phan Thị Lê Duyên	4,34	4,06	0,28		0,28		40%	100%	60%	3,88	46,60	51,45
Trần Đức Tào	4,52	4,32	0,20	0,2			40%	100%	60%	4,04	48,49	53,53
Cao Thị Lai	4,06	4,06	-				40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09
Nguyễn Thị Lê Quyền	4,06	4,06	-				40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09
Nguyễn Thị Trà Linh	3,06	3,06	-				40%	100%	60%	2,74	2,74	36,24
Nguyễn Thị Trà Linh	0,20	0,2	-				40%	100%	60%	0,18	32,06	2,37
Nguyễn Thị Xuân Nhã	2,41	2,41	-				40%	100%	60%	2,15	25,85	28,54
Đoàn Thị Tuyền	1,86	1,86	-				40%	100%	60%	1,66	16,63	22,03
Võ Thị Bé	3,86	3,66	0,20	0,2			40%	100%	60%	3,45	13,80	45,72
Võ Thị Bé	0,33	0,33	-				40%	100%	60%	0,30	29,97	3,91
Huỳnh Tấn Bửu	4,49	4,06	0,43	0,15			40%	100%	60%	4,02	36,16	53,23
Huỳnh Tấn Bửu	0,32		0,32				40%	100%	60%	0,29	12,16	3,85
Lương Thị Diệp Mỹ	4,26	4,06	0,20		0,32		40%	100%	60%	3,81	41,92	50,49
Lương Thị Diệp Mỹ	0,24		0,24		0,24		40%	100%	60%	0,22	3,85	2,89
Lê Thị Thanh Tuyền	4,06	4,06	-				40%	100%	60%	3,63	7,26	48,09
Lê Thị Thanh Tuyền	0,20		0,20		0,20		40%	100%	60%	0,18	38,11	2,40
Ngô Thị Mỹ Cẩm	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Huỳnh Thị Bích Lành	4,38	4,06	0,32		0,32		40%	100%	60%	3,92	35,28	51,93
Huỳnh Thị Bích Lành	0,37		0,37		0,37		40%	100%	60%	0,33	11,87	4,33
Võ Thị Thuý Khuyên	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Võ Thị Thu Giao	2,46	2,46	-				40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
Nguyễn Thị Diễm	4,52	4,32	0,20	0,2			40%	100%	60%	4,04	44,45	53,53
Nguyễn Thị Diễm	0,33	0,33	-				40%	100%	60%	0,30	4,34	3,91
Nguyễn Thị Vũ Nhạc	4,58	4,06	0,52	0,15			40%	100%	60%	4,09	49,08	54,19
Phạm Thị Hải	4,34	4,06	0,28		0,28		40%	100%	60%	3,88	46,60	51,45
Hồ Thị Xuân Hương	4,43	4,06	0,37		0,37		40%	100%	60%	3,96	47,48	52,41
Nguyễn Văn Dũng	4,38	4,06	0,32		0,32		40%	100%	60%	3,92	39,20	51,93
Nguyễn Văn Dũng	0,37		0,37		0,37		40%	100%	60%	0,33	7,91	4,33
Đoàn Thị Thu Thuý	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Nguyễn Thị Bé Trang	4,34	4,06	0,28		0,28		40%	100%	60%	3,88	34,95	51,45
Nguyễn Thị Bé Trang	0,32		0,32		0,32		40%	100%	60%	0,29	11,76	3,85
Nguyễn Thị P. Trang	3,06	3,06	-				40%	100%	60%	2,74	2,74	36,24

	Nguyễn Thị P. Trang		0,20		0,2	-				40%	100%	60%	0,18	32,06	2,37
8	Trung tâm Y tế Sơn Hà	189													
	Đinh Thị Hời		5,44	4,74	0,70	0,7				40%	100%	60%	4,86	58,36	64,43
	Đinh Xuân Đệ		5,15	4,65	0,50	0,5				40%	100%	60%	4,60	55,25	61,00
	Phạm Hữu Khánh		4,82	4,32	0,50	0,5				40%	100%	60%	4,31	51,71	57,09
	Đỗ Trọng Nguyễn		4,72	4,32	0,40	0,4				40%	100%	60%	4,22	50,64	55,90
	Đinh Mạnh Cường		2,34	2,34	-					40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71
	Phạm Thị Linh		2,46	2,46	-					40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
	Trần Quốc Bảo		3,73	3,33	0,40	0,4	0,4			40%	100%	60%	3,33	40,02	44,18
	Phan Châu Vinh		4,80	4,40	0,40	0,4				60%	100%	40%	2,86	34,33	42,90
	Phùng Thị Vân		4,95	4,65	0,30	0,3				60%	100%	40%	2,95	35,40	44,76
	Đinh Thị Hoa		2,86	2,86	-					60%	100%	40%	1,70	20,45	22,58
	Đinh Thị Liễu		2,86	2,86	-					60%	100%	40%	1,70	20,45	22,58
	Đinh Thị Phước		3,16	2,86	0,30	0,3				40%	100%	60%	2,83	33,90	37,43
	Võ Thị Thu Hà		3,26	3,26	-					60%	100%	40%	1,94	23,32	25,74
	Đinh Thị Quỳnh Lưu		3,99	3,99	-					60%	100%	40%	2,38	27,58	31,51
	Đinh Cao Cường		3,00	3,00	-					60%	100%	40%	1,79	21,46	23,69
	Đinh Thị Xón		2,34	2,34	-					60%	100%	40%	1,39	16,74	18,48
	Đinh Thị Hương		2,34	2,34	-					60%	100%	40%	1,39	16,74	18,48
	Võ Duy Quyền		2,46	2,46	-					60%	100%	40%	1,47	17,59	19,42
	Trần Thị Bích Loan		3,26	3,26	-					60%	100%	40%	1,94	23,32	25,74
	Ngô Thị Kim Hoa		2,46	2,46	-					60%	100%	40%	1,47	17,59	19,42
	Trần Thị Thục		2,10	2,10	-					60%	100%	40%	1,25	5,01	16,58
	Thơì Thị Xuân Lộc		2,10	2,10	-					60%	100%	40%	1,25	5,01	16,58
	Đinh Thị Long		2,10	2,10	-					60%	100%	40%	1,25	5,01	16,58
	Đinh Thị Chi		1,78	1,78	-					60%	100%	40%	1,06	1,06	14,05
	Đinh Thanh Long		2,66	2,66	-					60%	100%	40%	1,59	19,02	21,00
	Lâm Quang Dũng		3,66	3,66	-					60%	100%	40%	2,18	26,18	28,90
	Trương Thị Thế		2,46	2,46	-					60%	100%	40%	1,47	17,59	19,42
	Trần Thị Kim Cúc		2,34	2,34	-					60%	100%	40%	1,39	5,58	18,48
	Trương Văn Nam		4,32	4,32	-					60%	100%	40%	2,57	12,87	34,11
	Trần Đức Vương		2,86	2,86	-					60%	100%	40%	1,70	20,45	22,58
	Hà Thị Tuyết Nhung		4,72	4,32	0,40	0,4				70%	100%	30%	2,11	25,32	37,95
	Hồ Thị Nghĩa		3,33	3,33	-					70%	100%	30%	1,49	17,86	29,19
	Đinh Thị Như Ý		2,34	2,34	-					40%	100%	60%	2,09	8,37	27,71
	Trần Thị Trinh		2,34	2,34	-					40%	100%	60%	2,09	2,09	27,71
	Nguyễn Thị Lệ Hoa		4,59	4,06	0,53		0,53		0,53	70%	100%	30%	2,05	24,61	27,17
	Đinh Cúc		4,65	4,65	-					60%	100%	40%	2,77	33,26	36,72
	Đinh Thị Phương		4,71	4,06	0,65		0,65		0,65	60%	100%	40%	2,81	33,68	37,19
	Đinh Thị Sang		3,26	3,26	-					60%	100%	40%	1,94	23,32	25,74
	Phạm Thị Ngọc Thương		3,16	2,86	0,30	0,3		0,3		60%	100%	40%	1,88	22,60	24,95
	Đinh Thị Anh		3,26	3,26	-					60%	100%	40%	1,94	23,32	25,74
	Trần Thị Hằng		2,10	2,10	-					40%	100%	60%	1,88	16,90	24,87
	Đinh Thị Suong		3,06	3,06	-					60%	100%	40%	1,82	21,89	24,16
	Trương Quang Trọng		3,40	3,00	0,40	0,4		0,4		40%	100%	60%	3,04	36,48	45,27
	Đinh Thị Triếp		4,32	4,32	-					40%	100%	60%	3,86	46,34	56,17

Đinh Công Sơn	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
Trần Quốc Hải	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14	
Đào Thị Hồng Xuân	3,63	3,33	0,30	0,3		40%	100%	60%	3,25	38,94	42,99	
Đinh Triều	5,05	4,65	0,40	0,4		60%	100%	40%	3,01	36,12	39,87	
Lưu Thị Oanh	2,67	2,67	-			60%	100%	40%	1,59	19,10	21,08	
Vũ Thị Thanh Hằng	2,34	2,34	-			60%	100%	40%	1,39	16,74	18,48	
Nguyễn Thị Hữu	3,26	3,26	-			60%	100%	40%	1,94	23,32	25,74	
Nguyễn Thị Thu Hiền	3,06	3,06	-			60%	100%	40%	1,82	21,89	24,16	
Đinh Thị Bích Lan	3,36	3,06	0,30	0,3		60%	100%	40%	2,00	24,03	26,53	
Phạm Thị Tiết	2,34	2,34	-			60%	100%	40%	1,39	16,74	18,48	
Đinh Thị Kinh	2,86	2,86	-			60%	100%	40%	1,70	20,45	22,58	
Đinh Thị Thanh Loan	4,38	4,06	0,32		0,32	60%	100%	40%	2,61	31,36	34,62	
Trần Thị Anh Nguyệt	2,46	2,46	-			60%	100%	40%	1,47	17,59	19,42	
Đinh Thị Phên	2,46	2,46	-			60%	100%	40%	1,47	8,80	19,42	
Nguyễn Quốc Dũng	5,82	5,42	0,40	0,4		60%	100%	40%	3,47	41,62	45,95	
Đinh Thị Oanh	4,38	4,06	0,32		0,32	60%	100%	40%	2,61	31,36	34,62	
Đinh Công Tinh	3,00	3,00	-			60%	100%	40%	1,79	21,46	23,69	
Đinh Văn Dang	2,34	2,34	-			60%	100%	40%	1,39	16,74	18,48	
Huyhng Thị Mỹ Lê	3,06	3,06	-			50%	100%	50%	2,28	27,36	30,20	
Nguyễn Thái Zét	2,46	2,46	-			50%	100%	50%	1,83	12,83	24,28	
Huyhng Thị Diễm Kiều	3,30	3,00	0,30	0,3		50%	100%	50%	2,46	19,67	32,57	
Đinh Văn Dung	3,33	3,33	-			50%	100%	50%	2,48	29,77	32,87	
Huyhng Thị Lộc	2,46	2,46	-			50%	100%	50%	1,83	21,99	24,28	
Đinh Văn Hào	2,10	2,10	-			40%	100%	60%	1,88	7,51	24,87	
Đinh Văn Diệu	3,00	3,00	-			40%	100%	60%	2,68	32,18	35,53	
Nguyễn Thị Luân	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61	
Hà Quang Vinh	3,73	3,33	0,40	0,4		50%	100%	50%	2,78	33,35	36,82	
Bùi Thị Liên	4,56	4,06	0,50	0,3	0,20	50%	100%	50%	3,40	40,79	45,04	
Đinh Thị Minh	4,10	3,63	0,47		0,47	50%	100%	50%	3,06	36,67	40,49	
Đinh Thị Minh Hằng	4,06	4,06	-			50%	100%	50%	3,02	36,30	40,07	
Trần Thị Kim Dung	4,43	4,06	0,37		0,37	50%	100%	50%	3,30	39,56	43,68	
Đinh Thị Việt Hà	5,05	4,65	0,40	0,4		40%	100%	60%	4,51	54,18	59,81	
Đinh Rim	4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	4,14	49,65	54,82	
Phan Thị Nhung	4,56	4,06	0,50	0,3	0,20	40%	100%	60%	4,08	48,95	54,04	
Trần Thị Hà	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
Huyhng Thị Uyên	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61	
Võ Thị Thu Hiệu	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	19,79	29,14	
Đinh Văn Trung	2,67	2,67	-			40%	100%	60%	2,39	28,64	31,62	
Đinh Ly Pa	2,67	2,67	-			40%	100%	60%	2,39	28,64	31,62	
Hoàng Nguyễn Phúc	4,93	4,06	0,87	0,3	0,57	50%	100%	50%	3,67	44,06	48,64	
Đàm Thị Lệ Thủy	4,34	4,06	0,28		0,28	50%	100%	50%	3,24	38,84	42,88	
Đinh Văn Trỗi	4,30	4,06	0,24		0,24	50%	100%	50%	3,21	38,47	42,48	
Nguyễn Xuân Thịnh	4,43	4,06	0,37		0,37	50%	100%	50%	3,30	39,56	43,68	
Đinh Thị Ly	2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71	
Đinh Thị My	4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	4,07	48,78	53,86	
Đinh Văn Bường	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	

Lê Hữu Thịnh	2,34	2,34	-				40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71
Nguyễn Thị Lợi	4,34	4,06	0,28			0,28	40%	100%	60%	3,88	46,60	51,45
Nguyễn T. Thu Nguyệt	4,72	4,32	0,40	0,4			50%	100%	50%	3,52	42,20	46,59
Đinh Thị Mỹ Hạnh	4,26	4,06	0,20			0,20	50%	100%	50%	3,18	38,11	42,08
Đinh Thị Xuân Yên	3,00	3,00	-				50%	100%	50%	2,24	26,82	29,61
Đinh Thị Hoa	2,34	2,34	-				50%	100%	50%	1,74	20,92	23,10
Nguyễn Thị Ánh Ni	3,56	3,26	0,30	0,3			50%	100%	50%	2,65	31,83	35,14
Phan Thị Thanh Hân	3,26	3,26	-				50%	100%	50%	2,43	29,14	32,18
Nguyễn Thị Phương	2,86	2,86	-				50%	100%	50%	2,13	25,57	28,23
Đinh T. Thanh Hương	3,00	3,00	-				40%	100%	60%	2,68	32,18	35,53
Phan Thị Kim Dung	2,46	2,46	-				40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
Đinh Thị Thìn	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Đinh Thị Phở	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Đinh Thị Bé	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Vương Thị Bích Nhi	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Đinh Cung	4,85	4,65	0,20	0,20			40%	100%	60%	4,34	52,03	57,44
Bùi Đàm	4,38	4,06	0,32			0,32	40%	100%	60%	3,92	47,04	51,93
Nguyễn Xuân Tế	4,53	4,06	0,47	0,15			40%	100%	60%	4,05	48,65	53,71
Đinh Tấn Ếo	4,30	4,06	0,24			0,24	40%	100%	60%	3,85	46,17	50,97
Đinh Ngọc Ich	3,86	3,86	-				40%	100%	60%	3,45	41,41	45,72
Đinh Thị Phe	3,66	3,66	-				40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35
Đinh Thị Kim Loan	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Nguyễn Thị Thủy	3,66	3,66	-				40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35
Nguyễn Xuân Lâm	4,19	3,99	0,20	0,20			40%	100%	60%	3,75	44,95	49,63
Đinh Thị Hồng	3,86	3,86	-				40%	100%	60%	3,45	41,41	45,72
Lê Thị Hồng Hạnh	2,46	2,46	-				40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
Hồ Thị Cảnh	1,86	1,86	-				40%	100%	60%	1,66	19,95	22,03
Phan Thị Thuận	3,66	3,66	-				40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35
Phạm Văn Nhuận	3,86	3,86	-				40%	100%	60%	3,45	41,41	45,72
Hồ Thị Kim Yên	4,30	4,06	0,24			0,24	40%	100%	60%	3,85	46,17	50,97
Nguyễn Đình Nghĩa	4,85	4,65	0,20	0,20			70%	100%	30%	2,17	26,02	28,72
Phạm Ngọc Bình	3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Đinh Hồng Ưng	4,30	4,06	0,24			0,24	70%	100%	30%	1,92	23,08	25,49
Lương Thị Kim Sương	3,66	3,66	-				70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67
Nguyễn Thị Thu Múa	4,06	4,06	-				70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04
Đinh Thị Bình	1,86	1,86	-				70%	100%	30%	0,83	9,98	11,01
Lê Thanh Nhung	3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Đinh Văn Biệt	4,85	4,65	0,20	0,20			70%	100%	30%	2,17	26,02	28,72
Đinh Minh Phùng	4,30	4,06	0,24			0,24	70%	100%	30%	1,92	23,08	25,49
Đinh Thị Rơi	4,30	4,06	0,24			0,24	70%	100%	30%	1,92	23,08	25,49
Đinh Thị Xám	3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Đỗ Ngọc Thương	2,10	2,10	-				70%	100%	30%	0,94	3,75	12,44
Nguyễn Văn Bằng	4,38	4,06	0,32			0,32	70%	100%	30%	1,96	23,52	25,97
Đinh Văn Lo	4,85	4,65	0,20	0,20			70%	100%	30%	2,17	26,02	28,72
Nguyễn Tấn Thảo	4,30	4,06	0,24			0,24	70%	100%	30%	1,92	23,08	25,49
Lê Thị Thu Hà	4,65	4,65	-				70%	100%	30%	2,08	24,94	27,54

Dinh Van Hiet		4,30	4,06	0,24			0,24	70%	100%	30%	1,92	23,08	25,49	
Dinh Thi Kieu Nhan		4,30	4,06	0,24			0,24	70%	100%	30%	1,92	23,08	25,49	
Dinh Van Tho		3,86	3,86	-				70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
Dinh Van Thanh		4,32	4,32	-				70%	100%	30%	1,93	23,17	25,58	
Tan Thi Thu Thuy		3,86	3,86	-				70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
Dinh Thi Xuân Viên		4,19	3,99	0,20		0,20		70%	100%	30%	1,87	22,48	24,81	
Dinh Thi Bạch		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Huyh Thi Kim Ngọc		3,86	3,86	-				70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
Dinh Thi Ly		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Bui Thế Đức		4,19	3,99	0,20		0,20		70%	100%	30%	1,87	22,48	24,81	
Nguyễn Thị Nhật Phương		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Dinh Thi Lệ Thu		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67	
Dinh Thi Mế		3,66	3,66	-				70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94	
Mai Thi Loan		2,86	2,86	-				70%	100%	30%	1,49	17,86	19,72	
Dinh Thi Xuân		3,33	3,33	-				70%	100%	30%	1,70	20,44	22,56	
Nguyễn T. Thanh Phương		3,81	3,66	0,15		0,15		70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Dinh Thi Bùa		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
Dinh Thi Thủy		3,86	3,86	-				70%	100%	30%	2,17	26,02	28,72	
Lư Thi Thu Hiền		2,46	2,46	-				70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04	
Dinh Văn Bùn		4,85	4,65	0,20		0,20		70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Dinh Thi Hồng Hoa		4,06	4,06	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Dinh Văn Tiết		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
Dinh Văn Diếp		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	0,83	9,98	11,01	
Bui Thi Chin		3,86	3,86	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Huyh Thi Duc		1,86	1,86	-				70%	100%	30%	1,52	18,29	20,19	
Lê Thi Hà		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,37	12,31	18,12	
Phạm Văn Trường		4,19	3,99	0,20		0,20		70%	100%	30%	1,87	22,48	24,81	
Dinh Văn Tài		3,41	3,26	0,15		0,15		70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Phạm Văn Hải		3,06	3,06	-				70%	100%	30%	1,94	23,30	25,73	
Dinh Văn Hieu		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
Dinh Thi Thơm		4,34	4,06	0,28		0,28		70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Đào Thi Thương		4,14	3,99	0,15		0,15		70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
Dinh Văn Danh		4,26	4,06	0,20		0,20		70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Dinh Thi Thuý		3,66	3,66	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Dinh Thi Chân		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Vũ Thị Nữ		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Dinh Thị Bình		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Thái Thị Hà		4,38	4,06	0,32		0,32		70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Trương Văn Quyền		4,06	4,06	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Dinh Văn Viên		4,26	4,06	0,20		0,20		70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Hồ Thị Phúc		3,86	3,66	0,20		0,20		70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
Nguyễn Thị Hồng Linh		3,86	3,86	-				70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
Dinh Thi Thủy		4,52	4,32	0,20		0,20		70%	100%	30%	2,02	24,25	26,77	
Hồ Văn Diệu		4,21	4,06	0,15		0,15		70%	100%	30%	1,88	22,58	24,93	
Đoàn Thị Kim Phương		3,66	3,66	-				70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67	
Lư Thị Mỹ Lê		2,10	2,10	-				70%	100%	30%	0,94	3,75	12,44	

Đinh Văn Mít	3,26	3,26	-	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Nguyễn Thị Ái Hoanh	3,66	3,66	-	-				70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67
Đinh Văn Sơn	4,52	4,32	0,20	0,20				70%	100%	30%	2,02	24,25	26,77
Đinh Văn Thành	3,99	3,99	-	-				70%	100%	30%	1,78	21,40	23,63
Đinh Thị Đê	4,30	4,06	0,24	0,24		0,24		70%	100%	30%	1,92	23,08	25,49
Đinh Văn Dót	3,26	3,26	-	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Trần Thị Hè	3,66	3,66	-	-				70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67
Đinh Thị Hạnh	3,86	3,86	-	-				70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86
Châu Nguyễn Thương	5,68	4,98	0,7	0,7	0,7			70%	100%	30%	2,54	30,47	33,64
Phạm Hữu Nghĩa	3,00	3	-	-				70%	100%	30%	1,34	16,09	17,77
Trương Thị Hà	3,76	3,46	0,3	0,3	0,3			70%	100%	30%	1,68	20,17	22,27
Nguyễn Khắc Khoa	3,40	3	0,4	0,4	0,4			70%	100%	30%	1,52	18,24	20,13
Trương Hoài Nam	2,66	2,66	-	-				70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75
Đinh Văn Thương	2,34	2,34	-	-				70%	100%	30%	1,05	12,55	13,86
Đinh Văn Bảy	3,46	3,46	-	-				70%	100%	30%	1,55	18,56	20,49
Lê Thị Kim Yến	3,63	3,33	0,3	0,3	0,3			70%	100%	30%	1,62	19,47	21,50
Đinh Văn Triển	5,73	4,98	0,7	0,5	0,249			70%	100%	30%	2,56	30,73	33,93
Huỳnh Văn Đình	3,30	3	0,3	0,3	0,3			70%	100%	30%	1,48	17,70	19,54
Đinh Minh Chiêu	3,66	3,66	-	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Đinh Thị Thép	3,26	3,26	-	-				70%	100%	30%	1,77	21,24	23,45
Nguyễn Thành Phương	4,06	3,66	0,4	0,4	0,4			70%	100%	30%	1,48	17,70	19,54
Đinh Thị Đường	3,96	3,66	0,3	0,3	0,3			70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04
Bùi Thị Triều	3,30	3	0,3	0,3	0,3			70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75
Nguyễn Thị Kiều Oanh	4,06	3,66	0,4	0,4	0,4			70%	100%	30%	0,83	9,98	11,01
Đinh Thị Siêu	2,66	2,66	-	-				70%	100%	30%	1,77	21,24	23,45
Nguyễn Lê Khánh Huyền	1,86	1,86	-	-				70%	100%	30%	1,34	16,09	17,77
Trần Xuân Nhất	3,96	3,66	0,3	0,3	0,3			70%	100%	30%	1,49	17,86	19,72
Lê Thị Hiệp	3,00	3	-	-				70%	100%	30%	2,09	25,13	27,74
Nguyễn Văn Toàn	3,33	3,33	-	-				70%	100%	30%	1,91	22,87	25,25
Phạm Minh Hà	4,68	4,06	0,6	0,6	0,3	0,32		70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75
Võ Hồng Văn	4,26	4,06	0,2	0,2	0,20			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12
Huỳnh Thị Hồng Hiếu	2,66	2,66	-	-				70%	100%	30%	1,50	18,02	19,90
Đinh Thị So	3,06	3,06	-	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Châu Thị Bích Ngọc	3,36	3,06	0,3	0,3	0,3			70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04
Đinh Thị Tiếp	3,26	3,26	-	-				70%	100%	30%	1,67	20,01	22,09
Lê Thị Phúc	4,06	3,66	0,4	0,4	0,4			70%	100%	30%	1,86	22,31	24,64
Nguyễn Ngọc Diễm	3,73	3,33	0,4	0,4	0,4			70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94
Phạm Tấn Du	4,16	3,86	0,3	0,3	0,3			70%	100%	30%	1,49	17,86	19,72
Huỳnh Thị Y Ngân	2,86	2,86	-	-				70%	100%	30%	1,68	20,17	22,27
Lâm Thị Ngọc Ánh	3,33	3,33	-	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Lê Thị Hằng	3,76	3,46	0,3	0,3	0,3			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Bùi Thị Thủy Hằng	3,26	3,26	-	-				70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04
Đinh Thị Trôi	4,06	4,06	-	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Châu Thị Phương	3,26	3,26	-	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Dương Thị Ngân	3,26	3,26	-	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Đinh Thị Thu Hương	2,46	2,46	-	-				70%	100%	30%	1,10	13,20	14,57

Đinh Thị Minh		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Lê Thị Minh Hoa		3,63	3,33	0,3	0,3			70%	100%	30%	1,62	19,47	21,50	
Bùi Thanh Nga		4,39	3,99	0,4	0,4			70%	100%	30%	1,96	23,55	26,00	
Trần Văn Hân		4,97	4,06	0,9	0,3	0,609		70%	100%	30%	2,22	26,65	29,43	
Nguyễn Thị Thanh Khương		2,66	2,66	-				70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75	
Trương Tuấn Anh		2,34	2,34	-				70%	100%	30%	1,05	12,55	13,86	
Đinh Thị Trà Vân		2,66	2,66	-				70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75	
Trương Thị Bích Ngọc		2,72	2,72	-				70%	100%	30%	1,22	14,59	16,11	
Lê Thị Tô Hào		2,34	2,34	-				70%	100%	30%	1,05	12,55	13,86	
Lê Thị Thảo		3,00	3	-				70%	100%	30%	1,34	16,09	17,77	
Đinh Thị Tiết		3,46	3,46	-				70%	100%	30%	1,55	18,56	20,49	
Đinh Thị Tró		2,34	2,34	-				70%	100%	30%	1,05	12,55	13,86	
Đinh Thị Ron		3,06	3,06	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Phạm Chi Hùng		3,46	3,46	-				70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
Nguyễn Duy Tân		2,34	2,34	-				70%	100%	30%	1,05	12,55	13,86	
Lê Thị Thu Hiền		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Đinh Văn Ngọc		3,66	3,66	-				70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67	
Đinh Văn Tiết		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Hồ Văn Tuyên		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Võ Thị Kim Anh		4,01	3,86	0,2	0,15			70%	100%	30%	1,79	21,51	23,75	
Nguyễn Ngọc Khoa		3,33	3,33	-				70%	100%	30%	1,49	17,86	19,72	
Đinh Thị Vương		3,26	3,26	-				70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
Đinh Thị Thơ		3,06	3,06	-				70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
Đinh Thị Minh Diệu		2,66	2,66	-				70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75	
Phạm Thị Kim Loan		3,86	3,66	0,2	0,2			70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
Đinh Văn Hội		3,06	3,06	-				70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
Đinh Thị Hà		3,46	3,46	-				70%	100%	30%	1,55	18,56	20,49	
Nguyễn Văn Thanh		4,06	4,06	-				70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04	
Dương Thị Thủy Giang		3,46	3,46	-				70%	100%	30%	1,55	18,56	20,49	
Lê Thị Kim Luyện		3,86	3,86	-				70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
Huỳnh Thị Huệ		4,19	3,99	0,2	0,2			70%	100%	30%	1,87	22,48	24,81	
Nguyễn Thị Hào		3,00	3	-				70%	100%	30%	1,34	16,09	17,77	
Hồ Ngọc Sơn		4,34	4,06	0,3		0,2842		70%	100%	30%	1,94	23,30	25,73	
Nguyễn Thị Hà		2,06	2,06	-				70%	100%	30%	0,92	11,05	12,20	
Nguyễn Thị Kim Nghĩa		3,06	3,06	-				70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
Đinh Thị Thưa		3,06	3,06	-				70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
Nguyễn Nhân		3,53	3,33	0,2	0,2			70%	100%	30%	1,58	18,93	20,90	
Tần Thị Hạnh		4,01	3,86	0,2	0,15			70%	100%	30%	1,79	21,51	23,75	
Bùi Thị Trang		2,66	2,66	-				70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75	
Phạm Văn Hải		2,86	2,86	-				70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94	
Phạm Võ Minh Hoàng		1,86	1,86	-				70%	100%	30%	0,83	9,98	11,01	
Võ Thị Thu Viên		3,86	3,66	0,2	0,2			70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
Nguyễn Thị Trí		3,46	3,46	-				70%	100%	30%	1,55	18,56	20,49	
Đinh Thị Súa		3,61	3,46	0,2	0,15			70%	100%	30%	1,61	19,36	21,38	
Đinh Văn Phan		3,06	3,06	-				70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
Nguyễn Thị Thu Duyên		3,06	3,06	-				70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	

	Đinh Thị Thiên	3,41	3,26	0,2	0,15		70%	100%	30%	1,52	18,29	20,19	
	Đinh Văn Bảy	3,00	3	-			70%	100%	30%	1,34	16,09	17,77	
	Đinh Thị Thút	1,86	1,86	-			70%	100%	30%	0,83	9,98	11,01	
	Đinh Thị Huệ	1,86	1,86	-			70%	100%	30%	0,83	9,98	11,01	
	Phạm Thị Ngọc Hường	2,66	2,66	-			70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75	
	Lê Thanh Tuấn	2,66	2,66	-			70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75	
	Bach Đông Hùng	3,53	3,33	0,2	0,2		70%	100%	30%	1,58	18,93	20,90	
	Huỳnh Ngọc Được	3,21	3,06	0,2	0,15		70%	100%	30%	1,43	17,22	19,01	
	Đinh Thị Mai Phương	3,06	3,06	-			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
	Nguyễn Tuấn Anh	3,66	3,66	-			70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67	
	Đinh Thị Sĩ	3,06	3,06	-			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
	Nguyễn Thị Lê	2,66	2,66	-			70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75	
	Nguyễn Văn Nhất	3,86	3,66	0,2	0,2		70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
	Đinh Thị Bông	3,06	3,06	-			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
	Nguyễn Thị Thanh Thủy	3,06	3,06	-			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
	Đinh Văn Dương	2,10	2,1	-			70%	100%	30%	0,94	11,26	12,44	
	Nguyễn Quốc Thái	2,26	2,26	-			70%	100%	30%	1,01	12,12	13,38	
	Võ Thị Phước	3,06	3,06	-			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
	Đinh Văn Nà	3,99	3,99	-			70%	100%	30%	1,78	21,40	23,63	
	Nguyễn Thị Ngọc Vy	3,46	3,46	-			70%	100%	30%	1,55	18,56	20,49	
	Hồ Thị Ngọc	3,06	3,06	-			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
	Nguyễn Thị Bích Hạnh	3,06	3,06	-			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
	Trần Thị Bích Thiết	3,81	3,66	0,2	0,15		70%	100%	30%	1,70	20,44	22,56	
	Phùng Lâm Thời	2,46	2,46	-			70%	100%	30%	1,10	13,20	14,57	
	Trịnh Thị Linh Phương	3,86	3,86	-			70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
10	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	218											
	Huỳnh Thiên	6,26	5,76	0,50	0,50		60%	1,00	40%	3,73	44,77	49,43	
	Lê Nguyễn Tuyết Mai	4,80	4,40	0,40	0,40		60%	1,00	40%	2,86	34,33	37,90	
	Phan Việt Cường	3,30	3,00	0,30	0,30		60%	1,00	40%	1,97	23,60	26,06	
	Vy Thị Minh Trâm	4,47	4,27	0,20		0,203	60%	1,00	40%	2,67	31,99	35,32	
	Nguyễn Thị Thu Thủy	2,72	2,72	0,00			50%	1,00	50%	2,03	24,32	26,85	
	Nguyễn Hoàng	2,86	2,86	0,00			60%	1,00	40%	1,70	20,45	22,58	
	Phạm Thị Liễu	3,03	3,03	0,00			60%	1,00	40%	1,81	21,67	23,92	
	Võ Thị Thủy	3,96	3,96	0,00			60%	1,00	40%	2,36	28,32	31,27	
	Nguyễn Tấn Hoàn	4,26	3,96	0,30	0,30		60%	1,00	40%	2,54	30,47	33,64	
	Nguyễn Thị Kiều Hạnh	3,03	3,03	0,00			60%	1,00	40%	1,81	21,67	23,92	
	Bùi Cao Duyên	3,03	3,03	0,00			60%	1,00	40%	1,81	21,67	23,92	
	Nguyễn Đức Hưng	2,66	2,66	0,00			60%	1,00	40%	1,59	1,59	3,50	
	Trần Thị Hồng	3,34	3,34	0,00			60%	1,00	40%	1,99	23,89	26,37	
	Nguyễn Thị Tường Vi	2,34	2,34	0,00			60%	1,00	40%	1,39	2,79	6,16	
	Phạm Thị Thủy	3,34	3,34	0,00			60%	1,00	40%	1,99	3,98	22,39	
	Phan Thị Lệ Thi	5,14	4,74	0,40	0,40		60%	1,00	40%	3,06	36,76	40,59	
	Đoàn Thị Hữu Nhân	3,30	3,00	0,30	0,30		40%	1,00	60%	2,95	23,60	10,08	
		3,30	3,00	0,30	0,30		40%	1,00	60%	2,95	35,40	39,09	
	Phạm Thị Nhật Phúc	3,95	3,65	0,30	0,30		40%	1,00	60%	3,53	42,38	46,78	
	Nguyễn Thị Thương	3,03	3,03	0,00			40%	1,00	60%	2,71	32,51	35,89	

Phạm Thị Thanh Thu		3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56	
Đàm Thị Thái Thu		3,03	3,03	0,00				40%	1,00	60%	2,71	32,51	35,89	
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		2,10	2,10	0,00				40%	1,00	60%	1,88	3,75	16,58	
Nguyễn Thị Thảo Sương		1,99	1,99	0,00				40%	1,00	60%	1,78	3,56	16,45	
Nguyễn Thu Hằng		2,10	2,10	0,00				40%	1,00	60%	1,88	3,75	19,24	
Trần Thị Minh Thu		2,86	2,86	0,00				40%	1,00	60%	2,56	2,56	11,29	
Nguyễn Thị Kim Hoàng		3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	17,92	32,97	
Nguyễn Thanh Thương		3,73	3,33	0,40	0,40			40%	1,00	60%	3,33	40,02	44,18	
Lâm Thị Thu Hương		2,67	2,67	0,00				40%	1,00	60%	2,39	14,32	15,81	
Lê Thị Phương		3,33	3,33	0,00				40%	1,00	60%	2,98	35,72	39,44	
Nguyễn Thị Thu Vân		3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56	
Nguyễn Thị Út		3,63	3,33	0,30	0,30			40%	1,00	60%	3,25	38,94	42,99	
Võ Văn Hòa		2,86	2,86	0,00				40%	1,00	60%	2,56	30,68	33,87	
Hồ Thị Diệp		2,66	2,66	0,00				40%	1,00	60%	2,38	28,54	31,51	
Nguyễn Trùng Dương		2,66	2,66	0,00				40%	1,00	60%	2,38	28,54	31,51	
Mai Thị Lập		2,72	2,72	0,00				40%	1,00	60%	2,43	29,18	32,22	
Đoàn Thị Kim Sa		2,10	2,10	0,00				40%	1,00	60%	1,88	1,88	16,58	
Đặng Tuấn Long		3,63	3,33	0,30	0,30			40%	1,00	60%	3,25	38,94	14,33	
Nguyễn Thị Thủy Kiều		3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56	
Nguyễn Thị Bích Ngọc		5,14	4,74	0,40	0,40			50%	1,00	50%	3,83	45,95	50,73	
Nguyễn Thị Quỳnh Dao		4,95	4,65	0,30	0,30			50%	1,00	50%	3,69	44,25	48,86	
Nguyễn Thị Thùy		3,95	3,65	0,30	0,30			50%	1,00	50%	2,94	35,31	38,99	
Nguyễn Thị Yến Ly		4,26	4,06	0,20		0,203		50%	1,00	50%	3,18	38,11	42,08	
Nguyễn Thị Thanh Bình		3,65	3,65	0,00				50%	1,00	50%	2,72	32,63	36,03	
Võ Thị Hân Vi		3,34	3,34	0,00				50%	1,00	50%	2,49	29,86	32,97	
Trần Thị Thái		3,34	3,34	0,00				50%	1,00	50%	2,49	29,86	32,97	
Phạm Thị Thanh Nhân		3,03	3,03	0,00				50%	1,00	50%	2,26	18,06	19,94	
Đỗ Văn Diệu		5,58	5,08	0,50	0,50			60%	1,00	40%	3,33	39,91	44,06	
Phan Thị Tho		3,34	3,34	0,00				60%	1,00	40%	1,99	23,89	26,37	
Lê Thị Ngọc Trang		2,72	2,72	0,00				60%	1,00	40%	1,62	19,45	21,48	
Trần Khả Doan		2,34	2,34	0,00				60%	1,00	40%	1,39	16,74	12,90	
Phạm Thị Mai Hương		3,95	3,65	0,30	0,30			60%	1,00	40%	2,35	28,25	31,19	
Đoàn Thị Bích Đông		3,03	3,03	0,00				60%	1,00	40%	1,81	21,67	23,92	
Nguyễn Văn Công		5,63	4,98	0,65	0,40	0,249		50%	1,00	50%	4,19	50,32	55,56	
Lê Thị Nương		3,96	3,66	0,30	0,30			40%	1,00	60%	3,54	42,48	46,90	
Tạ Thị Thu Hải		5,12	4,58	0,54	0,30	0,244		50%	1,00	50%	3,82	45,80	50,57	
Trương Thị Kim Phương		4,58	4,58	0,00				50%	1,00	50%	3,41	40,95	45,20	
Võ Thị Thu Nga		3,86	3,86	0,00				40%	1,00	60%	3,45	41,41	45,72	
Huỳnh Thị Thu Phương		2,72	2,72	0,00				40%	1,00	60%	2,43	29,18	32,22	
Nguyễn Thị Cẩm Hồng		3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56	
Nguyễn Thị Minh Thư		3,03	3,03	0,00				40%	1,00	60%	2,71	32,51	35,89	
Nguyễn Thị Thu Thảo		3,65	3,65	0,00				50%	1,00	50%	2,72	32,63	36,03	
Trương Thị Tuyết Mai		4,80	4,40	0,40	0,40			40%	1,00	60%	4,29	51,49	56,85	
Huỳnh Thị Huyền		4,65	4,65	0,00				40%	1,00	60%	4,16	49,89	55,07	
Trần Thị Tín		4,86	4,58	0,28		0,284		40%	1,00	60%	4,35	52,18	57,61	
Hồ Thị Tiên Bền		3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56	

Đặng Thị Thu Hào	3,03	3,03	0,00				40%	1,00	60%	2,71	10,84	35,89
Lê Thị Ngọc Tố	5,28	4,98	0,30	0,30			40%	1,00	60%	4,72	56,64	62,54
Phan Thị Kim Phương	4,27	4,27	0,00				40%	1,00	60%	3,82	45,81	50,57
Nguyễn Thị Lan Uyên	3,66	3,66	0,00				40%	1,00	60%	3,27	39,26	43,35
Vy Thị Kim Yến	3,66	3,66	0,00				40%	1,00	60%	3,27	39,26	43,35
Nguyễn Tấn Dũng	4,63	4,06	0,57		0,568		40%	1,00	60%	4,14	49,65	54,82
Phùng Thông	4,63	4,06	0,57		0,568		40%	1,00	60%	4,14	49,65	54,82
Nguyễn Văn Đông	2,41	2,41	0,00				40%	1,00	60%	2,15	25,85	28,54
Lê Thanh Tùng	2,34	2,34	0,00				40%	1,00	60%	2,09	6,28	19,35
Nguyễn Quỳnh Thư	2,34	2,34	0,00				40%	1,00	60%	2,09	4,18	27,71
Nguyễn Thị Lệ Thị	2,67	2,67	0,00				40%	1,00	60%	2,39	28,64	31,62
Phan Thị Lộc	2,72	2,72	0,00				40%	1,00	60%	2,43	12,16	20,06
Nguyễn Thanh Long	5,38	4,98	0,40	0,40			40%	1,00	60%	4,81	57,72	63,72
Nguyễn Thị Hàn Ný	3,96	3,66	0,30	0,30			70%	1,00	30%	1,77	21,24	23,45
Võ Thị Thảo	2,72	2,72	0,00				40%	1,00	60%	2,43	29,18	32,22
Nguyễn Thị Hương	2,72	2,72	0,00				40%	1,00	60%	2,43	29,18	32,22
Nguyễn Thị Phương	3,73	3,33	0,40	0,40			40%	1,00	60%	3,33	40,02	44,18
Đỗ Hữu Nghĩa	2,34	2,34	0,00				40%	1,00	60%	2,09	25,10	27,71
Võ Đình Thi	2,67	2,67	0,00				40%	1,00	60%	2,39	28,64	31,62
Phạm Thị Bích Trâm	3,03	3,03	0,00				40%	1,00	60%	2,71	32,51	35,89
Nguyễn Thị Lan	3,03	3,03	0,00				40%	1,00	60%	2,71	32,51	35,89
Hà Thị Long Thành	3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56
Cao Thị Mỹ Trang	2,72	2,72	0,00				40%	1,00	60%	2,43	29,18	32,22
Nguyễn Thị Nhung	3,02	2,72	0,30	0,30			40%	1,00	60%	2,70	32,40	35,77
Nguyễn Hồng Kiều	2,41	2,41	0,00				40%	1,00	60%	2,15	2,15	23,79
Võ Thị Thu Huệ	2,72	2,72	0,00				40%	1,00	60%	2,43	29,18	32,22
Trần Như Minh Đức	5,05	4,65	0,40	0,40			50%	1,00	50%	3,76	45,15	49,84
Nguyễn Hoàng Long	2,66	2,66	0,00				40%	1,00	60%	2,38	28,54	31,51
Lê Văn Thời	4,72	4,32	0,40	0,40			50%	1,00	50%	3,52	42,20	46,59
Bùi Thị Thu Thành	3,34	3,34	0,00				50%	1,00	50%	2,49	29,86	32,97
Lê Thị Suong	3,33	3,03	0,30	0,30			50%	1,00	50%	2,48	24,81	21,91
Nguyễn Thị Ngọc Hương	3,03	3,03	0,00				40%	1,00	60%	2,71	32,51	35,89
Lâm Hữu Phát	2,34	2,34	0,00				50%	1,00	50%	1,74	20,92	23,10
Trần Thị Lợi	2,41	2,41	0,00				40%	1,00	60%	2,15	12,93	24,23
Trần Thị Khánh Hợp	2,72	2,72	0,00				40%	1,00	60%	2,43	29,18	32,22
Võ Thị Cẩm Quý	4,72	4,32	0,40	0,40			60%	1,00	40%	2,81	33,76	37,27
Đoàn Thị Hữu Yến	3,33	3,03	0,30	0,30			40%	1,00	60%	2,98	35,72	39,44
Hà Thị Diệp	4,38	4,06	0,32		0,325		60%	1,00	40%	2,61	31,36	34,62
Lê Thị Liễu	3,96	3,96	0,00				50%	1,00	50%	2,95	35,40	39,09
Bùi Thị Tâm	3,03	3,03	0,00				40%	1,00	60%	2,71	32,51	35,89
Huỳnh Thị Kim Yến	2,66	2,66	0,00				40%	1,00	60%	2,38	28,54	31,51
Thới Thị Thu Thanh	3,65	3,65	0,00				40%	1,00	60%	3,26	39,16	43,23
Đặng Thị Mai Thảo	2,86	2,86	0,00				40%	1,00	60%	2,56	30,68	33,87
Huỳnh Thị Ngọc Giang	3,00	3,00	0,00				40%	1,00	60%	2,68	13,41	35,53
Lê Thị Xuân Diệp	3,00	3,00	0,00				40%	1,00	60%	2,68	32,18	35,53
Trương Thị Thanh Hải	3,33	3,33	0,00				40%	1,00	60%	2,98	35,72	39,44

Trần Thị Mỹ Linh	2,67	2,67	0,00				40%	1,00	60%	2,39	28,64	31,62	
Đinh Thị Mỹ Lan	3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56	
Võ Thủy Duyên	2,34	2,34	0,00				40%	1,00	60%	2,09	4,18	27,71	
Nguyễn Thị Thu Hiền	3,65	3,65	0,00				40%	1,00	60%	3,26	39,16	43,23	
Nguyễn Thị Mỹ Vân	3,96	3,66	0,30	0,30			50%	1,00	50%	2,95	35,40	39,09	
Võ Thị Ánh Tuyết	4,60	4,06	0,54	0,30		0,244	40%	1,00	60%	4,12	49,39	54,53	
Nguyễn Thị Bích Trang	3,03	3,03	0,00				40%	1,00	60%	2,71	32,51	35,89	
Lê Quang Hải	6,46	5,76	0,70	0,70			40%	1,00	60%	5,78	69,30	76,51	
Lương Công Chương	2,66	2,66	0,00				70%	1,00	30%	1,19	14,27	15,75	
Huyền Thị Mỹ Duyên	3,06	3,06	0,00				40%	1,00	60%	2,74	32,83	36,24	
Huyền Thị Mỹ Dung	3,06	3,06	0,00				40%	1,00	60%	2,74	32,83	36,24	
Đặng Yến Ly Chi	3,06	3,06	0,00				40%	1,00	60%	2,74	32,83	36,24	
Bùi Thị Nhân	5,03	4,58	0,45			0,447	40%	1,00	60%	4,49	53,93	9,92	
Trần Thị Yến Nhi	4,47	4,27	0,20			0,203	40%	1,00	60%	4,00	47,99	52,98	
Đỗ Thanh Hùng	4,93	4,06	0,87	0,30		0,568	40%	1,00	60%	4,41	35,25	36,34	
Nguyễn Thị Ly Ly	3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56	
Huyền Hùng Phong	5,78	4,98	0,80	0,40		0,398	40%	1,00	60%	5,17	-	34,22	
Lê Thị Thủy Hằng	3,03	3,03	0,00				40%	1,00	60%	2,71	32,51	35,89	
Tôn Thị Hồng Vy	3,00	3,00	0,00				40%	1,00	60%	2,68	32,18	35,53	
Nguyễn Thanh Hải	5,82	5,42	0,40	0,40			40%	1,00	60%	5,20	62,44	68,93	
Mg Thị Ngọc Lan	4,34	4,06	0,28			0,284	40%	1,00	60%	3,88	23,30	47,57	
Ngô Thanh Hoàng	4,63	4,06	0,57			0,568	40%	1,00	60%	4,14	49,65	54,82	
Nguyễn Văn Hải	4,59	4,06	0,53			0,528	40%	1,00	60%	4,10	49,22	54,34	
Huyền Thanh Phúc	3,30	3,00	0,30	0,30			40%	1,00	60%	2,95	35,40	39,09	
Nguyễn Thị Bích Hạnh	3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56	
Nguyễn Thị Kim Thi	4,06	4,06	0,00				40%	1,00	60%	3,63	43,56	48,09	
Trần Thị Li Na	3,06	3,06	0,00				40%	1,00	60%	2,74	10,94	30,77	
Bùi Thị Bích Thảo	4,27	4,27	0,00				40%	1,00	60%	3,82	45,81	50,57	
Võ Tân Hoàng	2,67	2,67	0,00				40%	1,00	60%	2,39	2,39	26,35	
Nguyễn Thị Hoa	4,27	4,27	0,00				40%	1,00	60%	3,82	45,81	50,57	
Nguyễn Thị Thủy	3,65	3,65	0,00				40%	1,00	60%	3,26	39,16	43,23	
Đặng Thị Thu Hương	3,03	3,03	0,00				40%	1,00	60%	2,71	32,51	35,89	
Võ Thanh Tân	6,46	5,76	0,70	0,70			40%	1,00	60%	5,78	69,30	74,65	
Mai Hữu Hậu	6,46	5,76	0,70	0,70			40%	1,00	60%	5,78	-	41,86	
Nguyễn Hải Hưng	2,72	2,72	0,00				40%	1,00	60%	2,43	29,18	32,22	
Trần Thị Tường Vĩ	3,26	3,26	0,00				40%	1,00	60%	2,91	-	19,31	
Trương Thị Hoàng Vân	4,86	4,58	0,28			0,284	40%	1,00	60%	4,35	52,18	57,61	
Huyền Văn Kiên	4,19	3,99	0,20	0,20			40%	1,00	60%	3,75	7,49	24,81	
Nguyễn Thị Yên	3,65	3,65	0,00				40%	1,00	60%	3,26	39,16	43,23	
Nguyễn Thị Lê	3,03	3,03	0,00				40%	1,00	60%	2,71	32,51	35,89	
Bách Đông Hùng	3,66	3,66	0,00				40%	1,00	60%	3,27	6,54	43,35	
Trần Thị Hồng Thanh	2,10	2,10	0,00				40%	1,00	60%	1,88	-	24,87	
Trương Thị Hồng Thắm	4,54	4,06	0,48	0,20		0,284	40%	1,00	60%	4,06	48,75	53,82	
Trương Thị Trà Giang	3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56	
Nguyễn Thị Mỹ Phúc	2,72	2,72	0,00				40%	1,00	60%	2,43	12,16	26,85	
Huyền Thị Thu Phương	3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56	

	Ngô Thị Mỹ Nhung		3,81	3,66	0,15	0,15		40%	1,00	60%	3,41	40,87	45,13
	Trần Thị Thu Hiền		4,47	4,27	0,20	0,20		40%	1,00	60%	4,00	47,95	52,94
	Trần Thị Minh Cẩm		3,26	3,26	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,91	34,97	38,61
	Võ Thị Lan		3,65	3,65	0,00	0,00		40%	1,00	60%	3,26	39,16	43,23
	Lâm Thị Kim Thủy		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56
	Trần Quang Vinh		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	1,00	60%	4,34	52,03	57,44
	Trần Thị Mỹ Lan		4,11	3,96	0,15	0,15		40%	1,00	60%	3,67	44,09	48,68
	Huyền Thị Gái		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,91	34,97	38,61
	Nguyễn Thị Nguyệt		3,26	3,26	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,91	34,97	38,61
	Bùi Quốc Việt		2,66	2,66	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,38	28,54	31,51
	Huỳnh Thụy Sơn		2,72	2,72	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,43	4,86	21,48
	Lý Thị Thủy		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56
	Trần Thị Oai Quỳnh		2,72	2,72	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,43	29,18	21,48
	Nguyễn Hữu Thanh		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	1,00	60%	4,63	55,57	61,35
	Lê Thị Thủy Vân		3,49	3,34	0,15	0,15		40%	1,00	60%	3,12	37,44	41,34
	Nguyễn Thị Thu Cẩm		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56
	Ngô Thị Tường Vi		3,26	3,26	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,91	34,97	38,61
	Châu Thị Ên		3,03	3,03	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,71	32,51	35,89
	Đào Thị Văn		4,47	4,27	0,20	0,20	0,203	40%	1,00	60%	4,00	47,99	52,98
	Trần T. Thanh Hương		4,47	4,27	0,20	0,20	0,203	40%	1,00	60%	4,00	47,99	52,98
	Võ Thị Phương		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56
	Nguyễn Thị Hiền Vy		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56
	Dương Thị Công		2,72	2,72	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,43	4,86	21,48
	Nguyễn Thị Kim Vui		3,86	3,66	0,20	0,20	0,20	40%	1,00	60%	3,45	41,41	45,72
	Nguyễn Thị Hoàng Oanh		2,10	2,10	0,00	0,00		40%	1,00	60%	1,88	1,88	12,44
	Vũ Minh Phương		5,43	4,98	0,45	0,20	0,249	40%	1,00	60%	4,85	58,24	64,30
	Trương Nguyễn Anh Đào		4,47	4,27	0,20	0,20	0,203	40%	1,00	60%	4,00	47,99	52,98
	Huỳnh T. Minh Phương		4,53	4,06	0,47	0,15	0,325	40%	1,00	60%	4,05	48,65	53,71
	Nguyễn Thị Lê Thu		4,27	4,27	0,00	0,00		40%	1,00	60%	3,82	45,81	50,57
	Nguyễn Thanh Long		4,34	4,06	0,28		0,284	40%	1,00	60%	3,88	46,60	51,45
	Hà Thị Bích Mai		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56
	Ta Thị Tuyết Nga		3,33	3,33	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,98	35,72	39,44
	Lê Nam		5,18	4,98	0,20	0,20	0,20	40%	1,00	60%	4,63	55,57	61,35
	Nguyễn Thị Mai		4,49	4,06	0,43	0,15	0,284	40%	1,00	60%	4,02	48,21	53,23
	Lê Thị Thủy Loan		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56
	Hồng Thị Thái		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56
	Nguyễn Thị Lê Thủy		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56
	Bùi Thị Thiên Nữ		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56
	Nguyễn Ngọc Vũ hiểu		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56
	Mai Nữ Huyền Trang		4,27	4,27	0,00	0,00		40%	1,00	60%	3,82	45,81	50,57
	Lê Thị Lành		3,49	3,34	0,15	0,15		40%	1,00	60%	3,12	37,44	41,34
	Phan Thị Kim Hôn		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56
	Trần Thị Phúc		3,26	3,26	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,91	34,97	38,61
	Đào Lê Phong		3,53	3,33	0,20	0,20	0,20	40%	1,00	60%	3,16	37,87	41,81
	Nguyễn Văn Chung		2,10	2,10	0,00	0,00		40%	1,00	60%	1,88	7,51	16,58
	Võ Thị Phước		3,34	3,34	0,00	0,00		40%	1,00	60%	2,99	2,99	6,59

	Phùng Thị Thu Hằng		4,30	4,06	0,24			0,244	40%	1,00	60%	3,85	7,69	50,97	
	Phạm Đức Thủy		4,52	4,32	0,20	0,20			40%	1,00	60%	4,04	48,49	53,53	
	Lê Thị Hồng Giang		3,49	3,34	0,15	0,15			40%	1,00	60%	3,12	6,24	41,34	
	Tạ Thị Suong		3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56	
	Lê Thị Thủy		2,86	2,86	0,00				40%	1,00	60%	2,56	30,68	33,87	
	Nguyễn Xuân Ba		3,26	3,26	0,00				40%	1,00	60%	2,91	34,97	38,61	
	Nguyễn Thị Thủy Nga		3,34	3,34	0,00				40%	1,00	60%	2,99	35,83	39,56	
	Bùi Văn Tâm		4,19	3,99	0,20	0,20			40%	1,00	60%	3,75	44,95	49,63	
	Nguyễn Thị Bích Ly		2,72	2,72	0,00				40%	1,00	60%	2,43	29,18	32,22	
	Phạm Thị Thu Suong		2,87	2,72	0,15	0,15			40%	1,00	60%	2,57	30,79	33,99	
	Tần Thị Minh Hương		4,34	4,06	0,28		0,284		40%	1,00	60%	3,88	46,60	51,45	
	Ao Thị Thủy Hồng		3,65	3,65	0,00				40%	1,00	60%	3,26	9,79	36,03	
	Lê Thị Phúc		3,66	3,66	0,00				40%	1,00	60%	3,27	9,82	39,74	
11	Trung tâm Y tế Tư Nghĩa	233,00													
	Tần Liên		4,80	4,40	0,40	0,40			60%	100%	40%	2,86	34,33	37,90	
			0,34	0,34	-				60%	100%	40%	0,20	2,43	2,68	
	Trần Thị Bích Huệ		2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
			0,20	0,20	-				40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Võ Thị Sanh		4,72	4,32	0,40	0,40			40%	100%	60%	4,22	50,64	55,90	
			2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
	Võ Thị Ánh Phương		0,20	0,20	-				40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Lê Thị Bích Dân		3,66	3,66	-				40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35	
			0,20	0,20	-				40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Lê Hoàng Thủy Vy		2,46	2,46	-				40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14	
			0,20	0,20	-				40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Huỳnh T. Thiên Thoa		2,66	2,66	-				40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51	
			0,20	0,20	-				40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Nguyễn T. Bích Hương		3,46	3,46	-				40%	100%	60%	3,09	37,12	40,98	
			0,20	0,20	-				40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Bùi Thị Văn Vy		3,76	3,46	0,30	0,30			40%	100%	60%	3,36	40,34	44,53	
			0,20	0,20	-				40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		1,99	1,99	-				40%	100%	60%	1,78	21,34	23,56	
			2,34	2,34	-				40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71	
	Nguyễn Thị Khánh Quỳnh		1,99	1,99	-				40%	100%	60%	1,78	21,34	23,56	
			2,34	2,34	-				40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71	
	Trần Văn Oi		4,39	3,99	0,40	0,40			50%	100%	50%	3,27	39,25	43,33	
			2,67	2,67	-				40%	100%	60%	2,39	28,64	31,62	
	Hoàng Văn Thạch		0,33	0,33	-				40%	100%	60%	0,30	3,54	3,91	
			3,30	3,00	0,30	0,30			40%	100%	60%	2,95	35,40	39,09	
	Ng T. Thuỷên Quyên		0,33	0,33	-				40%	100%	60%	0,30	3,54	3,91	
			2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
	Bùi Thị Thu Trang		0,20	0,20	-				40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
			2,66	2,66	-				40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51	
	Trương Thị Thu Hiền		0,20	0,20	-				40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
			2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
	Bùi Thị Thu Hải		0,20	0,20	-				40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	

[illegible]

Phan Em	4,85	4,65	0,20	0,20	0,24	40%	100%	60%	4,34	52,03	57,44
	4,45	4,06	0,39	0,15		40%	100%	60%	3,98	47,78	52,75
Nguyễn T T Trang	0,04		0,04		0,04	40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48
	0,04		0,04		0,04	40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48
	4,26	4,06	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	45,73	50,49
Phạm Thị T Diệu	0,04		0,04		0,04	40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48
Nguyễn Thị Nguyệt	3,66	3,66	-			40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Trần T T Thương	4,30	4,06	0,24	0,24	0,24	40%	100%	60%	3,85	46,17	50,97
	0,04		0,04		0,04	40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48
Trương Thị Vy	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Bùi Thị Bích Thủy	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
	4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09
Nguyễn TT Nguyệt	0,20		0,20		0,20	40%	100%	60%	0,18	2,18	2,40
	0,04		0,04		0,04	40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48
Lê Thị Truyên	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Nguyễn Thị Duyên	3,53	3,33	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,16	37,87	41,81
	0,33	0,33	-			40%	100%	60%	0,30	3,54	3,91
Võ Thị Lai	3,61	3,46	0,15	0,15		40%	100%	60%	3,23	38,73	42,76
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Nguyễn Thị Huyền	4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09
	0,20		0,20		0,20	40%	100%	60%	0,18	2,18	2,40
Nguyễn Thị Yên Ngân	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Nguyễn Thị Kim Hiếu	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Nguyễn Thị Mỹ	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Âu Thị Hồng Ngọc	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88	46,60	51,45
	0,04		0,04		0,04	40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48
	0,04		0,04		0,04	40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48
Nguyễn Thị Bích Yên	1,99	1,99	-			40%	100%	60%	1,78	21,34	23,56
	2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71
Lê Quang Huyền	4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,04	48,49	53,53
	0,33	0,33	-			40%	100%	60%	0,30	3,54	3,91
Võ Thị Hào	3,81	3,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	3,41	40,87	45,13
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Phan Thị Hợp	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Trương Thị Xuân Diệu	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Ngô Thị Thủy Doanh	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24
	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37

	Phan Thị Thân Thương		2,66	2,66	-					40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51	
			0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Lê Hùng		4,52	4,32	0,20	0,20				40%	100%	60%	4,04	48,49	53,53	
			0,33	0,33	-					40%	100%	60%	0,30	3,54	3,91	
	Phạm Thị Anh		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28			40%	100%	60%	4,02	48,21	53,23	
			0,04		0,04		0,04			40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48	
			0,04		0,04		0,04			40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48	
	Bùi Thị Búp		4,06	4,06	-					40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09	
			0,20		0,20		0,20			40%	100%	60%	0,18	2,18	2,40	
	Trịnh Thị Ái Liên		3,66	3,66	-					40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35	
			0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Trần Đình Ba		3,06	3,06	-					40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14	
			0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Trần Thị Mai Vân		2,46	2,46	-					40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24	
			0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Đỗ Thị Hoa		3,06	3,06	-					40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24	
			0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Nguyễn Thị T Nhân		4,52	4,32	0,20	0,20				40%	100%	60%	4,04	48,49	53,53	
			0,33	0,33	-					40%	100%	60%	0,30	3,54	3,91	
	Nguyễn Thị Lê Kim		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24			40%	100%	60%	3,98	47,78	52,75	
			0,04		0,04		0,04			40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48	
			0,04		0,04		0,04			40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48	
	Nguyễn Thị K Thoa		3,26	3,26	-					40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61	
			0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Lưu Thị Vĩnh Sinh		3,66	3,66	-					40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35	
			0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Nguyễn Thị Liên		4,38	4,06	0,32		0,32			40%	100%	60%	3,92	47,04	51,93	
			0,04		0,04		0,04			40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48	
			0,04		0,04		0,04			40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48	
	Đổng Văn Thân		4,85	4,65	0,20	0,20				40%	100%	60%	4,34	52,03	57,44	
			0,33	0,33	-					40%	100%	60%	0,30	3,54	3,91	
	Phan Thị T Phụng		3,66	3,66	-					40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35	
			0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Nguyễn Thị Huy		3,66	3,66	-					40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35	
			0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Bùi Thị Thu Kiều		3,06	3,06	-					40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24	
			0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Huỳnh Thị Kim Khương		2,86	2,86	-					40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
			0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Lê Thị Ái Phương		3,06	3,06	-					40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24	
			0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Nguyễn Thị Ý Nhi		3,06	3,06	-					40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24	
			0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
	Lê Văn Tân		4,63	4,06	0,57	0,20	0,37			40%	100%	60%	4,14	49,62	54,78	
			0,04		0,04		0,04			40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48	
			0,04		0,04		0,04			40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48	

Võ Văn Thuận	4.47	4.32	0.15	0.15	40%	100%	60%	4.00	47.95	52.94
	0.33	0.33	-		40%	100%	60%	0.30	3.54	3.91
Võ Thị Anh Thảo	3.66	3.66	-		40%	100%	60%	3.27	39.26	43.35
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Huỳnh Thị L. Duy	3.06	3.06	-		40%	100%	60%	2.74	32.83	36.24
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Nguyễn Thị Huyền	3.06	3.06	-		40%	100%	60%	2.74	32.83	36.24
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Phạm Thị Xuân Hiếu	2.86	2.86	-		40%	100%	60%	2.56	30.68	33.87
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Nguyễn T. N. Phương	3.06	3.06	-		40%	100%	60%	2.74	32.83	36.24
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Nguyễn Văn Nhung	4.52	4.32	0.20	0.20	40%	100%	60%	4.04	48.49	53.53
	4.30	4.06	0.24		40%	100%	60%	3.85	46.17	50.97
Nguyễn Thị Hương	0.04		0.04	0.04	40%	100%	60%	0.04	0.44	0.48
	0.04		0.04	0.04	40%	100%	60%	0.04	0.44	0.48
Nguyễn Thị T. Thu	4.26	4.06	0.20	0.20	40%	100%	60%	3.81	45.73	50.49
	0.04		0.04	0.04	40%	100%	60%	0.04	0.44	0.48
Lê Thị Hương	3.06	3.06	-		40%	100%	60%	2.74	32.83	36.24
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Võ Thị Phúc	3.06	3.06	-		40%	100%	60%	2.74	32.83	36.24
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Nguyễn Thị Hiền	3.06	3.06	-		40%	100%	60%	2.74	32.83	36.24
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Đặng Quang Thoại	4.52	4.32	0.20	0.20	40%	100%	60%	4.04	48.49	53.53
	0.33	0.33	-		40%	100%	60%	0.30	3.54	3.91
Lê Thị Minh	4.45	4.06	0.39	0.15	40%	100%	60%	3.98	47.78	52.75
	0.04		0.04	0.04	40%	100%	60%	0.04	0.44	0.48
	0.04		0.04	0.04	40%	100%	60%	0.04	0.44	0.48
Mai Thị Trinh	3.66	3.66	-		40%	100%	60%	3.27	39.26	43.35
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Lê Thị M. Thương	3.06	3.06	-		40%	100%	60%	2.74	32.83	36.24
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Trần Thị Chi	2.66	2.66	-		40%	100%	60%	2.38	28.54	31.51
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Phạm Ngọc Thương	4.50	4.06	0.44	0.20	40%	100%	60%	4.03	48.31	53.34
	0.04		0.04	0.04	40%	100%	60%	0.04	0.44	0.48
	0.04		0.04	0.04	40%	100%	60%	0.04	0.44	0.48
Võ Thị Luyến	2.86	2.86	-		40%	100%	60%	2.56	30.68	33.87
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Phạm Thanh Đông	2.46	2.46	-		40%	100%	60%	2.20	26.39	29.14
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Phạm Thị Quỳnh Hương	3.06	3.06	-		40%	100%	60%	2.74	32.83	36.24
	0.20	0.20	-		40%	100%	60%	0.18	2.15	2.37
Tô Thị Niemann	3.33	3.33	-		40%	100%	60%	2.98	35.72	39.44

TỔ THƯỜNG													
Nguyễn Đăng	0,33	0,33	-	0,20	0,20			40%	100%	60%	0,30	3,54	3,91
	4,52	4,32	0,20		0,20			40%	100%	60%	4,04	48,49	53,53
Bùi Thị Tâm	0,41	4,06	0,35	0,15	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,95	47,34	52,27
	0,04		0,04			0,04		40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48
Lương Thị Nương	0,04		0,04			0,04		40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48
	4,26	4,06	0,20			0,20		40%	100%	60%	3,81	45,73	50,49
Nguyễn Thị A Tuấn	0,04		0,04			0,04		40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48
	0,04		0,04			0,04		40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48
Nguyễn Thị A Tuấn	2,86	2,86	-					40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87
	0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Ngô Thị Đào	3,86	3,86	-					40%	100%	60%	3,45	41,41	45,72
	0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Vô Thị Mỹ Hoa	2,66	2,66	-					40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51
	0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Nguyễn Thị H Khuynh	3,33	3,33	-					40%	100%	60%	2,98	35,72	39,44
	0,33	0,33	-					40%	100%	60%	0,30	3,54	3,91
Nguyễn Thị Lái	3,99	3,99	-					40%	100%	60%	3,57	42,80	47,26
	0,33	0,33	-					40%	100%	60%	0,30	3,54	3,91
Hồ Thị Bích Ái	3,99	3,99	-					50%	100%	50%	2,97	35,67	39,38
	0,33	0,33	-					50%	100%	50%	0,25	2,95	3,26
Trần Quốc Vương	3,06	3,06	-					60%	100%	40%	1,82	21,89	24,16
	0,20	0,20	-					60%	100%	40%	0,12	1,43	1,58
Lê Thị Huyền	3,06	3,06	-					40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24
	0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Lê Thị Hồng Thủy	3,33	3,33	-					40%	100%	60%	2,98	35,72	39,44
	0,33	0,33	-					50%	100%	50%	0,25	2,95	3,26
Nguyễn Thị Hương	2,46	2,46	-					40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
	0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Bùi Phan Yến Nhi	2,86	2,86	-					40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87
	0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Hồ Thị Cẩm Bình	3,00	3,00	-					40%	100%	60%	2,68	32,18	35,53
	4,29	3,99	0,30	0,30	0,30			70%	100%	30%	1,92	23,01	25,41
Vô Hữu Phương Các	0,33	0,33	-					70%	100%	30%	0,15	1,77	1,95
	4,60	4,06	0,54	0,30	0,30	0,24		40%	100%	60%	4,12	49,39	54,53
Trần Thị Diên Hồng	0,04		0,04			0,04		40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48
	0,04		0,04			0,04		40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48
Nguyễn Thị Uyên	4,29	3,99	0,30	0,30	0,30			40%	100%	60%	3,84	46,02	50,81
	0,33	0,33	-					40%	100%	60%	0,30	3,54	3,91
Hoàng Thị Hoa	3,66	3,66	-					40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35
	0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Đoàn Thị Kim Nghi	2,66	2,66	-					40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51
	0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Nguyễn Thị Nữ	3,46	3,46	-					40%	100%	60%	3,09	37,12	40,98
	0,20	0,20	-					40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37
Nguyễn Thị Thanh Nhi	1,99	1,99	-					40%	100%	60%	1,78	21,34	23,56
	0,35	0,35	-					40%	100%	60%	0,31	3,77	4,16

Võ Thanh Thuận		3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61	
		0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
Kiều Thị Ly Noa		3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61	
		0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
Võ Thị Thanh		3,46	3,46	-			40%	100%	60%	3,09	37,12	40,98	
		0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
Nguyễn Văn Ty		2,97	2,67	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,66	31,86	35,18	
		0,33	0,33	-			40%	100%	60%	0,30	3,54	3,91	
Bùi Thị Thanh Nga		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
		0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
Đặng Thị Hồng		4,29	3,99	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,84	46,02	50,81	
		0,33	0,33	-			40%	100%	60%	0,30	3,54	3,91	
Hồ Thị Học		4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09	
		0,20		0,20			40%	100%	60%	0,18	2,18	2,40	
Nguyễn Thị Thu Trâm		4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09	
		0,20		0,20		0,20	40%	100%	60%	0,18	2,18	2,40	
		0,04		0,04		0,04	40%	100%	60%	0,04	0,44	0,48	
Võ Thanh Dũng		2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51	
		0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
Nguyễn Thị Luyện		2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51	
		0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
Phạm Thị Tân		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87	
		0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	2,15	2,37	
Nguyễn Thị Vân Anh		4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09	
		0,20		0,20		0,20	40%	100%	60%	0,18	2,18	2,40	
Võ Hữu Đạo		2,67	2,67	-			60%	100%	40%	1,59	19,10	21,08	
		0,33	0,33	-			60%	100%	40%	0,20	2,36	2,61	
12 TTYT thành phố	245												
Đặng Minh Hoàng		5,68	4,98	0,70	0,70		40%	100%	60%	5,08	60,94	10,16	
Đặng Minh Hoàng		5,93	4,98	0,95	0,70	0,25	40%	100%	60%	5,30	-	59,62	
Lê Thị Bích Thu		5,92	5,42	0,50	0,50		40%	100%	60%	5,29	63,51	-	
Lê Thị Bích Thu		6,26	5,76	0,50	0,50		40%	100%	60%	5,60	-	56,19	
Huỳnh Hữu Lực		5,15	4,65	0,50	0,50		40%	100%	60%	4,60	50,65	-	
Huỳnh Hữu Lực		5,48	4,98	0,50	0,50		40%	100%	60%	4,90	4,90	64,91	
Phạm Ngọc Thông		4,80	4,40	0,40	0,40		40%	100%	60%	4,29	51,49	46,48	
Phạm Ngọc Thông		5,14	4,74	0,40	0,40		40%	100%	60%	4,60	-	11,10	
Lê Thị Lê Huyền		3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	11,66	
Lê Thị Lê Huyền		3,46	3,46	-			40%	100%	60%	3,09	-	9,92	
Lê Thị Lê Huyền		3,65	3,65	-			40%	100%	60%	3,26	-	19,71	
Bùi Thị Tiến		3,66	3,26	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,27	39,26	23,59	
Bùi Thị Tiến		3,74	3,34	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,34	-	20,20	
Võ Thị Thanh Quyên		4,06	3,66	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09	
Cao Thị Thủy Loan		3,36	3,06	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,00	36,05	6,01	
Cao Thị Thủy Loan		3,64	3,34	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,25	-	15,72	
Phạm Thị Lê Thủy		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	5,11	

Phạm Thị Lệ Thủy	3,16	2,86	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,83	-	14,71
Phạm Thị Lệ Thủy	3,33	3,03	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,98	-	3,60
Phạm Thị Lệ Thủy	3,03	3,03	-	-		40%	100%	60%	2,71	-	13,09
Trần Thị Yên Nga	2,66	2,66	-	-		40%	100%	60%	2,38	7,13	-
Trần Thị Yên Nga	2,86	2,86	-	-		40%	100%	60%	2,56	23,01	15,87
Trần Thị Yên Nga	3,03	3,03	-	-		40%	100%	60%	2,71	-	16,36
Nguyễn Thị Minh Thu	2,86	2,86	-	-		40%	100%	60%	2,56	2,56	-
Nguyễn Thị Minh Thu	3,06	3,06	-	-		40%	100%	60%	2,74	30,09	19,72
Nguyễn Thị Minh Thu	3,34	3,34	-	-		40%	100%	60%	2,99	-	18,04
Trương Ngọc Thi Thi	2,86	2,86	-	-		40%	100%	60%	2,56	30,68	7,67
Trương Ngọc Thi Thi	3,06	3,06	-	-		40%	100%	60%	2,74	-	11,51
Trương Ngọc Thi Thi	3,34	3,34	-	-		40%	100%	60%	2,99	-	18,04
Nguyễn Ngọc Thọ	5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	4,51	54,18	59,81
Cao Minh Anh	3,66	3,66	-	-		40%	100%	60%	3,27	39,26	35,44
Cao Minh Anh	3,99	3,99	-	-		40%	100%	60%	3,57	-	8,62
Trần Thị Bạch Huệ	4,65	4,65	-	-		60%	100%	40%	2,77	33,26	2,77
Trần Thị Bạch Huệ	4,65	4,65	-	-		40%	100%	60%	4,16	-	50,92
Nguyễn Tiến Hà	3,66	3,66	-	-		40%	100%	60%	3,27	39,26	31,49
Nguyễn Tiến Hà	3,99	3,99	-	-		40%	100%	60%	3,57	-	12,93
Vương Thị Thu Ngân	2,67	2,67	-	-		40%	100%	60%	2,39	9,55	-
Vương Thị Thu Ngân	3,00	3,00	-	-		40%	100%	60%	2,68	-	12,96
Nguyễn Thị Hồng Thuyền	3,56	3,26	0,30	0,30		60%	100%	40%	2,12	12,73	-
Nguyễn Thị Hồng Thuyền	3,56	3,26	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,18	6,37	-
Nguyễn Thị Hồng Thuyền	3,76	3,46	0,30	0,30		60%	100%	40%	2,24	8,96	16,15
Nguyễn Thị Hồng Thuyền	3,95	3,65	0,30	0,30		60%	100%	40%	2,35	-	14,22
Lê Thị Tiên	3,06	3,06	-	-		40%	100%	60%	2,74	10,94	-
Lê Thị Tiên	3,26	3,26	-	-		40%	100%	60%	2,91	23,32	21,01
Lê Thị Tiên	3,34	3,34	-	-		40%	100%	60%	2,99	-	14,43
Bùi Thị Thủy Nhân	3,33	3,33	-	-		40%	100%	60%	2,98	35,72	39,44
Huỳnh Thị Huệ	2,46	2,46	-	-		40%	100%	60%	2,20	26,39	6,60
Huỳnh Thị Huệ	2,66	2,66	-	-		40%	100%	60%	2,38	-	10,01
Huỳnh Thị Huệ	2,72	2,72	-	-		40%	100%	60%	2,43	-	14,69
Phạm Thị Bích Đào	2,86	2,86	-	-		40%	100%	60%	2,56	30,68	2,56
Phạm Thị Bích Đào	2,86	2,86	-	-		50%	100%	50%	2,13	-	13,23
Phạm Thị Bích Đào	3,03	3,03	-	-		50%	100%	50%	2,26	-	13,64
Võ Thị Sương	2,66	2,66	-	-		40%	100%	60%	2,38	26,16	-
Võ Thị Sương	2,86	2,86	-	-		60%	100%	60%	2,56	2,56	18,43
Võ Thị Sương	3,03	3,03	-	-		40%	100%	60%	2,71	-	16,36
Trương Thị Duyên	2,66	2,66	-	-		40%	100%	60%	2,38	14,27	-
Trương Thị Duyên	2,86	2,86	-	-		40%	100%	60%	2,56	15,34	18,43
Trương Thị Duyên	3,03	3,03	-	-		40%	100%	60%	2,71	-	16,36
Võ Thị Kim Liên	2,97	2,67	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,66	7,97	-
Võ Thị Kim Liên	3,30	3,00	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,95	26,55	2,95
Võ Thị Kim Liên	3,30	3,00	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,97	-	24,09

Đào Thị Nhân		2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	6,60	
Đào Thị Nhân		2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	-	10,01	
Đào Thị Nhân		2,72	2,72	-			40%	100%	60%	2,43	-	14,69	
Đỗ Thị Hoàn Ân		2,67	2,67	-			40%	100%	60%	2,39	28,64	9,55	
Đỗ Thị Hoàn Ân		3,00	3,00	-			40%	100%	60%	2,68	-	24,80	
Nguyễn Thị Nương		3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	32,83	10,94	
Nguyễn Thị Nương		3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	-	26,95	
Phạm Thị Hồng Trang		3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	8,74	-	
Phạm Thị Hồng Trang		3,46	3,46	-			40%	100%	60%	3,09	9,28	-	
Phạm Thị Hồng Trang		3,46	3,46	-			60%	100%	40%	2,06	4,12	-	
Phạm Thị Hồng Trang		3,46	3,46	-			40%	100%	60%	3,09	12,37	22,30	
Phạm Thị Hồng Trang		3,65	3,65	-			40%	100%	60%	3,26	-	19,71	
Phạm Thị Mỹ Trang		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	4,51	54,18	59,81	
Đặng Ngọc Thảo		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,25	16,23	-	
Đặng Ngọc Thảo		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,54	24,78	46,90	
Lê Chí Toàn		3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	24,62	-	
Lê Chí Toàn		3,06	3,06	-			60%	100%	40%	1,82	5,47	7,30	
Lê Chí Toàn		3,26	3,26	-			60%	100%	40%	1,94	-	17,97	
Nguyễn Tiến Vũ		3,33	3,33	-			40%	100%	60%	2,98	32,75	-	
Nguyễn Tiến Vũ		3,33	3,33	-			40%	100%	60%	2,98	-	27,53	
Nguyễn Thị Nga		3,00	3,00	-			40%	100%	60%	2,68	32,18	13,41	
Nguyễn Thị Phần		3,33	3,33	-			40%	100%	60%	2,98	-	24,56	
Nguyễn Thị Phần		3,36	3,06	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,00	9,01	-	
Nguyễn Thị Phần		3,56	3,26	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,18	28,64	22,94	
Nguyễn Thị Phần		3,64	3,34	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,25	-	19,66	
Nguyễn Thị Diễm My		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	25,57	-	
Nguyễn Thị Diễm My		3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	5,47	19,72	
Nguyễn Thị Diễm My		3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,99	-	18,04	
Trần Thị Mỹ Lâm		3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	29,14	-	
Trần Thị Mỹ Lâm		3,46	3,46	-			40%	100%	60%	3,09	6,19	22,30	
Trần Thị Mỹ Lâm		3,65	3,65	-			40%	100%	60%	3,26	-	19,71	
Bùi Tà Nghĩa		3,40	3,00	0,40	0,4		40%	100%	60%	3,04	36,48	29,25	
Bùi Tà Nghĩa		3,73	3,33	0,40	0,4		40%	100%	60%	3,33	-	12,09	
Võ Thị Minh Duyên		2,67	2,67	-			40%	100%	60%	2,39	28,64	11,93	
Võ Thị Minh Duyên		3,00	3,00	-			40%	100%	60%	2,68	-	22,12	
Võ Văn Tĩnh		3,66	3,66	-			40%	100%	60%	3,27	16,36	-	
Võ Văn Tĩnh		3,99	3,99	-			40%	100%	60%	3,57	17,84	-	
Võ Văn Tĩnh		4,29	3,99	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,84	7,67	50,81	
Lê Thị Thu Nhân		3,16	2,86	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,83	33,90	37,43	
Nguyễn Thị Quỳnh Thu		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	28,13	-	
Nguyễn Thị Quỳnh Thu		3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	2,74	19,72	
Nguyễn Thị Quỳnh Thu		3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,99	-	18,04	
Dương Thị Xuân Nhân		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	17,90	-	
Dương Thị Xuân Nhân		3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	-	33,51	

Đặng Tấn Chung		2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	30,68	10,23
Đặng Tấn Chung		3,06	3,06	-				40%	100%	60%	2,74	-	25,30
Đỗ Thế Chấp		5,82	5,42	0,40	0,4			50%	100%	50%	4,34	39,02	-
Đỗ Thế Chấp		5,82	5,42	0,40	0,4			70%	100%	30%	2,60	7,80	34,47
Trần Ngọc Thọ		4,32	4,32	-				70%	100%	30%	1,93	17,38	-
Lương Thị Thủy		3,16	2,86	0,30	0,30			70%	100%	30%	1,41	16,95	10,18
Lương Thị Thủy		3,33	3,03	0,30	0,30			70%	100%	30%	1,49	-	8,99
Trần Thị Ý Nhi		2,66	2,66	-				40%	100%	60%	2,38	14,27	-
Trần Thị Ý Nhi		2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	15,34	18,43
Trần Thị Ý Nhi		3,03	3,03	-				40%	100%	60%	2,71	-	16,36
Vân Thị Phương Quỳnh		3,26	3,26	-				60%	100%	40%	1,94	21,37	-
Vân Thị Phương Quỳnh		3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	2,91	21,01
Vân Thị Phương Quỳnh		3,34	3,34	-				40%	100%	60%	2,99	-	18,04
Lê Khánh Hà		2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	30,68	10,23
Lê Khánh Hà		3,03	3,03	-				40%	100%	60%	2,71	-	6,54
Nguyễn Thị Diễm Thủy		3,06	3,06	-				40%	100%	60%	2,74	19,15	-
Nguyễn Thị Diễm Thủy		3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	14,57	21,01
Nguyễn Thị Diễm Thủy		3,34	3,34	-				40%	100%	60%	2,99	-	18,04
Bùi Văn Huỳnh		4,06	3,66	0,40	0,4			40%	100%	60%	3,63	32,67	-
Bùi Văn Huỳnh		4,39	3,99	0,40	0,4			40%	100%	60%	3,92	11,77	52,00
Lê Quốc Duy		3,63	3,33	0,30	0,3			40%	100%	60%	3,25	16,23	-
Lê Quốc Duy		3,96	3,66	0,30	0,3			40%	100%	60%	3,54	24,78	46,90
Trần Thị Vân		3,56	3,26	0,30	0,3			70%	100%	30%	1,59	19,10	15,32
Trần Thị Vân		3,76	3,46	0,30	0,3			70%	100%	30%	1,68	-	6,09
Huỳnh Thị Hiền		2,46	2,46	-				40%	100%	60%	2,20	26,39	11,00
Huỳnh Thị Hiền		2,66	2,66	-				40%	100%	60%	2,38	-	5,25
Huỳnh Thị Hiền		2,72	2,72	-				40%	100%	60%	2,43	-	14,69
Trương Thị Thín		2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	15,34	18,43
Trương Thị Thín		3,03	3,03	-				40%	100%	60%	2,71	-	16,36
Hồ Thị Thương		3,33	3,33	-				40%	100%	60%	2,98	17,86	21,46
Hồ Thị Thương		3,66	3,66	-				40%	100%	60%	3,27	-	19,76
Nguyễn Thị Hào		4,06	3,66	0,40	0,4			40%	100%	60%	3,63	43,56	39,32
Nguyễn Thị Hào		4,39	3,99	0,40	0,4			40%	100%	60%	3,92	-	9,48
Võ Thị Yến Nhi		2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	30,68	7,67
Võ Thị Yến Nhi		3,06	3,06	-				40%	100%	60%	2,74	-	11,51
Võ Thị Yến Nhi		3,34	3,34	-				40%	100%	60%	2,99	-	18,04
Lê Thị Bích Nữ		1,99	1,99	-				40%	100%	60%	1,78	1,78	-
Lê Thị Bích Nữ		2,34	2,34	-				40%	100%	60%	2,09	23,01	27,71
Trần Thị Minh Yến		3,06	3,06	-				40%	100%	60%	2,74	32,83	13,68
Trần Thị Minh Yến		3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	-	6,44
Trần Thị Minh Yến		3,34	3,34	-				40%	100%	60%	2,99	-	18,04
Nguyễn Thị Thu Thủy		2,66	2,66	-				40%	100%	60%	2,38	4,76	-
Nguyễn Thị Thu Thủy		2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	25,57	18,43
Nguyễn Thị Thu Thủy		3,03	3,03	-				40%	100%	60%	2,71	-	16,36

Trần Văn Hải		5,76	5,76	-			40%	100%	60%	5,15	61,79	68,22	
Phùng Thị Ái Linh		4,72	4,32	0,40	0,4		50%	100%	50%	3,52	42,20	46,59	
Trương Văn Trà		4,85	4,06	0,79	0,30	0,49	50%	100%	50%	3,61	43,33	-	
Trương Văn Trà		4,89	4,06	0,83	0,30	0,53	50%	100%	50%	3,64	-	48,24	
Phạm Thị Ngọc Tiên		4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	43,56	10,89	
Phạm Thị Ngọc Tiên		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	-	39,06	
Hà Văn Vi		2,72	2,72	-			40%	100%	60%	2,43	29,18	32,22	
Huỳnh Thị Hà		2,41	2,71	-			40%	100%	60%	2,15	25,85	12,93	
Huỳnh Thị Hà		2,71	2,71	-			40%	100%	60%	2,42	-	17,56	
Lý Thị Hoa An		1,99	1,99	-			40%	100%	60%	1,78	17,78	-	
Lý Thị Hoa An		1,99	1,99	-			40%	100%	60%	1,78	-	4,30	
Lý Thị Hoa An		2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	-	10,11	
Lê Thị Cam		4,07	3,63	0,44		0,44	40%	100%	60%	3,63	32,71	-	
Lê Thị Cam		4,10	3,63	0,47		0,47	40%	100%	60%	3,67	11,00	35,29	
Lê Thị Cam		4,14	3,63	0,51		0,51	40%	100%	60%	3,70	-	13,41	
Bùi Thị Mỹ Thanh		2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	13,20	
Bùi Thị Mỹ Thanh		2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	-	2,87	
Bùi Thị Mỹ Thanh		2,72	2,72	-			40%	100%	60%	2,43	-	14,69	
Trần Thị Hợp		1,99	1,99	-			40%	100%	60%	1,78	17,78	-	
Trần Thị Hợp		1,99	1,99	-			40%	100%	60%	1,78	-	4,30	
Trần Thị Hợp		2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	-	10,11	
Nguyễn Thị Kim Tiên		2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	16,74	5,05	
Nguyễn Trần Ngọc Lê		1,99	1,99	-			40%	100%	60%	1,78	17,78	4,30	
Nguyễn Trần Ngọc Lê		2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	-	10,11	
Lâm Thị Thủy		1,99	1,99	-			40%	100%	60%	1,78	17,78	4,30	
Lâm Thị Thủy		2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	-	10,11	
Phạm Nguyễn Hoài Thương		1,79	1,79	-			40%	100%	60%	1,60	14,36	-	
Phạm Nguyễn Hoài Thương		2,10	2,10	-			40%	100%	60%	1,88	-	15,49	
Đông Thị Kim Ngân		1,79	1,79	-			40%	100%	60%	1,60	14,36	-	
Đông Thị Kim Ngân		2,10	2,10	-			40%	100%	60%	1,88	-	15,49	
Tăng Thị Hoàng Hậu		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	8,95	18,43	
Tăng Thị Hoàng Hậu		3,03	3,03	-			40%	100%	60%	2,71	-	16,36	
Trịnh Nguyễn Minh Diệu		2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	-	21,44	
Phạm Chi Hùng		3,65	3,65	-			40%	100%	60%	3,26	-	15,77	
Lê Văn Trung		5,07	4,06	1,01	0,40	0,61	40%	100%	60%	4,53	54,38	-	
Lê Văn Trung		5,11	4,06	1,05	0,40	0,65	40%	100%	60%	4,57	-	60,52	
Nguyễn Tân Nhut		2,97	2,67	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,33	6,64	-	
Nguyễn Tân Nhut		3,30	3,00	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,48	7,38	-	
Nguyễn Tân Nhut		3,40	3,00	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,52	3,04	20,13	
Hoàng Ngọc Huy		4,62	4,32	0,30	0,30		40%	100%	60%	4,13	20,65	-	
Hoàng Ngọc Huy		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	4,43	30,98	58,63	
Nguyễn Thị Hiếu		3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	32,83	19,72	
Nguyễn Thị Hiếu		3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,99	-	18,04	
Hồ Thủy Tú Nữ		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	2,56	

Hồ Thủy Tú Nữ	3,06	3,06	-				40%	100%	60%	2,74	-	16,98
Hồ Thủy Tú Nữ	3,34	3,34	-				40%	100%	60%	2,99	-	18,04
Nguyễn Thanh Sơn	2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	30,68	24,61
Nguyễn Thanh Sơn	3,06	3,06	-				40%	100%	60%	2,74	-	9,91
Võ Thị Mỹ Vân	2,66	2,66	-				40%	100%	60%	2,38	2,38	-
Võ Thị Mỹ Vân	2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	28,13	18,43
Võ Thị Mỹ Vân	3,03	3,03	-				40%	100%	60%	2,71	-	16,36
Nguyễn Thị Thủy Hồng	4,30	4,06	0,24		0,24		40%	100%	60%	3,85	19,24	-
Nguyễn Thị Thủy Hồng	4,34	4,06	0,28		0,28		40%	100%	60%	3,88	27,19	19,42
Nguyễn Thị Thủy Hồng	4,38	4,06	0,32		0,32		40%	100%	60%	3,92	-	32,33
Phạm Tiến Bảo	2,46	2,46	-				40%	100%	60%	2,20	26,39	13,20
Phạm Tiến Bảo	2,66	2,66	-				40%	100%	60%	2,38	-	5,75
Phạm Tiến Bảo	2,72	2,72	-				40%	100%	60%	2,43	-	11,75
Phạm Văn Hùng	5,63	4,98	0,65	0,40	0,25		40%	100%	60%	5,03	55,36	-
Phạm Văn Hùng	5,62	4,98	0,64	0,40	0,24		40%	100%	60%	5,03	5,03	60,53
Phạm Văn Hùng	5,66	4,98	0,68	0,40	0,28		40%	100%	60%	5,06	-	6,12
Lê Xuân Trung	3,03	3,03	-				40%	100%	60%	2,71	32,51	35,89
Hồ Thị Kim Thiên	3,33	3,33	-				40%	100%	60%	2,98	14,89	-
Hồ Thị Kim Thiên	3,66	3,66	-				40%	100%	60%	3,27	22,90	43,35
Nguyễn Thị Nhi	3,33	3,33	-				40%	100%	60%	2,98	35,72	11,91
Nguyễn Thị Nhi	3,66	3,66	-				40%	100%	60%	3,27	-	30,26
Nguyễn Thị Kim Anh	2,46	2,46	-				40%	100%	60%	2,20	26,39	6,60
Nguyễn Thị Kim Anh	2,66	2,66	-				40%	100%	60%	2,38	-	10,01
Nguyễn Thị Kim Anh	2,72	2,72	-				40%	100%	60%	2,43	-	14,69
Lê Thị Tuyết Trinh	4,32	4,32	-				40%	100%	60%	3,86	46,34	41,83
Lê Thị Tuyết Trinh	4,65	4,65	-				40%	100%	60%	4,16	-	10,04
Phạm Thị Tường Vi	2,66	2,66	-				40%	100%	60%	2,38	4,76	-
Phạm Thị Tường Vi	2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	25,57	18,43
Phạm Thị Tường Vi	3,03	3,03	-				40%	100%	60%	2,71	-	16,36
Nguyễn Thị Tuyết Sương	2,86	2,86	-				40%	100%	60%	2,56	5,11	-
Nguyễn Thị Tuyết Sương	3,06	3,06	-				40%	100%	60%	2,74	27,36	36,24
Nguyễn Thị Lan Phương	3,26	3,26	-				40%	100%	60%	2,91	34,97	11,66
Nguyễn Thị Lan Phương	3,46	3,46	-				40%	100%	60%	3,09	-	28,61
Lê Thị Bích Liên	5,72	5,42	0,30	0,30			40%	100%	60%	5,11	5,11	-
Lê Thị Bích Liên	6,06	5,76	0,30	0,30			40%	100%	60%	5,42	37,92	-
Phạm Thị Ngọc Ánh	2,46	2,46	-				40%	100%	60%	2,20	13,20	-
Phạm Thị Ngọc Ánh	2,66	2,66	-				40%	100%	60%	2,38	-	31,51
Nguyễn Hữu Vinh	4,52	4,32	0,20	0,20			40%	100%	60%	4,04	48,49	24,25
Nguyễn Hữu Vinh	4,85	4,65	0,20	0,20			40%	100%	60%	4,34	-	31,43
Bùi Thị Nga	4,06	4,06	-				40%	100%	60%	3,63	43,56	7,26
Bùi Thị Nga	4,26	4,06	0,20		0,20		40%	100%	60%	3,81	-	42,87
Huỳnh Văn Luân	4,30	4,06	0,24		0,24		40%	100%	60%	3,85	23,08	-
Huỳnh Văn Luân	4,34	4,06	0,28		0,28		40%	100%	60%	3,88	23,30	23,30
Huỳnh Văn Luân	4,38	4,06	0,32		0,32		40%	100%	60%	3,92	-	28,41

Lương Thị Hạnh		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	3,92	47,04	-	
Lương Thị Hạnh		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	3,96	-	52,41	
Ta Thị Kim Thoa		3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	24,62	-	
Ta Thị Kim Thoa		3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	8,74	21,01	
Ta Thị Kim Thoa		3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,99	-	18,04	
Lê Văn Nhứt		3,53	3,33	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,16	37,87	41,81	
Nguyễn Thị Xuân Vân		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	3,92	47,04	-	
Nguyễn Thị Xuân Vân		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	3,96	-	52,41	
Lê Thị Loan		2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	9,51	-	
Lê Thị Loan		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	20,45	3,09	
Lê Thị Loan		3,03	3,03	-			40%	100%	60%	2,71	-	16,36	
Võ Thị Tú Anh		3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	24,62	-	
Võ Thị Tú Anh		3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	8,74	21,01	
Võ Thị Tú Anh		3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,99	-	18,04	
Nguyễn Thị Liên		4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	43,56	-	
Đặng Thị Thảo		2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	9,51	-	
Đặng Thị Thảo		2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	20,45	18,43	
Đặng Thị Thảo		3,03	3,03	-			40%	100%	60%	2,71	-	16,36	
Nguyễn Thị Thanh Thanh		4,50	4,06	0,44	0,20	0,24	40%	100%	60%	4,03	24,16	-	
Nguyễn Thị Thanh Thanh		4,54	4,06	0,48	0,20	0,28	40%	100%	60%	4,06	24,38	24,38	
Nguyễn Thị Thanh Thanh		4,54	4,06	0,48	0,20	0,28	40%	100%	60%	4,06	-	29,45	
Trần Ng Thị Thiệu Hoa		3,46	3,46	-			40%	100%	60%	3,09	37,12	22,30	
Trần Ng Thị Thiệu Hoa		3,65	3,65	-			40%	100%	60%	3,26	-	19,71	
Cao Thị Ngọc Giao		3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	21,01	
Cao Thị Ngọc Giao		3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,99	-	18,04	
Cao Thị Ánh Mai		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	3,92	23,52	-	
Cao Thị Ánh Mai		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	3,96	23,74	23,74	
Cao Thị Ánh Mai		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	3,99	-	4,82	
Cao Thị Ánh Mai		4,58	4,58	-			40%	100%	60%	4,09	-	24,73	
Trần Thị Diễm		4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	39,93	-	
Trần Thị Diễm		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	3,81	50,49	
Lê Trọng Thảo		3,33	3,33	-			40%	100%	60%	2,98	29,77	-	
Lê Trọng Thảo		3,48	3,33	0,15	0,15		40%	100%	60%	3,11	6,22	37,46	
Lê Trọng Thảo		3,81	3,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	3,41	-	4,11	
Lê Thị Hương		3,46	3,46	-			40%	100%	60%	3,09	37,12	22,30	
Lê Thị Hương		3,65	3,65	-			40%	100%	60%	3,26	-	19,71	
Lê Thị Lê Thị		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,04	24,25	-	
Lê Thị Lê Thị		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,34	26,02	-	
Nguyễn Thị Lê Hằng		3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	24,62	52,21	
Nguyễn Thị Lê Hằng		3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	8,74	21,01	
Nguyễn Thị Lê Hằng		3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,99	-	18,04	
Huỳnh Minh Nghĩa		2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	2,20	
Huỳnh Minh Nghĩa		2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	-	29,13	
Nguyễn Thị Hồng Phúc		3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	24,62	-	

Trương Thị Kim Ninh	3,21	3,06	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,87	25,83	-	-
Trương Thị Kim Ninh	3,41	3,26	0,15	0,15		40%	100%	60%	3,05	9,15	21,97	
Trương Thị Kim Ninh	3,49	3,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	3,12	-	18,85	
Phạm Quốc	3,06	3,06	-	-		40%	100%	60%	2,74	32,83	19,72	
Phạm Quốc	3,34	3,34	-	-		40%	100%	60%	2,99	-	18,04	
Phùng Thị Tuyết Đông	2,46	2,46	-	-		40%	100%	60%	2,20	2,20	-	
Phùng Thị Tuyết Đông	2,66	2,66	-	-		40%	100%	60%	2,38	26,16	17,14	
Phùng Thị Tuyết Đông	2,72	2,72	-	-		40%	100%	60%	2,43	-	14,69	
Cao Văn Tấn	4,26	4,06	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,81	41,89	-	
Cao Văn Tấn	4,46	4,06	0,40	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,99	3,99	48,04	
Cao Văn Tấn	4,50	4,06	0,44	0,20	0,24	40%	100%	60%	4,03	-	4,86	
Phạm Thị Đoan	4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85	38,47	-	
Phạm Thị Đoan	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88	7,77	42,07	
Phạm Thị Đoan	4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	3,92	-	9,47	
Võ Thị Mân	3,66	3,66	-	-		40%	100%	60%	3,27	35,99	-	
Võ Thị Mân	3,86	3,86	-	-		40%	100%	60%	3,45	3,45	45,72	
Lê Thị Hiệp	2,66	2,66	-	-		40%	100%	60%	2,38	9,51	-	
Lê Thị Hiệp	2,86	2,86	-	-		40%	100%	60%	2,56	20,45	18,43	
Lê Thị Hiệp	3,03	3,03	-	-		40%	100%	60%	2,71	-	16,36	
Phan Thị Trang	3,06	3,06	-	-		40%	100%	60%	2,74	24,62	-	
Phan Thị Trang	3,26	3,26	-	-		40%	100%	60%	2,91	8,74	21,01	
Phan Thị Trang	3,34	3,34	-	-		40%	100%	60%	2,99	-	18,04	
Nguyễn Thị Hoài Tâm	3,66	3,66	-	-		40%	100%	60%	3,27	3,27	-	
Đào Minh Trang	4,62	4,06	0,56	0,15	0,41	40%	100%	60%	4,13	49,52	-	
Võ Thị Quỳnh Như	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88	31,07	-	
Võ Thị Quỳnh Như	4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	3,92	15,68	23,52	
Võ Thị Quỳnh Như	4,10	4,06	0,04		0,04	40%	100%	60%	3,67	-	26,57	
Đỗ Đình Hân	4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	3,99	47,91	-	
Đỗ Đình Hân	4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	4,03	-	24,17	
Đỗ Đình Hân	4,71	4,06	0,65	0,20	0,45	40%	100%	60%	4,21	-	30,50	
Bùi Thị Kim Hạnh	4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,34	52,03	26,02	
Vy Thị Thanh Loan	3,06	3,06	-	-		40%	100%	60%	2,74	32,83	19,72	
Vy Thị Thanh Loan	3,34	3,34	-	-		40%	100%	60%	2,99	-	18,04	
Nguyễn Công Đôn	4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,04	48,49	53,53	
Lý Thị Minh Phương	4,41	4,06	0,35	0,15	0,20	40%	100%	60%	3,95	11,84	-	
Lý Thị Minh Phương	4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	40%	100%	60%	3,98	35,83	3,98	
Lý Thị Minh Phương	4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85	-	7,69	
Lý Thị Minh Phương	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88	-	39,80	
Nguyễn Thị Thanh Phương	4,06	4,06	-	-		40%	100%	60%	3,63	25,41	-	
Phạm Thị Phương Dung	3,66	3,66	-	-		40%	100%	60%	3,27	35,99	-	
Phạm Thị Phương Dung	3,86	3,86	-	-		40%	100%	60%	3,45	3,45	24,87	
Phạm Thị Phương Dung	3,96	3,96	-	-		40%	100%	60%	3,54	-	21,38	
Nguyễn Thị Lê Hùng	3,06	3,06	-	-		40%	100%	60%	2,74	27,36	-	
Nguyễn Thị Lê Hùng	3,26	3,26	-	-		40%	100%	60%	2,91	5,83	21,01	

Nguyễn Thị Lê Hưng	3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,99	-	18,04	
Nguyễn Hữu Đình	5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,63	55,57	9,26	
Nguyễn Hữu Đình	5,43	4,98	0,45	0,20	0,25	40%	100%	60%	4,85	-	54,59	
Phan Thị Hương	4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	39,93	-	
Phan Thị Hương	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	3,81	27,47	
Phan Thị Hương	4,27	4,27	-			40%	100%	60%	3,82	-	23,06	
Nguyễn Thị Thanh Tâm	4,41	4,06	0,35	0,15	0,20	40%	100%	60%	3,95	11,84	-	
Nguyễn Thị Thanh Tâm	4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	40%	100%	60%	3,98	35,83	52,75	
Đào Hữu Đức	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	24,62	-	
Đào Hữu Đức	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	8,74	38,61	
Nguyễn Thị Kim Thảo	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	2,20	
Nguyễn Thị Kim Thảo	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	-	14,76	
Nguyễn Thị Kim Thảo	2,72	2,72	-			40%	100%	60%	2,43	-	14,69	
Nguyễn Thị Thuý	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	-	
Nguyễn Thị Thuý	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	-	36,24	
Vũ Đức Võ	4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,34	52,03	21,68	
Vũ Đức Võ	5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,63	-	38,20	
Võ Thị Tường Vy	4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	39,93	-	
Võ Thị Tường Vy	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	3,81	27,47	
Võ Thị Tường Vy	4,27	4,27	-			40%	100%	60%	3,82	-	23,06	
Đoàn Thị Nga	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	2,20	
Đoàn Thị Nga	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	-	14,76	
Đoàn Thị Nga	2,72	2,72	-			40%	100%	60%	2,43	-	14,69	
Võ Thị Thu Nguyệt	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	32,83	19,72	
Võ Thị Thu Nguyệt	3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,99	-	18,04	
Lê Thị Nguyệt	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	24,19	-	
Lê Thị Nguyệt	0,20	0,20	-			40%	100%	60%	0,18	-	1,07	
Nguyễn Hữu Duy	3,15	3,00	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,82	25,34	-	
Nguyễn Hữu Duy	3,48	3,33	0,15	0,15		40%	100%	60%	3,11	3,11	-	
Nguyễn Hữu Duy	3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,25	6,49	42,99	
Nguyễn Thị Lan	4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,04	48,49	53,53	
Hoàng Thị Thuý Nữ	3,48	3,33	0,15	0,15		40%	100%	60%	3,11	34,22	-	
Hoàng Thị Thuý Nữ	3,81	3,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	3,41	3,41	45,13	
Nguyễn Thuý Liễu	3,66	3,66	-			40%	100%	60%	3,27	35,99	-	
Nguyễn Thuý Liễu	3,86	3,86	-			40%	100%	60%	3,45	3,45	24,87	
Nguyễn Thuý Liễu	3,96	3,96	-			40%	100%	60%	3,54	-	21,38	
Nguyễn Thị Thu Thuý	4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	39,93	-	
Nguyễn Thị Thu Thuý	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	3,81	45,89	
Nguyễn Thị Thu Thuý	4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85	-	4,65	
Bùi Thị Hương	4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85	23,08	-	
Bùi Thị Hương	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88	23,30	23,30	
Bùi Thị Hương	4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	3,92	-	28,41	
Lê Thị Anh Thuận	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	13,20	
Lê Thị Anh Thuận	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	-	17,24	

Nguyễn Thanh Dũng	4,85	4,65	0,20	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,34	52,03	-
Nguyễn Thanh Dũng	5,18	4,98	0,20	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,63	-	61,35
Trần Đình Hiệp	4,06	4,06	-	-	-		40%	100%	60%	3,63	43,56	39,32
Trần Đình Hiệp	4,26	4,06	0,20	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	-	9,21
Nguyễn Thị Diệu Thắm	4,06	4,06	-	-	-		40%	100%	60%	3,63	39,93	-
Nguyễn Thị Diệu Thắm	4,26	4,06	0,20	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	3,81	27,47
Nguyễn Thị Diệu Thắm	4,27	4,27	-	-	-		40%	100%	60%	3,82	-	23,06
Đinh Thị Thu Thủy	3,81	3,66	0,15	0,15	0,15		40%	100%	60%	3,41	27,25	-
Đinh Thị Thu Thủy	4,01	3,86	0,15	0,15	0,15		40%	100%	60%	3,58	14,34	25,84
Đinh Thị Thu Thủy	4,11	3,96	0,15	0,15	0,15		40%	100%	60%	3,67	-	22,19
Nguyễn Thị Liên	3,06	3,06	-	-	-		40%	100%	60%	2,74	24,62	-
Nguyễn Thị Liên	3,26	3,26	-	-	-		40%	100%	60%	2,91	8,74	21,01
Nguyễn Thị Liên	3,34	3,34	-	-	-		40%	100%	60%	2,99	-	18,04
Nguyễn Thị Đăng	4,38	4,06	0,32	0,32	0,32	0,32	40%	100%	60%	3,92	39,20	-
Nguyễn Thị Đăng	4,53	4,06	0,47	0,15	0,15	0,32	40%	100%	60%	4,05	8,11	-
Nguyễn Thị Đăng	4,58	4,06	0,52	0,15	0,15	0,37	40%	100%	60%	4,09	-	54,19
Trần Thế Hải	4,85	4,65	0,20	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,34	52,03	57,44
Bùi Thị Thanh	3,06	3,06	-	-	-		40%	100%	60%	2,74	24,62	-
Bùi Thị Thanh	3,26	3,26	-	-	-		40%	100%	60%	2,91	8,74	21,01
Bùi Thị Thanh	3,34	3,34	-	-	-		40%	100%	60%	2,99	-	18,04
Trương Thị Mỹ Hạnh	3,06	3,06	-	-	-		40%	100%	60%	2,74	24,62	-
Trương Thị Mỹ Hạnh	3,26	3,26	-	-	-		40%	100%	60%	2,91	8,74	24,53
Trương Thị Mỹ Hạnh	3,34	3,34	-	-	-		40%	100%	60%	2,99	-	14,43
Lê Thị Thu Thủy	3,06	3,06	-	-	-		40%	100%	60%	2,74	32,83	19,72
Lê Thị Thu Thủy	3,34	3,34	-	-	-		40%	100%	60%	2,99	-	18,04
Trần Thị Sinh	4,06	4,06	-	-	-		40%	100%	60%	3,63	43,56	14,52
Trần Thị Sinh	4,26	4,06	0,20	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	-	12,23
Trần Thị Sinh	4,27	4,27	-	-	-		40%	100%	60%	3,82	-	23,06
Trần Thị Thu Hương	4,26	4,06	0,20	0,20	0,20	0,20	40%	100%	60%	3,81	11,43	-
Trần Thị Thu Hương	4,30	4,06	0,24	0,24	0,24	0,24	40%	100%	60%	3,85	34,63	11,54
Trần Thị Thu Hương	4,34	4,06	0,28	0,28	0,28	0,28	40%	100%	60%	3,88	-	39,80
Phạm Kim Khanh	4,41	4,06	0,35	0,15	0,15	0,20	40%	100%	60%	3,95	11,84	-
Phạm Kim Khanh	4,45	4,06	0,39	0,15	0,15	0,24	40%	100%	60%	3,98	35,83	23,89
Phạm Kim Khanh	4,49	4,06	0,43	0,15	0,15	0,28	40%	100%	60%	4,02	-	29,12
Nguyễn Ngọc Tuấn	4,52	4,32	0,20	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,04	48,49	53,53
Nguyễn Thị Tường Vi	3,06	3,06	-	-	-		40%	100%	60%	2,74	32,83	-
Nguyễn Thị Tường Vi	3,26	3,26	-	-	-		40%	100%	60%	2,91	-	21,01
Nguyễn Thị Tường Vi	3,34	3,34	-	-	-		40%	100%	60%	2,99	-	18,04
Đinh Tiên Hoàng	2,86	2,86	-	-	-		40%	100%	60%	2,56	17,90	-
Đinh Tiên Hoàng	3,06	3,06	-	-	-		40%	100%	60%	2,74	13,68	19,72
Đinh Tiên Hoàng	3,34	3,34	-	-	-		40%	100%	60%	2,99	-	18,04
Trương Thị Thanh Hà	3,06	3,06	-	-	-		40%	100%	60%	2,74	19,15	-
Trương Thị Thanh Hà	3,26	3,26	-	-	-		40%	100%	60%	2,91	14,57	38,61
Đặng Thị Khương	4,06	4,06	-	-	-		40%	100%	60%	3,63	39,93	-

Đặng Thị Khương	4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	3,81	3,81	27,47	
Đặng Thị Khương	4,27	4,27	-			40%	100%	60%	3,82	-	23,06	
Võ Thị Thu Liễu	4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	40%	100%	60%	3,98	11,94	-	
Võ Thị Thu Liễu	4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	4,02	36,16	12,05	
Võ Thị Thu Liễu	4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	4,05	-	17,06	
Võ Thị Thu Liễu	4,73	4,58	0,15	0,15		40%	100%	60%	4,23	-	25,54	
Võ Thanh Phùng	4,19	3,99	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,75	44,95	22,48	
Võ Thanh Phùng	4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,04	-	29,29	
Lê Thị Bích	3,66	3,66	-			40%	100%	60%	3,27	3,27	-	
Lê Thị Bích	3,86	3,86	-			40%	100%	60%	3,45	37,96	24,87	
Lê Thị Bích	3,96	3,96	-			40%	100%	60%	3,54	-	21,38	
Nguyễn Thị Thanh Vương	4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	4,05	48,65	-	
Nguyễn Thị Thanh Vương	4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	40%	100%	60%	4,09	-	4,09	
Nguyễn Thị Thanh Vương	4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	3,96	-	48,46	
Trần Thị Phương	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	19,15	-	
Trần Thị Phương	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	14,57	38,61	
Phạm Thị Vân	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	14,57	
Phạm Thị Vân	3,46	3,46	-			40%	100%	60%	3,09	-	25,51	
Phạm Văn Nhu	4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,04	48,49	24,25	
Phạm Văn Nhu	4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,34	-	31,43	
Lê Văn Giáp	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	19,15	-	
Lê Văn Giáp	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	14,57	38,61	
Nguyễn Thị Lê	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	9,51	-	
Nguyễn Thị Lê	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	20,45	18,43	
Nguyễn Thị Lê	3,03	3,03	-			40%	100%	60%	2,71	-	16,36	
Nguyễn Thị Thu Suong	4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	3,85	11,54	-	
Nguyễn Thị Thu Suong	4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	3,88	34,95	11,65	
Nguyễn Thị Thu Suong	4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	3,92	-	40,17	
Bùi Tấn Tung	4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	3,92	47,04	-	
Bùi Tấn Tung	4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	3,96	-	52,41	
Bùi Mạnh Anh	4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,04	48,49	12,12	
Bùi Mạnh Anh	4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	4,34	-	44,44	
Trần Thị Gái	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	9,51	-	
Trần Thị Gái	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	20,45	18,43	
Trần Thị Gái	3,03	3,03	-			40%	100%	60%	2,71	-	16,36	
Võ Thị Kiều	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	9,51	-	
Võ Thị Kiều	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	20,45	5,65	
Võ Thị Kiều	3,03	3,03	-			40%	100%	60%	2,71	-	16,36	
Phạm Thị Huyền	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	21,99	-	
Phạm Thị Huyền	2,61	2,46	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,33	4,67	14,00	
Phạm Thị Huyền	2,81	2,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,51	-	18,21	
Nguyễn Thị Bích Thu	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	10,94	-	
Nguyễn Thị Bích Thu	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	23,32	38,61	
Nguyễn Thị Xuân Hòa	2,06	2,06	-			40%	100%	60%	1,84	22,10	9,21	

	Nguyễn Thị Xuân Hòa	2,26	2,26	-			40%	100%	60%	2,02	-	4,46
	Nguyễn Thị Xuân Hòa	2,41	2,41	-			40%	100%	60%	2,15	-	13,01
	Huỳnh Thị Ý Ngân	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	5,65
	Huỳnh Thị Ý Ngân	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	-	16,52
	Dương Thị Hoài	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	11,00	13,20
	Dương Thị Hoài	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	-	17,24
	Phạm Thị Lê Quý	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	10,94	10,94
	Phạm Thị Lê Quý	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	-	12,26
	Phạm Thị Lê Quý	3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,99	-	18,04
	Bùi Thị Thu Hương	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,91	5,83	21,01
	Bùi Thị Thu Hương	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,99	-	18,04
	Bùi Thị Thu Hương	3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	11,00
	Đinh Thị Thu Hương	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,38	-	5,25
	Đinh Thị Thu Hương	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,43	-	14,69
	Đinh Thị Thu Hương	2,72	2,72	-			40%	100%	60%	2,20	8,80	-
	Trần Thị Hiền Loan	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,38	-	31,51
	Trần Thị Hiền Loan	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	1,78	7,11	14,97
	Phạm Thị Kim Bình	1,99	1,99	-			40%	100%	60%	2,09	-	10,11
	Phạm Thị Kim Bình	2,34	2,34	-			40%	100%	60%	1,60	6,38	9,91
	Trương Công Định	1,79	1,79	-			40%	100%	60%	1,88	-	13,61
	Trương Công Định	2,10	2,10	-			40%	100%	60%	1,88	3,75	-
	Nguyễn Thị Mỹ	2,10	2,10	-			40%	100%	60%	2,15	4,31	28,54
	Nguyễn Thị Mỹ	2,41	2,41	-			40%	100%	60%	2,91	8,74	21,01
	Trương Thị Ngọc Lan	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	-	17,60
	Trương Thị Ngọc Lan	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	1,88	5,63	-
	Trần Hoàng Ngọc	2,10	2,10	-			40%	100%	60%	2,15	2,15	28,54
	Trần Hoàng Ngọc	2,41	2,41	-			40%	100%	60%	1,88	7,51	24,87
	Nguyễn Thị Minh Thư	2,10	2,10	-			40%	100%	60%	2,20	6,60	13,20
	Huỳnh Thị Hoàng Anh	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,38	-	17,24
	Huỳnh Thị Hoàng Anh	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,74	-	8,21
	Lê Thị Kim Linh	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,91	-	12,26
	Lê Thị Kim Linh	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,99	-	18,04
	Lê Thị Kim Linh	3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,91	-	12,26
	Đoàn Thị Minh Luyến	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,99	-	18,04
	Đoàn Thị Minh Luyến	3,34	3,34	-			40%	100%	60%	2,38	-	11,49
	Đặng Thị Thu Thủy	2,66	2,66	-			40%	100%	60%			
13	Trung tâm y tế huyện Trà Bồng	216										
	Đặng Văn Nam	6,18	4,98	1,2	0,5	0,70	40%	100%	60%	5,52	66,27	73,16
	Dương Thị Minh Phúc	4,72	4,32	0,4	0,4		50%	100%	50%	3,52	42,20	46,59
	Huỳnh Thị Thuận	3,63	3,33	0,3	0,3		60%	100%	40%	2,16	25,96	28,66
	Lê Thị Diễm	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87
	Huỳnh T. Thanh Bình	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
	Hồ Thị Bích Hạnh	4,30	4,06	0,2		0,24	40%	100%	60%	3,85	46,17	50,97
	Đinh Thị Thanh Hằng	3,30	3,00	0,3	0,3		50%	100%	50%	2,46	29,50	32,57

Hồ Thị Thủy	3,26	3,26	-			60%	100%	40%	1,94	23,32	25,74
Hồ Thị Huyền	3,06	3,06	-			60%	100%	40%	1,82	21,89	24,16
Trần Thị Minh Hiếu	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
Võ Thị Thủy Kiều	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
Nguyễn Thị Mai Khương	2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71
Hồ Chí Lợi	3,63	3,33	0,3	0,3		60%	100%	40%	2,16	25,96	28,66
Cao Thanh Tùng	4,26	4,06	0,2		0,203	40%	100%	60%	3,81	45,73	50,49
Nguyễn Thị Trúc Ly	2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71
Phạm Thị Anh Lý	6,16	5,76	0,4	0,4		40%	100%	60%	5,51	66,08	72,96
Hồ Thị Thu Loan	2,97	2,67	0,3	0,3		40%	100%	60%	2,66	31,86	35,18
Phan Thị Tùng Thư	3,63	3,33	0,3	0,3		40%	100%	60%	3,25	38,94	42,99
Nguyễn T. Kim Anh	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Nguyễn Thị Tì Vi	3,46	3,46	-			40%	100%	60%	3,09	37,12	40,98
Hồ Thị Bé	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Hồ Văn Tương	2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71
Đinh T. Thanh Trà	5,38	4,98	0,4	0,4		50%	100%	50%	4,01	48,10	53,10
Đinh Thị Chiêu	3,00	3	-			50%	100%	50%	2,24	26,82	29,61
Nguyễn T. Như Huỳnh	2,66	2,66	-			50%	100%	50%	1,98	23,78	26,25
Phạm Ta Ly	2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71
Trần Thế Hiền	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51
Nguyễn Thị Bảo Tiên	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
Lê Tân Dư	2,46	2,46	-			60%	100%	40%	1,47	17,59	19,42
Lê Thị Hà	3,16	2,86	0,3	0,3		40%	100%	60%	2,83	33,90	37,43
Hồ Thị Thanh Hiên	2,66	2,66	-			50%	100%	50%	1,98	23,78	26,25
Võ Thị Nữ	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
Thanh Thị Thủy	5,38	4,98	0,4	0,4		70%	100%	30%	2,40	28,86	31,86
Hồ Thị Nga	2,86	2,86	-			60%	100%	40%	1,70	20,45	22,58
Hồ Thị Quỳnh Như	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Đinh T. Hồng Lê	3,56	3,26	0,3	0,3		70%	100%	30%	1,59	19,10	21,08
Trần Thị Hiền	2,86	2,86	-			60%	100%	40%	1,70	20,45	22,58
Đinh Tân Thái	4,72	4,32	0,4	0,4		40%	100%	60%	4,22	50,64	55,90
Nguyễn Giáo Hoàng	3,00	3,00	-			40%	100%	60%	2,68	32,18	35,53
Phan T. Thanh Yên	4,30	4,06	0,2		0,2436	40%	100%	60%	3,85	46,17	50,97
Khâu Thị Như Quỳnh	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51
Võ Thị Thu Trang	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
Trần Thị Tuyết	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
Hồ Thị Lý	2,67	2,67	-			40%	100%	60%	2,39	28,64	31,62
Trần Văn Tin	3,03	3,03	-			40%	100%	60%	2,71	32,51	35,89
Hồ Thị Hằng	2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71
Hồ Văn Toàn	5,68	4,98	0,7	0,7		40%	100%	60%	5,08	60,94	67,27
Nguyễn T. Thu Loan	4,47	4,06	0,4		0,406	40%	100%	60%	3,99	47,91	52,90
Đinh Thị Kim Lý	4,47	4,06	0,4		0,406	40%	100%	60%	3,99	47,91	52,90
Đinh Thị Tha	3,76	3,46	0,3	0,3		40%	100%	60%	3,36	40,34	44,53
Trần Văn Thảo	4,95	4,65	0,3	0,3		40%	100%	60%	4,43	53,10	58,63
Ngô Văn Minh	4,55	4,06	0,5		0,4872	40%	100%	60%	4,07	48,78	53,86
Lê Văn Tuấn	4,55	4,06	0,5		0,4872	40%	100%	60%	4,07	48,78	53,86

Võ Văn Thạch	3,40	3,00	0,4	0,4		70%	100%	30%	1,52	18,24	20,13
Hồ Kiên Trung	3,33	3,33	-	-		70%	100%	30%	1,49	17,86	19,72
Bùi Trung Kiên	2,46	2,46	-	-		40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
Nguyễn T. Vĩnh Hạnh	3,16	2,86	0,3	0,3		70%	100%	30%	1,41	16,95	18,71
Đinh Thị X. Trang	2,46	2,46	-	-		70%	100%	30%	1,10	13,20	14,57
Hồ Thị Phan	2,67	2,67	-	-		70%	100%	30%	1,19	14,32	15,81
Phạm Thị Vy	3,16	2,86	0,3	0,3		70%	100%	30%	1,41	16,95	18,71
Võ Hoài Tân	3,86	3,46	0,4	0,4		70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86
Nguyễn Thị Quỳnh Như	2,74	2,34	0,4	0,4		70%	100%	30%	1,22	14,70	16,23
Trần Thanh Long	4,06	3,66	0,4	0,4		70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04
Hồ Văn Đại	3,96	3,66	0,3	0,3		70%	100%	30%	1,77	21,24	23,45
Võ Văn Ngon	3,56	3,26	0,3	0,3		70%	100%	30%	1,59	19,10	21,08
Nguyễn Thị Xứng	3,66	3,66	-	-		70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67
Võ Thị Mỹ Nương	2,46	2,46	-	-		70%	100%	30%	1,10	13,20	14,57
Võ Thị Hiền	2,66	2,66	-	-		40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51
Nguyễn Thái Hồ	2,66	2,66	-	-		70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75
Phan Duy Tùng	3,73	3,33	0,4	0,4		60%	100%	40%	2,22	26,68	29,45
Trương Minh Vương	3,33	3,33	-	-		70%	100%	30%	1,49	17,86	19,72
Đinh Văn Sĩ	4,63	4,06	0,6	0,6	0,5684	70%	100%	30%	2,07	24,83	27,41
Đinh Thị Thùy	2,46	2,46	-	-		70%	100%	30%	1,10	13,20	14,57
Đào Thị Bồng	3,56	3,26	0,3	0,3		60%	100%	40%	2,12	25,46	28,11
Hồ Thị Diễm My	2,34	2,34	-	-		70%	100%	30%	1,05	12,55	13,86
Nguyễn Mỹ Anh	2,86	2,86	-	-		70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94
Hồ A Ly Sa	5,15	4,65	0,5	0,5		70%	100%	30%	2,30	27,62	30,50
Hồ Văn Trơ	3,30	3,00	0,3	0,3		70%	100%	30%	1,48	17,70	19,54
Hồ Thị Hòa	3,26	3,26	-	-		70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Trần Thị H. Nga	3,06	3,06	-	-		70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12
Hồ Thị Hoà	3,06	3,06	-	-		70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12
Phạm Thị N Sương	3,26	3,26	-	-		70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Trần Thị Thuý	3,46	3,46	-	-		70%	100%	30%	1,55	18,56	20,49
Lê T. Tuyết Xuân	3,46	3,46	-	-		70%	100%	30%	1,55	18,56	20,49
Trần Lộc	5,05	4,65	0,4	0,4		40%	100%	60%	4,51	54,18	59,81
Phạm Văn Lâm	4,26	4,06	0,2	0,2	0,203	40%	100%	60%	3,81	45,73	50,49
Nguyễn Thị Tuyết Nu	4,59	4,06	0,5	0,5	0,5278	40%	100%	60%	4,10	49,22	54,34
Nguyễn Danh	2,46	2,46	-	-		40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14
Đinh Văn Xy	4,38	4,06	0,3	0,3	0,3248	40%	100%	60%	3,92	47,04	51,93
Nguyễn Ngọc Lý	3,26	3,26	-	-		40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Trần Quang Đệ	3,26	3,26	-	-		40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Trương T. Châu Mỹ	2,86	2,86	-	-		40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87
Lê Minh Hải	3,26	3,26	-	-		40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Võ Thị Thanh Nga	4,67	4,06	0,6	0,6	0,609	40%	100%	60%	4,17	50,09	55,30
Châu Nguyễn Y Khoa	2,34	2,34	-	-		40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71
Võ Văn Cò	3,66	3,66	-	-		40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35
Đặng Thị Anh Tuyết	4,32	4,32	-	-		40%	100%	60%	3,86	46,34	51,17
Hồ Thị Chung	2,34	2,34	-	-		40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71
Hồ Thị Thanh Hà	2,34	2,34	-	-		40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71

Dinh Thị Trà Giang	2,34	2,34	-			40%	100%	60%	2,09	25,10	27,71
Lê Thị Vũ	2,10	2,1	-			40%	100%	60%	1,88	22,53	24,87
Phạm Thị Mai	4,65	4,65	-			40%	100%	60%	4,16	49,89	55,07
Dinh Thị Nghĩa	3,00	3,00	-			40%	100%	60%	2,68	32,18	35,53
Nguyễn Thị Phương	4,67	4,06	0,6		0,609	40%	100%	60%	4,17	50,09	55,30
Lê Thị Kim Trinh	3,46	3,46	-			40%	100%	60%	3,09	37,12	40,98
Hồ Thị Hân	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87
Lê Thị Diễm	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51
Võ Thị Thu Hiền	4,30	4,06	0,2		0,2436	40%	100%	60%	3,85	46,17	50,97
Nguyễn Thị Ý Nhật	2,66	2,66	-			40%	100%	60%	2,38	28,54	31,51
Huỳnh Thị Sâm	4,85	4,65	0,2	0,2		40%	100%	60%	4,34	52,03	57,44
Đỗ Thị Thu Trang	3,06	3,06	-			40%	100%	60%	2,74	32,83	36,24
Huỳnh Thị N. Thuyền	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Đỗ Thị Minh Tâm	3,86	3,86	-			70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86
Nguyễn T. Thanh Xuân	4,30	4,06	0,2		0,2436	40%	100%	60%	3,85	46,17	50,97
Nguyễn Thị Yên	2,10	2,1	-			40%	100%	60%	1,88	22,53	24,87
Trần Trọng Ngọc	4,50	4,06	0,4	0,2	0,2436	40%	100%	60%	4,03	48,31	53,34
Đỗ Thị Vân	4,65	4,65	-			40%	100%	60%	4,16	49,89	55,07
Hồ Thị Hằng	3,26	3,26	-			40%	100%	60%	2,91	34,97	38,61
Võ Thị Trúc	3,66	3,66	-			40%	100%	60%	3,27	39,26	43,35
Võ Thị Thủy Dương	4,32	4,32	-			40%	100%	60%	3,86	46,34	51,17
Võ Thị Kim Liên	4,85	4,65	0,2	0,2		40%	100%	60%	4,34	52,03	57,44
Dinh Văn Bảo	4,59	4,06	0,5		0,5278	40%	100%	60%	4,10	49,22	54,34
Nguyễn Thị Mân	4,65	4,65	-			40%	100%	60%	4,16	49,89	55,07
Dương T. Hồng Hà	3,76	3,46	0,3	0,3		40%	100%	60%	3,36	40,34	44,53
Dinh Thị Như Lâm	2,86	2,86	-			40%	100%	60%	2,56	30,68	33,87
Nguyễn T. Thanh Thủy	3,33	3,33	-			40%	100%	60%	2,98	35,72	39,44
Trần Thị Thu Sơn	4,19	3,99	0,2	0,2		70%	100%	30%	1,87	22,48	24,81
Võ Thị Thanh Thủy	4,06	4,06	-			70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04
Võ Thị Thanh Thủy	4,30	4,06	0,2		0,2436	70%	100%	30%	1,92	23,08	25,49
Hồ Minh Quyền	4,32	4,32	-			70%	100%	30%	1,93	23,17	25,58
Tu Thị Muôn	3,66	3,66	-			70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67
Trần Thị Thùy	3,86	3,86	-			70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86
Phạm Thị Nga	4,52	4,32	0,2	0,2		70%	100%	30%	2,02	24,25	26,77
Nguyễn T. Kim Anh	4,26	4,06	0,2		0,203	70%	100%	30%	1,91	22,87	25,25
Hồ Thị Ninh	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Võ Thị Lương	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Nguyễn Thị Hồng Ban	2,10	2,1	-			70%	100%	30%	0,94	11,26	12,44
Nguyễn Thị Mỹ Linh	3,66	3,66	-			70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67
Nguyễn Thị Loan	4,47	4,32	0,2	0,15		70%	100%	30%	2,00	23,98	26,47
Đỗ Minh Thời	4,19	3,99	0,2	0,2		70%	100%	30%	1,87	22,48	24,81
Hồ Thị Huệ	3,06	3,06	-			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12
Hồ Thị Út	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Hồ Việt Lâm	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Dinh Văn Đồng	4,19	3,99	0,2	0,2		70%	100%	30%	1,87	22,48	24,81
Võ Thị Phương	4,06	4,06	-			70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04

Võ Thị Phương	4,26	4,06	0,2		0,203	70%	100%	30%	1,91	22,87	25,25
Hồ Tiến Nam	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Hồ Hoàng Phúc	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Đinh Tiến Thành	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Hồ Thị Hào	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Phạm Thị Thủy	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Hồ Văn Nghiệp	3,53	3,33	0,2	0,2		70%	100%	30%	1,58	18,93	20,90
Nguyễn Phi Vũ	3,99	3,99	-			70%	100%	30%	1,78	21,40	23,63
Hồ Văn Thiết	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Hồ Thị Thủy	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Nguyễn T. Kim Hồng	2,86	2,86	-			70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94
Lê Thị Thủy Nga	2,41	2,41	-			70%	100%	30%	1,08	12,93	14,27
Hồ Thị Thanh Trà	4,52	4,32	0,2	0,2		70%	100%	30%	2,02	24,25	26,77
Hồ Thị Dêm	4,32	4,32	-			70%	100%	30%	1,93	23,17	25,58
Võ Thị Trâm	4,06	4,06	-			40%	100%	60%	3,63	43,56	48,09
Lê Thị Kim Ngân	3,66	3,66	-			70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67
Hồ Thị Hiền	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Nguyễn T. T Duyên	3,66	3,66	-			70%	100%	30%	1,64	17,49	19,31
Hồ Thị Thủy	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67
Hồ Ngọc Hùng	3,33	3,33	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Nguyễn Trọng Nghĩa	3,33	3,33	-			40%	100%	60%	2,98	35,72	39,44
Lê Thị Tuyết	4,19	3,99	0,2	0,2		70%	100%	30%	1,87	22,48	24,81
Hồ Minh Dương	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Hồ Thị Hoa	3,06	3,06	-			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12
Hồ Thị Thanh	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Trần Thị Xuân	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Huỳnh Thị Hạnh	2,10	2,1	-			70%	100%	30%	0,94	11,26	12,44
Hồ Văn Hương	3,21	3,06	0,2	0,15		70%	100%	30%	1,43	17,22	19,01
Đinh Thị Hạnh	3,46	3,46	-			70%	100%	30%	1,55	18,56	20,49
Võ Thị Lê Chi	3,66	3,66	-			70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67
Hồ Văn Phương	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Hồ Thị Hồng	3,46	3,46	-			70%	100%	30%	1,55	18,56	20,49
Phạm Ngọc Đình	4,19	3,99	0,2	0,2		70%	100%	30%	1,87	22,48	24,81
Trương T.Mỹ Thiên	2,86	2,86	-			70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94
Đinh Thị Ý Mỹ	2,46	2,46	-			70%	100%	30%	1,10	13,20	14,57
Trần Thị Tuyết	2,81	2,66	0,2	0,15		70%	100%	30%	1,26	15,07	16,64
Hồ Văn Minh	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Hồ Minh Trí	3,85	3,63	0,2		0,2178	70%	100%	30%	1,72	20,64	22,79
Đoàn Việt Liêm	2,66	2,66	-			70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75
Hồ T Kiều Giang	3,21	3,06	0,2	0,15		70%	100%	30%	1,43	17,22	19,01
Hồ Thị Phương	3,06	3,06	-			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12
Bùi Thanh Triêm	3,53	3,33	0,2	0,2		70%	100%	30%	1,58	18,93	20,90
Trần Thị Thịnh	3,06	3,06	-			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12
Hồ Thị Xuân	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31
Hồ Văn Long	3,01	2,86	0,2	0,15		70%	100%	30%	1,35	16,15	17,83
Hồ Văn Vũ	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31

	Đinh Văn Đênh	2,86	2,86	-			70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94	
	Hồ Văn Tiến	3,86	3,86	-			70%	100%	30%	1,73	20,71	22,86	
	Hồ Văn Luân	3,53	3,33	0,2	0,2		70%	100%	30%	1,58	18,93	20,90	
	Trần Văn Thi	2,86	2,86	-			70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94	
	Hồ Thị Tâm	3,06	3,06	-			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
	Hồ Thị Lanh	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
	Nguyễn Thị Nhi	2,46	2,46	-			70%	100%	30%	1,10	13,20	14,57	
	Hồ Thị Chuong	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
	Phạm Quang Vũ	3,66	3,66	-			70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67	
	Nguyễn Thị Hồng Thuận	2,41	2,41	-			70%	100%	30%	1,08	12,93	14,27	
	Hồ Văn Mẫn	3,53	3,33	0,2	0,2		70%	100%	30%	1,58	18,93	20,90	
	Trần Ngọc Thu	3,66	3,66	-			70%	100%	30%	1,64	19,63	21,67	
	Thới Thị Tâm	2,86	2,86	-			70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94	
	Nguyễn Thị Chung	2,46	2,46	-			70%	100%	30%	1,10	13,20	14,57	
	Hồ Thị Lân	3,33	3,33	-			70%	100%	30%	1,49	17,86	19,72	
	Trần Văn Nam	3,06	3,06	-			70%	100%	30%	1,37	16,41	18,12	
	Hồ Thị Huệ	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
	Nguyễn Thị Cảnh	3,26	3,26	-			70%	100%	30%	1,46	17,49	19,31	
	Hồ Thị Liên	3,85	3,63	0,2		0,2178	70%	100%	30%	1,72	20,64	22,79	
	Vô Thị Liên	4,19	3,99	0,2	0,2		70%	100%	30%	1,87	22,48	24,81	
	Phạm T Bích Hà	4,06	4,06	-			70%	100%	30%	1,81	21,78	24,04	
	Trần Thị Hân	4,01	3,86	0,2	0,15		70%	100%	30%	1,79	21,51	23,75	
	Phạm Thị Mỹ	2,86	2,86	-			70%	100%	30%	1,28	15,34	16,94	
	Nguyễn Anh Như	2,66	2,66	-			70%	100%	30%	1,19	14,27	15,75	
	Trương Thị Giang	2,46	2,46	-			40%	100%	60%	2,20	26,39	29,14	
14	Trung tâm Y tế thị xã Đức Phổ	110											
	Vô Văn Thuận	5,44	4,74	0,70	0,7		2,18	5,44	3,26	4,86	58,3603	64,43	
	Lê Đình Sang	4,16	3,66	0,50	0,5		1,66	4,16	2,50	3,72	44,6285	49,27	
	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24	
	Lê Thị Tiến	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24	
	Nguyễn Tâm Bình	2,34	2,34	0,00			0,94	2,34	1,40	2,09	25,1035	27,71	
	Phạm Văn Cấn	4,47	4,06	0,41		0,406	1,79	4,47	2,68	3,99	47,9112	52,90	
	Vô Văn Hiến	4,63	4,06	0,57		0,5684	1,85	4,63	2,78	4,14	49,6535	54,82	
	Phan Trung Việt	3,63	3,33	0,30	0,3		1,45	3,63	2,18	3,25	38,9426	42,99	
	Nguyễn T. Tường Vy	2,66	2,66	0,00			1,06	2,66	1,60	2,38	28,5365	31,51	
	Huyình Tấn Trúc	2,46	2,46	0,00			0,98	2,46	1,48	2,20	26,3909	29,14	
	Ngô Thị Thu Phương	2,86	2,86	0,00			1,14	2,86	1,72	2,56	30,6821	33,87	
	Nguyễn Đình Phát	2,46	2,46	0,00			0,98	2,46	1,48	2,20	26,3909	29,14	
	Huyhnh Thị Mỹ Nư	3,03	3,03	0,00			1,21	3,03	1,82	2,71	32,5058	35,89	
	Phạm Minh Đạt	2,67	2,67	0,00			1,07	2,67	1,60	2,39	28,6438	31,62	
	Vô Văn Nguyễn	3,16	2,86	0,30	0,3		1,26	3,16	1,90	2,83	33,9005	37,43	
	Nguyễn Thị Kim Nhung	2,10	2,10	0,00			0,84	2,10	1,26	1,88	22,5288	24,87	
	Ngô Quang Phước	3,40	3,00	0,40	0,4		1,36	3,40	2,04	3,04	36,4752	40,27	
	Lê Thị Thanh Uyên	2,86	2,86	0,00			1,14	2,86	1,72	2,56	30,6821	33,87	

Phạm Thị Vương	3,66	3,66	0,00			1,46	3,66	2,20	3,27	39,2645	43,35
Võ Thị Hồng Đào	2,86	2,86	0,00			1,14	2,86	1,72	2,56	30,6821	33,87
Nguyễn Thị Hồng	3,07	2,67	0,40	0,4		1,23	3,07	1,84	2,74	32,9350	36,36
Nguyễn Thị Phương Thảo	3,73	3,33	0,40	0,4		1,49	3,73	2,24	3,33	40,0154	44,18
Nguyễn Thị Minh Thảo	2,86	2,86	0,00			1,14	2,86	1,72	2,56	30,6821	33,87
Thiếu Thị Thu Thủy	2,67	2,67	0,00			1,07	2,67	1,60	2,39	28,6438	31,62
Nguyễn Tấn Linh	2,87	2,67	0,20	0,2		1,15	2,87	1,72	2,57	30,7894	33,99
Dương Thị Xi	3,66	3,66	0,00			1,46	3,66	2,20	3,27	39,2645	43,35
Nguyễn Thanh Minh	3,66	3,66	0,00			1,46	3,66	2,20	3,27	39,2645	43,35
Phạm Thị Tú Quy	3,46	3,46	0,00			1,38	3,46	2,08	3,09	37,1189	40,98
Võ Thị Mỹ Chi	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24
Võ Hồng Hà	4,85	4,65	0,20	0,2		1,94	4,85	2,91	4,34	52,0308	57,44
Nguyễn Thị Đào Vũ	3,61	3,46	0,15	0,2		1,44	3,61	2,17	3,23	38,7281	42,76
Phạm Thị Phương Huệ	3,46	3,46	0,00			1,38	3,46	2,08	3,09	37,1189	40,98
Phạm Thị Thach	2,66	2,66	0,00			1,06	2,66	1,60	2,38	28,5365	31,51
Lê Văn Lai	2,66	2,66	0,00			1,06	2,66	1,60	2,38	28,5365	31,51
Nguyễn Như	4,32	4,32	0,00		0,3248	1,73	4,32	2,59	3,86	46,3450	51,17
Phan Minh Ánh	4,38	4,06	0,32			1,75	4,38	2,63	3,92	47,0401	51,93
Nguyễn Thị Phương	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24
Nguyễn Thị Thu Thủy	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24
Trình Thị Ngọc Hoa	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24
Nguyễn Thị Kim Oanh	3,46	3,46	0,00			1,38	3,46	2,08	3,09	37,1189	40,98
Nguyễn Thị Thu Yến	4,53	4,06	0,47	0,2	0,3248	1,81	4,53	2,72	4,05	48,6493	53,71
Nguyễn Văn Phở	4,52	4,32	0,20	0,2		1,81	4,52	2,71	4,04	48,4906	53,53
Huỳnh T. Minh Nguyệt	4,26	4,06	0,20		0,203	1,71	4,26	2,56	3,81	45,7335	50,49
Đặng Thị Ngọc Trâm	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24
Huỳnh Thị Hồng Phương	3,26	3,26	0,00			1,30	3,26	1,96	2,91	34,9733	38,61
Trương Minh Tri	5,43	4,98	0,45	0,2	0,249	2,17	5,43	3,26	4,85	58,2423	64,30
Bùi Thị Nga	4,26	4,06	0,20		0,203	1,71	4,26	2,56	3,81	45,7335	50,49
Lê Đức Hoành	3,46	3,46	0,00			1,38	3,46	2,08	3,09	37,1189	40,98
Nguyễn Thị Thủy Diễm	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24
Lê Thị Hằng	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24
Nguyễn Thị Trương	2,66	2,66	0,00			1,06	2,66	1,60	2,38	28,5365	31,51
Trần Thị Cẩm Lai	2,67	2,67	0,00			1,07	2,67	1,60	2,39	28,6438	31,62
Võ Thị Suong	4,34	4,06	0,28		0,2842	1,74	4,34	2,61	3,88	46,6046	51,45
Hồ Thị Lệ Huyền	4,32	4,32	0,00			1,73	4,32	2,59	3,86	46,3450	51,17
Lê Tiến Trọng	3,53	3,33	0,20	0,2		1,41	3,53	2,12	3,16	37,8698	41,81
Lê Thị Kim Đạt	3,46	3,46	0,00			1,38	3,46	2,08	3,09	37,1189	40,98
Nguyễn Thị Hiếu	4,43	4,06	0,37		0,3654	1,77	4,43	2,66	3,96	47,4757	52,41
Phạm Thị Ngọc Sang	2,10	2,10	0,00			0,84	2,10	1,26	1,88	22,5288	24,87
Phạm Thị Mai	2,34	2,34	0,00			0,94	2,34	1,40	2,09	25,1035	27,71
Nguyễn Thị Duyên	4,38	4,06	0,32		0,3248	1,75	4,38	2,63	3,92	47,0401	51,93
Nguyễn Văn Tiểu	4,19	3,99	0,20	0,2		1,68	4,19	2,51	3,75	44,9503	49,63
Lê Thị Cẩm Tú	3,46	3,46	0,00			1,38	3,46	2,08	3,09	37,1189	40,98
Huỳnh Thị Kim Liên	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24
Phùng Thị Thanh Thủy	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24

Đỗ Thị Thảo Nguyễn	3,21	3,06	0,15	0,2		1,28	3,21	1,93	2,87	34,4369	38,02	
Huỳnh Quang Lê Bộ	4,52	4,32	0,20	0,2		1,81	4,52	2,71	4,04	48,4906	53,53	
Lê Thị Minh Tâm	4,41	4,06	0,35	0,2	0,203	1,77	4,41	2,65	3,95	47,3427	52,27	
Nguyễn Thị Tuyết Mai	3,33	3,33	0,00			1,33	3,33	2,00	2,98	35,7242	39,44	
Hoàng Thị Cẩm	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24	
Cao Thị Xuân Trang	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24	
Lê Chi Cường	4,52	4,32	0,20	0,2		1,81	4,52	2,71	4,04	48,4906	53,53	
Nguyễn Thị Thanh Nhân	4,34	4,06	0,28		0,2842	1,74	4,34	2,61	3,88	46,6046	51,45	
Trần Thị Thục Trinh	4,30	4,06	0,24		0,2436	1,72	4,30	2,58	3,85	46,1690	50,97	
Hoàng Thị Thu Trà	3,26	3,26	0,00			1,30	3,26	1,96	2,91	34,9733	38,61	
Võ Thị Hiếu	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24	
Nguyễn Thị Kim Liên	2,66	2,66	0,00			1,06	2,66	1,60	2,38	28,5365	31,51	
Phạm Thị Thảo	4,54	4,06	0,48	0,2	0,2842	1,82	4,54	2,73	4,06	48,7502	53,82	
Phạm Minh Thu	4,14	3,99	0,15	0,2		1,66	4,14	2,48	3,70	44,4139	49,03	
Nguyễn Anh Duy	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24	
Nguyễn Thị Liễu	3,66	3,66	0,00			1,46	3,66	2,20	3,27	39,2645	43,35	
Từ Thị Thủy	3,26	3,26	0,00			1,30	3,26	1,96	2,91	34,9733	38,61	
Lê Thị Bàn Đông	4,34	4,06	0,28		0,2842	1,74	4,34	2,61	3,88	46,6046	51,45	
Nguyễn Thị Hà	3,46	3,46	0,00			1,38	3,46	2,08	3,09	37,1189	40,98	
Lê Thị Minh Nguyệt	3,53	3,33	0,20	0,2		1,41	3,53	2,12	3,16	37,8698	41,81	
Ngô Thị Hồng Loan	2,34	2,34	0,00			0,94	2,34	1,40	2,09	25,1035	27,71	
Đoàn Thị Tuyết Nhung	2,66	2,66	0,00			1,06	2,66	1,60	2,38	28,5365	31,51	
Nguyễn Thiệt	5,18	4,98	0,20	0,2		2,07	5,18	3,11	4,63	55,5710	61,35	
Huỳnh Thị Lai	4,41	4,06	0,35	0,2	0,203	1,77	4,41	2,65	3,95	47,3427	52,27	
Đỗ Thị Thanh Tiên	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24	
Võ Thị Diệp	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24	
Huỳnh Thị Ngọc Thuyền	3,26	3,26	0,00			1,30	3,26	1,96	2,91	34,9733	38,61	
Nguyễn Hữu Thiện	4,32	4,32	0,00			1,73	4,32	2,59	3,86	46,3450	51,17	
Nguyễn Thanh Dưc	4,52	4,32	0,20	0,2		1,81	4,52	2,71	4,04	48,4906	53,53	
Nguyễn Thị Hà Phương	2,86	2,86	0,00			1,14	2,86	1,72	2,56	30,6821	33,87	
Trần Thị Lý	3,21	3,06	0,15	0,2		1,28	3,21	1,93	2,87	34,4369	38,02	
Phạm Thị Trúc	2,10	2,10	0,00			0,84	2,10	1,26	1,88	22,5288	24,87	
Trần Thị Lê Thu	2,66	2,66	0,00			1,06	2,66	1,60	2,38	28,5365	31,51	
Nguyễn Thị Bích Loan	4,85	4,65	0,20	0,2		1,94	4,85	2,91	4,34	52,0308	57,44	
Đặng Văn Thập	4,53	4,06	0,47	0,2	0,3248	1,81	4,53	2,72	4,05	48,6493	53,71	
Nguyễn Thị Minh Thảo	4,26	4,06	0,20		0,203	1,71	4,26	2,56	3,81	45,7335	50,49	
Trần Thị Nhi	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24	
Nguyễn Nữ Thủy Ngân	2,34	2,34	0,00			0,94	2,34	1,40	2,09	25,1035	27,71	
Huỳnh Thị Kim Hoàng	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24	
Nguyễn Thanh Hiếu	4,32	4,32	0,00			1,73	4,32	2,59	3,86	46,3450	51,17	
Thạch Thị Minh Kết	4,41	4,06	0,35	0,2	0,203	1,77	4,41	2,65	3,95	47,3427	52,27	
Nguyễn Thị Lai	3,66	3,66	0,00			1,46	3,66	2,20	3,27	39,2645	43,35	
Nguyễn Thị Lan Phương	3,26	3,26	0,00			1,30	3,26	1,96	2,91	34,9733	38,61	
Bùi Thị Mai	3,06	3,06	0,00			1,22	3,06	1,84	2,74	32,8277	36,24	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 346 /UBND-KTTH ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG
1	2	
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023	10.451.286
1	70% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; thu cổ phân hóa và thoái vốn doanh nghiệp hà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) thực hiện 2022 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2022	7.301.300
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	197.474
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2023 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên)	29.449
	+ Học phí	27.507
	+ Viện phí	0
	+ Nguồn thu khác	1.942
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang 2023	2.923.062
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2023	627.379
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	417.017
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khu vực hành chính sự nghiệp	358.209
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	36.443
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	2.554
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo ND 42/2023/NĐ-CP	3.278
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	14.633
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	1.900
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	0
II	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	210.362
1	Phụ cấp ưu đãi nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ	162.606

ST T	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG
1	2	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 theo ND số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020, Nghị định 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	23.847
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2023 theo ND số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	441
4	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK, trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra ngoài vùng ĐBKK theo nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính Phủ	10.688
5	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ thu lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo Hội đặc thù	2.069
6	Kinh phí tăng/giảm do thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	10.711
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2023	9.823.907
1	Phân thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	9.823.907